TRẦN KHÁNH PHƯƠNG (Chủ biên)
ĐINH MAI ANH

THIẾT KẾ BÀI GIẢNG

SINH HỌC

TRUNG HỌC CƠ SỞ

(Tái bản có sửa chữa bổ sung)

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

Lời nói đầu

*Sau một thời gian ngắn phát hành, cuốn **Thiết kế bài giảng Sinh học 8** được đông đảo bạn đồng nghiệp gần xa đón nhận, sử dụng để tham khảo cho bài giảng của mình. Không những thế, nhiều bạn còn gửi thư góp ý, nhận xét mong cuốn sách hoàn thiện hơn trong lần tái bản sau.*

Chúng tôi xin chân thành cảm tạ!

Chúng tôi tiếp thu những ý kiến đó vào việc biên soạn và xuất bản:

Thiết kế bài giảng Sinh học 8

*Cuốn sách được viết theo chương trình sách giáo khoa mới ban hành năm 2004 – 2005. Sách giới thiệu một cách thiết kế bài giảng **Sinh học 8** theo tinh thần đổi mới phương pháp dạy – học, nhằm phát huy tính tích cực nhận thức của học sinh.*

Về nội dung: Sách tuân theo đúng trình tự bài giảng trong sách giáo khoa Sinh học 8: gồm 66 bài ứng theo số tiết. ở mỗi tiết đều chỉ rõ mục tiêu về kiến thức, kĩ năng, thái độ, các công việc cần chuẩn bị của giáo viên và học sinh, các phương tiện trợ giảng cần thiết, dễ làm nhằm đảm bảo chất lượng từng bài, từng tiết lên lớp. Cuốn sách còn có các đề thi học kỳ sinh học lớp 8 trước đây để các thầy, cô giáo và học sinh tham khảo thêm.

*Về phương pháp: Sách đã cố gắng vận dụng phương pháp dạy học mới để truyền tải từng nội dung cụ thể của bài học. ở mỗi tiết học, tác giả đưa ra nhiều hoạt động hấp dẫn, phù hợp với đặc trưng môn học như: xem tranh, quan sát vật thật hay mô hình, thảo luận, thực hành, chơi trò chơi, tham quan, thực địa - nhằm phát huy tính tự giác của học sinh. Đặc biệt **Thiết kế bài giảng Sinh học 8** rất chú trọng tới khâu thực hành trong từng bài học, đồng thời sách còn chỉ rõ từng hoạt động cụ thể của giáo viên và học sinh trong một tiến trình Dạy – Học, coi đây là hai hoạt động cùng nhau trong đó cả học sinh và giáo viên đều là chủ thể.*

*Chúng tôi hi vọng cuốn sách này sẽ là công cụ thiết thực, góp phần hỗ trợ các thầy, cô giáo giảng dạy môn **Sinh học 8** trong việc nâng cao hiệu quả bài giảng của mình. Chúng tôi rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của các thầy, cô giáo và bạn đọc gần xa để cuốn sách ngày càng hoàn thiện hơn.*

các tác giả

Bài 1

Bài mở đầu

i. Mục tiêu

1. Kiến thức

- HS thấy rõ được mục đích, nhiệm vụ, ý nghĩa của môn học.
- Xác định được vị trí của con người trong tự nhiên, dựa vào cấu tạo cơ thể cũng như các hoạt động tư duy của con người.
- Nắm được phương pháp học tập đặc thù của môn học cơ thể người và vệ sinh.

2. Kỹ năng

Rèn kỹ năng hoạt động nhóm, kỹ năng tư duy độc lập và làm việc với sách giáo khoa.

3. Thái độ

Có ý thức bảo vệ, giữ gìn vệ sinh cơ thể.

II. Đồ dùng dạy - học

- GV: giới thiệu tài liệu liên quan đến bộ môn.
- HS: sách, vở học bài.

iii. Hoạt động dạy - học

- GV: Giới thiệu sơ qua về bộ môn cơ thể người và vệ sinh trong chương trình sinh học lớp 8 → để HS có cách nhìn tổng quát về kiến thức sắp học → gây hứng thú.

Hoạt động 1

Vị trí của con người trong tự nhiên

Mục tiêu: HS thấy được con người có vị trí cao nhất trong thế giới sinh vật do cấu tạo cơ thể hoàn chỉnh và các hoạt động có mục đích.

Hoạt động dạy	*Hoạt động học*	*Nội dung*
- Em hãy kể tên các ngành động vật đã học? - Ngành động vật nào có cấu tạo hoàn chỉnh nhất? - Cho ví dụ cụ thể. - Con người có những đặc điểm nào khác biệt so với động vật? - GV nên ghi lại ý kiến của nhiều nhóm để đánh giá được kiến thức của HS. - GV yêu cầu HS rút ra kết luận về vị trí phân loại của con người.	- HS trao đổi nhóm, vận dụng kiến thức lớp dưới trả lời câu hỏi. + Yêu cầu: - Kể đủ, sắp xếp các ngành theo sự tiến hóa. - Lớp thú là lớp động vật tiến hóa nhất, đặc biệt bộ khỉ. - HS tự nghiên cứu thông tin trong SGK → trao đổi nhóm, hoàn thành bài tập mục ▼. Yêu cầu: ô đúng 1, 2, 3, 5, 7, 8 → đại diện các nhóm trình bày, nhóm khác bổ sung. → Các nhóm trình bày và bổ sung.	+ *Kết luận:* - Loài người thuộc lớp thú. - Con người có tiếng nói, chữ viết, tư duy trừu tượng, hoạt động có mục đích → làm chủ thiên nhiên.

Hoạt động 2

Nhiệm vụ của môn cơ thể người và vệ sinh

Mục tiêu:

- HS chỉ ra được nhiệm vụ cơ bản của môn học cơ thể người và vệ sinh.
- Biết đề ra biện pháp bảo vệ cơ thể.
- Chỉ ra được mối liên quan giữa môn học với các bộ môn khoa học khác.

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- Bộ môn cơ thể người và vệ sinh cho chúng ta hiểu biết điều gì?	- HS nghiên cứu thông tin SGK tr.5 → trao đổi nhóm → yêu cầu: + Nhiệm vụ bộ môn. + Biện pháp bảo vệ cơ thể. - Một vài đại diện trình bày → nhóm khác bổ sung cho hoàn chỉnh.	* *Nhiệm vụ môn học:* - Cung cấp những kiến thức về cấu tạo và chức năng sinh lý của các cơ quan trong cơ thể. - Mối quan hệ giữa cơ thể với môi trường để đề ra biện pháp bảo vệ cơ thể. - Thấy rõ mối liên quan giữa môn

- Cho ví dụ về mối liên quan giữa bộ môn cơ thể người và vệ sinh với các môn khoa học khác.	- HS chỉ ra mối liên quan giữa bộ môn với môn TDTT mà các em đang học.	học với các môn khoa học khác như: y học, TDTT, điêu khắc, hội họa...

Hoạt động 3

Phương pháp học tập bộ môn cơ thể người và vệ sinh

Mục tiêu: Chỉ ra được phương pháp đặc thù của bộ môn, đó là học qua mô hình, tranh, thí nghiệm.

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- Nêu các phương pháp cơ bản để học tập bộ môn? - GV lấy ví dụ cụ thể minh họa cho các phương pháp mà HS nêu ra.	- HS nghiên cứu SGK → trao đổi nhóm → thống nhất câu trả lời. - Đại diện một vài nhóm trả lời - nhóm khác bổ sung.	+ Quan sát tranh ảnh, mô hình, tiêu bản, mẫu sống để hiểu rõ hình thái, cấu tạo. + Bằng thí nghiệm → tìm ra chức năng sinh lý các cơ quan, hệ cơ quan. + Vận dụng kiến thức giải thích các hiện tượng thực tế, có biện pháp vệ sinh rèn luyện cơ thể.

iV. Kiểm tra đánh giá

- GV yêu cầu HS trả lời.

  + Việc xác định vị trí của con người trong tự nhiên có ý nghĩa gì?

+ Nhiệm vụ của bộ môn cơ thể người và vệ sinh là gì?
+ Học bộ môn cơ thể người và vệ sinh có ý nghĩa như thế nào?

V. Dặn dò

- Học bài, trả lời câu hỏi SGK.
- Kẻ bảng 2 tr.9 SGK vào vở học bài.
- Ôn tập lại hệ cơ quan ở động vật thuộc lớp thú.

Chương I
Khái quát về cơ thể người

Bài 2 Cấu tạo cơ thể người

i. Mục tiêu

1. Kiến thức

- HS kể tên được cơ quan trong cơ thể người, xác định được vị trí của các hệ cơ quan trong cơ thể mình.
- Giải thích được vai trò của hệ thần kinh và hệ nội tiết trong sự điều hòa hoạt động các cơ quan.

2. Kỹ năng

- Rèn kỹ năng quan sát nhận biết kiến thức.
- Rèn tư duy tổng hợp logic, kỹ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ

Giáo dục ý thức giữ gìn bảo vệ cơ thể tránh tác động mạnh vào một số hệ cơ quan quan trọng.

II. Đồ dùng dạy - học

Tranh hệ cơ quan của thú, hệ cơ quan của người, sơ đồ phóng to hình 2-3 (SGK tr.9).

iii. Hoạt động dạy - học

1. Kiểm tra bài cũ

- GV: cho biết nhiệm vụ của bộ môn cơ thể người và vệ sinh.
- GV: nêu những phương pháp cơ bản học tập bộ môn cơ thể người và vệ sinh.

2. Bài mới

Hoạt động 1

Cấu tạo cơ thể

Mục tiêu:

- Chỉ rõ các phần của cơ thể.
- Trình bày sơ lược thành phần, chức năng các hệ cơ quan.

Hoạt động dạy	*Hoạt động học*	*Nội dung*
- GV yêu cầu + Kể tên các hệ cơ quan ở động vật thuộc lớp thú? + Trả lời mục câu hỏi trong SGK tr.8.	- HS nhớ lại kiến thức, kể đủ 7 hệ cơ quan. - HS quan sát tranh hình SGK và trên bảng → Trao đổi nhóm hoàn thành câu trả lời → yêu cầu. + Da bao bọc cơ thể + Cơ thể gồm 3 phần. + Cơ hoành ngăn cách. Phần ngực và bụng.	**1. Các phần cơ thể**
- GV tổng kết ý kiến của các nhóm và thông báo ý đúng.	- Đại diện nhóm trình bày → nhóm khác bổ sung.	* *Kết luận:* - Da bao bọc toàn bộ cơ thể. - Cơ thể gồm 3 phần: đầu, thân, tay chân.

- GV hỏi + Cơ thể người gồm những hệ cơ quan nào? Nêu thành phần, chức năng của từng hệ cơ quan? - GV kẻ bảng 2 lên bảng để HS chữa bài - GV ghi ý kiến bổ sung → thông báo đáp án đúng. - GV tìm hiểu số nhóm có kết quả đúng nhiều nội dung so với đáp án.	- HS nghiên cứu SGK, tranh hình, trao đổi nhóm, hoàn thành bảng 2 tr.9. - Đại diện nhóm lên ghi nội dung vào bảng → nhóm khác bổ sung.	- Cơ hoành ngăn khoang ngực và khoang bụng. **2. Các hệ cơ quan**

Hệ cơ quan	*Các cơ quan trong từng hệ cơ quan*	*Chức năng từng hệ cơ quan*
Vận động	Cơ, xương	Vận động và di chuyển
Tiêu hóa	Miệng, ống tiêu hóa, tuyến tiêu hóa	Tiếp nhận và biến đổi thức ăn thành chất dinh dưỡng cung cấp cho cơ thể
Tuần hoàn	Tim, hệ mạch	Vận chuyển trao đổi chất dinh dưỡng tới các tế bào, mang chất thải, CO_2 từ tế bào tới cơ quan bài tiết
Hô hấp	Đường dẫn khí, phổi	Thực hiện trao đổi khí CO_2, O_2 giữa cơ thể với môi trường
Bài tiết	Thận, ống dẫn nước tiểu, bóng đái	Lọc từ máu các chất thải để thải ra ngoài
Thần kinh	Não, tủy, dây thần kinh, hạch thần kinh	Điều hòa, điều khiển hoạt động của cơ thể

- GV hỏi thêm: Ngoài các cơ quan trên, trong cơ thể còn có hệ cơ quan nào?

Hoạt động 2

Sự phối hợp hoạt động của các cơ quan

Mục tiêu: Chỉ ra được vai trò điều hòa hoạt động các hệ cơ quan của hệ thần kinh và nội tiết.

Hoạt động dạy	*Hoạt động học*	*Nội dung*
- GV hỏi + Sự phối hợp hoạt động của các cơ quan trong cơ thể được thể hiện như thế nào? + Phân tích 1 ví dụ cụ thể.	- HS nghiên cứu SGK mục ■ tr.9 → Trao đổi nhóm. Yêu cầu: Phân tích một hoạt động của cơ thể, đó là chạy. - Tim mạch, nhịp hô hấp - Mồ hôi, hệ tiêu hóa tham gia tăng cường hoạt động → cung cấp đủ oxi và chất dinh dưỡng cho cơ hoạt động. + Đại diện nhóm trình bày → nhóm khác bổ sung.	
- GV yêu cầu HS lấy ví dụ về một hoạt động khác và phân tích. - GV giải thích sơ đồ hình 2-3 (SGK tr.9). - GV nhận xét ý kiến của HS. - GV cần giảng giải: + Điều hòa hoạt động của các cơ quan đều là phản xạ.	- Trao đổi nhóm → chỉ ra mối quan hệ qua lại giữa các hệ cơ quan trong cơ thể. - Đại diện trình bày → nhóm khác bổ sung (nếu cần).	* *Kết luận 1:* - Các cơ quan và hệ cơ quan trong cơ thể có sự phối hợp hoạt động chặt chẽ với nhau.

+ Kích thích từ môi trường ngoài và trong cơ thể tác động đến cơ quan thụ cảm → trung ương thần kinh (phân tích, phát lệnh vận động) → cơ quan phản ứng trả lời kích thích. + Kích thích từ môi trường → cơ quan thụ cảm → tuyến nội tiết (tiết hooc môn) → cơ quan để tăng cường hay giảm hoạt động.	- HS vận dụng giải thích một số hiện tượng như: Thấy mưa chạy nhanh về nhà, khi đi thi hay bị hồi hộp.	** Kết luận 2:* - Sự phối hợp hoạt động của các cơ quan tạo nên thể thống nhất dưới sự điều khiển của hệ thần kinh và thể dịch.

iV. Kiểm tra đánh giá

HS trả lời câu hỏi:

- Cơ thể người gồm có mấy hệ cơ quan, chỉ rõ thành phần và chức năng của các hệ cơ quan?
- Cơ thể người là một thể thống nhất được thể hiện như thế nào?

V. Dặn dò

- Học bài, trả lời câu hỏi SGK.
- Giải thích hiện tượng: Đạp xe, đá bóng, chơi cầu.
- Ôn tập lại cấu tạo tế bào thực vật.

Bài 3 | # Tế bào

I. Mục tiêu

1. Kiến thức

- HS phải nắm được thành phần cấu trúc cơ bản của tế bào bao gồm: Màng sinh chất, chất tế bào (lưới nội chất, Ri bô xôm, ti thể, bộ máy gôn gi, trung thể...), nhân (Nhiễm sắc thể, nhân con)
- HS phân biệt được chức năng từng cấu trúc của tế bào.
- Chứng minh được tế bào là đơn vị chức năng của cơ thể.

2. Kỹ năng

- Rèn kỹ năng quan sát tranh hình, mô hình tìm kiến thức.
- Kỹ năng suy luận lôgic, kỹ năng hoạt động nhóm

3. Thái độ

Giáo dục ý thức học tập yêu thích bộ môn.

II. Đồ dùng dạy - học

- Mô hình hay tranh vẽ cấu tạo tế bào động vật, các mảnh bìa có in tên các thành phần của tế bào.
- Phim trong về chức năng chi tiết của các bào quan chủ yếu.

III. Hoạt động dạy - học

Mở bài: Cơ thể dù đơn giản hay phức tạp đều được cấu tạo từ đơn vị nhỏ nhất là tế bào.

Hoạt động 1

Cấu tạo tế bào

Mục tiêu: HS nắm được các thành phần chính của tế bào: Màng, chất nguyên sinh, nhân.

Hoạt động dạy	*Hoạt động học*	*Nội dung*
- GV hỏi - Một tế bào điển hình gồm những thành phần cấu tạo nào? - GV kiểm tra bằng cách như sau: Treo sơ đồ câm về cấu tạo tế bào và các mảnh bìa tương ứng với tên các bộ phận → gọi HS lên hoàn chỉnh sơ đồ. - GV nhận xét và thông báo đáp án đúng.	- HS quan sát mô hình và hình 3.1 (SGK tr.11) → ghi nhớ kiến thức. - Đại diện các nhóm lên gắn tên các thành phần cấu tạo của tế bào → HS khác bổ sung.	- Tế bào gồm 3 phần: + Màng. + Tế bào chất:Gồm các bào quan. + Nhân: Nhiễm sắc thể, nhân con.

Hoạt động 2

Chức năng các bộ phận trong tế bào

Mục tiêu:

- HS nắm được các chức năng quan trọng của các bộ phận của tế bào.

- Thấy được cấu tạo phù hợp với chức năng và sự thống nhất giữa các thành phần của tế bào.

- Chứng minh: tế bào là đơn vị chức năng của cơ thể.

Hoạt động dạy	*Hoạt động học*	*Nội dung*
- GV nêu câu hỏi: + Màng sinh chất có vai trò gì? + Lưới nội chất có vai trò gì trong hoạt động sống của tế bào? + Năng lượng cần cho các hoạt động lấy từ đâu? + Tại sao nói nhân là	- HS nghiên cứu bảng 3.1 SGK tr.11. - Trao đổi nhóm thống nhất ý kiến. - Đại diện nhóm trình bày → nhóm khác bổ sung.	

trung tâm của tế bào? - GV tổng kết ý kiến của HS → nhận xét. + Hãy giải thích mối quan hệ thống nhất về chức năng giữa màng sinh chất, chất tế bào và nhân tế bào? + Tại sao nói tế bào là đơn vị chức năng của cơ thể? (HS không trả lời được thì GV giảng giải vì: Cơ thể có 4 đặc trưng cơ bản như trao đổi chất, sinh trưởng, sinh sản, di truyền đều được tiến hành ở tế bào).	- HS trao đổi nhóm, dựa vào bảng 3 để trả lời. - HS có thể trả lời: ở tế bào cũng có quá trình trao đổi chất, phân chia...	* *Chức năng các bộ phận tế bào:* - Nội dung như bảng 3.1 (SGK tr.11).

Hoạt động 3

Thành phần hóa học của tế bào

Mục tiêu: HS nắm được 2 thành phần hóa học chính của tế bào là chất vô cơ và hữu cơ.

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- Cho biết thành phần hóa học của tế bào?	- HS tự nghiên cứu thông tin SGK tr.12 → trao đổi nhóm → thống nhất câu trả lời. - Đại diện nhóm trình bày → nhóm khác nhận xét bổ sung.	
- GV nhận xét phần trả	Yêu cầu: - Chất vô cơ	- Tế bào gồm hỗn

lời của nhóm → thông báo đáp án đúng	- Chất hữu cơ.	hợp nhiều chất hữu cơ và vô cơ. a) Chất hữu cơ: + Prôtêin: C, H, N, O, S + Gluxít: C, H, O. + Lipít: C, H, O. + Axit nucleîc: AND, ARN.
GV hỏi: - Các chất hóa học cấu tạo nên tế bào có mặt ở đâu? - Tại sao trong khẩu phần ăn của mỗi người cần có đủ: Prôtêin, Lipít, Gluxít, Vitamin, Muối khoáng?	- Trao đổi nhóm trả lời câu hỏi. Yêu cầu: - Các chất hóa học cấu tạo nên tế bào có trong tự nhiên. - Cần ăn đủ các chất để xây dựng tế bào.	b) Chất vô cơ - Muối khoáng chứa Ca, K, Na, Cu.

Hoạt động 4

Hoạt động sống của tế bào

Mục tiêu: HS nêu được các đặc điểm sống của tế bào đó là trao đổi chất, lớn lên...

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
GV hỏi: + Cơ thể lấy thức ăn từ đâu? + Thức ăn được biến đổi và chuyển hóa như thế nào trong cơ thể? + Cơ thể lớn lên được do đâu? + Giữa tế bào và cơ thể	- HS nghiên cứu sơ đồ hình 3.2 SGK tr.12. - Trao đổi nhóm, trả lời câu hỏi Yêu cầu: Hoạt động sống của cơ thể đều có ở tế bào. - Đại diện nhóm trình	

có mối quan hệ như thế nào? - Lấy ví dụ để thấy mối quan hệ giữa chức năng của tế bào với cơ thể và môi trường (GV giảng giải).	bày → bổ sung. - HS đọc kết luận chung ở cuối bài.	*Kết luận:* Hoạt động sống của tế bào gồm: trao đổi chất lớn lên, phân chia, cảm ứng. * *Kết luận chung:* SGK tr.12.

iV. Kiểm tra đánh giá

GV yêu cầu HS làm bài tập 1 (SGK tr.13)

V. Dặn dò

- Học bài, trả lời câu hỏi 2 SGK.
- Đọc mục '*Em có biết?*"
- Ôn tập phần mô ở thực vật.

Bài 4 Mô

i. Mục tiêu

1. Kiến thức

- HS phải nắm được khái niệm mô, phân biệt các loại mô chính trong cơ thể.
- HS nắm được cấu tạo và chức năng của từng loại mô trong cơ thể.

2. Kỹ năng

Rèn kỹ năng quan sát kênh hình tìm kiến thức, kỹ năng khái quát hóa, kỹ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ

Giáo dục ý thức bảo vệ, giữ gìn sức khỏe.

II. Đồ dùng dạy - học

Tranh hình SGK, Phiếu học tập, tranh một số loại tế bào, tập đoàn Vôn vốc, động vật đơn bào, máy chiếu, phim trong với nội dung kiến thức chuẩn.

iii. Hoạt động dạy - học

1. Kiểm tra bài cũ

- Hãy cho biết cấu tạo và chức năng các bộ phận của tế bào?
- Hãy chứng minh trong tế bào có các hoạt động sống: Trao đổi chất, lớn lên, phân chia và cảm ứng.

2. Bài mới :

Mở bài: GV cho HS quan sát tranh: động vật đơn bào, tập đoàn Vôn vốc → trả lời câu hỏi: Sự tiến hóa về cấu tạo và chức năng của tập đoàn Vôn vốc so với động vật đơn bào là gì? (GV giảng giải thêm: Tập đoàn Vôn vốc đã có sự phân hóa về cấu tạo và chuyên hóa về chức năng → đó là cơ sở hình thành mô ở động vât đa bào).

Bài mới

Hoạt động 1

Khái niệm mô

Mục tiêu: HS nêu được khái niệm mô, cho được ví dụ mô ở thực vật.

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- Thế nào là mô?	- HS nghiên cứu thông tin trong SGK tr.14 kết hợp với tranh hình trên bảng. - Trao đổi nhóm → trả lời câu hỏi. Lưu ý: tuỳ	

- GV giúp HS hoàn thành khái niệm mô và liên hệ trên cơ thể người và thực vật, động vật. - GV bổ sung: Trong mô, ngoài các tế bào còn có yếu tố không có cấu tạo tế bào gọi là phi bào.	chức năng → tế bào phân hóa. - Đại dện nhóm trình bày → nhóm khác bổ sung. - HS kể tên các mô ở thực vật như: Mô biểu bì, mô che chở, mô nâng đỡ ở lá.	* Mô là một tập hợp tế bào chuyên hóa có cấu tạo giống nhau, đảm nhiệm chức năng nhất định. - Mô gồm: Tế bào và phi bào.

Hoạt động 2

Các loại mô

Mục tiêu: HS phải chỉ rõ cấu tạo và chức năng của từng loại mô, thấy được cấu tạo phù hợp với chức năng của từng mô.

Phiếu học tập của HS

Nội dung	*Mô biểu bì*	*Mô liên kết*	*Mô cơ*	*Mô thần kinh*
1. Vị trí 2. Cấu tạo 3. Chức năng				

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- Cho biết cấu tạo chức năng các loại mô trong cơ thể?	- HS tự nghiên cứu SGK tr.14, 15, 16. Quan sát hình từ 4.1 đến 4.4. - Trao đổi nhóm, hoàn thành nội dung phiếu học tập. - Đại diện nhóm trình bày đáp án → nhóm	

- GV chiếu phiếu học tập của HS lên bảng. - GV nhận xét kết quả các nhóm → chiếu phiếu chuẩn kiến thức.	khác nhận xét bổ sung. - HS quan sát nội dung trên bảng để sửa chữa → hoàn chỉnh bài.	* *Kết luận:* Nội dung trong phiếu học tập.

Phiếu học tập

Cấu tạo, chức năng các mô

Nội dung	*Mô biểu bì*	*Mô liên kết*	*Mô cơ*	*Mô thần kinh*
1- Vị trí	Phủ ngoài da, lót trong các cơ quan rỗng như: ruột, bóng đái, mạch máu, đường hô hấp	Có ở khắp cơ thể, rải rác trong chất nền	Gắn vào xương, thành ống tiêu hóa, mạch máu bóng đái, tử cung, tim	Nằm ở não, tủy sống, tận cùng các cơ quan
2- Cấu tạo	- Chủ yếu là tế bào, không có phi bào - Tế bào có nhiều hình dạng: dẹt, đa giác, trụ, khối - Các tế bào xếp xít nhau thành lớp dày. * Gồm: Biểu bì da, biểu bì tuyến	- Gồm tế bào và phi bào.(sợi đàn hồi, chất nền). - Có thêm chất can xi và sụn * Gồm: Mô sụn, mô xương, mô mỡ, mô sợi, mô máu..	- Chủ yếu là tế bào, phi bào rất ít. - Tế bào có vân ngang hay không có vân ngang - Các tế bào xếp thành lớp, thành bó. * Gồm: Mô cơ tim, cơ trơn, cơ vân.	- Các tế bào thần kinh (nơ ron), tế bào thần kinh đệm. - Nơ ron có thân nối các sợi trục và sợi nhánh
3- Chức năng	- Bảo vệ, che chở. - Hấp thụ, tiết các chất. -Tiếp nhận kích	- Nâng đỡ, liên kết các cơ quan, đệm. - Chức năng dinh	- Co giãn tạo nên sự vận động của các cơ quan và vận động của cơ	- Tiếp nhận kích thích. - Dẫn truyền xung thần kinh

	thích từ môi trường	dưỡng. (vận chuyển chất dinh dưỡng tới tế bào và vận chuyển các chất thải đến hệ bài tiết).	thể.	- Xử lý thông tin. - Điều hòa hoạt động các cơ quan

Hoạt động dạy	*Hoạt động học*	*Nội dung*
- GV đưa một số câu hỏi thảo luận: + Tại sao máu lại được gọi là mô liên kết lỏng? + Mô sụn, mô xương xốp có đặc điểm gì? Nó nằm ở phần nào trên cơ thể? + Mô sợi thường thấy ở bộ phận nào của cơ thể? + Mô xương cứng có vai trò như thế nào trong cơ thể? + Giữa mô cơ vân, cơ trơn, cơ tim có đặc điểm nào khác nhau về cấu tạo và chức năng? + Tại sao khi ta muốn tim dừng lại nhưng không được, nó vẫn đập bình thường?	- HS dựa vào nội dung kiến thức ở phiếu học tập → Trao đổi nhóm thống nhất câu trả lời. Yêu cầu nêu được: + Trong máu phi bào chiếm tỷ lệ nhiều hơn tế bào nên được gọi là mô liên kết. + Mô sụn: gồm 2-4 tế bào tạo thành nhóm lẫn trong chất đặc cơ bản, có ở đầu xương. + Mô xương xốp: có các nan xương tạo thành các ô chứa tủy → có ở đầu xương dưới sụn. + Mô xương cứng: Tạo nên các ống xương, đặc biệt là xương ống. + Mô cơ vân và mô cơ tim: tế bào có vân ngang → hoạt đông theo ý muốn. + Mô cơ trơn: Tế bào có hình thoi nhọn → hoạt	

- GV cần bổ sung thêm kiến thức nếu HS trả lời còn thiếu → Đánh giá hoạt động các nhóm.	động ngoài ý muốn. + Vì cơ tim có cấu tạo giống cơ vân nhưng hoạt động như cơ trơn. - Đại diện nhóm trả lời các câu hỏi → nhóm khác nhận xét, bổ sung.	

iV. Kiểm tra đánh giá

GV cho HS làm bài tập trắc nghiệm.

Đánh dấu vào câu trả lời đúng nhất

1- Chức năng của mô biểu bì là

a) Bảo vệ và nâng đỡ cơ thể.

b) Bảo vệ, che chở và tiết các chất.

c) Co giãn và che chở cho cơ thể.

d) Giúp cơ thể trao đổi chất.

2- Mô liên kết có cấu tạo:

a) Chủ yếu là tế bào có nhiều hình dạng khác nhau.

b) Các tế bào dài, tập trung thành bó.

c) Gồm tế bào và phi bào (sợi đàn hồi, chất nền).

d) Chủ yếu là phi bào.

3- Mô thần kinh có chức năng:

a) Liên kết các cơ quan trong cơ thể với nhau.

b) Điều hòa hoạt động các cơ quan.

c) Giúp các cơ quan hoạt động dễ dàng.

d) Liên hệ các cơ quan với nhau.

V. Dặn dò

- Học bài, trả lời câu hỏi 1, 2, 4 SGK tr.17.
- Chuẩn bị cho bài thực hành: Mỗi tổ: 1 con ếch, một mẩu xương ống có đầu sụn và xương xốp, thịt lợn nạc còn tươi.

Bài 5 **Quan sát tế bào và mô**

i. Mục tiêu

- Chuẩn bị được tiêu bản tạm thời tế bào mô cơ vân.
- Quan sát và vẽ các tế bào trong các tiêu bản đã làm sẵn: Tế bào niêm mạc miệng (Mô biểu bì), mô sụn, mô xương, mô cơ vân, mô cơ trơn, phân biệt bộ phận chính của tế bào gồm màng sinh chất, chất tế bào và nhân.
- Phân biệt được điểm khác nhau của mô biểu bì, mô cơ, mô liên kết.
- Rèn kỹ năng sử dụng kính hiển vi, kỹ năng mổ tách tế bào.
- Giáo dục ý thức nghiêm túc, bảo vệ máy, vệ sinh phòng sau khi làm thục hành.

II. Đồ dùng dạy - học

- HS: Chuẩn bị theo nhóm đã phân công.
- GV:+ Kính hiển vi, lam kính, la men, bộ đồ mổ, khăn lau, giấy thấm.
  + Một con ếch sống, hoặc bắp thịt ở chân giò lợn.
  + Dung dịch sinh lý 0,65% NaCl, ống hút, dung dịch axít axêtic 1% có ống hút.
  + Bộ tiêu bản động vật.

iii. Hoạt động dạy - học

1. Kiểm tra

- GV: + Kiểm tra phần chuẩn bị theo nhóm của HS.
  + Phát dụng cụ cho nhóm trưởng của các nhóm(chú ý số lượng)
  + Phát hộp tiêu bản mẫu

2. Bài mới

Hoạt động 1

Làm tiêu bản và quan sát tế bào mô cơ vân

Mục tiêu: Làm được tiêu bản, khi quan sát nhìn thấy tế bào.

Hoạt động dạy	*Hoạt động học*	*Nội dung*
- GV chiếu phim trong nội dung các bước làm tiêu bản. - Gọi một HS lên làm mẫu các thao tác. - Phân công về các nhóm.	- HS theo dõi → ghi nhớ kiến thức, một HS nhắc lại các thao tác. - Các nhóm tiến hành làm tiêu bản như đã hướng dẫn. Yêu cầu: + Lấy sợi thật mảnh. + Không bị đứt. + Rạch bắp cơ phải thẳng.	*a- Cách làm tiêu bản mô cơ vân* + Rạch da đùi ếch lấy một bắp cơ. + Dùng kim nhọn rạch dọc bắp cơ (thấm sạch). + Dùng ngón trỏ và ngón cái ấn 2 bên mép rạch.
- Sau khi các nhóm lấy được tế bào mô cơ vân đặt lên lam kính, GV hướng dẫn cách đặt la men. - Nhỏ 1 giọt axít axêtíc 1% vào cạnh la men và dùng giấy thấm hút bớt dung dịch sinh lý để axít thấm vào dưới la men. - GV đi kiểm tra công việc của các nhóm, giúp đỡ nhóm nào chưa làm được.	- Các nhóm cùng tiến hành đậy la men. Yêu cầu: Không có bọt khí. - Các nhóm tiếp tục thao tác nhỏ axít axêtíc. - Hoàn thành tiêu bản đặt trên bàn để GV kiểm tra.	+ Lấy kim mũi mác gạt nhẹ và tách một sợi mảnh. + Đặt sợi mảnh mới tách lên lam kính, nhỏ dung dịch sinh lý 0.65% NaCl. + Đậy la men, nhỏ axít axêtíc.
- GV yêu cầu các nhóm điều chỉnh kính hiển vi. - GV cần lưu ý: Sau khi HS quan sát được tế bào thì phải kiểm tra lại, tránh hiện tượng HS nhầm lẫn, hay là miêu tả theo SGK.	- Các nhóm thử kính, lấy ánh sáng nét để nhìn rõ mẫu. - Đại diện nhóm quan sát, điều chỉnh cho đến khi nhìn rõ tế bào. - Cả nhóm quan sát, nhận xét.	*b- Quan sát tế bào:* - Thấy được các phần chính: Màng, tế bào chất, nhân, vân ngang.

- GV nắm được số nhóm có tiêu bản đạt yêu cầu và chưa đạt yêu cầu.	- Trao đổi nhóm thống nhất ý kiến. Yêu cầu: Thấy được màng, nhân, vân ngang, tế bào dài.	

Hoạt động 2

Quan sát tiêu bản các loại mô khác

Mục tiêu: - HS quan sát phải vẽ lại được hình tế bào của mô sụn, mô xương, mô cơ vân, mô cơ trơn - phân biệt điểm khác nhau của các mô.

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- GV yêu cầu quan sát các mô → vẽ hình.	- Trong nhóm khi điều chỉnh kính để thấy rõ tiêu bản thì lần lượt các thành viên đều quan sát → vẽ hình. - Nhóm thảo luận để thống nhất trả lời. Yêu cầu: thành phần cấu tạo, hình dáng tế bào ở mỗi mô.	
- GV nên dành thời gian để giải đáp trước lớp những thắc mắc của HS.	- HS có thể nêu thắc mắc như: + Tại sao không làm tiêu bản ở các mô khác? + Tại sao tế bào mô cơ vân lại tách dễ , còn tế bào các mô khác thì sao? + óc lợn rất mềm, làm thế nào để lấy được tế bào.	* *Kết luận:* - Mô biểu bì: Tế bào xếp xít nhau. - Mô sụn: Chỉ có 2-3 tế bào tạo thành nhóm. - Mô xương: tế bào nhiều. - Mô cơ: Tế bào nhiều, dài.

V. Nhận xét - Đánh giá

- GV: * *Nhận xét giờ học:*

  - Khen các nhóm làm việc nghiêm túc có kết quả tốt.
  - Phê bình nhóm chưa chăm chỉ và kết quả chưa cao để rút kinh nghiệm.

* *Đánh giá:*

- Trong khi làm tiêu bản mô cơ vân các em gặp khó khăn gì?
- Nhóm có kết quả tốt cho biết nguyên nhân thành công.
- Lý do nào làm cho mẫu của một số nhóm chưa đạt yêu cầu.

* *Yêu cầu các nhóm:*

+ Làm vệ sinh, dọn sạch lớp.
+ Thu dụng cụ đầy đủ, rửa sạch lau khô, tiêu bản mẫu xếp vào hộp.

Vi. Dặn dò

- Về nhà mỗi HS viết một bản thu hoạch theo mẫu, SGK tr.19.
- Ôn lại kiến thức về mô thần kinh.

Bài 6 Phản xạ

i. Mục tiêu

1. Kiến thức

- HS phải nắm được cấu tạo và chức năng của nơ ron.
- HS chỉ rõ 5 thành phần của một cung phản xạ và đường dẫn truyền xung thần kinh trong cung phản xạ.

2. Kỹ năng

- Rèn kỹ năng quan sát kênh hình, thông tin nắm bắt kiến thức.
- Kỹ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ

Giáo dục ý thức bảo vệ cơ thể.

II. Đồ dùng dạy - học

- Tranh hình SGK.
- Có thể là băng hình về đường dẫn truyền xung thần kinh và phản xạ.

iii. Hoạt động dạy - học

1. Kiểm tra

Thu báo cáo thực hành của giờ trước.

2. Bài mới

Mở bài: ở người:

- Sờ tay vào vật nóng → Rụt tay.

- Nhìn thấy quả khế → Tiết nước bọt → Hiện tượng rụt tay và tiết nước bọt đó là phản xạ → Vậy, phản xạ được thực hiện nhờ cơ chế nào? Cơ sở vật chất của hoạt động phản xạ là gì?

Hoạt động 1

Tìm hiểu cấu tạo và chức năng của nơ ron

Mục tiêu: Chỉ rõ cấu tạo của nơ ron và các chức năng của nơ ron, từ đó thấy chiều hướng lan truyền xung thần kinh trong sợi trục.

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- Hãy mô tả cấu tạo của một nơ ron điển hình?	- HS nghiên cứu SGK kết hợp quan sát hình 6.1 tr.20 → trả lời câu hỏi → lớp bổ sung,	*a- Cấu tạo nơ ron:* Nơ ron gồm - Thân: chứa nhân, xung quanh là tua

	hoàn thiện kiến thức	ngắn gọi là sợi nhánh.
+ GV giải thích: lưu ý bao Miêlin tạo nên những eo chứ không phải là nối liền		- Tua dài: Sợi trục có bao Miêlin → nơi tiếp nối nơ ron gọi là xi náp.
- Nơ ron có chức năng gì? - Có nhận xét gì về hướng dẫn truyền xung thần kinh ở nơ ron cảm giác và nơ ron vận động.	- HS nghiên cứu thông tin trong SGK tự ghi nhớ kiến thức. - Trao đổi nhóm → thống nhất câu trả lời.	*b- Chức năng nơron*
- GV kẻ bảng nhỏ để HS hoàn thiện. - GV nhắc lại: Hướng dẫn truyền xung thần kinh ở 2 nơ ron ngược chiều nhau.	Yêu cầu: - Hai chức năng chính. - Ba loại nơ ron: Vị trí và chức năng của từng loại. - Hoàn thành bảng kiến thức → đại diện nhóm trả lời → nhóm khác nhận xét bổ sung. - HS tự hoàn thiện kiến thức.	* *Chức năng:* - Cảm ứng: là khả năng tiếp nhận các kích thích và phản ứng lại kích thích bằng hình thức phát xung thần kinh. - Dẫn truyền xung thần kinh là khả năng lan truyền xung thần kinh theo một chiều nhất định.

Các loại nơ ron

	Vị trí	*Chức năng*
Nơ ron hướng tâm (cảm giác)	Thân nằm ngoài trung ương thần kinh	Truyền xung thần kinh từ cơ quan về trung ương
Nơ ron trung gian (liên lạc)	Nằm trong trung ương thần kinh	Liên hệ giữa các nơ ron
Nơ ron li tâm (Vận động)	Thân nằm trong trung ương thần kinh Sợi trục hướng ra cơ quan cảm ứng.	Truyền xung thần kinh tới các cơ quan phản ứng

Hoạt động 2

Cung phản xạ

Mục tiêu: HS hình thành khái niệm phản xạ, cung phản xạ, vòng phản xạ, biết giải thích một số phản xạ ở người bằng xung phản xạ và vòng phản xạ.

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- Phản xạ là gì? Cho ví dụ về phản xạ ở người và động vật. - Nêu điểm khác nhau giữa phản xạ ở người và tính cảm ứng ở thực vật (cụp lá). - GV lưu ý: Khi đưa khái niệm phản xạ HS hay quên vai trò của hệ thần kinh.	- HS đọc thông tin trong SGK tr.21 trao đổi nhóm trả lời câu hỏi. - Đại diện nhóm trả lời → nhóm khác bổ sung. Yêu cầu: - Phản ứng của cơ thể. - Nêu 3-5 phản xạ ở người, động vật.thực vật.	*a- Phản xạ*
- GV hỏi thêm: Một phản xạ thực hiện được nhờ sự chỉ huy của bộ phận nào?	- Thực vật không có hệ thần kinh thì do một thành phần đặc biệt bên trong thực hiện.	* Phản xạ là phản ứng của cơ thể trả lời kích thích từ môi trường dưới sự điều khiển của hệ thần kinh.
- GV đưa câu hỏi:	- Cá nhân tự đọc thông tin trong SGK, quan sát hình 6.1 tr.21. - Trao đổi nhóm, hoàn thành câu trả lời. Yêu cầu:	*b- Cung phản xạ*
+ Có những loại nơ ron nào tham gia vào cung phản xạ?	+ 3 loại nơ ron tham gia.	

+ Các thành phần của một cung phản xạ? + Cung phản xạ là gì? + Cung phản xạ có vai trò như thế nào? - GV nhận xét, đánh giá phần thảo luận của lớp giúp HS hoàn chỉnh kiến thức - Hãy giải thích phản xạ: Khi kim châm vào tay → tay rụt lại (GV cần nắm được bao nhiêu nhóm vận dụng được kiến thức để trả lời đúng câu hỏi). - Thế nào là vòng phản xạ? - Vòng phản xạ có ý nghĩa như thế nào trong đời sống?	+ 5 thành phần. + Con đường dẫn truyền xung thần kinh. - Đại diện nhóm trình bày, nhóm khác bổ sung. - HS vận dụng kiến thức về cung phản xạ để trả lời, yêu cầu: Kim(kích thích) → Cơ quan thụ cảm da $\xrightarrow[\text{hương tam}]{\text{noron}}$ Tủy sống (phân tích) $\xrightarrow[\text{li tam}]{\text{noron}}$ Cơ ở ngón tay → Co tay, rụt lại.	* Cung phản xạ để thực hiện phản xạ * Cung phản xạ gồm 5 khâu: - Cơ quan thụ cảm. - Nơ ron hướng tâm (cảm giác). - Trung ương thần kinh (Nơ ron trung gian). - Nơ ron ly tâm (vận động). - Cơ quan phản ứng.
- GV lưu ý: Đây là vấn đề trừu tượng. Nếu HS không trả lời được thì GV nên giảng giải bằng một ví dụ cụ thể (như sách GV) → HS lấy ví dụ tương tự.	- HS nghiên cứu SGK sơ đồ hình 6.3 (SGK tr.22) trả lời câu hỏi. - Đại diện HS trình bày bằng sơ đồ → lớp bổ sung.	*c- Vòng phản xạ:* - Thực chất là để điều chỉnh phản xạ nhờ có luồng thông tin ngược báo về trung ương. - Phản xạ thực hiện chính xác hơn. * Kết luận chung: HS đọc kết luận cuối bài.

iV. Kiểm tra đánh giá

- GV dùng tranh câm về 1 cung phản xạ để cho HS chú thích các khâu và nêu chức năng của từng khâu đó.
- GV cho điểm nhóm làm tốt.

V. Dặn dò

- Học bài trả lời câu hỏi SGK.
- Ôn tập cấu tạo bộ xương của thỏ.
- Đọc mục: "*Em có biết?*"

Chương II
Vận động

Bài 7 — Bộ xương

i. Mục tiêu

1. Kiến thức

- HS trình bày được các thành phần chính của bộ xương, và xác định được vị trí các xương chính ngay trên cơ thể mình.
- Phân biệt được các loại xương dài, xương ngắn, xương dẹt về hình thái, cấu tạo.
- Phân biệt được các loại khớp xương, nắm vững cấu tạo khớp động.

2. Kỹ năng

Rèn kỹ năng:

- Quan sát tranh, mô hình, nhận biết kiến thức.
- Phân tích, so sánh, tổng hợp, khái quát.
- Hoạt động nhóm.

3. Thái độ

Giáo dục ý thức giữ gìn, vệ sinh bộ xương.

II. Đồ dùng dạy - học

GV chuẩn bị thêm mô hình xương người, xương thỏ. Tranh cấu tạo một đốt sống điển hình, hình 7.4 in lên phim trong.

iii. Hoạt động dạy - học

1. Kiểm tra

GV: Hãy cho ví dụ một phản xạ và phân tích phản xạ.

2. Bài mới

Mở bài: Trong quá trình tiến hóa sự vận động của cơ thể có được là nhờ sự phối hợp hoạt động của hệ cơ và bộ xương. ở con người, đặc điểm của cơ và xương phù hợp với tư thế đứng thẳng và lao động. Giữa bộ xương người và bộ xương thỏ có những phần tương đồng.

Hoạt động 1

Tìm hiểu về bộ xương

Mục tiêu: Chỉ rõ các vai trò chính của bộ xương. Nắm được 3 phần chính của bộ xương và nhận biết được trên cơ thể mình. Phân biệt 3 loại xương.

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- Bộ xương có vai trò gì?	- HS nghiên cứu SGK tr.25 và quan sát hình 7.1 kết hợp với kiến thức ở lớp dưới trả lời câu hỏi. - HS trình bày ý kiến → lớp bổ sung hoàn chỉnh kiến thức.	*a- Vai trò của bộ xương* - Tạo khung giúp cơ thể có hình dạng nhất định (dáng đứng thẳng). - Chỗ bám cho các cơ giúp cơ thể vận động. - Bảo vệ các nội quan.

- Bộ xương gồm mấy phần? Nêu đặc điểm của mỗi phần?	- HS tự nghiên cứu thông tin trong SGK tr.25. Quan sát hình 7.1, 7.2, 7.3 và mô hình xương người, xương thỏ. - Trao đổi nhóm hoàn thành câu trả lời.	*b- Thành phần của bộ xương*
- GV kiểm tra bằng cách gọi đại diện nhóm lên trình bày đáp án ngay trên mô hình bộ xương người và trên cơ thể.	- Đại diện nhóm trình bày đáp án → Các nhóm khác nhận xét và bổ sung	
- GV đánh giá và bổ sung hoàn thiện kiến thức.	Yêu cầu: Bộ xương gồm 3 phần chính: Các xương cơ bản có thể nhận thấy rõ: xương tay, xương chân, sườn...	Bộ xương gồm: - Xương đầu: + Xương sọ: Phát triển. + Xương mặt (lồi cằm). - Xương thân.
- GV: Cho HS quan sát tranh đốt sống điển hình → đặc biệt là cấu tạo ống chứa tủy. - Bộ xương người thích nghi với dáng đứng thẳng thể hiện như thế nào? - Xương tay và chân có đặc điểm gì? ý nghĩa.	- HS trao đổi nhóm trả lời câu hỏi: + Cột sống có 4 chỗ cong + Các phần xương gắn khớp phù hợp, trọng lực cân.	+ Cột sống: Nhiều đốt khớp lại, có 4 chỗ cong. + Lồng ngực: Xương sườn, xương ức. - Xương chi: + Đai xương: Đai vai, đai hông. + Các xương: Xương cánh, ống, bàn, ngón tay, xương đùi, ống,

Có mấy loại xương? - Dựa vào đâu để phân biệt các loại xương? - Xác định các loại xương đó trên cơ thể người hay chỉ trên mô hình.	+ Lồng ngực mở rộng sang 2 bên → tay giải phóng. - HS nghiên cứu SGK tr.25, trả lời. - HS trả lời → lớp bổ sung.	bàn, ngón chân. *c- Các loại xương:* Dựa vào hình dạng và cấu tạo chia 3 loại xương: + Xương dài: Hình ống, ở giữa rỗng chứa tủy. + Xương ngắn: Ngắn, nhỏ. + Xương dẹt: Hình bản dẹt, mỏng.

Hoạt động 3

tìm hiểu các khớp xương

Mục tiêu: - HS biết được khái niệm khớp xương.
- Phân biệt 3 loại khớp và liên hệ thực tế.

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- GV cho HS quan sát tranh 1 số khớp xương và yêu cầu trả lời câu hỏi. + Thế nào là khớp xương? + Cho ví dụ về khớp xương trên cơ thể mình. – Để tìm hiểu các khớp xương GV yêu cầu HS	- HS quan sát tranh hình và nêu được khái niệm khớp xương. – Kể được 1 số khớp xương trên cơ thể như: Khớp cánh tay, cổ tay, khuỷu tay... – HS hoạt động nhóm + cá nhân thu nhận kiến	* Khái niệm khớp xương. Khớp xương là nơi tiếp giáp giữa các đầu xương.

hoàn thành các nội dung của phiếu học tập "Tìm hiểu các loại khớp xương". – GV chữa bài bằng cách chiếu phiếu học tập của 1 vài nhóm. – GV đánh giá kết quả hoạt động nhóm và thông báo đáp án đúng.	thức từ việc quan sát tranh hình. Thảo luận → thống nhất ý kiến, ghi phiếu học tập. – Đại diện 1 vài nhóm mang phiếu học tập lên máy chiếu → lớp nhận xét bổ sung. – Các nhóm tự sửa chữa cho hoàn chỉnh phiếu học tập.	* Các loại khớp xương (nội dung trong phiếu học tập)

Đáp án phiếu học tập "Tìm hiểu các loại khớp xương".

Loại khớp / Nội dung	Khớp động	Khớp bán động	Khớp bất động
Đặc điểm	– 2 đầu xương có lớp sụn – Giữa là dịch khớp (túi hoạt dịch) – Phía ngoài có dây chằng bao bọc. ⇒ Cử động dễ dàng	– Giữa 2 đầu xương có đĩa sụn → hạn chế cử động	– Các xương gắn chặt với nhau bằng khớp răng cưa → không cử động được.
Ví dụ	– Khớp tay: Khớp cổ tay, khớp cánh tay, khuỷu tay. – Khớp chân: Khớp cổ chân, khớp đầu gối, khớp đùi.	– Khớp ở các đốt sống	– Khớp hộp sọ

– GV nêu câu hỏi thảo luận. + Dựa vào đặc điểm nào để phân biệt các loại khớp? + Khả năng cử động của khớp động và khớp bán động khác nhau như thế nào? vì sai?	– HS dựa vào kiến thứ trong phiếu học tập để trả lời. – Yêu cầu nêu được + Dựa vào đặc điểm về cấu tạo của khớp và hoạt động để phân biệt các loại khớp. + Khớp động có túi hoạt dịch và dây chằng nên khi vận động 2 đầu xương không bị sát vào nhau.	
* Liên hệ: – Làm thế nào để duy trì hoạt động của khớp động và khớp bán động? – Khi bị sai khớp xương cần sơ cứu như thế nào?	– HS trao đổi để nêu được vấn đề: + Cần luyện tập thể thao thường xuyên. + Khi bị sai khớp cần đưa đến các cơ sở y tế để chữa, không được nắn ấn bừa bãi.	
		* Kết luận chung: – HS đọc kết luận cuối bài SGK trang 26.

IV. Kiểm tra đánh giá

– GV yêu cầu HS làm bài tập trắc nghiệm (đánh dấu vào câu trả lời đúng).

1. Bộ xương người có vai trò.

a. Tạo khung giúp cơ thể có hình dạng nhất định.

b. Là chỗ bám cho các cơ giúp cơ thể vận động.

c. Bảo vệ các nội quan.

d. Cả a, b, c

2. Bộ xương người gồm

a. Xương đầu, xương thân, xương chi,

b. Xương thân, xương sọ, xương chi,

c. Xương đầu, xương lồng ngực, xương chi,

d. Xương thân, xương đầu, xương đai.

3. Khớp động có cấu tạo

a. Các xương gắn với nhau,

b. Hai đầu xương có sụn.

c. Giữa 2 đầu xương có dịch khớp, phía ngoài là dây chằng,

d. cả a, b, c

4. Khớp bất động là khớp

a. Giữa 2 đầu xương có đĩa sụn

b. Giữa 2 đầu xương có dịch khớp

c. Gồm nhiều xương khớp với nhau

d. Gồm các xương gắn chặt với nhau bằng khớp răng cưa.

V. Dặn dò

- Học bài trả lời câu hỏi SGK.
- Đọc mục: "*Em có biết?*".
- Mỗi nhóm chuẩn bị một mẩu xương đùi ếch, xương sườn của gà, diêm.

| Bài 8 | Cấu tạo và tính chất của xương |

Bài 8 — Cấu tạo và tính chất của xương

i. Mục tiêu

1. Kiến thức

- HS nắm được cấu tạo chung của một bộ xương dài, từ đó giải thích được sự lớn lên của xương và khả năng chịu lực của xương.
- Xác định được thành phần hóa học của xương để chứng minh được tính chất đàn hồi và cứng rắn của xương.

2. Kỹ năng

- Quan sát tranh hình, thí nghiệm → tìm ra kiến thức.
- Tiến hành thí nghiệm đơn giản trong giờ học lý thuyết.
- Hoạt động nhóm.

3. Thái độ

Giáo dục ý thức bảo vệ xương, liên hệ với thức ăn của lứa tuổi HS.

II. Đồ dùng dạy - học

- GV: + Tranh vẽ hình 8.1 đến 8.4 SGK.
  + Hai xương đùi ếch sạch.
  + Panh, đèn cồn, cốc nước lã, cốc đựng dung dịch axít HCL 10%.
- HS: Xương đùi ếch, hay xương sườn gà.

III. Hoạt động dạy - học

1. Kiểm tra bài cũ

GV: Bộ xương người gồm mấy phần? Cho biết các xương ở mỗi phần đó?

2. Bài mới

Mở bài: HS đọc mục: "Em có biết?" ở tr.31. Thông tin đó cho các em biết xương có sức chịu đựng rất lớn. Do đâu mà xương có khả năng đó?

Hoạt động 1

Cấu tạo của xương

Mục tiêu: HS chỉ ra được cấu tạo của xương dài, xương dẹt, và chức năng của nó.

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- GV đưa câu hỏi có tính chất đặt vấn đề. - Sức chịu đựng rất lớn của xương có liên quan gì đến cấu tạo xương? Để trả lời vấn đề đặt ra → GV có thể gợi ý bằng câu hỏi nhỏ. + Xương dài có cấu tạo như thế nào? + Cấu tạo hình ống và đầu xương như vậy có ý nghĩa gì đối với chức năng của xương? - GV kiểm tra kiến thức các em nắm được thông qua phần trình bày của nhóm.	- HS có thể đưa ra ý kiến khẳng định của mình, đó là: Chắc chắn xương phải có cấu tạo đặc biệt. - Cá nhân nghiên cứu thông tin trong SGK, quan sát hình 8.1, 8.2 → ghi nhớ kiến thức - Trao đổi nhóm thống nhất ý kiến - Đại diện nhóm trình bày ý kiến bằng cách giới thiệu trên hình vẽ - Nhóm khác bổ sung → Vậy điều khẳng định lúc đầu là đúng - Các nhóm nghiên cứu bảng 8.1 tr.29 SGK → 1 đến 2 nhóm trình bày.	*a- Cấu tạo và chức năng của xương dài*
- GV yêu cầu: Nêu cấu tạo và chức năng của xương dài.	- HS nhớ lại kiến thức bài trước tự trả lời.	*Kết luận:* Nội dung kiến thức ở bảng 8.1.
- Hãy kể các xương dẹt và xương ngắn ở cơ thể người? - Xương dẹt và xương	- HS nghiên cứu thông tin trong SGK và hình 8.3 tr.29 trả lời câu hỏi → HS khác bổ sung →	*b- Cấu tạo và chức năng xương ngắn và xương dẹt*

ngắn có cấu tạo và chức năng gì? - GV yêu cầu liên hệ thực tế: + Với cấu tạo hình trụ rỗng, phần đầu có các xương nan hình vòng cung tạo các ô giúp các em liên tưởng tới kiến trúc nào trong đời sống? + GV nhận xét và bổ sung → ứng dụng trong xây dựng đảm bảo bền vững và tiết kiệm vật liệu	HS rút ra kết luận - HS có thể nêu: Giống trụ cầu, tháp Epphen, vòm nhà thờ..	* *Cấu tạo:* - Ngoài là mô xương cứng. - Trong là mô xương xốp. * *Chức năng:* Chứa tủy đỏ.

Hoạt động 2

Thành phần hóa học và tính chất của xương

Mục tiêu: Thông qua thí nghiệm, HS chỉ ra được 2 thành phần cơ bản của xương có liên quan đến tính chất của xương - liên hệ thực tế.

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- GV cho nhóm "yêu môn sinh" biểu diễn thí nghiệm trước lớp.	- HS biểu diễn thí nghiệm. + Thả 1 xương đùi ếch vào cốc dung dịch HCL 10%. + Kẹp xương đùi ếch → đốt trên đèn cồn → HS cả lớp quan sát các hiện tượng xảy ra → ghi nhớ.	*a- Thành phần hóa học*

	- Nhóm "yêu môn sinh" yêu cầu cả lớp cho biết kết quả của thí nghiệm: + Đối với xương ngâm thì dùng kết quả đã chuẩn bị trước. + Đối với xương đốt đặt lên giấy gõ nhẹ.	
GV đưa câu hỏi: + Phần nào của xương cháy có mùi khét? + Bọt khí nổi lên khi ngâm xương đó là khí gì? + Tại sao sau khi ngâm xương lại bị dẻo và có thể kéo dài, thắt nút?	- HS trao đổi nhóm trả lời câu hỏi. + phần cháy chỉ có thể là chất hữu cơ. + Bọt khí đó là CO_2. - Xương mất phần rắn do bị hòa vào HCl chỉ có thể là chất có canxi và cac bon → Nhóm khác bổ sung.	
- GV giúp HS hoàn thiện kiến thức này. - GV giải thích thêm: về tỷ lệ chất hữu cơ và vô cơ trong xương thay đổi theo tuổi.		*Kết luận:* Xương gồm: + Chất vô cơ: Muối can xi. + Chất hữu cơ: Cốt giao. * Tính chất: Rắn chắc và đàn hồi.

Hoạt động 3

Sự lớn lên và dài ra của xương

Mục tiêu: HS chỉ ra được xương dài ra do sụn tăng trưởng, to ra nhờ các tế bào màng xương.

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- Xương dài ra và to lên là do đâu?	- HS nghiên cứu thông tin trong SGK, quan sát hình 8.4và 8.5 tr.29, 30 → ghi nhớ kiến thức. - Trao đổi nhóm trả lời câu hỏi. Yêu cầu: + Khoảng BC không tăng. + Khoảng AB, CD tăng nhiều đã làm cho xương dài ra.	
- GV đánh giá phần trao đổi của các nhóm và bổ sung giải thích để HS hiểu như sách GV. * Liên hệ: Ngày nay nhiều người muốn cao thêm đã áp dụng biện pháp kéo xương, em có suy nghĩ như thế nào về vấn đề này?	- Đại diện nhóm trả lời → nhóm khác bổ sung	*Kết luận:* - Xương dài ra: Do sự phân chia các tế bào ở lớp sụn tăng trưởng. - Xương to thêm nhờ sự phân chia của các tế bào màng xương. * Kết luận chung: HS đọc kết luận cuối bài.

iV. Kiểm tra đánh giá

- GV cho HS làm bài tập 1 tr.31.
- GV chữa bằng cách: + Cho HS đổi bài của nhau.
  + GV thông báo đáp án đúng.
  + HS tự chấm bài cho nhau.
  + Tìm hiểu có bao nhiêu em làm đúng.

V. Dặn dò

Học bài, trả lời câu hỏi SGK.

Bài 9 Cấu tạo và tính chất của cơ

i. Mục tiêu

1. Kiến thức

- Trình bày được đặc điểm cấu tạo của tế bào cơ và của bắp cơ.
- Giải thích được tính chất cơ bản của cơ là sự co cơ và nêu được ý nghĩa của sự co cơ.

2. Kỹ năng

- Quan sát tranh hình nhận biết kiến thức.
- Thu thập thông tin, khái quát hóa vấn đề.
- Kỹ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ

Giáo dục ý thức bảo vệ giữ gìn vệ sinh hệ cơ.

II. Đồ dùng dạy - học

- Nếu có điều kiện GV cho HS xem băng hình về thí nghiệm hình 9.2 SGK.
- Tranh phóng to hình 9.1 SGK, tranh chi tiết về các nhóm cơ. Tranh "Sơ đồ 1 đơn vị cấu trúc của tế bào cơ" ở Sách giáo viên.

III. Đồ dùng dạy - học

1. Kiểm tra

GV: + Cấu tạo và chức năng của xương dài?

+ Thành phần hóa học và tính chất của xương?

2. Bài mới

Mở bài: GV dùng tranh Hệ cơ ở người giới thiệu một cách tổng quát các nhóm cơ chính của cơ thể như: Nhóm cơ đầu cổ, nhóm cơ thân có cơ ngực, bụng, lưng. Nhóm cơ chi trên và chi dưới → liên hệ vào bài.

Hoạt động 1

Cấu tạo bắp cơ và tế bào cơ

Mục tiêu: HS chỉ rõ cấu tạo của tế bào cơ liên quan đến các vân ngang.

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- GV đưa câu hỏi: + Bắp cơ có cấu tạo như thế nào? + Tế bào cơ có cấu tạo như thế nào? Gợi ý: Tại sao tế bào cơ có vân ngang? - GV nhận xét phần	- HS nghiên cứu thông tin và hình 9.1 trong SGK trao đổi nhóm trả lời câu hỏi. Yêu cầu: + Tế bào cơ có 2 loại tơ. + Đơn vị cấu trúc của tế bào cơ. + Sự sắp xếp của tơ cơ dày và tơ cơ mỏng.	

thảo luận của HS, sau đó GV phải giảng giải vì đây là kiến thức khó. - GV nên kết hợp với tranh sơ đồ 1 đơn vị cấu trúc của tế bào cơ để giảng giải như sách GV. - GV cần nhấn mạnh: Vân ngang có được từ đơn vị cấu trúc vì có đĩa sáng và đĩa tối.	- Đại diện nhóm trình bày đáp án, nhóm khác bổ sung.	 * *Bắp cơ:* - Ngoài là màng liên kết, 2 đầu thon có gân, phần bụng phình to. - Trong: Có nhiều sợi cơ tập trung thành bó cơ. * *Tế bào cơ* (sợi cơ): Nhiều tơ cơ → gồm 2 loại: + Tơ cơ dày: Có các mấu lồi sinh chất → tạo vân tối. + Tơ cơ mảnh: Trơn → vân tối. - Tơ cơ dày và mỏng xếp xen kẽ theo chiều dọc → vân ngang (vân tối, vân sáng xen kẽ). - Đơn vị cấu trúc: Là giới hạn giữa tơ cơ mỏng và dày (đĩa tối ở giữa, hai nửa đĩa sáng ở hai đầu)

Hoạt động 2

Tính chất của cơ

Mục tiêu: HS thấy rõ được tính chất căn bản của cơ là sự co và dãn cơ. Bản chất của co cơ và dãn cơ.

Hoạt động dạy	*Hoạt động học*	*Nội dung*
- Tính chất của cơ là gì? + Để giải quyết cần quan sát thí nghiệm. + Có điều kiện cho HS xem băng thí nghiệm. - Cho biết kết quả của thí nghiệm hình 9.2 (tr.32 SGK).	- HS nghiên cứu thí nghiệm SGK tr.32 trả lời câu hỏi. Yêu cầu: Kích thích vào dây thần kinh đi tới cơ cẳng chân ếch → cơ co - HS tiếp tục nghiên cứu hình 9.3 (SGK tr.33) → Trình bày cơ chế phản xạ đầu gối. - HS khác nhận xét bổ sung.	
- Vì sao cơ co được? (Liên hệ co cơ ở người) - GV yêu cầu: Liên hệ từ cơ chế của phản xạ đầu gối → giải thích cơ chế co cơ ở thí nghiệm trên. - GV hỏi: Tại sao khi cơ co bắp cơ bị ngắn lại? - GV cho HS quan sát lại	- HS phải chỉ rõ các khâu để thực hiện phản xạ co cơ. - HS vận dụng cấu tạo của sợi cơ để giải thích đó là do tơ mảnh xuyên sâu vào vùng của tơ dày.	

sơ đồ đơn vị cấu trúc của tế bào cơ để giải thích.		
→ GV cho HS rút ra kết luận về tính chất của cơ.	→ HS tự rút ra kết luận qua các hoạt động.	
- GV giải thích thêm chu kỳ co cơ hay nhịp co cơ như sách GV.		* *Kết luận:* - Tính chất của cơ là co và dãn cơ. - Cơ co theo nhịp gồm 3 pha. + Pha tiềm tàng: 1/10 thời gian nhịp. + Pha co: 4/10 (cơ ngắn lại, sinh công).
- GV cần lưu ý: Nếu HS đưa câu hỏi: + Tại sao người bị liệt cơ không co được? + Khi chuột rút ở chân thì bắp cơ cứng lại đó có phải là co cơ không? - GV giải thích bằng co cơ trương hay trương lực cơ như sách GV.		+ Pha dãn: 1/2 thời gian (Trở lại trạng thái ban đầu) → Cơ phục hồi. - Cơ co chịu ảnh hưởng của hệ thần kinh.

Hoạt động 3

ý nghĩa của hoạt động co cơ

Mục tiêu: HS thấy được ý nghĩa của hoạt động co cơ.

Hoạt động dạy	*Hoạt động học*	*Nội dung*
- GV nêu câu hỏi:	- HS quan sát hình 9.4	

+ Sự co cơ có ý nghĩa như thế nào? Gợi ý: + Sự co cơ có tác dụng gì? + Phân tích sự phối hợp hoạt động co giãn giữa cơ 2 đầu (cơ gấp) và cơ 3 đầu (cơ duỗi) ở cánh tay như thế nào - GV đánh giá phần trả lời của các nhóm.	kết hợp với nội dung 2 - Trao đổi nhóm trả lời câu hỏi. - Đại diện nhóm trình bày → nhóm khác nhận xét bổ sung → HS rút ra kết luận.	*Kết luận:* - Cơ co giúp xương cử động → cơ thể vận động lao động, di chuyển. - Trong cơ thể luôn có sự phối hợp hoạt động của các nhóm cơ. * *Kết luận chung:* HS đọc kết luận cuối bài

iV. Kiểm tra - đánh giá

GV cho HS làm bài tập trắc nghiệm.

Hãy đánh dấu vào câu trả lời đúng.

1- Bắp cơ điển hình có cấu tạo:

a) Bó cơ và sợi cơ.

b) Có màng liên kết bao bọc, hai đầu to giữa phình to.

c) Gồm nhiều sợi cơ tập trung thành bó cơ.

d) Cả a, b, c.

2- Khi cơ co → bắp cơ ngắn lại và to bề ngang là do:

a) Vân tối dày lên.

b) Một đầu cơ co và 1 đầu cơ cố định.

c) Các tơ mảnh xuyên sâu vào vùng tơ dày → vân tối ngắn lại.

d) Cả a, b, c.

V. Dặn dò

- HS trả lời câu hỏi SGK.
- Ôn lại một số kiến thức về lực, công cơ học.

Bài 10 Hoạt động của cơ

i. Mục tiêu

1. Kiến thức

- Chứng minh được cơ co sinh ra công. Công của cơ được sử dụng vào lao động và di chuyển.
- Trình bày được nguyên nhân của sự mỏi cơ và nêu các biện pháp chống mỏi cơ.
- Nêu được lợi ích của sự luyện tập cơ, từ đó mà vận dụng vào đời sống, thường xuyên luyện tập thể dục thể thao và lao động vừa sức.

2. Kỹ năng

Rèn cho HS một số kỹ năng:

- Thu thập thông tin, phân tích, khái quát hóa.
- Hoạt động nhóm.
- Vận dụng lý thuyết vào thực tế → rèn luyện cơ thể.

3. Thái độ

Giáo dục ý thức giữ gìn, bảo vệ, rèn luyện cơ.

II. Đồ dùng dạy - học

Máy ghi công của cơ và các loại quả cân.

III. Hoạt Động dạy - học

1. Kiểm tra

- Đặc điểm cấu tạo nào của tế bào cơ phù hợp với chức năng co cơ?
- Có khi nào cả cơ gấp và cơ duỗi một bộ phận cơ thể cùng co tối đa hoặc cùng duỗi tối đa? Vì sao?
- ý nghĩa của hoạt động co cơ?

2. Bài mới

Mở bài : GV đặt vấn đề: Hoạt động co cơ mang lại hiệu quả như thế nào? Để duy trì hoạt động của cơ cần có biện pháp gì?

Hoạt động 1

Tìm hiểu công của cơ

Mục tiêu: HS chỉ ra được cơ co sinh ra công, công của cơ sử dụng vào các hoạt động.

Hoạt động dạy	*Hoạt động học*	*Nội dung*
+ GV yêu cầu HS làm bài tập mục ▼ SGK trang 34 phần I.	- HS tự chọn từ trong khung để hoàn thành bài tập - Một vài HS đọc bài chữa của mình → HS khác nhận xét.	
+ GV hỏi: - Từ bài tập trên em có nhận xét gì về sự liên quan giữa: cơ - lực và co cơ?	- HS có thể trả lời: Hoạt động của cơ tạo ra lực làm di chuyển vật hay để mang vác các vật. - HS dựa vào kết quả bài tập và nhận xét bài tập	

- Thế nào là công của cơ? - Làm thế nào để tính được công của cơ? - Cơ co phụ thuộc vào yếu tố nào? - Hãy phân tích một yếu tố trong các yếu tố đã nêu? + GV nhận xét kết quả của các nhóm.	→ trả lời. - HS tiếp tục nghiên cứu thông tin trong SGK → Trao đổi nhóm → trả lời câu hỏi → nhóm khác bổ sung.	* *Kết luận:* - Khi cơ co tạo một lực tác động vào vật làm vật di chuyển tức là đã sinh ra công. - Công của cơ phụ thuộc vào các yếu tố: + Trạng thái thần kinh. + Nhịp độ lao động. + Khối lượng của vật.

Hoạt động 2

Sự mỏi cơ

Mục tiêu: HS chỉ rõ nguyên nhân sự mỏi cơ, từ đó có được biện pháp rèn luyện, bảo vệ cơ giúp cơ lâu mỏi, bền bỉ.

Hoạt động dạy	*Hoạt động học*	*Nội dung*
- GV nêu vấn đề dưới dạng câu hỏi: + Em đã bao giờ bị mỏi cơ chưa? nếu bị thì có hiện tượng như thế nào (nếu HS không nêu được cũng không sao, GV có thể bổ sung). - Để tìm hiểu mỏi cơ, cả lớp nghiên cứu thí nghiệm SGK và trả lời	- HS có thể trao đổi nhóm để lựa chọn hiện tượng nào trong đời sống là mỏi cơ. - HS theo dõi thí nghiệm, lưu ý bảng 10. - Trao đổi nhóm thống	

câu hỏi: + Từ bảng 10 em hãy cho biết với khối lượng như thế nào thì công cơ sản ra lớn nhất? + Khi ngón tay trỏ kéo rồi thả quả cân nhiều lần, có nhận xét gì về biên độ co cơ trong quá trình thí nghiệm kéo dài? + Khi biên độ co cơ giảm → ngừng → em sẽ gọi là gì? - Nguyên nhân nào dẫn đến mỏi cơ?	nhất câu trả lời → yêu cầu nêu được: + Cách tính công → khối lượng thích hợp → công lớn. + Nếu ngón tay kéo rồi thả nhiều lần thì biên độ co cơ giảm → ngừng. – Khía niệm mỏi cơ. - HS đọc thông tin trong SGK tr.35 trả lời câu hỏi → HS khác nhận xét bổ sung → yêu cầu chỉ rõ từng nguyên nhân vì liên quan đến biện pháp chống mỏi.	
- GV nhận xét và bổ sung phần trả lời của HS. - Em đã hiểu được mỏi cơ do một số nguyên nhân. Vậy mỏi cơ ảnh hưởng như thế nào đến sức khỏe và lao động? - Làm thế nào để cơ không bị mỏi, lao động	- HS tự rút ra kết luận. - HS có thể liên hệ thực tế khi chạy thể dục, học nhiều tiết căng thẳng, .. gây mệt mỏi → cần nghỉ ngơi. - HS trao đổi nhóm trả	* *Kết luận:* Mỏi cơ là hiện tượng cơ làm việc nặng và lâu → biên độ co cơ giảm → ngừng *1- Nguyên nhân của sự mỏi cơ* - Lượng O_2 cung cấp cho cơ thiếu. - Năng lượng cung cấp ít.

và học tập có kết quả? - Khi bị mỏi cơ cần làm gì?	lời câu hỏi → nhóm khác bổ sung.	- Sản phẩm tạo ra là axít lắc tíc nhiều và tích tụ, đầu độc cơ → gây cơ mỏi. *2- Biện pháp chống mỏi cơ* - Hít thở sâu. - Xoa bóp cơ, uống thêm nước đường. - Cần có thời gian lao động, học tập, nghỉ ngơi hợp lý

Hoạt động 3

Thường xuyên luyện tập để rèn luyện cơ

Mục tiêu: Thấy được vai trò quan trọng của luyện tập cơ và chỉ ra các phương pháp luyện tập phù hợp.

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- GV đưa câu hỏi: + Những hoạt động nào được coi là sự luyện tập? + Luyện tập thường xuyên có tác dụng như thế nào đến các hệ cơ trong cơ thể và dẫn đến kết quả gì đối với hệ cơ? + Nên có phương pháp luyện tập như thế nào để có kết quả tốt? - GV tóm tắt ý kiến của	- HS dựa vào kiến thức ở Hoạt động 1 và thực tế → trao đổi nhóm thống nhất câu trả lời, yêu cầu nêu được. + Hoạt động thể thao như chạy, bơi….. + Luyện tập thường xuyên tăng sức chịu đựng của cơ –> cơ hoạt động được lâu. + Luyện tập vừa sức và có phương pháp cho	* Thường xuyên luyện tập thể dục

HS và đưa về những cơ sở khoa học cụ thể. - Hãy liên hệ bản thân: Em đã chọn cho mình một hình thức rèn luyện nào chưa? Nếu có thì hiệu quả như thế nào?	từng cá nhân. - HS có thể luyện tập hay không hoặc là sẽ có kế hoạch luyện tập sau khi được học kiến thức về cơ và hoạt động của cơ.	thể thao vừa sức dẫn tới: - Tăng thể tích cơ (cơ phát triển) - Tăng lực co cơ → hoạt động tuần hoàn, tiêu hóa, hô hấp có hiệu quả → tinh thần sảng khoái → lao động cho năng suất cao. * Kết luận chung: HS đọc kết luận SGK.

iV. Kiểm tra, đánh giá

GV hỏi: + Công của cơ là gì?

+ Nguyên nhân của sự mỏi cơ và biện pháp chống mỏi cơ?

+ Giải thích hiện tượng bị chuột rút trong đời sống con người?

V. Dặn dò

- Học bài, trả lời câu hỏi SGK.
- Đọc mục Em có biết?
- Có điều kiện luyện cơ tay bằng trò chơi: vật tay, kéo ngón.
- Kẻ bảng 11 SGK tr.38 vào vở.

Bài 11

Tiến hóa của hệ vận động - vệ sinh hệ vận động

i. Mục tiêu

1. Kiến thức

- Chứng minh được sự tiến hóa của người so với động vật thể hiện ở hệ cơ xương.
- Vận dụng được những hiểu biết về hệ vận động để giữ vệ sinh, rèn luyện thân thể, chống các tật bệnh về cơ xương thường xảy ra ở tuổi thiếu niên.

2. Kỹ năng

Rèn những kỹ năng:

- Phân tích tổng hợp, tư duy lô gíc.
- Nhận biết kiến thức qua kênh hình và kênh chữ.
- Vận dụng lý thuyết và thực tế.

3. Thái độ

Giáo dục ý thức bảo vệ giữ gìn hệ vận động để có thân hình cân đối.

II. Đồ dùng dạy - học

Tranh hình SGK, làm phiiếu trắc nghiệm như sách GV.

III. Hoạt động dạy - học

1. Kiểm tra

- GV: - Hãy tính công của cơ khi xách 1 túi gạo 5 kg lên cao 1 m → công của cơ được sử dụng vào mục đích nào?
- - Giải thích vì sao vận động viên bơi lội, chạy, nhảy dễ bị chuột rút?

2. Bài mới

Mở bài: GV dẫn dắt

Chúng ta đã biết con người có nguuồn gốc từ động vật đặc biệt là lớp thú, trong quá trình tiến hóa con người đã thoát khỏi thế giới động vật. Cơ thể người có nhiều biến đổi, trong đó đặc biệt là sự biến đổi của cơ, xương.

Hoạt động 1

Sự tiến hóa của bộ xương người so với bộ xương thú

Mục tiêu: Chỉ ra được những nét tiến hóa cơ bản của bộ xương người so với xương thú. Chỉ rõ sự phù hợp với dáng đứng thẳng, lao động của hệ vận động ở người.

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- GV yêu cầu HS hoàn thành bài tập ở bảng 11 → trả lời câu hỏi. + Đặc điểm nào của bộ xương người thích nghi với tư thế đứng thẳng, đi bằng 2 chân, và lao động?	- HS quan sát các hình 11.1 → 11.3 tr.37 SGK. - Cá nhân hoàn thành bài tập của mình - Trao đổi nhóm trả lời câu hỏi, yêu cầu nêu được: + Đặc điểm cột sống. + Lồng ngực phát triển mở rộng. + Tay chân phân hóa rõ. + Khớp linh hoạt, tay giải phóng.	Bảng 11: So sánh sự khác nhau giữa bộ xương người và bộ xương động vật (xem phần dưới)
- GV chữa bài bằng cách: + Gọi đại diện nhóm lên điền vào các cột ở bảng 11. - GV nhận xét đánh giá, hoàn thiện bảng 11. - GV cần đánh giá ý kiến của HS và có thể cho	- Đại diện nhóm viết ý kiến của mình vào bảng11 → nhóm khác nhận xét và bổ sung. - HS tự hoàn thiện kiến thức.	

điểm nhóm trả lời đúng, và phải khuyến khích nhóm yếu và gợi ý bằng câu hỏi đơn giản hơn như:		
+ Khi con người đứng thẳng thì trụ đỡ cơ thể là phần nào?	- Các nhóm tiếp tục thảo luận, trình bày đặc điểm thích nghi với dáng đứng thẳng và lao động → các nhóm bổ sung.	
+ Lồng ngực của người có bị kẹp giữa 2 tay hay không? → Sau đó dẫn dắt vào câu hỏi khó hơn.	- Các nhóm yếu cần đọc kỹ hơn nội dung ở bảng 11.	*Kết luận:* Bộ xương người có cấu tạo hoàn toàn phù hợp với tư thế đứng thẳng và lao động.

***Bảng 11*. So sánh sự khác nhau giữa bộ xương người và bộ xương động vật**

Các phần so sánh	*ở người*	*ở thú*
- Tỷ lệ sọ não /mặt - Lồi cằm xương mặt	- Lớn - Phát triển	- Nhỏ - Không có
- Cột sống - Lồng ngực	- Cong ở 4 chỗ - Mở rộng sang2 bên	- Cong hình cung - Phát triển theo hướng lưng - bụng
- Xương chậu - Xương đùi - Xương bàn chân - Xương gót	- Nở rộng - Phát triển, khỏe - Xương ngón ngắn, bàn chân hình vòm - Lớn, phát triển về phía sau	- Hẹp - Bình thường - Xương ngón dài, bàn chân phẳng - Nhỏ

Hoạt động 2

Sự tiến hóa hệ cơ người so với hệ cơ thú

Mục tiêu: Chỉ ra được hệ cơ ở người phân hóa thành các nhóm nhỏ phù hợp với các động tác lao động khéo léo của con người.

Hoạt động dạy	*Hoạt động học*	*Nội dung*
- Sự tiến hóa của hệ cơ ở người so với hệ cơ ở thú thể hiện như thế nào?	- Cá nhân tự nghiên cứu thông tin, quan sát hình 11.4 và một số tranh cơ ở người → Trao đổi nhóm trả lời câu hỏi → nhóm khác bổ sung.	
- GV nhận xét và hướng dẫn HS phân biệt từng nhóm cơ. - GV mở rộng thêm: trong quá trình tiến hóa, do ăn thức ăn chín, sử dụng các công cụ ngày càng tinh xảo, do phải đi xa để tìm kiếm thức ăn nên hệ cơ xương ở người đã tiến hóa đến mức hoàn thiện phù hợp với hoạt động ngày càng phức tạp, kết hợp với tiếng nói và tư duy nên con người đã khác xa so với động vật.		* *Kết luận* + Cơ nét mặt → biểu thị trạng thái khác nhau. + Cơ vận động lưỡi phát triển. + Cơ tay: Phân hóa làm nhiều nhóm nhỏ như: cơ gập duỗi tay, cơ co duỗi các ngón, đặc biệt là cơ ở ngón cái. + Cơ chân lớn, khỏe. + Cơ gập ngửa thân.

Hoạt động 3

Vệ sinh hệ vận động

Mục tiêu:

- HS phải hiểu được vệ sinh ở đây là rèn luyện để hệ cơ quan hoạt động tốt và lâu.

- Chỉ ra nguyên nhân một số tật về xương và có biện pháp rèn luyện để bảo vệ hệ vận động.

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- GV yêu cầu làm bài tập mục ▼ SGK tr.39.	- HS quan sát các hình11.5 SGK tr.39 > trao đổi nhóm thống nhất câu trả lời. - Đại diện nhóm trình bày → nhóm khác bổ sung.	
- GV nhận xét phần thảo luận của HS và bổ sung kiến thức	- HS rút ra kết luận.	* *Kết luận:* - Để có xương chắc khỏe và hệ cơ phát triển cân đối cần: + Chế độ dinh dưỡng hợp lý. + Thường xuyên tiếp xúc với ánh nắng. + Rèn luyện thân thể, lao động vừa sức.
- GV có thể hỏi thêm: + Em thử nghĩ xem mình	- HS có thể thảo luận toàn lớp	- Để chống cong vẹo cột sống cần chú ý:

có bị vẹo cột sống không? Nếu đã bị thì vì sao? + Hiện nay có nhiều em bị cong vẹo cột sống, em nghĩ đó là do nguyên nhân nào? + Sau bài học hôm nay em sẽ làm gì? - GV nên tổng hợp các ý kiến của HS và bổ sung thành bài học chung về việc bảo vệ cột sống tránh bị cong vẹo.	- Không nhất thiết phải trả lời đúng hoàn toàn mà do thực tế các em thấy.	+ Mang vác đều ở hai vai. + Tư thế ngồi học, làm việc ngay ngắn, không nghiêng vẹo.

iV. Kiểm tra đánh giá

GV cho HS làm bài tập trắc nghiệm như ở sách GV và chữa bài.

V. Dặn dò

- Học bài, trả lời câu hỏi SGK
- Chuẩn bị cho bài thực hành theo nhóm như mục II SGK tr.40.

Bài 12 Thực hành: Tập sơ cứu và băng bó cho người gãy xương

i. Mục tiêu

- Rèn thao tác sơ cúu khi gặp người gãy xương.
- Biết cố định xương cẳng tay khi bị gãy.

II. Đồ dùng dạy - học

- GV: Chuẩn bị nẹp, băng y tế, dây, vải, băng hình về tai nạn giao thông, băng hình giới thiệu về cách sơ cứu và băng bó cố định.
- HS: Chuẩn bị theo nhóm.

III. Hoạt động dạy - học

1. Kiểm tra

Kiểm tra phần chuẩn bị của HS.

2. Bài mới

Mở bài: GV giới thiệu một số tranh ảnh về gãy xương tay, chân ở tuổi HS → Vậy mỗi em cần biết cách sơ cứu và băng cố định chỗ gãy.

Hoạt động 1

Nguyên nhân gãy xương

Mục tiêu:+ HS chỉ rõ các nguyên nhân gãy xương, đặc biệt là tuổi HS.

+ Biết được các điều cần chú ý khi bị gãy xương.

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- Nguyên nhân nào dẫn đến gãy xương?	- HS trao đổi nhóm → thống nhất câu trả lời → yêu cầu phân biệt các trường hợp gãy xương:Tai nạn, trèo cây, chạy ngã... - Đại diện nhóm trình bày → nhóm khác bổ sung.	
- Khi gặp người bị gãy xương chúng ta cần phải làm gì?	- HS thảo luận và bằng vốn hiểu biết thực tế để trả lời câu hỏi → HS	

	các nhóm khác bổ sung → HS tự rút ra kết luận.	*Kết luận* - Gãy xương do nhiều nguyên nhân. - Khi bị gãy xương phải sơ cứu tại chỗ. - Không được nắn bóp bừa bãi.

Hoạt động 2

Tập sơ cứu và băng bó

Mục tiêu: HS phải biết cách sơ cứu và băng bó cố định cho người bị nạn.

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- Nếu có điều kiện cho cả lớp xem băng hình các thao tác băng bó cố định.	- Các nhóm theo dõi băng hình → trình bày các bước thao tác.	
- Không có băng hình thì GV dùng nhóm: "Yêu môn sinh" làm mẫu.	- Các nhóm nghiên cứu SGK tr.40-41 tiến hành tập băng bó.	
- GV đi quan sát các nhóm uốn nắn, giúp đỡ, nhất là các nhóm yếu.		
- GV gọi đại diện 1-4 nhóm để kiểm tra	- Nhóm được kiểm tra phải trình bày: + Các thao tác băng bó. + Sản phẩm làm được. + Lưu ý khi băng bó.	

- GV cho các nhóm nhận xét đánh giá kết quả lẫn nhau. - GV chọn 3 nhóm làm đúng và đẹp nhất đánh giá, rút kinh nghiệm cho các nhóm khác - GV hỏi: Em cần làm gì khi tham gia giao thông, lao động, vui chơi tránh cho mình và người khác không bị gãy xương?	- Nhóm khác nhận xét bổ sung. - HS tự hoàn thiện các thao tác và ghi vào vở. - Đảm bảo an toàn giao thông. - Tránh đùa nghịch, vật nhau. - Tránh dẫm lên chân tay bạn.	 * *Sơ cứu:* - Đặt 2 nẹp gỗ, tre vào 2 bên chỗ xương gãy. - Lót vải mềm gấp dày vào các chỗ đầu xương. - Buộc định vị 2 chỗ đầu nẹp và 2 bên chỗ xương gãy. * *Băng bó cố định* - Với xương ở tay: Dùng băng y tế quấn chặt từ trong ra cổ tay → làm dây đeo cẳng tay vào cổ. - Với xương ở chân: Băng từ cổ chân vào, nếu là xương đùi thì dùng nẹp dài từ sườn đến gót chân và buộc cố định ở phần thân.

iV. Kiểm tra đánh giá

- GV đánh giá chung giờ thực hành về ưu, nhược điểm
- Cho điểm nhóm làm tốt.

- Yêu cầu: Mỗi nhóm làm 1 bản thu hoạch.
- Nhắc nhở nhóm làm chưa đạt yêu cầu (nếu có).
- Yêu cầu dọn dẹp vệ sinh lớp.

V. Dặn dò

Có thể tập làm ở nhà để quen các thao tác nhằm giúp đỡ bạn và những người xung quanh

Chương III

Tuần hoàn

Bài 13 Máu và môi trường trong cơ thể

i. Mục tiêu

1. Kiến thức

- HS cần phân biệt được các thành phần của máu.
- Trình bày được chức năng của huyết tương và hồng cầu.
- Phân biệt được máu, nước mô và bạch huyết.
- Trình bày được vai trò của môi trường trong cơ thể.

2. Kỹ năng

Rèn kỹ năng:

- Thu thập thông tin, quan sát tranh hình → phát hiện kiến thức.
- Khái quát tổng hợp kiến thức.
- Hoạt động nhóm.

3. Thái độ

Giáo dục ý thức giữ gìn, bảo vệ cơ thể tránh mất máu.

II. Đồ dùng dạy - học

- GV: + Tranh tế bào máu, tranh phóng to hình 13.2(tr.43).
  + Mẫu máu động vật lắng đọng tự nhiên với chất chống đông.
- HS: Một số nhóm chuẩn bị tiết gà, lợn để trong đĩa hay bát.

iIi. Hoạt động dạy - học

Mở bài: Em đã thấy máu chảy trong trường hợp nào? Theo em máu chảy ra từ đâu? Máu có đặc điểm gì? Để tìm hiểu về máu chúng ta nghiên cứu bài 13.

Hoạt động 1

Tìm hiểu về máu

Mục tiêu:

- HS chỉ ra được thành phần của máu gồm:Tế bào máu và huyết tương.
- Thấy được chức năng của huyết tương và hồng cầu.

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- Máu gồm những thành phần nào?	- HS quan sát mẫu máu gà vịt dã chuẩn bị ở nhà → trao đổi nhóm trả lời. Yêu cầu nêu được gồm 2 phần: + Đặc: Màu sẫm. + Loãng: Màu vàng. - Tiếp tục nghiên cứu thông tin trong SGK tr.42 đối chiếu với kết quả của nhóm trả lời câu hỏi	*a- Vấn đề 1:* Thành phần cấu tạo của máu
- GV cho HS quan sát thí nghiệm dùng chất chống đông được kết quả tương tự		
- GV yêu cầu HS làm bài tập mục ▼ SGK tr.42.	- HS tiếp tục quan sát bảng tr.42 → hoàn thành bài tập.Điền từ vào chỗ trống.	

- GV cho HS rút ra kết luận về thành phần của máu.	- Đại diện HS đọc kết quả → HS khác bổ sung → HS tự rút ra kết luận.	*Kết luận* Máu gồm: - Huyết tương: Lỏng trong suốt, màu vàng 55%. - Tế bào máu: Đặc đỏ thẫm gồm hồng cầu, bạch cầu, tiểu cầu 45%.
- GV yêu cầu hoàn thành bài tập mục ▼ SGK tr.43.	- Cá nhân tự đọc thông tin ■ theo dõi bảng 13 → trao đổi nhóm, thống nhất câu trả lời. - Đại diện nhóm trình bày → nhóm khác nhận xét bổ sung .Yêu cầu nêu được: + Cơ thể mất nước → máu khó lưu thông. + Máu qua phổi kết hợp với O_2, máu từ các tế bào kết hợp với CO_2. - Huyết tương có thể vận chuyển chất.	*b-Vấn đề 2:* Tìm hiểu chức năng huyết tương và hồng cầu
- GV đánh giá phần thảo luận của HS, hoàn thiện thêm kiến thức → Từ đó yêu cầu HS khái quát hóa về chức năng của huyết tương và hồng cầu.	→ HS tự rút ra kết luận.	*Kết luận* - Huyết tương có: Các chất dinh dưỡng, hoóc môn, kháng thể, chất thải → tham gia vận chuyển các chất trong cơ thể. - Hồng cầu: Có Hb có khả năng kết

		hợp với O_2 và CO_2 để vận chuyển từ phổi về tim tới các tế bào và từ tế bào về phổi.

Hoạt động 2

Môi trường trong cơ thể

Mục tiêu: HS thấy được vai trò của môi trường trong cơ thể là giúp tế bào liên hệ với môi trường ngoài thông qua trao đổi chất.

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- GV yêu cầu trả lời các câu hỏi:	- HS nghiên cứu SGK tr.43 trao đổi nhóm trả lời câu hỏi. Yêu cầu:	
+ Các tế bào ở sâu trong cơ thể có thể trao đổi các chất trực tiếp với môi trường ngoài hay không?	+ Chỉ có tế bào biểu bì da mới tiếp xúc trực tiếp với môi trường ngoài, còn các tế bào trong phải trao đổi gián tiếp.	
+ Sự trao đổi chất của tế bào trong cơ thể người với môi trường ngoài phải gián tiếp thông qua các yếu tố nào?	+ Qua yếu tố lỏng ở gian bào.	
- GV nhận xét phần trả lời của HS rồi dùng tranh phóng to hình 13.2 SGK giảng giải về môi trường trong và quan hệ của máu, nước mô và bạch huyết.		

Cụ thể: + O_2, chất dinh dưỡng lấy vào từ cơ quan hô hấp và tiêu hóa theo máu → nước mô → tế bào. + CO_2, chất thải từ tế bào → nước mô → máu →hệ bài tiết, hệ hô hấp → ra ngoài. - GV hỏi tiếp: + Môi trường trong gồm những thành phần nào? + Vai trò của môi trường trong là gì?		
- GV hỏi thêm: Khi em bị ngã xước da rớm máu, có nước chảy ra, mùi tanh đó là chất gì?	- HS tự rút ra kiến thức	*Kết luận* - Môi trường trong gồm: Máu nước mô và bạch huyết.
	- HS đọc kết luận chung SGK.	- Môi trường trong giúp tế bào trao đổi chất với môi trường ngoài.

iV. kiểm tra đánh giá

Hãy đánh dấu vào câu trả lời đúng

1- Máu gồm các thành phần cấu tạo

a) Hồng cầu, bạch cầu, tiểu cầu.

b) Nguyên sinh chất, huyết tương.

c) Tế bào máu và huyết tương.

d) Hồng cầu và huyết tương.

2- Môi trường trong gồm

a) Máu, huyết tương.

b) Bạch huyết, máu.

c) Máu, nước mô, bạch huyết.

d) Các tế bào máu, chất dinh dưỡng.

3- Vai trò của môi trường trong:

a) Bao quanh tế bào để bảo vệ tế bào.

b) Giúp tế bào trao đổi chất với bên ngoài.

c) Tạo môi trường lỏng để vận chuyển các chất.

d) Giúp tế bào thải các chất thừa trong quá trình sống.

V. Dặn dò

- Học bài trả lời câu hỏi SGK.
- Đọc mục "*Em có biết*"?
- Tìm hiểu về tiêm phòng bệnh dịch trẻ em và một số bệnh khác.

Bài 14 Bạch cầu - miễn dịch

i. Mục tiêu

1. Kiến thức

- HS trả lời được 3 hàng rào phòng thủ bảo vệ cơ thể khỏi các tác nhân gây nhiễm.
- Trình bày khái niệm miễn dịch.
- Phân biệt được miễn dịch tự nhiên và miễn dịch nhân tạo.
- Có ý thức tiêm phòng bệnh dịch.

2. Kỹ năng

Rèn một số kỹ năng:

- Quan sát tranh hình SGK, nghiên cứu thông tin → phát hiện kiến thức.
- Kỹ năng khái quát hóa kiến thức.
- Vận dụng kiến thức giải thích thực tế.
- Hoạt động nhóm.

3. Thái độ

Giáo dục ý thức bảo vệ cơ thể, rèn luyện cơ thể, tăng khả năng miễn dịch.

II. Đồ dùng dạy - học

GV: + Tranh phóng to hình 14.1, 14.2, 14.3.

+ Tư liệu về miễn dịch.

* *Thông tin liên quan đến bài:* LIM PHÔ bào là những tế bào rất nhạy cảm với kháng nguyên. Kháng nguyên có nhiều loại khác nhau. Khi LIM PHÔ bào gặp kháng nguyên, nó có khả năng nhận dạng tức là phát hiện được kháng nguyên đặc hiệu của nó. LIM PHÔ bào sau khi tiếp xúc với kháng nguyên và được hoạt hóa sẽ tiếp tục phát triển theo 2 hướng:

+ *Hướng thứ nhất:* Nó biệt hóa thành 1 nguyên bào, sau đó nguyên bào biệt hóa thành Tế bào đao phủ có khả năng tiêu diệt tế bào ngoại lai (trường hợp ghép)đã xâm nhập vào cơ thể và mang kháng nguyên tới bằng độc tố nó tiết ra.

+ *Hướng thứ hai:* LIM PHÔ T đã được biệt hóa sẽ sinh sản nhiều lần để tạo ra thêm nhiều LIM PHÔ bào nhỏ. Những LIM PHÔ bào thuộc thế hệ mới này được gọi là tế bào có trí nhớ, vì trong quá trình hình thành chúng đã được chương trình hóa phản ứng đối với kháng nguyên đặc biệt đã làm cho tế bào LIM PHÔ trước biến thành nguyên bào. Trong số các tế bào có trí nhớ, một số vẫn ở lại trong mô bạch huyết một thời gian dài. Điều này giải thích nguyên nhân khiến cho mảnh ghép đồng loại lần 2 bị thải nhanh chóng hơn → như vậy phản ứng LIM PHÔ bào T với kháng nguyên không phải là sự tạo ra kháng thể, mà sinh ra các tế bào có khả năng tiêu diệt tế bào lạ mang kháng nguyên, hoặc sinh ra tế bào có trí nhớ.

III. Hoạt động dạy - học

1. Kiểm tra bài cũ

- GV: + Thành phần của máu, chức năng của huyết tương và bạch cầu?
  + Môi trường trong có vai trò gì?

2. Bài mới

Mở bài: Khi em bị mụn ở tay, tay sưng tấy và đau vài hôm rồi khỏi, trong nách có hạch. Vậy do đâu mà tay khỏi đau? Hạch ở trong nách là gì?

Hoạt động 1

Tìm hiểu các hoạt động chủ yếu của bạch cầu
Trong bảo vệ cơ thể chống lại tác nhân gây nhiễm

Mục tiêu: Chỉ ra 3 hàng rào phòng thủ bảo vệ cơ thể khỏi các tác nhân gây bệnh đó là: Đại thực bào, LIM PHÔ B, LIM PHÔ T.

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- GV nêu câu hỏi: + Thế nào là kháng nguyên, kháng thể? + Sự tương tác giữa kháng nguyên và kháng thể theo cơ chế nào?	- HS nghiên cứu thông tin, quan sát hình 14.2 SGK tr.45 tự trả lời câu hỏi → HS khác bổ sung → rút ra kết luận.	* *Kết luận 1:* - Kháng nguyên là phân tử ngoại lai có khả năng kích thích cơ thể tiết kháng thể. - Kháng thể: Là những phân tử Prôtêin do cơ thể

- GV nêu câu hỏi: + Vi khuẩn, vi rút, khi xâm nhập vào cơ thể sẽ gặp những hoạt động nào của bạch cầu? + Sự thực bào là gì? Những loại bạch cầu nào thường tham gia thực bào? + Tế bào B đã chống lại các kháng nguyên bằng cách nào? + Tế bào T đã phá hủy các tế bào cơ thể nhiễm vi khuẩn, vi rút bằng cách nào?	- Cá nhân đọc thông tin, kết hợp quan sát hình 14.1, 14.3, 14.4 tr.45, 46 SGK → ghi nhớ kiến thức. - Trao đổi nhóm hoàn thành câu trả lời. - Đại diện nhóm trình bày trên tranh → nhóm khác nhận xét bổ sung (nhiều nhóm trình bày)	tiết ra chống lại kháng nguyên - Cơ chế:Chìa khóa ổ khóa.
- GV nhận xét phần trao đổi của các nhóm và giảng giải thêm kiến thức như ở thông tin bổ sung để HS có cái nhìn khái quát hơn. - Quay trở lại vấn đề mở bài, em hãy giải thích: Hiện tượng mụn ở tay sưng tấy rồi tự khỏi. - GV liên hệ với căn	- HS trình bày lại đầy đủ 3 hàng rào phòng thủ bảo vệ cơ thể. - HS vận dụng kiến thức trả lời. + Do hoạt động của bạch cầu đã tiêu diệt vi khuẩn ở mụn. + Hạch ở nách là đó là bạch cầu được huy động đến.	* *Kết luận 2:* Bạch cầu tham gia bảo vệ cơ thể bằng cách: - Thực bào: Bạch cầu hình thành chân giả bắt và nuốt vi khuẩn rồi tiêu hóa + LIM PHÔ B: Tiết kháng thể vô hiệu hóa vi khuẩn + LIM PHÔ T: Phá hủy tế bào đã bị nhiễm vi khuẩn bằng cách nhận

bệnh thế kỉ AIDS để HS tự giải thích		diện và tiếp xúc với chúng.

Hoạt động 2

Miễn dịch

Mục tiêu: HS nắm được khái niệm miễn dịch, phân biệt được miễn dịch tự nhiên và miễn dịch nhân tạo.

Hoạt động dạy	*Hoạt động học*	*Nội dung*
- GV nêu một ví dụ: Khi có dịch đau mắt đỏ một số người mắc bệnh, nhiều người không bị mắc. Những người không mắc đó có khả năng miễn dịch với bệnh dịch này? - GV hỏi: + Miễn dịch là gì? (GV lưu ý: HS thường không chú ý hiện tượng là môi trường xung quanh có mầm bệnh).	- HS nghiên cứu thông tin trong SGK → ghi nhớ kiến thức. - Trao đổi nhóm thống nhất câu trả lời. - Đại diện nhóm trình bày, nhóm khác bổ sung.	
- GV nêu câu hỏi: + Có những loại miễn dịch nào? + Sự khác nhau giữa các loại miễn dịch đó là gì?	- HS nghiên cứu SGK kết hợp kiến thức thực tế, và các thông tin trên phim ảnh → trao đổi nhóm → thống nhất câu trả lời.	*Kết luận* - *Miễn dịch:* Là khả năng không mắc một số bệnh của người dù sống ở môi trường có vi khuẩn gây bệnh. Có 2 loại miễn dịch:

- GV giảng giải về vắcxin: + Yêu cầu HS liên hệ bản thân và thực tế + Em hiểu gì về dịch SARS và dịch cúm do vi rút H5N1 gây ra vừa qua? + Hiện nay trẻ em đã được tiêm phòng những bệnh nào? và kết quả như thế nào?	- Đại diện nhóm trình bày → nhóm khác bổ sung. - HS đọc kết luận SGK.	+ Miễn dịch tự nhiên: Khả năng tự chống bệnh của cơ thể (Do kháng thể). + Miễn dịch nhân tạo: Tạo cho cơ thể khả năng miễn dịch bằng vắc xin.

iV. Kiểm tra đánh giá

Hãy đánh dấu nhân vào câu trả lời đúng

1- Hãy chọn 2 loại bạch cầu tham gia vào quá trình thực bào.

a) Bạch cầu trung tính

b) Bạch cầu ưa kiềm

c) Bạch cầu đơn nhân

d) LIM PHÔ bào.

2- Hoạt động nào là hoạt động của LIM PHÔ B

a) Tiết kháng thể vô hiệu hóa kháng nguyên

b) Thục bào bảo vệ cơ thể

c) Tự tiết chất bảo vệ cơ thể

d) Di chuyển đến chỗ có vi khuẩn.

3- Tế bào T phá hủy tế bào cơ thể bị nhiễm bằng cách nào?

a) Tiết men phá hủy màng

b) Dùng phân tử Prôtêin đặc hiệu

c) Dùng chân giả tiêu diệt

d) Sử dụng chất đặc biệt.

V. Dặn dò

- Học bài trả lời câu hỏi SGK.
- Đọc mục "*Em có biết?*"
- Tìm hiểu về cho máu và truyền máu.

Bài 15 Đông máu và nguyên tắc truyền máu

i. Mục tiêu

1. Kiến thức

- HS trình bày được cơ chế đông máu và vai trò của nó trong bảo vệ cơ thể.
- Trình bày được các nguyên tắc truyền máu và cơ sở khoa học của nó.

2. Kỹ năng

Rèn kỹ năng:

- Quan sát sơ đồ thí nghiệm tìm kiến thức.
- Hoạt động nhóm.
- Vận dụng lý thuyết giải thích các hiện tượng liên quan đến đông máu trong đời sống.

3. Thái độ

Giáo dục ý thức giữ gìn, bảo vệ cơ thể, biết xử lý khi bị chảy máu và giúp đỡ người xung quanh.

II. Đồ dùng dạy - học

GV: + Chuẩn bị tranh hình phóng to SGK (48, 49), máy chiếu hay bảng phụ.

+ Phiếu học tập: **"Tìm hiểu về hiện tượng đông máu"**

Tiêu chí	*Nội dung*
1- Hiện tượng	
2- Cơ chế	
3- Khái niệm	
4- Vai trò	

Iii. Hoạt động dạy - học

1. Kiểm tra

- GV: Trình bày cơ chế bảo vệ cơ thể của bạch cầu.
- HS: Em đã từng tiêm phòng chưa? Nếu có thì là bệnh nào? Em hiểu gì về vai trò của văc xin?

2. Bài mới

Mở bài: GV có thể nêu vấn đề: Trong lịch sử phát triển y học, con người đã biết truyền máu, song rất nhiều trường hợp gây tử vong. Sau này chính con người đã tìm ra nguyên nhân bị tử vong, đó là do khi truyền máu thì máu bị đông lại. Vậy yếu tố nào gây nên và theo cơ chế nào? → nghiên cứu ở bài 15.

Hoạt động 1

Tìm hiểu cơ chế đông máu và vai trò của nó

Mục tiêu: HS trình bày được cơ chế đông máu và nêu ý nghĩa của đông máu đối với đời sống.

– GV có thể tiến hành theo 2 cách như sau:

- Cách thứ nhất:
  + GV cho HS nghiên cứu thông tin trong SGK tr.48.
  + Trao đổi nhóm.

+ Hoàn thành bài tập mục ▼ tr.48.

+ Từ đó qui về các nội dung kiến thức đó là:

- Hiện tượng đông máu;
- Khái niệm đông máu;
- Cơ chế;
- Vai trò (ý nghĩa) của đông máu;

• Cách thứ hai

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- GV yêu cầu: Hoàn thành nội dung phiếu học tập	- Cá nhân tự nghiên cứu thông tin và sơ đồ trong SGK tr.48 → ghi nhớ kiến thức. - Trao đổi nhóm hoàn thành các nội dung.	
- GV chữa bài bằng cách: + Các nhóm trình bày bổ sung. + Chiếu phiếu học tập của HS rồi bổ sung hoàn thiện. - GV lưu ý: Cần để 3 nhóm trình bày và nhiều nhóm bổ sung hoặc là nhóm trùng ý kiến. - Sau cùng GV chiếu phiếu học tập kiến thức chuẩn (hay bảng phụ) để HS theo dõi và tự so sánh với kết quả của nhóm mình, nội dung đúng là bao nhiêu %.	- Đại diện nhóm trình bày kết quả (trên máy chiếu), thuyết minh sơ đồ cơ chế đông máu. - Nhóm khác theo dõi, nhận xét bổ sung. - Cần đi sâu vào cơ chế đông máu. - Các nhóm theo dõi phiếu kiến thức chuẩn, bổ sung.	

Phiếu học tập

Tìm hiểu về hiện tượng đông máu

Tiêu chí	*Nội dung*
1- Hiện tượng	- Khi bị thương đứt mạch máu → máu chảy ra một lúc rồi ngừng nhờ một khối máu bịt vết thương.
2- Cơ chế	Máu chảy → Tế bào máu → Tiểu cầu vỡ → Giải phóng En zim Máu chảy → Huyết tương → Chất sinh tơ máu → (En zim, ion Ca) → Tơ máu giữ các tế bào máu ↓ Khối máu đông
3- Khái niệm	Đông máu là hiện tượng hình thành khối máu đông hàn kín vết thương
4- Vai trò	Giúp cơ thể tự bảo vệ chống mất máu khi bị thương

GV yêu cầu, theo dõi phiêud học tập ở tiêu chí 2 và cho biết: + Sự đông máu liên quan tới yếu tố nào của máu? + Tiểu cầu đóng vai trò gì trong quá trình đông máu?	- Cá nhân tự trả lời câu hỏi → HS khác nhận xét và bổ sung (nếu cần).	*Kết luận:* Nội dung kiến thức trong phiếu học tập.

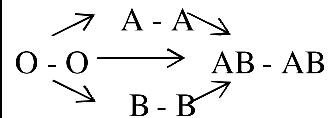
Hoạt động 2

Các nguyên tắc truyền máu

Mục tiêu: - HS nắm được các nhóm máu chính của người.

- Nêu được các nguyên tắc truyền máu.

Hoạt động dạy	*Hoạt động học*	*Nội dung*
– GV yêu cầu. + Nghiên cứu thí nghiệm của CaclanStaynơ + Trả lời câu hỏi: Tại sao có hiện tượng hồng cầu bị kết dính và không bị kết dính?	HS nghiên cứu thí nghiệm SGK trang 49 ⇒ nhận biết kiến thức về kháng nguyên và kháng thể. – Thảo luận nhóm, thống nhất ý kiến để trả lời câu hỏi, yêu cầu nêu được Hồng cầu bị kết dính là do kháng nguyên trong hồng cầu của người cho kết dính với kháng thể trong huyết tương của người nhận.	a. Tìm hiểu các nhóm máu ở người.
– GV nhận xét đánh giá ý kiến các nhóm. – GV nêu yêu cầu. + Hoàn thành sơ đồ phản ánh mối quan hệ cho và nhận giữa các nhóm máu ở SGK trang 49.	– Đại diện nhóm trả lời. – HS thảo luận nhanh trong nhóm để hoàn thành bài tập. – Đại diện 2 nhóm viết sơ đồ trên bảng để lớp nhận xét, bổ sung.	
+ Lý do chọn mối quan hệ cho và nhận đó. – GV đánh giá kết quả và cho điểm nhóm có câu trả lời đúng.		

– GV yêu cầu HS khái quát kiến thức về các nhóm máu.		* Kết luận – ở người có 4 nhóm máu. – Sơ đồ mối quan hệ cho và nhận giữa các nhóm máu. 
– GV nêu câu hỏi. + Máu có cả kháng nguyên A và B có thể truyền cho người có nhóm máu O được không? Vì sao? + Máu không có kháng nguyên A và B có thể truyền cho người có nhóm máu O được hay không? Vì sao?	– HS vận dụng kiến thức ở mục a rồi thảo luận để trả lời câu hỏi. – Yêu cầu nêu được. + Máu có cả A, B không truyền cho người có nhóm máu O được vì hồng cầu bị kết dính + Máu không có A, B thì truyền được cho người có nhóm máu O vì không gây kết dính hồng cầu.	b. Tìm hiểu các nguyên tắc cần tuân thủ khi truyền máu.
+ Máu có nhiễm các tác nhân gây bệnh (virút viêm gan B, HIV...) có thể đem truyền cho người khác được không? vì sao.	+ Máu có nhiễm mầm bệnh không được truyền cho người khác vì mầm bệnh sẽ lây lan. – Đại diện nhóm trình bày đáp án → lớp nhận xét bổ sung.	

– GV nhận xét đánh giá và yêu cầu HS khái quát kiến thức. * Liên hệ – Khi bị chảy máu vấn đề đầu tiên cần giải quyết là gì? – Việc xét nghiệm máu để biết được nhóm máu có ý nghĩa như thế nào?		* Kết luận: Khi truyền máu cần tuân thủ các nguyên tắc. + Lựa chọn nhóm máu cho phù hợp. + Kiểm tra mầm bệnh trước khi truyền máu. * HS đọc kết luận cuối bài trang 50.

iV. Kiểm tra đánh giá

HS làm bài tập: Hãy đánh dấu vào câu trả lời đúng.

1- Tế bào nào tham gia vào quá trình đông máu:

a) Hồng cầu

b) Bạch cầu

c) Tiểu cầu

d)Limphô.

2- Máu không đông được là do:

a) Tơ máu

b) Huyết tương

c) Bạch cầu

d) Hồng cầu.

3- Người có nhóm máu AB không truyền được cho người có nhóm máu O, A, B vì

a) Nhóm máu AB, hồng cầu có cả A và B

b) Nhóm máu AB huyết tương không có α, β

c) Nhóm máu AB ít người có

d) Nhóm máu AB hay bị kết dính.

V. Dặn dò

- Học bài trả lời câu hỏi SGK.
- Đọc mục "*Em có biết?*"
- Ôn lại kiến thức hệ tuần hoàn ở lớp thú.

Bài 16

Tuần hoàn máu và lưu thông bạch huyết

i. Mục tiêu

1. Kiến thức

- HS trình bày được các thành phần cấu tạo của hệ tuần hoàn máu và vai trò của chúng.
- HS nắm được các thành phần cấu tạo của hệ bạch huyết và vai trò của chúng.

2. Kỹ năng

Rèn kỹ năng:

- Quan sát tranh hình phát hiện kiến thức.
- Kỹ năng hoạt động nhóm.
- Vận dụng lý thuyết vào thực tế: xác định vị trí của tim trong lồng ngực.

3. Thái độ

Giáo dục ý thức bảo vệ tim, tránh tác động mạnh vào tim.

II. Đồ dùng dạy - học

- Tranh phóng to hình 16.1, 16.2, tranh hệ tuần hoàn có thêm phần bạch huyết.

- Nếu có sơ đồ động hệ tuần hoàn, băng hình về sự lưu chuyển của môi trường trong.

III. Hoạt động dạy - học

1. Kiểm tra bài cũ

GV: Em hãy cho biết các thành phần cấu tạo của hệ tuần hoàn máu?

2. Bài mới

Mở bài: GV cho HS lên bảng chỉ trong tranh các thành phần của hệ tuần hoàn máu. Vậy máu lưu thông trong cơ thể như thế nào và tim có vai trò gì?

Hoạt động 1

Tìm hiểu khái quát về hệ tuần hoàn máu

Mục tiêu: - HS chỉ ra được các phần của hệ tuần hoàn máu.

- Tim 4 ngăn, hệ mạch.
- Hoạt động của hệ tuần hoàn là con đường đi của máu.

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- GV nêu câu hỏi: + Hệ tuần hoàn gồm những thành phần nào? + Cấu tạo mỗi thành phần đó như thế nào?	- Cá nhân tự nghiên cứu hình 16.1 SGK tr.51 → ghi nhớ kiến thức. - Trao đổi nhóm → thống nhất câu trả lời. Yêu cầu: + Số ngăn tim, vị trí, màu sắc. + Tên động mạch, tĩnh mạch chính.	*a- Cấu tạo hệ tuần hoàn*
- GV cho lớp chữa bài.	- Đại diện nhóm trình bày kết quả, bằng cách chỉ và thuyết minh trên tranh phóng to.	

- GV đánh giá kết quả của các nhóm và phải lưu ý HS: + Với tim: Nửa phải chứa máu đỏ thẫm (màu xanh trên tranh), nửa trái chứa máu đỏ tươi (màu đỏ trên tranh) + Còn hệ mạch: Không phải màu xanh là tĩnh mạch, màu đỏ là máu động mạch	- Các nhóm theo dõi, nhận xét và bổ sung (nếu cần) → HS tự rút ra kết luận.	*Kết luận:* Hệ tuần hoàn gồm tim và hệ mạch. - Tim: + Có 4 ngăn: 2 tâm thất, 2 tâm nhĩ. + Nửa phải chứa máu đỏ thẫm, nửa trái chứa máu đỏ tươi. - Hệ mạch: + Động mạch: xuất phát từ tâm thất + Tĩnh mạch: Trở về tâm nhĩ. + Mao mạch: Nối động mạch và tĩnh mạch.
- GV yêu cầu: Trả lời 3 câu hỏi mục ▼ SGK tr.51.	- HS quan sát hình 16.1 lưu ý chiều đi của mũi tên và màu máu trong động mạch, tĩnh mạch. - Trao đổi nhóm → thống nhất câu trả lời.	*b- Vai trò của hệ tuần hoàn*
- GV quan sát các nhóm → nhắc nhở nhóm yếu	Yêu cầu: + Điểm xuất phát và kết	

để hoàn thành bài tập.	thúc của mỗi vòng tuần hoàn. + Hoạt động trao đổi tại phổi và các cơ quan trong cơ thể.	
- GV cho lớp chữa bài.	- Đại diện nhóm trình bày kết quả trên tranh → các nhóm nhận xét bổ sung.	
- GV đánh giá kết quả của các nhóm, bổ sung kiến thức cho hoàn chỉnh. (Nếu có sơ đồ động hay băng hình thì GV có thể cho HS quan sát trước → đối chiếu với kiến thức hay là để củng cố bài).	→ HS tự rút ra kết luận.	*Kết luận:* - Tim làm nhiệm vụ co bóp tạo lực đẩy → đẩy máu. - Hệ mạch: Dẫn máu từ tim đến các tế bào và từ các tế bào trở về tim. + Vòng tuần hoàn lớn: Từ tâm thất trái → cơ quan (trao đổi chất) → Tâm nhĩ phải. + Vòng tuần hoàn nhỏ: Từ tâm thất phải → phổi (trao đổi khí) → tâm nhĩ trái. - Máu lưu thông trong toàn bộ cơ thể là nhờ hệ tuần hoàn.

Hoạt động 2

Tìm hiểu về hệ bạch huyết

Mục tiêu: HS chỉ ra được cấu tạo và vai trò của hệ bạch huyết trong việc luân chuyển môi trường trong và tham gia bảo vệ cơ thể.

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- GV cho HS quan sát tranh → giới thiệu về hệ bạch huyết để HS nắm được một cách khái quát hệ bạch huyết.		*a- Cấu tạo hệ bạch huyết*
- GV nêu câu hỏi: + Hệ bạch huyết gồm những thành phần cấu tạo nào? - GV nhận xét phần trả lời của HS.	- HS nghiên cứu hình 16.2 và thông tin SGK tr.52 → trả lời câu hỏi bằng cách chỉ trên tranh vẽ.	
- GV giảng giải thêm: Hạch bạch huyết như một máy lọc, khi bạch huyết chảy qua các vật lạ lọt vào cơ thể được giữ lại. Hạch thường tập trung ở cửa vào các tạng, các vùng khớp.	- HS khác nhận xét bổ sung → rút ra kết luận.	*Kết luận:* Hệ bạch huyết gồm: - Mao mạch bạch huyết. - Mạch bạch huyết, tĩnh mạch máu. - Hạch bạch huyết. - ống bạch huyết tạo thành 2 phân hệ: Phân hệ lớn và phân hệ nhỏ.
- GV nêu câu hỏi: + Mô tả đường đi của bạch huyết trong phân hệ lớn và nhỏ?	- HS nghiên cứu SGK → trao đổi nhóm hoàn thành câu trả lời. Yêu cầu: Chỉ ra điểm thu	*b- Vai trò của hệ bạch huyết*

+ Hệ bạch huyết có vai trò gì?	bạch huyết đầu tiên và nơi đổ cuối cùng. - Các nhóm trình bày trên hình vẽ → nhóm khác nhận xét bổ sung (nếu cần) → HS rút ra kết luận.	
- GV giảng giải thêm: Bạch huyết có thành phần tương tự như huyết tương, không chứa hồng cầu và bạch cầu (chủ yếu là dạng Lim phô). Bạch huyết liên hệ mật thiết với hệ tĩnh mạch của vòng tuần hoàn máu và bổ sung cho nó.	*Kết luận chung:* HS đọc kết luận SGK	*Kết luận:* - Phân hệ bạch huyết nhỏ: Thu bạch huyết ở nửa trên bên phải cơ thể → tĩnh mạch máu. - Phân hệ bạch huyết lớn: thu bạch huyết ở phần còn lại của cơ thể. Vai trò: Hệ bạch huyết cùng với hệ tuần hoàn máu thực hiện chu trình luân chuyển môi trường trong của cơ thể và tham gia bảo vệ cơ thể.

IV. Kiểm tra đánh giá

- GV treo tranh, sơ đồ hệ tuần hoàn máu và bạch huyết → Yêu cầu HS trình bày cấu tạo và vai trò của từng hệ.

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi 3 cuối bài SGK tr.53.
- GV có thể cho HS làm bài tập trắc nghiệm: *Đánh dấu vào câu trả lời đúng*

1- Hệ tuần hoàn gồm:

a) Động mạch, tĩnh mạch và tim.

b) Tâm nhĩ, tâm thất, động mạch, tĩnh mạch.

c) Tim và hệ mạch

d) Tim, động mạch và bạch huyết.

2- Máu lưu chuyển trong toàn cơ thể là do:

a) Tim co bóp đẩy máu vào hệ mạch.

b) Hệ mạch dẫn máu đi khắp cơ thể.

c) Cơ thể luôn cần chất dinh dưỡng.

d) Cả a, b, c.

3- Điểm xuất phát của hệ bạch huyết là:

a) Mao mạch bạch huyết.

b) Các cơ quan trong cơ thể.

c) Mao mạch bạch huyết ở các cơ quan trong cơ thể

d) Các ngăn tim.

V. Dặn dò

- Học bài trả lời câu hỏi SGK.
- Đọc mục "*Em có biết?*"
- Ôn tập lại cấu tạo của tim và mạch ở động vật.
- Kẻ bảng 17.1 tr.54 vào vở.

Bài 17 **Tim và mạch máu**

i. Mục tiêu

1. Kiến thức

- HS chỉ ra được các ngăn tim (ngoài và trong), van tim.
- Phân biệt được các loại mạch máu.
- Trình bày rõ đặc điểm các pha trong chu kỳ co giãn tim.

2. Kỹ năng

Rèn kỹ năng:

- Tư duy suy đoán, dự đoán.
- Tổng hợp kiến thức.
- Vận dụng lý thuyết. Tập đếm nhịp tim lúc nghỉ và sau khi hoạt động.

3. Thái độ

Giáo dục ý thức bảo vệ tim và mạch, trong các hoạt động tránh làm tổn thương tim, mạch máu.

II. Đồ dùng dạy - học

- Mô hình tim (tháo lắp), tim lợn mổ phanh (rõ van tim).
- Tranh hình 17.2 phóng to, tranh cắt ngang qua động mạch, tĩnh mạch (rõ thành mạch).
- Tranh hình 17.3 SGK tr.56, có thể dùng máy chiếu, phim trong, bút dạ.

III. Hoạt động dạy - học

1. Kiểm tra

- GV: Vai trò của tim trong hệ tuần hoàn máu là gì?
- GV ; Hệ bạch huyết có vai trò như thế nào?

2. Bài mới

Mở bài: Chúng ta đều đã biết tim có vai trò quan trọng, đó là co bóp đẩy máu, vậy tim phải có cấu tạo như thế nào để đảm bảo chức năng đẩy máu đó.

Hoạt động 1

Tìm hiểu cấu tạo của tim

Mục tiêu: Chỉ ra các ngăn tim, thành cơ tim, van tim. Cấu tạo phù hợp với chức năng.

Hoạt động dạy	*Hoạt động học*	*Nội dung*
- GV nêu câu hỏi: + Trình bày cấu tạo ngoài của tim?	- HS tự nghiên cứu hình 17.1 SGK tr.54 kết hợp với mô hình → xác định cấu tạo tim. - Một vài HS trả lời (minh họa hình ảnh mô hình) HS khác nhận xét bổ sung.	*a- Cấu tạo ngoài*
- GV bổ sung thêm: có màng tim bao bọc bên ngoài.		*Kết luận:* - Màng tim bao bọc bên ngoài tim. - Tâm thất lớn → phần đỉnh tim.
- GV yêu cầu: + Hoàn thành bảng 17.1 + Dự đoán xem: ngăn tim nào có thành cơ dày nhất và ngăn nào có thành cơ tim mỏng nhất? + Dự đoán: Giữa các ngăn tim và trong các mạch máu phải có cấu tạo như thế nào để máu chỉ bơm theo một	- HS tự dự đoán câu hỏi trên cơ sở kiến thức bài trước. - Thống nhất trong nhóm dự đoán và có lời giải thích (nếu có máy chiếu thì một vài nhóm viết vào phim trong).	*b- Cấu tạo trong*

chiều? - GV ghi dự đoán của một vài nhóm lên bảng (Nếu có máy chiếu, GV chiếu 1, 2 phim của nhóm để cả lớp theo dõi). - GV phải nắm được số lượng các nhóm có dự đoán giống nhau. - GV hướng dẫn các nhóm bổ dọc tim lợn (hay tháo rời mô hình tim).	- Đại diện nhóm trình bày kết quả dự đoán của nhóm.	
- GV hỏi: Các em so sánh và xem dự đoán của nhóm mình đúng hay sai? - GV cần lưu ý: + Nếu HS dự đoán sai thì để các em trình bày ý kiến. + Chính các nhóm dự đoán đúng sẽ bổ sung cho nhóm sai. - GV chữa bảng 17.1 → HS tự sửa chữa.	- Các nhóm tiến hành mổ tim → phanh rộng quan sát. - Tự so sánh với dự đoán của nhóm.	
- GV hỏi: Trình bày cấu tạo trong của tim?	- Thảo luận toàn lớp. - HS nêu được: + Số ngăn + Thành tim + Van tim → HS tự rút ra kết luận.	*Kết luận:* - Tim 4 ngăn. - Thành cơ tâm thất dày hơn thành

		tâm nhĩ (tâm thất trái có thành cơ dày nhất). - Giữa tâm nhĩ với tâm thất và giữa tâm thất với động mạch có van → máu lưu thông theo một chiều.
- GV hỏi: Vậy cấu tạo tim phù hợp với chức năng thể hiện như thế nào?	- HS trả lời → HS khác bổ sung. Yêu cầu: Thành tâm thất trái dày nhất vì đẩy máu vào động mạch chủ đi khắp cơ thể.	

Hoạt động 2

Tìm hiểu cấu tạo mạch máu

Mục tiêu: Chỉ ra được đặc điểm cấu tạo và chức năng của từng loại mạch.

Phiếu học tập

Cấu tạo và chức năng của mạch máu

Nội dung	*Động mạch*	*Tĩnh mạch*	*Mao mạch*
1- Cấu tạo - Thành mạch - Lòng trong - Đặc điểm khác			
2 - Chức năng			

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- GV yêu cầu:	- Cá nhân tự nghiên cứu	

+ Hoàn thành nội dung phiếu học tập, trả lời câu hỏi. + Chỉ ra sự khác nhau giữa các loại mạch? + Sự khác nhau đó được giải thích như thế nào? + GV cho thảo luận toàn lớp về kết quả của các nhóm. + Đánh giá kết quả và hoàn thiện kiến thức.	hình 17.2 tr.55 SGK. - Trao đổi nhóm hoàn thành phiếu học tập. - Tiếp tục thảo luận trả lời câu hỏi. Yêu cầu: Sự khác nhau ở những nội dung cụ thể trong phiếu. - Đại diện nhóm trình bày, nhóm khác bổ sung. - HS tự rút ra kết luận.	*Kết luận:* Trong phiếu học tập.

Nội dung	*Động mạch*	*Tĩnh mạch*	*Mao mạch*
1- Cấu tạo - Thành mạch	-3 lớp (Mô liên kết, Cơ trơn, Biểu bì) dày	-3 lớp (Mô liên kết, Cơ trơn, Biểu bì) mỏng	- 1 lớp biểu bì mỏng.
- Lòng trong	- Hẹp	- Rộng	- Hẹp nhất.
- Đặc điểm khác	- Động mạch chủ lớn, nhiều động mạch nhỏ	- Có van 1 chiều	- Nhỏ phân nhánh nhiều
2- Chức năng	Đẩy máu từ tim đến các cơ quan, vận tốc và áp lực lớn	Dẫn máu từ khắp các tế bào về tim, vận tốc và áp lực nhỏ	Trao đổi chất với tế bào

Hoạt động 3

Tìm hiểu hoạt động co dãn của tim

Mục tiêu: HS nắm được và trình bày rõ đặc điểm các pha trong chu kỳ co dãn của tim.

Hoạt động dạy	*Hoạt động học*	*Nội dung*
- GV yêu cầu: + Làm bài tập " SGK tr.56, 57. + Chu kỳ tim gồm mấy pha?	- Cá nhân nghiên cứu SGK tr.56 rồi trao đổi nhóm thống nhất câu trả lời. Yêu cầu nêu được:	

+ Sự hoạt động co dãn của tim liên quan đến sự vận chuyển máu như thế nào? - GV đánh giá kết quả các nhóm → hoàn thiện kiến thức.	+ Một chu kỳ gồm 3 pha, thời gian hoạt động bằng thời gian nghỉ. - Đại diện nhóm trình bày kết quả trên tranh hình 17.3.	
- GV lưu ý để HS nhận biết kiến thức: Khi tâm nhĩ hay tâm thất co, mũi tên chỉ đường vận chuyển máu. - Trung bình: 75 nhịp/ph - GV giải thích thêm: Chỉ số nhịp tim phụ thuộc vào nhiều yếu tố.	- Nhóm khác bổ sung.	*Kết luận:* Chu kì tim gồm 3 pha. - Pha co tâm nhĩ (0,1s): máu từ tâm nhĩ → tâm thất. - Pha co tâm thất (0, 3s): máu từ tâm thất vào động mạch chủ.
- GV hỏi thêm: Tại sao tim hoạt động suốt cuộc đời mà không mệt mỏi?	- HS dựa vào chu kì tim để giải thích câu hỏi. - HS đọc kết luận SGK.	- Pha dãn chung (0,4s): máu được hút từ tâm nhĩ → tâm thất.

IV. Kiểm tra đánh giá

- GV dùng hình phóng to hình 17.4 tr.57 SGK và các mảnh bìa có ghi tên: động mạch, tĩnh mạch, tâm nhĩ, tâm thất, van..
- Gọi một vài HS lên gắn vào tranh cho phù hợp → lớp nhận xét → GV cho điểm HS làm đúng.

V. Dặn dò

- Học bài trả lời câu hỏi và bài tập SGK tr.59.
- Đọc mục "*Em có biết?*".

Bài 18 vận chuyển máu qua hệ mạch. Vệ sinh hệ tuần hoàn

i. Mục tiêu

1. Kiến thức

- Trình bày được cơ chế vận chuyển máu qua hệ mạch.
- Chỉ ra được các tác nhân gây hại cũng như các biện pháp phòng tránh và rèn luyện hệ tim mạch.

2. Kỹ năng

Rèn kỹ năng:

- Thu thập thông tin từ tranh hình.
- Tư duy khái quát hóa.
- Vận dụng kiến thức vào thực tế.

3. Thái độ

Giáo dục ý thức phòng tránh các tác nhân gây hại và ý thức rèn luyện tim mạch.

II. Đồ dùng dạy - học

- Tranh hình SGK.
- Có thể đĩa về sự hoạt động của tim và vai trò của tim.

III. Hoạt động dạy - học

1. Kiểm tra bài cũ

- GV: Kiểm tra bài tập 3 tr.57.
- GV: Tim có cấu tạo phù hợp với chức năng như thế nào?

2. Bài mới

Hoạt động 1

Sự vận chuyển máu qua hệ mạch

Mục tiêu: HS hiểu và trình bày được cơ chế vận chuyển máu qua hệ mạch.

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- GV nêu câu hỏi: + Lực chủ yếu giúp máu tuần hoàn liên tục và theo 1 chiều trong hệ mạch được tạo ra từ đâu? + Huyết áp trong tĩnh mạch rất nhỏ mà máu vẫn vận chuyển được qua tĩnh mạch về tim là nhờ tác động chủ yếu nào? - GV có thể chia nhỏ câu hỏi: + Huyết áp là gì? Tại sao huyết áp là chỉ số biểu thị sức khỏe? + Vận tốc máu ở động mạch, tĩnh mạch khác nhau là do đâu?	- Cá nhân tự nghiên cứu thông tin và hình 18.1, 18.2 tr.58 SGK, ghi nhớ kiến thức. - Trao đổi nhóm → thống nhất câu trả lời. Yêu cầu chỉ ra: + Lực đẩy (huyết áp). + Vận tốc máu trong hệ mạch. + Phối hợp với van tim.	
- GV chữa bài: cho lớp thảo luận → GV đánh giá kết quả, bổ sung hoàn thiện kiến thức. - Có điều kiện GV cho HS xem đĩa CD về sự vận chuyển máu nhưng	- Đại diện nhóm trình bày đáp án → nhóm khác nhận xét và bổ sung.	*Kết luận:* Máu vận chuyển qua hệ mạch là nhờ: sức đẩy của tim, áp lực trong mạch và vận tốc máu. - Huyết áp: áp lực

trước khi xem, GV đưa câu hỏi để định hướng cho HS. - GV nhắc HS: chính sự vận chuyển máu qua hệ mạch là cơ sở để rèn luyện bảo vệ tim mạch → chuyển sang hoạt động 2.		của máu lên thành mạch (do tâm thất co và dãn, có huyết áp tối đa và huyết áp tối thiểu). - ở động mạch: Vận tốc máu lớn nhờ sự co dãn của thành mạch. - ở tĩnh mạch: máu vận chuyển nhờ: + Co bóp của các cơ quanh thành mạch. + Sức hút của lồng ngực khi hít vào. + Sức hút của tâm nhĩ khi dãn ra. + Van 1 chiều.

Hoạt động 2

Vệ sinh hệ tim mạch

Mục tiêu: - Nêu được tác nhân gây hại hệ tim mạch.

- Cơ sở khoa học của các biện pháp phòng tránh, rèn luyện tim mạch.

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- GV nêu câu hỏi: + Hãy chỉ ra tác nhân gây hại cho hệ tim mạch? + Trong thực tế em đã gặp người bị tim mạch	- Cá nhân nghiên cứu thông tin trong SGK tr.59 → ghi nhớ kiến thức. - Trao đổi nhóm thống nhất câu trả lời.	*a- Các tác nhân gây hại cho hệ tim mạch*

chưa? và như thế nào? - GV cho các nhóm thảo luận, lưu ý liên hệ thực tế. - GV đánh giá và bổ sung kiến thức.	- Đại diện nhóm trình bày → nhóm khác nhận xét, bổ sung. - HS có thể kể: nhồi máu cơ tim, mỡ cao trong máu, huyết áp cao, huyết áp thấp.	*Kết luận:* Có nhiều tác nhân bên ngoài và trong có hại cho tim mạch. - Khuyết tật tim, phổi xơ. - Sốc mạnh, mất máu nhiều, sốt cao... - Chất kích thích mạnh, thức ăn nhiều mỡ động vật. - Do luyện tập thể thao quá sức. - một số vi rút, vi khuẩn.
- GV yêu cầu: + Cần bảo vệ tim mạch như thế nào? + Có những biện pháp nào rèn luyện tim mạch.? + Bản thân em đã rèn luyện chưa? và đã rèn luyện như thế nào? + Nếu em chưa có hình thức rèn luyện thì qua bài học này em sẽ làm gì? - GV cho HS thảo luận → lưu ý tới kế hoạch rèn luyện của HS.	- HS nghiên cứu thông tin và bảng 18.2 SGK tr.59, 60. - Trao đổi nhóm thống nhất câu trả lời. - Biện pháp rèn luyện là của mỗi HS cho phù hợp. - Các nhóm trình bày và một số cá nhân nêu ý kiến → nhóm khác bổ sung.	*b- Biện pháp bảo vệ và rèn luyện hệ tim mạch* *Kết luận:* - Tránh các tác

	- HS đọc kết luận cuối bài.	nhân gây hại. - Tạo cuộc sống tinh thần thoải mái, vui vẻ. - Lựa chọn cho mình một hình thức rèn luyện phù hợp. - Cần rèn luyện thường xuyên để nâng dần sức chịu đựng của tim mạch và cơ thể.

IV. Kiểm tra đánh giá

GV cho HS trả lời câu hỏi 1 và 4 cuối bài.

V. Dặn dò

- Học bài trả lời câu hỏi SGK.
- Đọc mục "*Em có biết?*".
- Chuẩn bị thực hành theo nhóm: băng, gạc, bông, dây cao su, vải mềm.

Bài 19 Thực hành: Sơ cứu cầm máu

i. Mục tiêu

- Phân biệt vết thương làm tổn thương động mạch, tĩnh mạch, mao mạch
- Rèn kỹ năng:

  + Băng bó vết thương.

  + Biết cách ga rô và nắm được những qui định khi đặt ga rô.

II. Đồ dùng dạy - học

- GV: Chuẩn bị đầy đủ: Băng, gạc, bông, dây cao su mỏng, vải mềm sạch.
- HS: Chuẩn bị theo nhóm 4 người như trên.

III. Hoạt động dạy - học

1. Kiểm tra

GV yêu cầu tổ trưởng kiểm tra sự chuẩn bị của các nhóm.

2. Bài mới

Mở bài: GV nêu vấn đề: chúng ta đã biết vận tốc máu ở mỗi loại mạch là khác nhau, vậy khi bị tổn thương chúng ta xử lý như thế nào?

Hoạt động 1

Tìm hiểu về các dạng chảy máu

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- GV thông báo về các dạng chảy máu là: + Chảy máu mao mạch. + Chảy máu tĩnh mạch. + Chảy máu động mạch.	- Cá nhân tự ghi nhận 3 dạng chảy máu. - Bằng kiến thức thực tế và suy đoán → trao đổi nhóm trả lời câu hỏi.	
- Em hãy cho biết biểu hiện của các dạng chảy máu đó? - GV giúp HS hoàn thiện kiến thức.	- Đại diện nhóm trình bày, nhóm khác bổ sung.	Có 3 dạng chảy máu: - Chảy máu mao mạch: máu chảy ít, chậm. - Chảy máu tĩnh mạch: máu chảy nhiều hơn, nhanh hơn. - Chảy máu động mạch: máu chảy

		nhiều, mạnh, thành tia.

Hoạt động 2

Tập băng bó vết thương

Hoạt động dạy	*Hoạt động học*	*Nội dung*
GV yêu cầu: - Khi bị chảy máu ở lòng bàn tay thì băng bó như thế nào? - GV quan sát các nhóm làm việc → giúp đỡ nhóm yếu.	Các nhóm tiến hành. + Bước 1: Cá nhân tự nghiên cứu SGK tr.61. + Bước 2: Mỗi nhóm tiến hành băng bó theo hướng dẫn. + Bước 3: Đại diện một số nhóm trình bày các thao tác và mẫu của nhóm → các nhóm khác nhận xét.	*a- Băng bó vết thương ở lòng bàn tay* (Chảy máu mao mạch và tĩnh mạch).
- GV cho các nhóm đánh giá kết quả lẫn nhau. - GV công nhận đánh giá đúng và phân tích đánh giá chưa đúng của các nhóm.	Yêu cầu: + Mẫu gọn, đẹp. + Không gây đau cho nạn nhân.	* Các bước tiến hành: Như SGK tr.61. * Lưu ý: Sau khi băng nếu vết thương vẫn chảy máu → đưa nạn nhân đến bệnh viện.
- GV yêu cầu: Khi bị thương chảy máu ở động mạch cần băng bó như thế nào?	- Các nhóm tiến hành theo 3 bước tương tự như mục a. - Tham khảo thêm hình 19.1 SGK. Yêu cầu: + Mẫu băng gọn, không	*b- Băng bó vết thương ở cổ tay* (Chảy máu ở động mạch)

- GV cũng để các nhóm tự đánh giá. - Cuối cùng GV công nhận đánh giá đúng và chưa đúng.	chặt quá, không lỏng quá. + Vị trí dây ga rô cách vết thương không quá gần và không xa.	* Các bước tiến hành: Như SGK tr.62. * Lưu ý: + Vết thương chảy máu động mạch ở tay, chân mới buộc dây ga rô. + Cứ 15 phút nới dây ga rô ra và buộc lại. + Vết thương ở vị trí khác, ấn tay vào động mạch gần vết thương nhưng về phía trên.

Hoạt động 3

Viết thu hoạch

GV yêu cầu về nhà mỗi HS viết báo cáo theo mẫu SGK tr.63

iV. Đánh giá giờ học

GV đánh giá chung về: + Phần chuẩn bị.
+ ý thức học tập.
+ Kết quả (mẫu HS tự làm).

V. Dặn dò

- Hoàn thành báo cáo.
- Ôn tập cấu tạo hệ hô hấp ở lớp dưới.

Chương IV

Hô hấp

Bài 20 — Hô hấp và các cơ quan hô hấp

i. Mục tiêu

1. Kiến thức

- HS trình bày được khái niệm hô hấp và vai trò của hô hấp với cơ thể sống.
- Xác định được trên hình các cơ quan hô hấp ở người và nêu được chức năng của chúng.

2. Kỹ năng

Rèn kỹ năng:

- Quan sát tranh hình, sơ đồ phát hiện kiến thức.
- Hoạt động nhóm.

3. Thái độ

Giáo dục ý thức bảo vệ cơ quan hô hấp.

II. Đồ dùng dạy - học

Mô hình cấu tạo hệ hô hấp, tranh phóng to hình SGK từ 20.1 → 20.3.

III. Hoạt động dạy - học

Mở bài: Như sách hướng dẫn.

Hoạt động 1

Tìm hiểu về hô hấp

Mục tiêu: - HS trình bày được khái niệm hô hấp.

- Thấy được vai trò của hô hấp với cơ thể sống.

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- GV nêu câu hỏi: + Hô hấp là gì? + Hô hấp gồm những giai đoạn chủ yếu nào? + Sự thở có ý nghĩa gì với hô hấp? + Hô hấp có liên quan như thế nào với các hoạt động sống của tế bào và cơ thể?	- Cá nhân tự nghiên cứu thông tin, hình 20.1 SGK tr.64 → ghi nhớ kiến thức. - Trao đổi nhóm → thống nhất câu trả lời.	
- GV phải bao quát lớp, giảng giải thêm cho nhóm yếu. - GV đánh giá kết quả các nhóm và hoàn thiện kiến thức.	- Đại diện nhóm trình bày kết quả, nhóm khác nhận xét bổ sung.	
- Với câu hỏi thứ tư GV nên viết sơ đồ cụ thể để giải thích về vai trò của hô hấp. Gluxit+ $O_2 \xrightarrow{\text{Enzim}}$ ATP + CO_2 + H_2O ATP → cần cho mọi hoạt động của tế bào cơ thể.	- HS theo dõi sơ đồ và hoàn thiện kiến thức. → HS tự rút ra kết luận về hô hấp và vai trò của hô hấp.	*Kết luận:* - Hô hấp là quá trình cung cấp Oxy cho các tế

		bào cơ thể và thải khí cácbôníc ra ngoài. - Nhờ hô hấp mà Oxy được lấy vào để ôxi hóa các hợp chất hữu cơ tạo ra năng lượng cần cho mọi hoạt động sống của cơ thể. - Hô hấp gồm 3 giai đoạn: sự thở, trao đổi khí ở phổi, trao đổi khí ở tế bào.

Hoạt động 2

Các cơ quan trong hệ hô hấp của người
và chức năng hô hấp của chúng

Mục tiêu: HS phải nắm và trình bày được các cơ quan hô hấp, và thấy rõ cấu tạo phù hợp với chức năng.

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- GV nêu câu hỏi: Hệ hô hấp gồm những cơ quan nào? cấu tạo của các cơ quan đó?	- Cá nhân tự nghiên cứu bảng 20 quan sát mô hình, tranh → xác định các cơ quan hô hấp. - Một số HS trình bày và chỉ trên mô hình các cơ quan hô hấp. - HS khác theo dõi, nhận xét và bổ sung → rút ra	*Kết luận 1:* Cơ quan hô hấp gồm:

	kết luận.	- Đường dẫn khí - Hai lá phổi như bảng 20.
- GV tiếp tục nêu yêu cầu: + Những đặc điểm cấu tạo nào của các cơ quan trong đường dẫn khí có tác dụng làm ẩm, ấm không khí, bảo vệ? + Đặc điểm cấu tạo nào của phổi làm tăng diện tích bề mặt trao đổi khí? + Chức năng của đường dẫn khí và 2 lá phổi?	- HS tiếp tục trao đổi nhóm → thống nhất câu trả lời. Yêu cầu nêu được: + Mao mạch → làm ấm không khí. + Chất nhầy → làm ẩm không khí. + Lông mũi → ngăn bụi. + Phế nang → làm tăng diện tích trao đổi khí. - Đại diện nhóm trình bày, nhóm khác nhận xét và bổ sung.	
- GV nhận xét đánh giá kết quả các nhóm. - GV giảng giải thêm: + Trong suốt đường dẫn khí đều có hệ thống mao mạch và lớp chất nhầy.		

+ Cấu tạo phế nang và hoạt động trao đổi khí ở phế nang - GV hỏi thêm: + Đường dẫn khí có chức năng làm ấm không khí, vậy tại sao mùa đông đôi khi chúng ta vẫn bị nhiễm lạnh vào phổi? + Chúng ta cần có biện pháp gì để bảo vệ cơ quan hô hấp?	→ HS tự rút ra kết luận - HS trao đổi nhóm trả lời câu hỏi.	*Kết luận 2:* - Đường dẫn khí có chức năng dẫn khí vào và ra, ngăn bụi, làm ẩm, ấm không khí. - Phổi: thực hiện trao đổi khí giữa cơ thể và môi trường ngoài.

IV. Kiểm tra đánh giá

GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi:

- Thế nào là hô hấp? Vai trò của hô hấp với các hoạt động của cơ thể.
- Cấu tạo các cơ quan hô hấp phù hợp với chức năng như thế nào?

V. Dặn dò

- Học bài trả lời câu hỏi SGK.
- Đọc mục "*Em có biết?*".

Bài 21 | **Hoạt động hô hấp**

i. Mục tiêu

1. Kiến thức

- HS trình bày được các đặc điểm chủ yếu trong cơ chế thông khí ở phổi.
- Trình bày được cơ chế trao đổi khí ở phổi và ở tế bào.

2. Kỹ năng

Rèn kỹ năng:

- Quan sát tranh hình và thông tin phát hiện kiến thức.
- Vận dụng kiến thức liên quan giải thích hiện tượng thực tế.
- Hoạt động nhóm.

3. Thái độ

Giáo dục ý thức bảo vệ rèn luyện cơ quan hô hấp để có sức khỏe tốt.

II. Đồ dùng dạy - học:

- Tranh hình SGK phóng to.
- Bảng 21 (tr.69 SGK).
- Sơ đồ vận chuyển máu trong hệ tuần hoàn, tranh vẽ hình sách GV tr.110.

III. Hoạt động dạy - học

1. Kiểm tra

- GV: Các cơ quan hô hấp có cấu tạo phù hợp với chức năng như thế nào?
- GV: Hô hấp gồm những giai đoạn nào? mối liên quan giữa các giai đoạn đó?

2. Bài mới

Hoạt động 1

Tìm hiểu sự thông khí ở phổi

Mục tiêu: HS trình bày được cơ chế thông khí ở phổi thực chất là hít vào và thở ra. Thấy được sự phối hợp hoạt động của các cơ quan: cơ, xương, thần kinh...

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- GV nêu câu hỏi: + Vì sao khi các xương sườn được nâng lên thì thể tích lồng ngực lại tăng và ngược lại? + Thực chất sự thông khí ở phổi là gì?	- HS tự nghiên cứu tranh hình SGK tr.68 → ghi nhớ kiến thức. - Trao đổi nhóm hoàn thành câu trả lời. Yêu cầu: + Xương sườn nâng lên, cơ liên sườn và cơ hoành co, lồng ngực kéo lên, rộng, nhô ra. - Đại diện nhóm trình bày kết quả, nhóm khác theo dõi nhận xét và bổ sung.	
- GV đánh giá kết quả các nhóm. - GV giảng giải thêm bằng hình vẽ như sách hướng dẫn. (GV có thể dùng hình ảnh chiếc đèn xếp để HS dễ hiểu).	→ HS tự rút ra kết luận.	*Kết luận 1:* - Sự thông khí ở phổi nhờ cử động hô hấp (hít vào, thở ra).
- GV tiếp tục nêu câu hỏi thảo luận:	- HS nghiên cứu hình 21.2 và thông tin ở	

+ Các cơ ở lồng ngực đã phối hợp hoạt động như thế nào để tăng giảm thể tích lồng ngực? + Dung tích phổi khi hít vào, thở ra bình thường và gắng sức có thể phụ thuộc vào các yếu tố nào?	mục "*Em có biết?*" tr.71 → trao đổi nhóm hoàn thành câu trả lời. - Đại diện nhóm trình bày → nhóm khác bổ sung.	
- GV giúp HS hoàn thiện kiến thức, giảng giải thêm về một số thể tích khí.	- HS vận dụng kiến thức mới học trả lời câu hỏi.	*Kết luận 2:* - Các cơ liên sườn, cơ hoành, cơ bụng phối hợp với xương ức, xương sườn trong cử động hô hấp. - Dung tích phổi phụ thuộc vào: giới tính, tầm vóc, tình trạng sức khỏe, luyện tập...
- GV hỏi thêm: Vì sao ta nên tập hít thở sâu?		

Hoạt động 2

Tìm hiểu sự trao đổi khí ở phổi và tế bào

Mục tiêu: HS phải trình bày được cơ chế trao đổi khí ở phổi và ở tế bào, đó là sự khuếch tán của các chất khí: ôxy, cácbônic.

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- GV nêu vấn đề: + Sự trao đổi khí ở phổi và ở tế bào thực hiện theo cơ chế nào?	- HS tự nghiên cứu thông tin SGK tr.69, 70 → ghi nhớ kiến thức.	

- GV đưa thêm câu hỏi gợi ý. + Nhận xét thành phần khí (CO_2, O_2) hít vào và thở ra? + Do đâu có sự chênh lệch nồng độ các chất khí? - GV đánh giá kết quả của các nhóm. GV cần giảng giải vì phần này khó. - Sau khi HS nhận xét về thành phần không khí ở bảng 21, GV dùng tranh sự vận chuyển máu phân tích.	- Trao đổi nhóm → thống nhất ý kiến trả lời câu hỏi. - Đại diện nhóm trình bày, nhóm khác bổ sung. Yêu cầu: + O_2 từ máu → tế bào. + CO_2 từ tế bào → máu O_2 từ phổi → máu. CO_2 từ máu → phổi.	
+ Sự trao đổi khí ở phổi thực chất là sự trao đổi giữa mao mạch phế nang với phế nang, nồng độ O_2 trong mao mạch thấp, còn CO_2 cao và ngược lại.	- Các nhóm theo dõi và hoàn thiện dần kiến thức ở mục này.	
+ Sự trao đổi khí ở tế bào: là sự trao đổi giữa tế bào với mao mạch, mà ở tế bào tiêu dùng O_2 nhiều nên nồng độ O_2 bao giờ cũng thấp, còn CO_2 cao. Máu ở vòng tuần hoàn lớn đi tới các tế bào giàu O_2.		*Kết luận:* - Sự trao đổi khí ở phổi: + O_2 khuếch tán từ phế nang vào máu. + CO_2 khuếch tán từ máu vào phế nang.

→ Có sự chênh lệch nồng độ các chất dẫn đến khuếch tán. - GV hỏi thêm: Giữa sự trao đổi khí ở tế bào và phổi ở đâu quan trọng hơn? - GV lưu ý: HS không trả lời đúng thì GV giải thích: chính sự tiêu tốn O_2 ở tế bào đã thúc đẩy sự trao đổi khí ở phổi, vậy sự trao đổi khí ở phổi tạo điều kiện cho sự trao đổi khí ở tế bào.		- Sự trao đổi khí ở tế bào: + O_2 khuếch tán từ máu vào tế bào. + CO_2 khuếch tán từ tế bào vào máu.

IV. Kiểm tra đánh giá

GV cho HS làm bài tập trắc nghiệm: Đánh dấu vào câu trả lời đúng

1- Sự thông khí ở phổi do:

a) Lồng ngực nâng lên hạ xuống.

b) Cử động hô hấp hít vào thở ra.

c) Thay đổi thể tích lồng ngực.

d) Cả a, b, c.

2- Thực chất sự trao đổi khí ở phổi và ở tế bào là:

a) Sự tiêu dùng O_2 ở tế bào cơ thể.

b) Sự thay đổi nồng độ các chất khí.

c) Chênh lệch nồng độ các chất khí dẫn đến khuếch tán.

d) Cả a, b, c.

V. Dặn dò

Học bài trả lời câu hỏi SGK.

Bài 22 Vệ sinh hô hấp

i. Mục tiêu

1. Kiến thức

- HS trình bày được tác hại của tác nhân gây ô nhiễm không khí đối với hoạt động hô hấp.
- Giải thích được cơ sở khoa học của việc luyện tập thể dục thể thao đúng cách.
- Đề ra các biện pháp luyện tập để có một hệ hô hấp khỏe mạnh và tích cực hành động ngăn ngừa các tác nhân gây ô nhiễm không khí.

2. Kỹ năng

Rèn kỹ năng:

- Vận dụng kiến thức vào thực tế.
- Hoạt động nhóm.

3. Thái độ

- Giáo dục ý thức bảo vệ giữ gìn cơ quan hô hấp.
- ý thức bảo vệ môi trường.

II. Đồ dùng dạy - học

- Một số hình ảnh về ô nhiễm không khí và tác hại.
- Tư liệu về thành tích rèn luyện cơ thể đặc biệt với hệ hô hấp.

III. Hoạt động dạy - học

1. Kiểm tra

- GV: Thực chất sự trao đổi khí ở phổi và ở tế bào là gì?
- GV: Dung tích sống là gì? Làm thế nào để tăng dung tích sống?

2. Bài mới

Hoạt động 1

Xây dựng biện pháp bảo vệ hệ hô hấp tránh
các tác nhân có hại

Mục tiêu: - HS chỉ ra được các tác nhân gây hại cho hệ hô hấp.

- Nêu biện pháp bảo vệ tránh tác nhân gây hại.

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- GV nêu câu hỏi: + Có những tác nhân nào gây hại tới hoạt động hô hấp? + Hãy đề ra các biện pháp bảo vệ hệ hô hấp tránh tác nhân có hại?	- Cá nhân tự nghiên cứu bảng 22 SGK tr.72 → trao đổi nhóm. - Một vài HS trình bày tóm tắt ý kiến của mình. - HS khác bổ sung, yêu cầu phân tích cơ sở của các biện pháp tránh tác nhân gây hại.	
- GV lưu ý: ở câu hỏi 2 HS có thể kể rất nhiều biện pháp, sau đó GV tóm tắt lại 3 vấn đề: + Bảo vệ môi trường chung. + Môi trường làm việc. + Bảo vệ chính bản thân.	→ HS rút ra kết luận.	*Kết luận:* - Các tác nhân gây hại cho đường hô hấp là: bụi, chất khí độc, vi sinh vật..gây nên các bệnh: lao phổi, viêm phổi, ngộ

		độc, ung thư phổi.. - Biện pháp bảo vệ hệ hô hấp tránh tác nhân gây hại: + Xây dựng môi trường trong sạch. + Không hút thuốc lá. + Đeo khẩu trang khi lao động ở nơi có nhiều bụi.
- Em đã làm gì để tham gia bảo vệ môi trường trong sạch ở trường, lớp?	Yêu cầu: không vứt rác, xé giấy, không khạc nhổ bừa bãi.. tuyên truyền cho các bạn khác cùng tham gia.	

Hoạt động 2

Xây dựng các biện pháp tập luyện
để có một hệ hô hấp khỏe

Mục tiêu: - HS chỉ ra được lợi ích của việc tập luyện hít thở sâu từ nhỏ.

- Xây dựng cho mình phương pháp luyện tập phù hợp có hiệu quả.

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- GV nêu câu hỏi: + Vì sao khi luyện tập thể thao đúng cách thì có được dung tich sống lí tưởng? Giải thích vì sao khi thở sâu và giảm số nhịp thở trong mỗi phút sẽ làm tăng hiệu	- Cá nhân tự nghiên cứu thông tin trong SGK tr.72-73. Kết hợp với thực tế rèn luyện của bản thân → trao đổi nhóm → thống nhất câu trả lời → yêu cầu. + Tập thường xuyên từ	

quả hô hấp?	nhỏ tăng thể tích lồng ngực. + Hít thở sâu đẩy được nhiều khí cặn ra ngoài.
- GV lưu ý sẽ có nhiều ý kiến khác nhau của HS sau khi trao đổi, GV phải tổng hợp thành nhóm kiến thức.	- Đại diện nhóm trình bày, nhóm khác nhận xét bổ sung.
- GV bổ sung thêm: + Dung tích sống phụ thuộc vào dung tích phổi và dung tích cặn. + Dung tích phổi phụ thuộc vào dung tích lồng ngực. + Dung tích lồng ngực phụ thuộc sự phát triển của khung xương sườn. + ở độ tuổi phát triển tập luyện thì khung xương sườn mở rộng, sau tuổi đó thi không phát triển được nữa.	- HS tự hoàn thiện kiến thức.
- GV đưa một số ví dụ như sách hướng dẫn, từ đó kết luận: Khi thở sâu và giảm nhịp thở trong mỗi phút sẽ tăng hiệu quả hô hấp.	
- GV hỏi: + Hãy đề ra biện pháp gì tập luyện để có hệ hô hấp khoẻ mạnh? + Quá trình luyện tập để	- HS tiếp tục trao đổi

tăng dung tích sống phụ thuộc vào yếu tố nào?	nhóm trả lời câu hỏi. - Đại diện nhóm trình bày nhóm khác nhận xét bổ sung → HS tự rút ra kết luận.	*Kết luận:* - Cần luyện tập thể dục thể thao, phối hợp với tập thở sâu và nhịp thở thường xuyên từ bé, sẽ có hệ hô hấp khoẻ mạnh. - Luyện tập thể thao phải vừa sức, rèn luyện từ từ.

iV. Kiểm tra đánh giá

GV cho HS trả lời câu hỏi: Trong môi trường có nhiều tác nhân gây hại cho hệ hô hấp, mỗi chúng ta cần phải làm gì để bảo vệ môi trường và bảo vệ chính mình?

V. Dặn dò

- Học bài trả lời câu hỏi SGK.
- Đọc mục "*Em có biết?*"
- Tìm hiểu về hô hấp nhân tạo.

Bài 23 Thực hành hô hấp nhân tạo

I. Mục tiêu

- Hiểu rõ cơ sở khoa học của hô hấp nhân tạo.
- Nắm được trình tự các bước tiến hành hô hấp nhân tạo.
- Biết phương pháp hà hơi thổi ngạt và phương pháp ấn lồng ngực.

II. Đồ dùng dạy - học

- Chiếu cá nhân.
- Gối bông cá nhân.
- Gạc (cứu thương) hoặc vải mềm.

} chuẩn bị theo tổ.

- Nếu có điều kiện sử dụng đĩa CD về các thao tác trong 2 phương pháp nhân tạo. Mô hình người bằng cao su (nếu có).

III. Hoạt động dạy - học

1. Kiểm tra

Lớp trưởng kiểm tra sự chuẩn bị của các tổ.

2. Bài mới

Hoạt động 1

Tìm hiểu các nguyên nhân làm gián đoạn hô hấp

Hoạt động dạy	*Hoạt động học*	*Nội dung*
- GV yêu cầu: + Có những nguyên nhân nào làm hô hấp của người bị gián đoạn?	- HS nghiên cứu SGK tr.75 → trả lời câu hỏi. - HS khác trả lời → HS khác bổ sung. Hay có thể nêu thêm nguyên nhân khác .	 *Kết luận:*

		- Khi bị chết đuối → nước vào phổi → cần loại bỏ nước. - Khi bị điện giật → ngắt dòng điện. - Khi bị thiếu khí hay có nhiều khí độc → khiêng nạn nhân ra khỏi khu vực.

Hoạt động 2

Tiến hành hô hấp nhân tạo

Mục tiêu: Nắm được các bước tiến hành khi hà hơi thổi ngạt và ấn lồng ngực.

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- GV nêu yêu cầu: + Phương pháp hà hơi thổi ngạt được tiến hành như thế nào? - Nếu có đĩa CD hay người bằng cao su GV cho HS xem để nắm được các bước tiến hành và tập các thao tác.	- HS nghiên cứu SGK → ghi nhớ các thao tác. - Một vài HS trình bày → HS khác bổ sung. - Sau khi xem xong đĩa hình → 1 đến 3 HS tập làm hà hơi thổi ngạt trên mô hình người. - Cá nhân tự nghiên cứu SGK → ghi nhớ các bước thao tác.	*a- Phương pháp hà hơi thổi ngạt* * Các bước tiến hành: SGK tr.76. * Chú ý: - Nếu miệng nạn nhân bị cứng khó mở, có thể dùng tay bịt miệng và thổi vào mũi.

		- Nếu tim đồng thời ngừng đập có thể vừa thổi ngạt vừa xoa bóp tim.
- GV yêu cầu: + Thực hiện phương pháp ấn lồng ngực ở nhóm. - GV giám sát các nhóm → giúp đỡ nhóm yếu, thao tác chưa chính xác. - GV gọi một vài nhóm để kiểm tra.	- Tập tiến hành trong nhóm và thay phiên nhau. - Một vài nhóm biểu diễn thao tác của phương pháp ấn lồng ngực và trình bày từng thao tác → các nhóm khác theo dõi nhận xét.	*b- Phương pháp ấn lồng ngực*
- GV đánh giá công việc của nhóm		* Các bước tiến hành: SGK tr.76. * Chú ý: + Có thể đặt nạn nhân nằm sấp đầu hơi nghiêng sang một bên. + Dùng 2 tay và sức nặng thân thể ấn vào phần ngực dưới (phía lưng) nạn nhân theo từng nhịp.

IV. Kiểm tra đánh giá

- GV nhận xét chung cả buổi thực hành về kết quả học tập và ý thức kỷ luật:

+ Cho điểm 1- 3 nhóm thực hiện tốt.

+ Nhắc nhở rút kinh nghiệm nhóm còn yếu.

- HS dọn dẹp vệ sinh lớp.

V. Dặn dò

- Viết báo cáo thu hoạch theo mẫu SGK tr.77.
- Ôn tập kiến thức về hệ tiêu hoá ở lớp 7.

Chương V

tiêu hoá

Bài 24 Tiêu hoá và các cơ quan tiêu hoá

I. Mục tiêu

1. Kiến thức

- HS trình bày được:

  + Các nhóm chất trong thức ăn.
  + Các hoạt động trong quá trình tiêu hoá.
  + Vai trò của tiêu hoá với cơ thể người.
- Xác định được trên hình vẽ và mô hình các cơ quan của hệ tiêu hoá ở người.

2. Kỹ năng

Rèn kỹ năng:

- Quan sát tranh hình, sơ đồ phát hiện kiến thức.
- Tư duy tổng hợp lôgic.
- Hoạt động nhóm.

3. Thái độ:

Giáo dục ý thức bảo vệ hệ tiêu hoá.

II. Đồ dùng dạy - học

1. Kiểm tra

GV thu báo cáo thu hoạch giờ thực hành.

2. Bài mới

Mở bài: Hàng ngày chúng ta đã ăn những loại thức ăn nào? và thức ăn đó được biến đổi như thế nào?

Hoạt động 1

Thức ăn và sự tiêu hoá

Mục tiêu: HS trình bày được 2 nhóm thức ăn có chất vô cơ và chất hữu cơ. Các hoạt động trong quá trình tiêu hoá và vai trò của tiêu hoá.

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- GV hỏi: + Hằng ngày chúng ta ăn nhiều loại thức ăn, vậy thức ăn đó thuộc những loại chất gì? - GV quy những loại thức ăn (HS nêu ra)vào 2 nhóm là chất hữu cơ và vô cơ. - GV nêu câu hỏi: + Các chất nào trong thức ăn không bị biến đổi về mặt hoá học trong quá trình tiêu hoá? + Các chất nào được biến đổi về mặt hoá học qua quá trình tiêu hoá?	- Cá nhân suy nghĩ trả lời → HS khác bổ sung. - Cá nhân nghiên cứu SGK tr.78, kết hợp kiến thức ở lớp dưới về hệ tiêu hoá → trao đổi nhóm thống nhất câu trả lời. - Một vài nhóm trình bày đáp án, có thể thuyết	

+ Quá trình tiêu hoá gồm những hoạt động nào? Hoạt động nào là quan trọng? + Vai trò của quá trình tiêu hoá thức ăn?	minh trên sơ đồ hình 24-1 và 24-2 hay viết tóm tắt lên bảng. - Nhóm khác theo dõi nhận xét và bổ sung → Yêu cầu: Hoạt động tiêu hoá thức ăn, hấp thụ chất dinh dưỡng là quan trọng.	
- GV nhận xét đánh giá kết quả các nhóm và giảng giải thêm. + Thức ăn dù biến đổi bằng cách nào thì cuối cùng phải thành chất hấp thụ được thì mới có tác dụng với cơ thể.		
- GV yêu cầu HS rút ra kết luận.	HS nêu kết luận về: + Loại thức ăn. + Hoạt động tiêu hoá. + Vai trò.	*Kết luận:* - Thức ăn gồm các chất vô cơ và hữu cơ. - Hoạt động tiêu hoá gồm: Ăn, đẩy thức ăn, tiêu hoá thức ăn, hấp thụ dinh dưỡng, thải phân. - Nhờ quá trình tiêu hoá, thức ăn biến đổi thành chất dinh dưỡng để hấp thụ và thải cặn bã ra ngoài.

Hoạt động 2

Tìm hiểu các cơ quan tiêu hoá

Mục tiêu: Xác định được các cơ quan tiêu hoá trên cơ thể người.

Hoạt động dạy	*Hoạt động học*	*Nội dung*
- GV nêu yêu cầu: + Cho biết vị trí các cơ quan tiêu hoá ở người? + Việc xác định vị trí các cơ quan tiêu hoá có ý nghĩa như thế nào?	- HS nghiên cứu hình 24.3 và hoàn thành bảng 24. - Tự xác định trên cơ thể mình. - Một vài HS trình bày các cơ quan tiêu hoá trên tranh hình 24-3 phóng to.	
- GV nhận xét đánh giá phần trả lời, đặc biệt việc chỉ trên tranh cần chính xác.	- Lớp theo dõi bổ sung (nếu cần). - HS đọc kết luận chung SGK tr.80.	*Kết luận:* - ống tiêu hoá gồm: Miệng, hầu, thực quản, dạ dày, ruột (ruột non, ruột già) hậu môn. - Tuyến tiêu hoá gồm: Tuyến nước bọt, tuyến gan, tuyến tuỵ, tuyến vị, tuyến ruột.

IV. Kiểm tra đánh giá

GV cho HS làm bài tập trắc nghiệm: Đánh dấu vào câu trả lời đúng

1- Các chất trong thức ăn gồm:

a) Chất vô cơ, chất hữu cơ, muối khoáng.

b) Chất hữu cơ, Vitamin, Protein, Lipit.

c) Chất vô cơ, chất hữu cơ

d) Gluxit, Lipít, Prôtít.

2- Vai trò của tiêu hoá là:

a) Biến đổi thức ăn thành chất dinh dưỡng cơ thể hấp thụ được.

b) Thải các chất cặn bã ra khỏi cơ thể.

c) Hấp thụ chất dinh dưỡng cho cơ thể.

d) Chỉ a và c.

V. Dặn dò

- Học bài trả lời câu hỏi SGK.
- Đọc mục "*Em có biết?*".
- Kẻ bảng 25 vào vở.

Bài 25 Tiêu hoá ở khoang miệng

I. Mục tiêu

1. Kiến thức

- Trình bày được các hoạt động tiêu hóa diễn ra trong khoang miệng.
- Trình bày được hoạt động nuốt và đẩy thức ăn từ khoang miệng qua thực quản xuống dạ dày.

2. Kỹ năng

Rèn kỹ năng:

- Nghiên cứu thông tin, tranh hình tìm kiến thức.
- Khái quát hoá kiến thức.
- Hoạt động nhóm.

3. Thái độ

- Giáo dục ý thức bảo vệ giữ gìn răng miệng.
- ý thức trong khi ăn không cười đùa.

II. Đồ dùng dạy - học

Tranh hình SGK phóng to hình 25 (sách hướng dẫn), HS kẻ bảng 25 vào vở.

III. Hoạt động dạy - học

1. Kiểm tra

- GV: Vai trò của tiêu hoá trong đời sống con người?
- HS: Trả lời câu 3 SGK tr.80.

2. Bài mới

Hoạt động 1

Tìm hiểu sự tiêu hoá ở khoang miệng

Mục tiêu: HS chỉ ra được hoạt động tiêu hoá chủ yếu ở khoang miệng là biến đổi lý học và và phần biến đổi hoá học.

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- GV nêu câu hỏi: + Khi thức ăn vào miệng sẽ có những hoạt động nào xảy ra? + Khi nhai cơm, bánh mì lâu trong miệng cảm thấy ngọt, vì sao? + Hoàn thành bảng 25 (SGK tr.82).	- Cá nhân tự đọc SGK tr.81 → ghi nhớ kiến thức. - Trao đổi nhóm thống nhất câu trả lời. Yêu cầu: + Kể đủ các hoạt động tiêu hoá ở miệng. + Vận dụng kết quả phân tích hoá học để giải thích. + Chỉ rõ đâu là biến đổi lý học và hoá học.	
- GV cho HS chữa bài trên bảng và thảo luận lớp.	- Đại diện nhóm lên viết trên bảng và nhóm	

- GV lưu ý những ý kiến trái ngược → yêu cầu HS phân tích và lựa chọn. - GV đánh giá kết quả của các nhóm giúp HS hoàn thiện kiến thức.	khác trình bày trước lớp. - Các nhóm theo dõi, nhận xét và bổ sung.	
	- HS tự rút ra kết luận.	*Kết luận:* Tiêu hoá ở khoang miệng gồm: - Biến đổi lý học: tiết nước bọt, nhai đảo trộn thức ăn, tạo viên thức ăn. + Tác dụng: làm mềm nhuyễn thức ăn, giúp thức ăn thấm nước bọt, tạo viên vừa để nuốt. - Biến đổi hoá học: hoạt động của Enzim trong nước bọt.
- GV yêu cầu HS nhắc lại kết luận này và liên hệ với bản thân. + Tại sao cần phải nhai kỹ thức ăn?	→ Tạo diều kiện để thức ăn ngấm dịch trong nước bọt.	+ Tác dụng: Biến đổi một phần tinh bột (chín) trong thức ăn thành đường Mantôzơ.

Hoạt động 2

Tìm hiểu về hoạt động nuốt
và đẩy thức ăn qua thực quản

Mục tiêu: HS trình bày được hoạt động nuốt và đẩy thức ăn, liên hệ với thực tế.

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- GV nêu câu hỏi: + Nuốt diễn ra nhờ hoạt động của cơ quan nào là chủ yếu và có tác dụng gì? + Lực đẩy viên thức ăn qua thực quản xuống dạ dày đã được tạo ra như thế nào?	- HS tự đọc SGK và quan sát 2 tranh hình phóng to. - Trao đổi nhóm thống nhất ý kiến trả lời.	
+ Thức ăn qua thực quản có được biến đổi về mặt lý học và hoá học không?	- Đại diện nhóm trình bày kết quả bằng cách chỉ trên tranh.	
- GV nhận xét đánh giá, giúp HS hoàn thiện kiến thức.	- Nhóm khác theo dõi và bổ sung.	
- GV có thể trình bày lại quá trình nuốt và đẩy thức ăn. - GV lưu ý HS có thể hỏi: + Khi uống nước quá trình nuốt có giống nuốt thức ăn không? + Tại sao người ta khuyên khi ăn uống không được cười đùa?		*Kết luận:* - Nhờ hoạt động của lưỡi thức ăn được đẩy xuống thực quản. - Thức ăn qua thực quản xuống dạ dày nhờ hoạt động của các cơ thực quản.

- GV nên để HS trả lời và tự đánh giá lẫn nhau → GV nhận xét. - GV hỏi: + Tại sao trước khi đi ngủ không nên ăn kẹo, đường?	- HS vận dụng kiến thức tự trả lời.	- HS đọc kết luận cuối bài.

VI. Kiểm tra đánh giá

GV cho HS làm bài tập trắc nghiệm: Đánh dấu vào các câu trả lời đúng.

1- Quá trình tiêu hoá ở khoang miệng gồm:

a) Biến đổi lý học, biến đổi hoá học

b) Nhai, đảo trộn thức ăn

c) Biến đổi hoá học

d) Tiết nước bọt, nhai.

2- Loại thức ăn được biến đổi về mặt hoá học ở khoang miệng là:

a) Prôtit, tinh bột, lipit.

b) Tinh bột chín

c) Prôtit, tinh bột, hoa quả.

d) Bánh mỳ, mỡ thực vật.

V. Dặn dò

- Học bài trả lời câu hỏi SGK.
- Đọc mục "*Em có biết?*".
- Chuẩn bị bài thực hành: nước bọt, nước cơm.

Bài 26 — Thực hành: Tìm hiểu hoạt động của Enzim trong nước bọt

I. Mục tiêu

- HS biết đặt các thí nghiệm để tìm hiểu những điều kiện bảo đảm cho Enzim hoạt động.
- HS biết rút ra kết luận từ kết quả so sánh giữa thí nghiệm với đối chứng.
- Rèn thao tác tiến hành thí nghiệm khoa học: đong, đo, nhiệt độ…thời gian.
- Giáo dục ý thức học tập nghiêm túc.

II. Đồ dùng dạy - học

- Như SGK, thêm một ít kết quả do GV làm trước.
- HS: hồ tinh bột, nước bọt, đọc trước bài 26.

III. Hoạt động dạy - học

Mở bài: GV gợi ý bằng câu hỏi: Khi chúng ta nhai cơm lâu trong miệng thấy ngọt là vì sao? Vậy bài thí nghiệm này sẽ giúp các em khẳng định điều đó.

GV nên giới thiệu và ghi lại vào góc bảng một số điều để định hướng cho HS:

+ Tinh bột + Iốt $\rightarrow$ màu xanh.

+ Đường + Thuốc thử Strôme $\rightarrow$ màu đỏ nâu.

Tiến hành: GV kiểm tra nhanh phần chuẩn bị hồ tinh bột và nước bọt của các tổ.

Hoạt động 1

Tìm hiểu việc chuẩn bị thí nghiệm

Mục tiêu: Kiểm tra sự chuẩn bị của các nhóm để buổi thực hành có kết quả.

Hoạt động dạy	*Hoạt động học*	*Nội dung*
- GV yêu cầu các tổ báo cáo kết quả chuẩn bị của mình - GV kiểm tra nhanh 1 → 2 nhóm.	- Tổ trưởng các tổ phân công và báo cáo như sau: + 2 HS nhận dụng cụ và vật liệu. + 1 HS chuẩn bị nhãn cho ống nghiệm. + 2 HS đã chuẩn bị nước bọt hoà loãng, lọc, đun sôi. + 2 HS chuẩn bị bình thuỷ tinh nước 37ºC.	

Hoạt động 2

Tiến hành bước 1 và 2 của thí nghiệm

Mục tiêu: HS biết tiến hành đặt thí nghiệm theo yêu cầu của bài.

Hoạt động dạy	*Hoạt động học*	*Nội dung*
- GV yêu cầu HS tiến hành bước 1 và 2 như SGK. - GV lưu ý cho HS: Khi rót hồ tinh bột không để rớt lên thành ống, thao tác nhanh gọn, chính xác.	- Các tổ tiến hành như sau: *a- Bước 1:* Chuẩn bị - Dùng ống đong hồ tinh bột rót vào các ống A, B, C, D (2ml) → đặt ống nghiệm vào giá. - Dùng ống đong khác lấy các vật liệu: + ống A: 2ml nước lã. + ống B: 2ml nước bọt. + ống C: 2ml nước bọt đã đun sôi.	

	+ ống D: 2ml nước bọt + vài giọt HCl (2%). (HS lưu ý: thao tác này chỉ cần 1 người làm, còn HS quan sát, nhưng đều phải nắm được các bước tiến hành)	
- GV có thể hỏi: Đo độ PH trong ống nghiệm làm gì? (nếu HS trả lời chưa đúng cũng không sao). - GV nên kẻ sẵn bảng 26 để ghi kết quả của các tổ. (GV đề phòng nhiều kết quả khác nhau, hay là HS có thể cho rằng bốn ống như nhau thì cũng không sao vì thực tế độ trong không thay đổi nhiều).	*b- Bước 2:* Tiến hành - Đo độ pH của ống nghiệm → ghi vào vở. - Đặt thí nghiệm như hình 26 (SGK tr.85) trong 15 ph. - Các tổ quan sát và ghi vào bảng 26.1 → thống nhất ý kiến giải thích. → đại diện các tổ trình bày kết quả và giải thích.	
- GV thông báo kết quả đúng của bảng 26 như sách GV	- Các tổ tự sửa chữa kết quả cho hoàn chỉnh.	

Hoạt động 3

Kiểm tra kết quả thí nghiệm và giải thích kết quả

Mục tiêu: HS biết so sánh thí nghiệm và đối chứng để rút ra kết luận.

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- GV yêu cầu chia dung dịch trong các ống A, B, C, D thành 2 phần.	- Trong tổ cử 2 HS chia đều dung dịch ra các ống đã chuẩn bị sẵn A_1, A_2 - B_1, B_2…	

- GV theo dõi các nhóm và hướng dẫn cách đun ống nghiệm (đặt nghiêng). - GV kẻ sẵn bảng 26.2 để ghi kết quả của các tổ. GV yêu cầu: + So sánh màu sắc của các ống ở lô 1. + So sánh màu sắc các ống trong lô 2. + Màu sắc của các ống nghiệm ở 2 lô cho em suy nghĩ gì?	+ Đặt các ống A_1, B_1, C_1, D_1 vào 1 giá (lô 1) + Đặt các ống A_2, B_2, C_2, D_2 vào 1 giá khác (lô 2). - Lô 1: Dùng ống hút lấy iốt và nhỏ 1 - 3 giọt vào mỗi ống. - Lô 2: + Nhỏ vào mỗi ống 1-3 giọt Strôme. + Đun sôi mỗi ống trên đèn cồn. - Cả tổ quan sát kết quả và thư ký tổ ghi vào bảng 26.2.
- GV cho thảo luận toàn lớp và giúp HS hoàn thiện phần giải thích. - GV cho HS quan sát thí nghiệm mà GV đã làm thành công để so sánh kết quả. - Một số điều GV cần lưu ý: + Có tổ không có ống nào màu đỏ nâu thì GV yêu cầu HS tìm hiểu nguyên nhân, chú ý vào các điều kiện thí nghiệm + Tất cả các ống ở lô 1 đều có màu xanh thì cũng phải xem lại các	- HS thảo luận trong tổ → Yêu cầu nêu được: * Lô 1: + 3 ống có màu xanh (A_1, C_1, D_1) chứng tỏ iốt đã tác dụng với tinh bột và không có Enzim tham gia. + 1 ống không màu xanh (B_1) chứng tỏ tinh bột đã biến đổi. * Lô 2: + 3 ống không có màu nâu đỏ (A_2, C_2, D_2) chứng tỏ không có đường tạo thành. + 1 ống có màu đỏ nâu

điều kiện thí nghiệm - GV yêu cầu: Trình bày cách tiến hành và kết quả của thí nghiệm "Tìm hiểu hoạt động của Enzim trong nước bọt".	(B_2) chứng tỏ có đường tạo thành và có Enzim tham gia. - Đại diện tổ trình bày → tổ khác bổ sung. - Các tổ tự sửa chữa theo hướng dẫn của GV. - Đại diện tổ trình bày trên kết quả của tổ.	* *Kết luận:* - Enzim trong nước bọt biến đổi tinh bột thành đường. - Enzim hoạt động trong điều kiện nhiệt độ cơ thể và môi trường kiềm.

IV. Đánh giá

GV nhận xét giờ thực hành: khen nhóm làm tốt và điểm cộng vào bài thu hoạch.

V. Dặn dò

- Cá nhân viết thu hoạch theo mẫu SGK tr.86.
- Nhắc nhở vệ sinh lớp sạch sẽ.

Bài 27 Tiêu hoá ở dạ dày

I. Mục tiêu

1. Kiến thức

Trình bày được quá trình tiêu hoá ở dạ dày gồm:

- Các hoạt động.
- Cơ quan hay tế bào thực hiện hoạt động.
- Tác dụng của các hoạt động.

2. Kỹ năng

Rèn kỹ năng:

- Tư duy dự đoán.
- Quan sát tranh hình tìm kiến thức.
- Hoạt động nhóm.

3. Thái độ

Giáo dục ý thức giữ gìn, bảo vệ dạ dày.

II. Đồ dùng dạy - học

- Tranh phóng to hình 27.1 (SGK tr.87).
- Nếu có điều kiện dùng đĩa CD minh hoạ quá trình tiêu hoá ở dạ dày, máy chiếu, phim trong.
- HS kẻ bảng 27 vào vở.

III. Hoạt động dạy - học

Mở bài: Chúng ta đã biết các thức ăn chỉ được tiêu hoá một phần ở khoang miệng, vậy vào đến dạ dày chúng được tiếp tục biến đổi như thế nào?

Hoạt động 1

Tìm hiểu cấu tạo của dạ dày

Mục tiêu: HS chỉ ra được cấu tạo cơ bản của dạ dày, cấu tạo đó phù hợp với chức năng.

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- GV nêu yêu cầu: + Dạ dày có cấu tạo như thế nào? + Căn cứ vào đặc điểm cấu tạo dự đoán xem ở dạ dày có các hoạt động tiêu hoá nào?	- Cá nhân nghiên cứu thông tin và hình 27.1 SGK tr.87. - Trao đổi nhóm thống nhất câu trả lời. Yêu cầu: + Hình dạng. + Thành dạ dày.	

- GV cho các nhóm trình bày trên tranh để cả lớp theo dõi. - GV ghi điều các nhóm dự đoán lên bảng và hỏi "Tại sao dự đoán như vậy?" - GV lưu ý điều dự đoán của HS chưa đánh giá đúng sai mà HS sẽ giải quyết ở hoạt động sau. - GV giúp HS hoàn thiện kiến thức về cấu tạo dạ dày.	+ Tuyến tiêu hoá . + Dự đoán hoạt động tiêu hoá. - Đại diện nhóm trình bày → nhóm khác nhận xét bổ sung.	*Kết luận:* - Dạ dày có hình túi, dung tích 3l. - Thành dạ dày có 4 lớp: Lớp màng ngoài, lớp cơ, lớp niêm mạc, niêm mạc trong cùng. + Lớp cơ dày, khoẻ gồm 3 lớp: cơ vòng, cơ dọc, cơ xiên. + Lớp niêm mạc: nhiều tuyến tiết dịch vị.

Hoạt động 2

Tìm hiểu sự tiêu hoá ở dạ dày

Mục tiêu: HS chỉ ra được các tế bào tham gia vào các hoạt động tiêu hoá và tác dụng của các hoạt động đó đối với sự tiêu hoá thức ăn.

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***

- GV yêu cầu: + Tìm hiểu thông tin hoàn thành bảng 27 (lưu ý cột 3 chữa thành: cơ quan hay tế bào thực hiện)	- Cá nhân nghiên cứu thông tin trong SGK tr.87-88 → ghi nhớ kiến thức. - Trao đổi nhóm hoàn thành bài tập (có thể một số nhóm ghi phiếu trong). Yêu cầu: chỉ rõ từng hoạt động và tác dụng của nó.	
- GV cho HS chữa bài bằng cách: + Chiếu phim trong của một vài nhóm (nếu có). + Kẻ sẵn bảng 27 → HS ghi kết quả. - Sau khi HS nhận xét bổ sung → GV đánh giá chung kết quả của nhóm.	- Đại diện nhóm trình bày đáp án trước lớp → nhóm khác nhận xét bổ sung.	
- GV giúp HS hoàn thiện kiến thức trong bảng 27.	- HS theo dõi và tự sửa chữa (nếu cần).	
- GV cần chú ý: cho HS tự đánh giá về điều dự đoán ở mục 1 → HS sẽ nắm được bài chắc hơn - GV thông báo dự đoán của nhóm nào là đúng và nhóm nào còn thiếu → bổ sung.	- Các nhóm xem lại điều dự đoán ban đầu và đánh giá bổ sung.	*Kết luận 1:* Nội dung trong bảng 27.

Bảng 27: **Các hoạt động biến đổi thức ăn ở dạ dày**

Biến đổi thức ăn ở dạ dày	*Các hoạt động tham gia*	*Cơ quan hay tế bào thực hiện*	*Tác dụng của hoạt động*
Sự biến đổi lý học	- Sự tiết dịch vị - Sự co bóp của dạ dày	- Tuyến vị - Các lớp cơ của dạ dày	- Hoà loãng thức ăn - Đảo trộn thức ăn cho thấm đều dịch vị
Sự biến đổi hoá học	Hoạt động của Enzim pépsin	Enzim pépsin	Phân cắt Prôtêin chuỗi dài thành các chuỗi ngắn gồm 3 - 10 axít amin.

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi: + Sự đẩy thức ăn xuống ruột nhờ hoạt động của các cơ quan bộ phận nào? + Loại thức ăn Gluxít và Lipít được tiêu hoá trong dạ dày như thế nào? + Thử giải thích: Prôtêin trong thức ăn bị dịch vị phân huỷ, nhưng Prôtêin của lớp niêm mạc dạ dày lại được bảo vệ, không bị phân huỷ?	- Hoạt động nhóm: Dựa vào nội dung bảng 27 và thông tin SGK → trao đổi thống nhất câu trả lời. Yêu cầu: + Thức ăn được xuống dạ dày nhờ cơ dạ dày co và cơ vòng môn vị. + Gluxít và Lipít chỉ biến đổi về mặt lý học. - Đại diện nhóm trình bày → nhóm khác nhận xét bổ sung.	
- Liên hệ thực tế về cách ăn uống để bảo vệ dạ dày.	- HS rút ra kết luận. - HS chú ý: thời gian ăn, loại thức ăn, lượng thức ăn.	*Kết luận 2:* - Các loại thức ăn khác như Lipít, Gluxít.. chỉ biến đổi về mặt lý học. - Thời gian lưu lại

	- HS đọc kết luận cuối bài.	thức ăn trong dạ dày từ 3-6 tiếng, tuỳ loại thức ăn.

IV. Kiểm tra đánh giá

GV cho HS làm bài tập trắc nghiệm: Đánh dấu vào câu trả lời đúng:

1- Loại thức ăn nào được biến đổi cả về hoá học và lý học ở dạ dày:

a) Prôtêin

b) Glu xít

c) Lipít

d) Khoáng.

2- Biến đổi lý học ở dạ dày gồm:

a) Sự tiết dịch vị

b) Sự co bóp của dạ dày

c) Sự nhào trộn thức ăn

d) Cả a, b, c, đều đúng

3- Biến đổi hóa học ở dạ dày gồm

a) Tiết các dịch vị

b) Thấm đều dịch với thức ăn

c) Hoạt động của Enzim Pǒpsin

d) Cả a, b, c.

V. Dặn dò

- Học bài trả lời câu hỏi SGK.
- Đọc mục "*Em có biết?*".

Bài 28 | # Tiêu hoá ở ruột non

I. Mục tiêu

1. Kiến thức

Trình bày được quá trình tiêu hoá diễn ra ở ruột non gồm:

- Các hoạt động.
- Các cơ quan hay tế bào thực hiện hoạt động.
- Tác dụng và kết quả của hoạt động.

2. Kỹ năng

Rèn kỹ năng:

- Hoạt động độc lập với SGK, hoạt động nhóm.
- Tư duy dự đoán.

3. Thái độ

Giáo dục ý thức bảo vệ cơ quan tiêu hoá.

II. Đồ dùng dạy - học

- Tranh hình 28.1, 28.2 phóng to SGK. HS kẻ bảng vào vở.

Biến đổi thức ăn ở ruột	*Hoạt động tham gia*	*Cơ quan tế bào thực hiện*	*Tác dụng của hoạt động*
Biến đổi lý học			
Biến đổi hoá học			

- Đĩa CD miêu tả quá trình tiêu hoá thức ăn ở ruột non.
- Máy chiếu phim trong.

II. Hoạt động dạy - học

Mở bài: Khi chúng ta ăn, chỉ có tinh bột và Prôtêin là được tiêu hoá ở miệng và dạ dày → như vậy chắc chắn sự hoàn thành quá trình tiêu hoá phải ở ruột non.

Hoạt động 1

Tìm hiểu cấu tạo của ruột non

Mục tiêu: HS chỉ rõ cấu tạo của ruột non, đặc biệt là lớp niêm mạc có nhiều tuyến tiêu hoá phù hợp cho sự biến đổi hoá học.

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- GV yêu cầu trả lời câu hỏi: + Ruột non có cấu tạo như thế nào? + Dự đoán xem ở ruột non có hoạt động tiêu hoá nào? - GV cho lớp thảo luận, nhận xét và ghi điều dự đoán của các nhóm lên bảng. (Lưu ý: GV nên hỏi tại sao nhóm dự đoán như vậy?)	- Cá nhân tự nghiên cứu thông tin hình SGK tr.90 → ghi nhớ kiến thức. - Trao đổi nhóm → thống nhất ý kiến trả lời câu hỏi. - Đại diện nhóm trình bày, nhóm khác bổ sung.	
- GV chưa đánh giá đúng sai về dự đoán của HS, mà để HS tự tìm hiểu ở hoạt động sau.	- Các nhóm nên tìm hiểu dự đoán của nhóm khác (nếu không giống). - HS tự rút ra kết luận về cấu tạo của ruột non.	*Kết luận:* - Thành ruột có 4 lớp nhưng mỏng. + Lớp cơ chỉ có cơ dọc và cơ vòng. + Lớp niêm mạc (sau tá tràng) có nhiều tuyến ruột tiết dịch ruột và chất nhày.

Hoạt động 2

Tìm hiểu tiêu hoá ở ruột non

Mục tiêu: HS chỉ ra được các thành phần tham gia vào các hoạt động tiêu hoá và tác dụng của nó trong sự tiêu hoá thức ăn.

Hoạt động dạy	*Hoạt động học*	*Nội dung*
- GV yêu cầu: + Hoàn thành nội dung bảng "Các hoạt động biến đổi thức ăn ở ruột"	- Cá nhân tự nghiên cứu SGK → ghi nhớ kiến thức. - Trao đổi nhóm thống nhất câu trả lời → hoàn thành bảng kiến thức. (Nếu có điều kiện một một vài nhóm ghi vào phim trong).	
- Nếu có đĩa CD → GV cho HS xem 1-2 lần để làm bài.	- Đại diện của các nhóm thực hiện theo yêu cầu của GV.	
- GV chữa bài bằng cách: + Chiếu phim trong của 1-2 nhóm để cả lớp theo dõi. + Gọi các nhóm lên ghi kết quả vào bảng kẻ sẵn.	- Các nhóm khác theo dõi nhận xét và bổ sung nếu cần.	
- GV giúp HS hoàn thành kiến thức và yêu cầu HS so sánh với điều đã dự đoán ở mục trên xem đúng hay sai và giải thích vì sao.	- Cá nhân tự bổ sung vào bảng kiến thức của mình cho hoàn chỉnh.	*Kết luận:* Nội dung trong bảng.

Biến đổi thức ăn ở ruột	*Hoạt động tham gia*	*Cơ quan tế bào thực hiện*	*Tác dụng của hoạt động*
1- Biến đổi lý học	- Tiết dịch - Muối mật tách Lipít thành giọt nhỏ biệt lập tạo nhũ tương hoá	- Tuyến gan, tuyến tuy, tuyến ruột	- Thức ăn hoà loãng trộn đều dịch - Phân nhỏ thức ăn
2- Biến đổi hoá học	- Tinh bột, Prôtêin chịu tác dụng của Enzim - Lipít chịu tác dụng của dịch mật và Enzim	- Tuyến nước bọt (Enzim Amilaza) - Enzim Pépsin, Trípsin, Erếpsin - Muối mật, Lipaza	- Biến đổi tinh bột thành đường đơn cơ thể hấp thụ được. - Prôtêin; axít amin - Lipít; Glyxêrin + axít béo

- GV yêu cầu trả lời câu hỏi: + Thức ăn xuống tới ruột non còn chịu sự biến đổi lý học nữa không? Nếu còn thì biểu hiện như thế nào? + Sự biến đổi ở ruột non thực hiện đối với loại chất nào trong thức ăn? + Vai trò của lớp cơ trong thành ruột non là gì? + Nếu ở ruột non mà thức ăn không được biến đổi thì sao?	- Trao đổi nhóm dựa vào kiến thức ở các hoạt động trên để thống nhất câu trả lời. Yêu cầu: + Sự biến đổi lý học ở ruột là không đáng kể. + Ruột non có đủ Enzim để tiêu hoá hết các loại thức ăn. + Nếu thức ăn không được biến đổi ở ruột thì sẽ thải ra ngoài.
- GV yêu cầu HS liên hệ thực tế.	- HS hoạt động độc lập cùng với sự vận dụng

+ Làm thế nào để khi chúng ta ăn thức ăn được biến đổi hoàn toàn thành chất dinh dưỡng (đường đơn, Glyxêrin…) mà cơ thể có thể hấp thụ được?	kiến thức từ các bài 2, 25, 27, 28. Yêu cầu: + Nhai kỹ ở miệng → dạ dày đỡ phải co bóp nhiều. + Thức ăn nghiền nhỏ → thấm đều dịch tiêu hoá → biến đổi hoá học được thực hiện dễ dàng.	

IV. Kiểm tra đánh giá

GV cho HS làm bài tập trắc nghiệm: Đánh dấu nhân vào câu trả lời đúng.

1- Các chất trong thức ăn được biến đổi hoàn toàn ở ruột non là:

a) Prôtêin

b) Lipít

c) Gluxít

d) Cả a, b, c.

2- ở ruột non sự biến đổi thức ăn chủ yếu là:

a) Biến đổi lý học

b) Biến đổi hoá học

c) Biến đổi hoá học, lý học

d) Cả a, b, c.

V. Dặn dò

- Học bài trả lời câu hỏi SGK.
- Đọc mục "*Em có biết?*"
- Kẻ bảng 29 vào vở.

Bài 29

Hấp thụ chất dinh dưỡng và thải phân

I. Mục tiêu

1. Kiến thức

- HS trình bày được những đặc điểm cấu tạo của ruột non phù hợp với chức năng hấp thụ các chất dinh dưỡng.
- Các con đường vận chuyển các chất dinh đưỡng từ ruột non tới các cơ quan, tế bào.
- Vai trò của gan trên con đường vận chuyển các chất dinh đưỡng.
- Vai trò của ruột già trong quá trình tiêu hoá của cơ thể.

2. Kỹ năng

Rèn kỹ năng:

- Thu thập kiến thức từ tranh hình, thông tin.
- Khái quát hoá, tư duy tổng hợp.
- Hoạt động nhóm.

3. Thái độ

Giáo dục ý thức vệ sinh ăn uống chống tác hại cho hệ tiêu hoá.

II. Đồ dùng dạy - học

- Tranh phóng to hình 29.1, 29.2, 29.3 SGK.
- Tư liệu về vai trò của gan trong hấp thụ dinh dưỡng.
- Bảng 29 SGK.

III. Hoạt động dạy - học

Mở bài: Thức ăn sau khi biến đổi thành chất dinh dưỡng được cơ thể hấp thụ như thế nào?

Hoạt động 1

Tìm hiểu sự hấp thụ chất dinh dưỡng

Mục tiêu: + Khẳng định được ruột non là nơi hấp thụ chất dinh dưỡng.

+ Cấu tạo của ruột non phù hợp với sự hấp thụ.

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- GV hỏi: + Căn cứ vào đâu người ta khẳng định rằng ruột non là cơ quan chủ yếu của hệ tiêu hoá đảm nhận vai trò hấp thụ chất dinh dưỡng? - GV nhận xét và phân tích trên đồ thị (chỉ cần 1 chất đó là đường đơn). - GV yêu cầu trả lời câu hỏi: + Diện tích bề mặt hấp thụ có liên quan tới hiệu quả hấp thụ như thế nào? + Ruột non có đặc điểm cấu tạo nào làm tăng diện tích bề mặt hấp thụ và khả năng hấp thụ?	- HS đọc thông tin SGK và quan sát hình 29.2 tr.93. - Trao đổi nhóm thống nhất câu trả lời → yêu cầu: + Dựa vào thực nghiệm. + Phản ảnh qua đồ thị. - Đại diện nhóm trình bày → nhóm khác bổ sung. - HS tiếp tục nghiên cứu SGKvà hình 29.1 SGK tr.93, ghi nhớ kiến thức - Trao đổi nhóm thống nhất ý kiến trả lời câu hỏi. Yêu cầu: + Diện tích tăng → hiệu quả hấp thụ tăng. + Nếp gấp, lông ruột, hệ thống mao mạch. - Đại diện nhóm trình bày → nhóm khác nhận xét bổ sung. - Cá nhân bổ sung kiến thức.	

- GV đánh giá kết quả của nhóm và giúp HS hoàn thiện kiến thức bằng cách giới thiệu cấu tạo đặc biệt của niêm mạc ruột trên hình phóng to.		*Kết luận:* - Ruột non là nơi hấp thụ chất dinh dưỡng. - Cấu tạo ruột non phù hợp với việc hấp thụ: + Niêm mạc ruột có nhiều nếp gấp. + Có nhiều lông ruột và lông ruột cực nhỏ. + Mạng lưới mao mạch máu và bạch huyết dày đặc (cả ở lông ruột). + Ruột dài → tổng diện tích bề mặt $500m^2$.

Hoạt động 2

Tìm hiểu con đường vận chuyển các chất
sau khi hấp thụ và vai trò của gan

Mục tiêu: Chỉ rõ 2 con đường vận chuyển các chất, đó là con đường máu và bạch huyết. Nêu vai trò quan trọng của gan.

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- GV yêu cầu: + Hoàn thành bảng 29. + Gan đóng vai trò gì trên con đường vận	- HS tự nghiên cứu thông tin, hình 29.3 SGK tr.94 kết hợp kiến thức bài 28.	

chuyển các chất dinh dưỡng về tim?	- Trao đổi nhóm thống nhất nội dung ở bảng 29.	
- GV kẻ bảng 29 để các nhóm chữa bài.	- Đại diện nhóm lên điền vào bảng của GV, một vài nhóm trình bày bằng lời → nhóm khác bổ sung.	
- GVđánh giá kết quả của nhóm, tìm hiểu bao nhiêu nhóm trả lời đúng và nhóm còn sai sót nhiều.		
- GV giúp HS hoàn thiện kiến thức bằng cách khái quát hoá trên tranh hình 29.3.	- HS tự hoàn thiện kiến thức.	*Kết luận:* - Nội dung ở bảng 29. - Vai trò của gan: + Điều hoà nồng độ các chất dự trữ trong máu luôn ổn định, dự trữ. + Khử độc.

Các chất dinh dưỡng được hấp thụ và vận chuyển theo đường máu	*Các chất dinh dưỡng được hấp thụ và vận chuyển theo đường bạch huyết*
- Đường - Axít béo và Glyxêrin - Axít amin - Các Vitamin tan trong nước - Các muối khoáng - Nước.	- Lipít (các giọt nhỏ đã được nhũ tương hoá) - Các Vitamin tan trong dầu (Vitamin: A, D, E, K)

- GV giảng giải thêm về chức năng dự trữ của gan đặc biệt là các Vitamin → điều này liên quan đến chế độ dinh dưỡng. - Còn chức năng khử độc của gan là lớn nhưng không phải là vô tận và liên quan tới mức độ sử dụng tràn lan của hoá chất bảo vệ thực vật → gây nhiều bệnh nguy hiểm về gan. → Cần đảm bảo an toàn thực phẩm.		

Hoạt động 3

Tìm hiểu về vai trò của ruột già
trong quá trình tiêu hoá

Mục tiêu: Chỉ rõ vai trò quan trọng của ruột già, đó là khả năng hấp thụ nước, muối khoáng.

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- GV hỏi: + Vai trò chủ yếu của ruột già trong quá trình tiêu hoá ở cơ thể người là gì? - GV đánh giá kết quả - GV cần giảng giải thêm: + Ruột già không phải là nơi chứa phân (vì ruột già dài 1,5m).	- HS nghiên cứu SGK → trả lời câu hỏi. - HS khác nhận xét bổ sung. - HS ghi nhớ để bổ sung kiến thức.	

+ Ruột già có hệ sinh vật. + Hoạt động cơ học của ruột già: dồn chất chứa trong ruột xuống ruột thẳng. - GV liên hệ một số nguyên nhân gây nên bệnh táo bón ảnh hưởng tới ruột và hoạt động của con người: Đó là lối sống ít vận động thể lực, giảm nhu động ruột già. → Ngược lại: ăn nhiều chất xơ, vận động vừa phải → ruột già hoạt động dễ dàng.	- HS có thể hỏi về bệnh viêm đại tràng - HS đọc kết luận cuối bài.	*Kết luận:* Vai trò của ruột già: - Hấp thụ nước cần thiết cho cơ thể. - Thải phân (chất cặn bã) ra khỏi cơ thể.

IV. Kiểm tra đánh giá

GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi 1, 3 SGK.

V. Dặn dò

- Học bài trả lời câu hỏi.
- Liên hệ với bản thân về vấn đề tiêu hoá, chế độ ăn.
- Đọc mục "*Em có biết?*"
- Sưu tầm tranh ảnh về bệnh răng và dạ dày.
- Kẻ bảng 30.1 vào vở.

Bài 30 — Vệ sinh tiêu hoá

I. Mục tiêu

1. Kiến thức

- HS trình bày được các tác nhân gây hại cho hệ tiêu hoá và mức độ tác hại của nó.
- Chỉ ra được các biện pháp bảo vệ hệ tiêu hoá và đảm bảo sự tiêu hoá có hiệu quả.

2. Kỹ năng

Rèn kỹ năng:

- Liên hệ thực tế, giải thích bằng cơ sở khoa học.
- Hoạt động nhóm.

3. Thái độ

Giáo dục ý thức bảo vệ giữ gìn hệ tiêu hoá thông qua chế độ ăn và luyện tập.

II. Đồ dùng dạy - học

- Tranh ảnh các bệnh về răng, dạ dày, ruột.
- Tranh ảnh về các loại giun, sán kí sinh ở ruột.
- Có điều kiện dùng máy chiếu và phim trong.

III. Hoạt động dạy - học

Mở bài: GV bắt đầu bằng câu hỏi: Em đã bao giờ bị sâu răng hay rối loạn tiêu hoá chưa? Nguyên nhân nào dẫn đến bệnh đó?

Hoạt động 1

Tìm hiểu về các tác nhân gây hại cho hệ tiêu hoá

Mục tiêu: Chỉ ra các tác nhân gây hại và ảnh hưởng của nó tới các cơ quan trong hệ tiêu hoá.

Hoạt động dạy	*Hoạt động học*	*Nội dung*
- GV yêu cầu: + Hoàn thành bảng 30.1	- Cá nhân nghiên cứu thông tin SGK kết hợp tranh ảnh đã chuẩn bị → ghi nhớ kiến thức. - Trao đổi nhóm thống nhất câu trả lời (có thể 1-2 nhóm ghi phim trong).	
- GV in sẵn bảng 30.1 vào phim trong để HS viết nội dung hay kẻ bảng 30.1 vào khổ giấy to.		
- GV chữa bài bằng cách: + Chiếu phim của 1-2 nhóm + Gọi các nhóm lên viết két quả vào bảng kẻ sẵn. - GV nên để cho các nhóm đánh giá kết quả của nhau. - GV nhận xét đánh giá hoạt động của các nhóm (chú ý nhóm học yếu).	- Đại diện các nhóm thực hiện theo yêu cầu của GV. - Nhóm khác theo dõi nhận xét và bổ sung.	
- GV cho HS quan sát nội dung kiến thức hoàn chỉnh của bảng 30.1.	- HS tự sửa chữa. - HS quan sát tranh ảnh các bệnh hệ tiêu hóa.	*Kết luận:* Nội dung trong bảng.

Bảng 30: **Các tác nhân gây hại cho hệ tiêu hoá**

Tác nhân	*Cơ quan hoặc hoạt động bị ảnh hưởng*	*Mức độ ảnh hưởng*
Vi khuẩn	- Răng - Dạ dày, ruột - Các tuyến tiêu hoá	- Tạo môi trường A xít làm hỏng men răng - Bị viêm loét - Bị viêm → tăng tiết dịch
Giun sán	- Ruột - Các tuyến tiêu hoá	- Gây tắc ruột - Gây tắc ống dẫn mật
ăn uống không đúng cách	- Các cơ quan tiêu hoá - Hoạt động tiêu hoá - Hoạt động hấp thụ	- Có thể bị viêm - Kém hiệu quả - Giảm
Khẩu phần ăn không hợp lý	- Các cơ quan tiêu hoá - Hoạt động tiêu hoá - Hoạt động hấp thụ	- Dạ dày và ruột bị mệt mỏi, gan có thể bị xơ - Bị rối loạn - Kém hiệu quả

- GV hỏi: + Cho biết các tác nhân gây hại cho hệ tiêu hoá? + Mức độ ảnh hưởng tới các cơ quan do các tác nhân gây ra như thế nào?	- HS dựa vào bảng kiến thức trả lời một cách khái quát.	
+ Ngoài các tác nhân trên em còn biết có tác nhân nào nữa gây hại cho hệ tiêu hoá?	- HS có thể nêu: một số loại trùng gây tiêu chảy, một số chất bảo vệ thực phẩm.	

Hoạt động 2

Tìm hiểu các biện pháp bảo vệ hệ tiêu hoá khỏi các tác nhân có hại và đảm bảo sự tiêu hoá có hiệu quả

Mục tiêu: Trình bày các biện pháp bảo vệ hệ tiêu hoá và cơ sở khoa học của các biện pháp.

Hoạt động dạy	*Hoạt động học*	*Nội dung*
- GV nêu câu hỏi: + Thế nào là vệ sinh răng miệng đúng cách? + Thế nào là ăn uống hợp vệ sinh? + Tại sao ăn uống đúng cách lại giúp tiêu hoá đạt hiệu quả? + Em đã thực hiện biện pháp bảo vệ hệ tiêu hoá như thế nào?	- Cá nhân nghiên cứu thông tin SGK → ghi nhớ kiến thức. - Trao đổi nhóm thống nhất câu trả lời. Yêu cầu: + Đánh răng, thuốc đánh răng. + Thức ăn chín, tươi, nước sôi. + ăn chậm, nhai kỹ, ăn xong phải nghỉ ngơi.	
- GV cho thảo luận toàn lớp - GV lưu ý: Riêng câu hỏi 4 sẽ có rất nhiều ý kiến, GV nên hướng HS vào nội dung: + Cơ sở khoa học. + Đã và sẽ thực hiện như thế nào?	- Đại diện nhóm trình bày, nhóm khác nhận xét bổ sung.	*Kết luận:*
- GV bổ sung kiến thức. - GV hỏi thêm: + Tại sao không nên ăn vặt?	- HS tự sửa chữa và rút ra kết luận.	- Các biện pháp bảo vệ hệ tiêu hoá: + ăn uống hợp vệ sinh.

+ Tại sao những người lái xe đường dài hay bị đau dạ dày? + Tại sao không nên ăn quá no vào buổi tối? + Tại sao không nên ăn kẹo trước khi đi ngủ?	- HS vận dụng kiến thức của chương "Tiêu hoá" và thực tế để giải thích. - HS đọc kết luận	+ Khẩu phần ăn hợp lý. + ăn uống đúng cách. + Vệ sinh răng miệng sau khi ăn.

IV. Kiểm tra đánh giá

GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi 1 cuối bài.

V. Dặn dò

- Học bài trả lời câu hỏi SGK.
- Ôn tập lại kiến thức về trao đổi chất ở động vật chuẩn bị cho bài sau.

Chương VI
Trao đổi chất và năng lượng

Bài 31 Trao đổi chất

I. Mục tiêu

1. Kiến thức

- Phân biệt được sự trao đổi chất giữa cơ thể và môi trường với sự trao đổi chất ở tế bào.
- Trình bày được mối liên quan giữa trao đổi chất của cơ thể với trao đổi chất ở tế bào.

2. Kỹ năng

- Phát triển kỹ năng quan sát và phân tích kênh hình.
- Rèn kỹ năng quan sát, liên hệ thực tế.
- Rèn kỹ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ

Giáo dục ý thức giữ gìn bảo vệ sức khoẻ.

II. Đồ dùng dạy - học

- Tranh phóng to hình 31.1; 31.2.

Phiếu học tập

Hệ cơ quan	*Vai trò trong sự trao đổi chất*
- Tiêu hoá - Hô hấp - Tuần hoàn - Bài tiết	

III. Hoạt động dạy - học

Mở bài: Em hiểu thế nào là trao đổi chất? Vật không sống có trao đổi chất không? Trao đổi chất ở người diễn ra như thế nào → Bài mới.

Hoạt động 1

Trao đổi chất giữa cơ thể và môi trường ngoài

Mục tiêu: HS hiểu được trao đổi chất giữa cơ thể và môi trường là đặc trưng cơ bản của sự sống.

Hoạt động dạy	Hoạt động học	Nội dung
Tiến hành: - GV yêu cầu HS quan sát hình 31.1 → trả lời câu hỏi. - Sự trao đổi chất giữa cơ thể và môi trường biểu hiện như thế nào? - GV yêu cầu HS hoàn thành phiếu học tập - GV kẻ phiếu học tập, gọi HS lên làm. - GV hoàn chỉnh kiến thức.	- HS quan sát kỹ hình 31.1 cùng kiến thức đã học → nêu được biểu hiện: + Lấy chất cần thiết vào cơ thể. + Thải CO_2 và chất cặn bã ra môi trường. - HS vận dụng hiểu biết của bản thân → làm bài tập. - Vài HS lên làm bài tập, lớp bổ sung.	

Hệ cơ quan	*Vai trò trong sự trao đổi chất*
-Tiêu hoá	- Biến đổi thức ăn → chất dinh dưỡng thải các phần thừa qua hậu môn.
- Hô hấp	- Lấy oxi và thải cácbonic
- Bài tiết	- Lọc từ máu chất thải → bài tiết qua nước tiểu.
- Tuần hoàn	- Vận chuyển oxi và chất dinh dưỡng tới tế bào và vận chuyển cácbônic tới phổi, chất thải tới cơ quan bài tiết.

- Từ kết quả bảng trên, GV phân tích vai trò của sự trao đổi chất: + Vật vô sinh → Phân huỷ.		- Trao đổi chất ở cấp độ cơ thể (SGK tr.101).

+ Sinh vật: Tồn tại, phát triển → Trao đổi chất là đặc trưng cơ bản của sự sống.		

Hoạt động 2

Trao đổi chất giữa tế bào và môi trường trong

Mục tiêu: Hiểu được sự trao đổi chất của cơ thể thực chất diễn ra ở tế bào.

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- GV yêu cầu HS đọc thông tin, quan sát hình 31.2 → thảo luận các câu hỏi (tr.101).	- HS dựa vào hình 31.2, vận dụng kiến thức → thảo luận trong nhóm thống nhất câu trả lời.	
+ Máu và nước mô cung cấp những gì cho tế bào?	+ Máu mang oxi và chất dinh dưỡng qua nước mô → tế bào.	
+ Hoạt động sống của tế bào tạo ra những sản phẩm gì?	+ Hoạt động của tế bào tạo ra năng lượng, khí CO_2, chất thải.	
+ Các sản phẩm từ tế bào thải ra được đưa tới đâu?	+ Các sản phẩm đó qua nước mô, vào máu → đến hệ hô hấp, bài tiết → thải ra ngoài.	
+ Sự trao đổi chất giữa tế bào và môi trường trong biểu hiện như thế nào?		
- GV giúp HS hoàn thiện kiến thức.	- Đại diện nhóm phát biểu, các nhóm khác bổ sung.	* *Kết luận:* Sự trao đổi chất giữa tế bào và môi trường trong biểu hiện: - Chất dinh dưỡng và oxi được tế

		bào sử dụng cho các hoạt động sống, đồng thời các sản phẩm phân huỷ đưa đến các cơ quan thải ra ngoài. - Sự trao đổi chất ở tế bào thông qua môi trường trong.

Hoạt động 3

Mối quan hệ giữa trao đổi chất ở cấp độ cơ thể
với trao đổi chất ở cấp độ tế bào

Mục tiêu: Phân biệt được trao đổi chất ở cấp độ cơ thể và trao đổi chất ở cấp độ tế bào. Trình bày được mối quan hệ về sự trao đổi chất ở 2 cấp độ.

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- GV yêu cầu HS quan sát hình 31.2 → trả lời câu hỏi: + Trao đổi chất ở cấp độ cơ thể thực hiện như thế nào? + Trao đổi chất ở cấp độ tế bào được thực hiện như thế nào? + Nếu trao đổi chất ở một cấp độ ngừng lại sẽ dẫn đến hậu quả gì?	- HS dựa vào kiến thức ở mục 1và 2 để trả lời: + Trao đổi chất ở cấp độ cơ thể: là sự trao đổi giữa các hệ cơ quan với môi trường ngoài để lấy chất dinh dưỡng và oxi cho cơ thể. + Trao đổi chất ở cấp độ tế bào: là sự trao đổi chất giữa tế bào và môi trường bên trong. + Nếu trao đổi chất ngừng thì cơ thể sẽ chết	
- GV yêu cầu HS rút ra kết luận về mối quan hệ giữa trao đổi chất ở hai cấp độ.	- HS tự rút ra kết luận.	- Trao đổi chất ở cấp độ tế bào và cấp độ cơ thể có liên quan mật

	- Kết luận chung: HS đọc kết luận SGK.	thiết với nhau, đảm bảo cho cơ thể tồn tại và phát triển.

IV. Kiểm tra đánh giá

- ở cấp độ cơ thể sự trao đổi chất diễn ra như thế nào?
- Trao đổi chất ở tế bào có ý nghĩa gì đối với trao đổi chất của cơ thể?
- Nêu mối quan hệ giữa trao đổi chất ở cấp độ cơ thể với trao đổi chất ở cấp độ tế bào?

V. Dặn dò

- Học bài theo nội dung SGK.
- Trả lời câu hỏi 3 vào vở.
- Đọc trước bài 32.



Bài 32 Chuyển hoá

I. Mục tiêu

1. Kiến thức

- Xác định được sự chuyển hoá vật chất và năng lượng trong tế bào gồm 2 quá trình đồng hoá và dị hoá, là hoạt động cơ bản của sự sống.
- Phân tích được mối quan hệ giữa trao đổi chất với chuyển hoá vật chất và năng lượng.

2. Kỹ năng

- Rèn kỹ năng phân tích, so sánh.
- Kỹ năng hoạt động nhóm.

II. Đồ dùng dạy - học

Tranh phóng to hình 32.1

III. Hoạt động dạy - học

Mở bài: Tế bào thường xuyên trao đổi vật chất với môi trường ngoài. Vật chất được tế bào sử dụng như thế nào?

Hoạt động 1

Chuyển hoá vật chất và năng lượng

Mục tiêu: Hiểu được chuyển hoá vật chất và năng lượng bao gồm đồng hoá và dị hoá, từ đó hiểu được khái niệm chuyển hoá.

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- GV yêu cầu HS nghiên cứu thông tin ■$_1$ kết hợp quan sát hình 32.1 → thảo luận 3 câu hỏi mục ▼ tr.102. + Sự chuyển hoá vật chất và năng lượng gồm những quá trình nào? + Phân biệt trao đổi chất với chuyển hoá vật chất và năng lượng?	- HS nghiên cứu thông tin tự thu nhận kiến thức. - Thảo luận nhóm thống nhất đáp án. + Gồm 2 quá trình đối lập là đồng hoá và dị hoá. + Trao đổi chất là hiện tượng trao đổi các chất. + Chuyển hoá vật chất và năng lượng là sự biến đổi vật chất và năng lượng.	
+ Năng lượng giải phóng ở tế bào được sử dụng vào những hoạt động nào? - GV giúp HS hoàn	Năng lượng được sử dụng: + Co cơ → sinh công + Đồng hoá + Sinh nhiệt.	* *Kết luận:* - Trao đổi chất là biểu hiện bên ngoài của quá trình chuyển hoá trong tế bào.

Đồng hoá	*Dị hoá*
+ Tổng hợp chất + Tích luỹ năng lượng	+ Phân giải chất + Gải phóng năng lượng

chỉnh kiến thức.	- Đại diện nhóm phát biểu, các nhóm khác bổ sung.	- Mọi hoạt sống của cơ thể đều bắt nguồn từ sự chuyển hoá trong tế bào.
- GV yêu cầu HS tiếp tục nghiên cứu thông tin ■$_2$ → trả lời câu hỏi mục ▼ tr.103.	- Cá nhân tự thu nhận thông tin, kết hợp quan sát lại hình 32.1 → hoàn thành bài tập ra giấy nháp.	
- GV gọi HS lên trả lời.	- 1 HS lập bảng so sánh. - 1 HS trình bày mối quan hệ. + Không có đồng hoá → không có nguyên liệu cho dị hoá. + Không có dị hoá → không có năng lượng cho đồng hoá.	- Mối quan hệ: Đồng hoá và dị hoá đối lập, mâu thuẫn nhau nhưng thống nhất và gắn bó chặt chẽ với nhau.
- GV hoàn chỉnh kiến thức.	- Lớp nhận xét bổ sung.	
- Tỉ lệ giữa đồng hoá và dị hoá ở những độ tuổi và trạng thái khác nhau thay đổi như thế nào?	- HS nêu được: + Lứa tuổi: . Trẻ em: Đồng hoá > dị hoá; . Người già: Dị hoá > đồng hoá. + Trạng thái: . Lao động: Dị hoá > đồng hoá. . Nghỉ: Đồng hoá > dị hoá.	- Tương quan giữa đồng hoá và dị hoá phụ thuộc vào lứa tuổi, giới tính và trạng thái cơ thể.

Hoạt động 2

Chuyển hoá cơ bản

Hoạt động dạy	*Hoạt động học*	*Nội dung*
- Cơ thể ở trạng thái nghỉ ngơi có tiêu dùng năng lượng không? Tại sao?	- HS vận dụng kiến thức đã học → trả lời. + Có tiêu dùng năng lượng cho hoạt động của tim, hô hấp và duy trì thân nhiệt.	
- GV yêu cầu HS nghiên cứu thông tin → em hiểu chuyển hoá cơ bản là gì? ý nghĩa của chuyển hoá cơ bản? - GV hoàn thiện kiến thức.	- HS hiểu được đó là năng lượng để duy trì sự sống. - 1 vài HS phát biểu, lớp bổ sung.	- Chuyển hoá cơ bản là năng lượng tiêu dùng khi cơ thể hoàn toàn nghỉ ngơi. - Đơn vị: KJ/h/1kg. - ý nghĩa: Căn cứ vào chuyển hoá cơ bản để xác định tình trạng sức khoẻ, trạng thái bệnh lí.

Hoạt động 3

Điều hoà sự chuyển hoá vật chất và năng lượng

Hoạt động dạy	*Hoạt động học*	*Nội dung*
- GV yêu cầu HS nghiên cứu thông tin SGK trả lời câu hỏi: Có những hình thức nào điều hoà sự chuyển hoá vật chất và năng lượng?	- HS dựa vào thông tin → nêu được các hình thức: + Sự điều khiển của hệ thần kinh. + Do các hooc môn tuyến nội tiết. - Một vài HS phát biểu, lớp bổ sung.	- Cơ chế thần kinh + ở não có các trung khu điều khiển sự trao đổi chất. + Thông qua hệ tim mạch.

- GV hoàn thiện kiến thức.		- Cơ chế thể dịch do các Hooc môn đổ vào máu.

Kết luận chung: HS đọc kết luận SGK

iV. Kiểm tra đánh giá

1- Ghép các số 1; 2; 3… ở cột A với các chữ cái a; b; c… ở cột B để có câu trả lời đúng.

Cột A	*Cột B*	*Trả lời*
1- Đồng hóa	a- Lấy thức ăn biến đổi thành chất dinh dưỡng hấp thụ vào máu.	1-
2- Dị hoá	b- Tổng hợp chất đặc trưng và tích luỹ năng lượng.	2-
3- Tiêu hoá	c- Thải các sản phẩm phân huỷ và các sản phẩm thừa ra môi trường ngoài	3-
4- Bài tiết	d- Phân giải chất đặc trưng thành chất đơn giản và giải phóng năng lượng	4-

2- Chuyển hoá là gì? Chuyển hoá gồm các quá trình nào?

3- Vì sao nói chuyển hoá vật chất và năng lượng là đặc trưng cơ bản của cuộc sống?

V. Dặn dò

- Học bài theo nội dung SGK.
- Làm câu hỏi 2, 4 vào vở bài tập.
- Đọc mục "*Em có biết*?".
- Tìm thêm các các phương pháp phòng chống nóng lạnh.

Bài 33 Thân nhiệt

i. Mục tiêu

1. Kiến thức

- Trình bày được khái niệm thân nhiệt và các cơ chế điều hoà thân nhiệt.
- Giải thích được cơ sở khoa học và vận dụng được vào đời sống các biện pháp chống nóng lạnh, đề phòng cảm nóng, cảm lạnh.

2. Kỹ năng

Rèn kỹ năng:

- Hoạt động nhóm.
- Vận dụng lý thuyết vào thực tiễn.
- Tư duy tổng hợp, khái quát.

3. Thái độ

Giáo dục ý thức tự bảo vệ cơ thể, đặc biệt khi môi trường thay đổi.

II. Đồ dùng dạy - học

Tư liệu về sự trao đổi chất, thân nhiệt, tranh môi trường.

iii. Hoạt động dạy - học

Mở bài: Em đã tự cặp nhiệt độ bằng nhiệt kế chưa và được bao nhiêu độ? Đó chính là thân nhiệt.

Hoạt động 1

Tìm hiểu thân nhiệt là gì?

Mục tiêu: HS nêu được khái niệm thân nhiệt, thân nhiệt luôn ổn định 37^{o}C.

Hoạt động dạy	*Hoạt động học*	*Nội dung*
- GV nêu câu hỏi: + Thân nhiệt là gì?	- Cá nhân tự nghiên cứu SGK tr.105.	

+ ở người khoẻ mạnh thân nhiệt thay đổi như thế nào khi trời nóng hay lạnh? (GV gợi ý: vận dụng kiến thức bài 31; 32). - GV nhận xét đánh giá kết quả của các nhóm. - GV giảng giải thêm: ở người khoẻ mạnh thân nhiệt không phụ thuộc vào môi trường do cơ chế điều hoà. - GV lưu ý: HS hỏi tại sao khi sốt nhiệt độ tăng và không tăng quá 42ºC? (GV vận dụng thông tin bổ sung tư liệu và kiến thức bài 14 để giải thích cho HS hiểu).	- Trao đổi nhóm thống nhất ý kiến trả lời câu hỏi. Yêu cầu nêu được: + Thân nhiệt ổn định do cơ thể tự điều hoà. + Quá trình chuyển hoá sinh ra nhiệt. - Đại diện nhóm trình bày → nhóm khác bổ sung.	
- GV giúp HS hoàn thiện kiến thức. - GV chuyển ý: Cân bằng giữa sinh nhiệt và toả nhiệt là cơ chế tự điều hoà thân nhiệt	- HS tự bổ sung kiến thức.	*Kết luận:* - Thân nhiệt là nhiệt độ của cơ thể. - Thân nhiệt luôn ổn định 37ºC là do sự cân bằng giữa sinh nhiệt và toả nhiệt.

Hoạt động 2

Tìm hiểu các cơ chế điều hoà thân nhiệt

Mục tiêu: HS chỉ rõ cơ chế điều hoà thân nhiệt trong đó vai trò của da và hệ thần kinh đóng vai trò quan trọng.

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- GV nêu vấn đề: + Bộ phận nào của cơ thể tham gia vào sự điều hoà thân nhiệt?	- Cá nhân nghiên cứu thông tin SGK tr.105 vận dụng kiến thức bài 32, kiến thức thực tế → trao đổi nhóm thống nhất ý kiến trả lời câu hỏi. Yêu cầu nêu được:	
+ Sự điều hoà thân nhiệt dựa vào cơ chế nào? - GV gợi ý bằng các câu hỏi nhỏ: + Nhiệt do hoạt động của cơ thể sinh ra đã đi đâu và để làm gì? + Khi lao động nặng cơ thể có những phương thức toả nhiệt nào? + Vì sao vào mùa hè da người ta hồng hào, còn mùa đông (trời rét) da tái hay sởn gai ốc? + Khi trời nóng độ ẩm không khí cao, không thoáng gió (oi bức) cơ thể có phản ứng gì và có cảm giác như thế nào?	+ Da và thần kinh có vai trò quan trọng trong điều hoà thân nhiệt. + Do cơ thể sinh ra phải thoát ra ngoài. + Lao động nặng – toát mồ hôi, mặt đỏ, da hồng. + Mạch máu co, dãn khi nóng lạnh. + Ngày oi bức khó toát mồ hôi, bức bối. - Đại diện nhóm trình bày ý kiến nhóm khác bổ sung → thảo luận toàn lớp.	
- GV ghi tóm tắt ý kiến của nhóm lên bảng.	- HS tự lĩnh hội kiến thức qua thảo luận và	

- GV lưu ý nội dung này liên quan thực tế nhiều → vậy phải hướng HS từ hiện tượng thực tế (trời rét vận động người nóng lên…) để đưa về phạm vi kiến thức. Ví dụ: Mùa nóng(nhiệt độ cao) mạch máu dãn, máu qua da nhiều → mặt hồng lên và mùa rét (nhiệt độ thấp) ngược lại.	giảng giải của GV để rút ra kết luận cho vấn đề mà GV đặt ra lúc trước.	*Kết luận:* - Da có vai trò quan trọng nhất trong điều hoà thân nhiệt.
- GV giải thích một chút về cấu tạo lông mao liên quan đến hiện tượng sởn gai ốc. - GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi: + Tại sao khi tức giận mặt đỏ nóng lên?	- HS vận dụng kiến thức trả lời câu hỏi.	Cơ chế: + Khi trời nóng lao động nặng: mao mạch ở da dãn → toả nhiệt, tăng tiết mồ hôi. + Khi trời rét: mao mạch co lại → cơ chân lông co giảm sự toả nhiệt (run sinh nhiệt). - Mọi hoạt động điều hoà thân nhiệt đều là phản xạ dưới sự điều khiển của hệ thần kinh.

Hoạt động 3

Tìm hiểu các phương pháp phòng chống nóng lạnh

Mục tiêu: HS biết cách phòng chống nóng lạnh trên cơ sở khoa học.

Hoạt động dạy	*Hoạt động học*	*Nội dung*
- GV nêu câu hỏi: + Chế độ ăn uống về mùa hè và mùa đông khác nhau như thế nào? + Chúng ta phải làm gì để chống nóng và chống rét? + Vì sao rèn luyện thân thể cũng là biện pháp chống nóng, chống rét? + Việc xây nhà, công sở… cần lưu ý những yếu tố nào góp phần chống nóng lạnh? + Trồng cây xanh có phải là biện pháp chống nóng không?	- Cá nhân nghiên cứu thông tin SGK tr.106 kết hợp kiến thức thực tế → trao đổi nhóm thống nhất ý kiến trả lời câu hỏi. Yêu cầu: + ăn uống phù hợp cho từng mùa. + Quần áo, phương tiện phù hợp. + Nhà thoáng mát mùa hè, ấm cúng mùa đông. + Trồng nhiều cây xanh → tăng bóng mát, O_2. - Đại diện nhóm trình bày đáp án → nhóm khác bổ sung.	
- GV nhận xét ý kiến của các nhóm. Sau khi thảo luận yêu cầu HS nêu rõ các biện pháp chống nóng lạnh cụ thể. - GV hỏi: Em đã có hình thức rèn luyện nào để tăng sức chịu đựng của cơ thể?	- Thảo luận toàn lớp. - HS tự hoàn thiện kiến thức.	*Kết luận:* Biện pháp phòng chống nóng lạnh: + Rèn luyện thân thể (rèn luyện da) tăng khả năng chịu đựng của cơ thể.
- GV hỏi thêm: Giải thích câu: "mùa nóng chóng khát, trời mát chóng đói" + Tại sao mùa rét càng	- HS vận dụng kiến thức trả lời.	+ Nơi ở và nơi làm việc phải phù hợp cho mùa nóng và

đói càng thấy rét? (nếu HS không trả lời đúng, đủ, GV gợi ý để qui về kiến thức rồi giải thích)		lạnh. + Mùa hè: Đội mũ nón khi đi đường, lúc lao động. + Mùa đông: Giữ ấm chân, cổ, ngực. Thức ăn nóng, nhiều mỡ. + Trồng nhiều cây xanh quanh nhà và nơi công cộng.

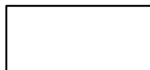
IV. Kiểm tra đánh giá

GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi:

+ Thân nhiệt là gì? Tại sao thân nhiệt luôn ổn định?
+ Trình bày cơ chế điều hoà thân nhiệt khi trời nóng lạnh.

V. Dặn dò

- Học bài.
- Đọc mục "*Em có biết?*".
- Tìm hiểu các loại vitamin và khoáng trong thức ăn.



Bài 34 Vitamin và muối khoáng

I. Mục tiêu

1. Kiến thức

- Trình bày được vai trò của vitamin và muối khoáng.

- Vận dụng những hiểu biết về vitamin và muối khoáng trong việc xây dựng khẩu phần ăn hợp lí và chế biến thức ăn.

2. Kỹ năng

Rèn kỹ năng phân tích, quan sát, kỹ năng vận dụng kiến thức vào đời sống.

3. Thái độ

Giáo dục ý thức vệ sinh thực phẩm. Biết cách phối hợp, chế biến thức ăn khoa học.

II. Đồ dùng dạy - học

- Tranh ảnh một số nhóm thức ăn chứa vitamin và muối khoáng.
- Tranh trẻ em bị còi xương do thiếu vitamin D, bướu cổ do thiếu iốt.

III. Hoạt động dạy - học

Mở bài: GV đưa thông tin lịch sử tìm ra vitamin, giải thích ý nghĩa của từ vitamin.

Hoạt động 1

Tìm hiểu vai trò của vitamin đối với đời sống

Mục tiêu: Hiểu được vai trò của từng loại vitamin đối với đời sống và nguồn cung cấp chúng. Từ đó xây dựng được khẩu phần ăn hợp lí.

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- GV yêu cầu HS nghiên cứu thông tin ■ $_1$ → hoàn thành bài tập mục ▼.	- HS đọc thật kỹ nội dung ■, dựa vào hiểu biết cá nhân để làm bài tập. - Một HS đọc kết quả bài tập, lớp bổ sung để có	

- GV yêu cầu HS nghiên cứu tiếp thông tin ■$_{2}$ và bảng 34.1 → trả lời câu hỏi: - Em hiểu vitamin là gì? - Vitamin có vai trò gì với cơ thể? - Thực đơn trong bữa ăn cần được phối hợp như thế nào để cung cấp đủ vitamin cho cơ thể? - GV tổng kết lại nội dung đã thảo luận. Lưu ý thông tin vitamin xếp vào 2 nhóm: + Tan trong dầu mỡ. + Tan trong nước. → Chế biến thức ăn cho phù hợp.	đáp án đúng (1, 3, 5, 6). - HS đọc tiếp phần thông tin ■ và bảng tóm tắt vai trò của vitamin, thảo luận để tìm câu trả lời. Yêu cầu nêu được: - Vitamin là hợp chất hoá học đơn giản. - Tham gia cấu trúc nhiều thế hệ enzim, thiếu vitamin dẫn đến rối loạn hoạt động của cơ thể. - Thực đơn cần phối hợp thức ăn có nguồn gốc động vật và thực vật. - HS quan sát tranh ảnh: Nhóm thức ăn chứa Vitamin, trẻ em bị còi xương do thiếu Vitamin.	- Vitamin là hợp chất hoá học đơn giản, là thành phần cấu trúc của nhiều enzim → đảm bảo sự hoạt động sinh lí bình thường của cơ thể. - Con người không tự tổng hợp được vitamin mà phải lấy từ thức ăn. - Cần phối hợp cân đối các loại thức ăn để cung cấp đủ vitamin cho cơ thể.

Hoạt động 2

Tìm hiểu vai trò của muối khoáng đối với cơ thể

Mục tiêu: Hiểu được vai trò của muối khoáng đối với cơ thể. Biết xây dựng khẩu phần ăn hợp lí, bảo vệ sức khoẻ.

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- GV yêu cầu HS đọc thông tin ■ và bảng 34.2 → trả lời câu hỏi. - Vì sao nếu thiếu vitamin D trẻ sẽ mắc bệnh còi xương?	- HS đọc kỹ thông tin và bảng tóm tắt vai trò của một số muối khoáng. - Thảo luận nhóm → thống nhất ý kiến.	

- Vì sao nhà nước vận động sử dụng muối iốt? - Trong khẩu phần ăn hàng ngày cần làm như thế nào để đủ vitamin và muối khoáng?	- Thiếu vitamin D → trẻ còi xương vì: Cơ thể chỉ hấp thụ canxi khi có mặt vitamin D. - Cần sử dụng muối iốt để phòng tránh bệnh bướu cổ.	
- GV tổng kết lại nội dung đã thảo luận. Em hiểu những gì về muối khoáng?	HS tự rút ra kết luận. - HS quan sát tranh: Nhóm thức ăn chứa nhiều khoáng, trẻ em bị bướu cổ do thiếu iốt.	- Muối khoáng là thành phần quan trọng của tế bào, tham gia vào nhiều hệ enzim đảm bảo quá trình trao đổi chất và năng lượng. - Khẩu phần ăn cần: + Phối hợp nhiều loại thức ăn (động vật và thực vật). + Sử dụng muối iốt hàng ngày. + Chế biến thức ăn hợp lí để chống mất vitamin. + Trẻ em nên tăng cường muối canxi.

Kết luận chung: HS đọc kết luận SGK.

IV. Kiểm tra đánh giá

- Vitamin có vai trò gì đối với hoạt động sinh lí của cơ thể?
- Kể những điều em biết về vitamin và vai trò của các loại vitamin đó?
- Vì sao cần bổ sung thức ăn giàu chất sắt cho các bà mẹ khi mang thai?

V. Dặn dò

- Học bài, trả lời câu hỏi SGK.
- Đọc mục "*Em có biết?*".
- Tìm hiểu: + Bữa ăn hàng ngày của gia đình.
  + Tháp dinh dưỡng.

Bài 35

Ôn tập học kỳ i

I. Mục tiêu:

1. Kiến thức

- Hệ thống hoá kiến thức học kỳ I.
- Nắm chắc các kiến thức cơ bản đã học.

2. Kỹ năng

- Vận dụng kiến thức, khái quát theo chủ đề.
- Hoat động nhóm.

II. Đồ dùng dạy - học

- Tranh: Tế bào, mô, hệ cơ quan vận động, tuần hoàn, hô hấp, tiêu hoá.
- Máy chiếu, phim trong(nếu có điều kiện) cho HS và nội dung kiến thức đầy đủ.
- Các nhóm với nội dung đã phân công – 1 tờ giấy khổ to.

III. Hoạt động dạy - học

Hoạt động 1

Hệ thống hoá kiến thức

Mục tiêu: HS biết hệ thống hoá kiến thức theo các nội dung.

Hoạt động dạy	*Hoạt động học*	*Nội dung*
- GV: chia lớp thành 6 nhóm và yêu cầu các nhóm hoàn thành bảng kiến thức của mình. Cụ thể: Nhóm 1- bảng 35.1, nhóm 2: bảng 35.2… nhóm 6: bảng 35.6. - GV chữa bài bằng 2 cách. + Các nhóm dán kết quả (giấy trắng khổ to) lên bảng. + Chiếu phim của các nhóm. - GV ghi ý kiến bổ sung của nhóm vào bên cạnh. - Sau khi HS thảo luận GV cho 1-2 HS nhắc lại toàn bộ kiến thức đã học.	- Các nhóm tiến hành thảo luận theo nội dung trong bảng. - Mỗi cá nhân phải vận dụng kiến thức, thảo luận thống nhất câu trả lời (nhóm có thể ghi vào phim trong). - Các nhóm thực hiện theo yêu cầu của GV và mỗi nhóm cử đại diện thuyết minh kết quả của nhóm → nhóm khác bổ sung. - Thảo luận toàn lớp.	
- GV giúp HS hoàn thiện kiến thức (có thể dùng máy chiếu với các phim có kiến thức đầy đủ).	- Các nhóm hoàn thiện kiến thức	*Kết luận:* toàn bộ nội dung ở trong bảng (từ 35.1 → 35.6) như sách GV.

Hoạt động 2

Thảo luận câu hỏi

Mục tiêu: HS vận dụng kiến thức của hoạt động 1 để trả lời câu hỏi một cách tổng hợp.

Hoạt động dạy	Hoạt động học	Nội dung
- GV yêu cầu: trả lời câu hỏi 1, 2, 3 SGK tr.112. - GV cho HS thảo luận toàn lớp hoặc chiếu phim của các nhóm. - GV để HS các nhóm đánh giá kết quả của nhóm khác. - GV nhận xét → giúp HS hoàn thiện kiến thức.	- HS thảo luận theo nhóm thống nhất câu trả lời. - Đại diện nhóm trình bày → nhóm khác bổ sung (có thể viết vào phim trong).	*Kết luận:* Nội dung ở sách GV tr.168, 169.

iV. Kiểm tra đánh giá

GV cho điểm 1-2 nhóm có kết quả tốt.

V. Dặn dò

- Ôn tập chuẩn bị thi học kì I.
- Tìm hiểu chế độ ăn dinh dưỡng của người Việt Nam và của gia đình mình.

Bài 36 tiêu chuẩn ăn uống Nguyên tắc lập khẩu phần

i. Mục tiêu

1. Kiến thức

- Nêu được nguyên nhân của sự khác nhau về nhu cầu dinh dưỡng ở các đối tượng khác nhau.
- Phân biệt được giá trị dinh dưỡng có ở các loại thực phẩm chính.
- Xác định được cơ sở và nguyên tắc xác định khẩu phần.

2. Kỹ năng

- Phát triển kỹ năng quan sát và phân tích kênh hình.
- Rèn kỹ năng vận dụng kiến thức vào đời sống.

3. Thái độ

Giáo dục ý thức tiết kiệm nâng cao chất lượng cuộc sống.

II. Đồ dùng dạy - học

- Tranh ảnh các nhóm thực phẩm chính.
- Tranh tháp dinh dưỡng.
- Bảng phụ lục giá trị dinh dưỡng của một số loại thức ăn.

III. Hoạt động dạy - học

Mở bài: Các chất dinh dưỡng (Thức ăn) cung cấp cho cơ thể hàng ngày theo các tiêu chuẩn quy định, gọi là tiêu chuẩn ăn uống. Vậy dựa trên cơ sở khoa học nào để đảm bảo chế độ đinh dưỡng hợp lí? Đó là điều chúng ta cần tìm hiểu ở bài này.

Hoạt động 1

Nhu cầu dinh dưỡng của cơ thể

Mục tiêu: Hiểu được nhu cầu dinh dưỡng của mỗi cơ thể không giống nhau. Từ đó đề ra chế độ dinh dưỡng hợp lí chống suy dinh dưỡng cho trẻ em.

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***

- GV yêu cầu HS nghiên cứu thông tin ■, đọc bảng "Nhu cầu dinh dưỡng khuyến nghị cho người Việt Nam" (tr.120) → trả lời các câu hỏi:	- HS tự thu nhận thông tin. - Thảo luận nhóm để trả lời các câu hỏi. Yêu cầu nêu được:	
+ Nhu cầu dinh dưỡng ở các lứa tuổi khác nhau như thế nào? Vì sao có sự khác nhau đó? + Sự khác nhau về nhu cầu dinh dưỡng ở mỗi cơ thể phụ thuộc những yếu tố nào? - GV tổng kết lại những nội dung thảo luận.	+ Nhu cầu dinh dưỡng của trẻ em cao hơn người trưởng thành vì cần tích luỹ cho cơ thể phát triển. Người già nhu cầu dinh dưỡng thấp vì sự vận động của cơ thể ít. + Nhu cầu dinh dưỡng phụ thuộc vào lứa tuổi, giới tính, lao động..... - Đại diện nhóm phát biểu, các nhóm khác bổ sung.	- Nhu cầu dinh dưỡng của từng người không giống nhau. - Nhu cầu dinh dưỡng phụ thuộc: + Lứa tuổi. + Giới tính. + Trạng thái sinh lí. + Lao động.
+ Vì sao trẻ em suy dinh dưỡng ở các nước đang phát triển chiếm tỉ lệ cao?	- ở các nước đang phát triển chất lượng cuộc sống của người dân còn thấp → trẻ bị suy dinh dưỡng chiếm tỉ lệ cao.	

Hoạt động 2

Giá trị dinh dưỡng của thức ăn

Mục tiêu: Hiểu được giá trị dinh dưỡng của các nhóm thức ăn chủ yếu.

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***

<table>
<tr>
<td>
- GV yêu cầu HS nghiên cứu thông tin, quan sát tranh các nhóm thực phẩm và bảng giá trị dinh dưỡng một số loại thức ăn → hoàn thành phiếu học tập.
<table>
<tr><th>Loại thực phẩm</th><th>Tên thực phẩm</th></tr>
<tr><td>- Giàu Gluxit
- Giàu Prôtêin
- Giàu Lipit
- Nhiều vitamin và chất khoáng</td><td></td></tr>
</table>
- Sự phối hợp các loại thức ăn có ý nghĩa gì?
- GV chốt lại kiến thức.
</td>
<td>
- HS tự thu nhận thông tin, quan sát tranh vận dụng kiến thức vào thực tế, thảo luận nhóm → hoàn thành phiếu học tập.
- Đại diện nhóm lên hoàn thành trên bảng, các nhóm khác nhận xét, bổ sung → đáp án chuẩn
<table>
<tr><th>Loại thực phẩm</th><th>Tên thực phẩm</th></tr>
<tr><td>- Giàu Gluxit</td><td>- Gạo, ngô, khoai, sắn .....</td></tr>
<tr><td>- Giàu Prôtêin</td><td>- Thịt, cá, trứng, sữa, đậu, đỗ.</td></tr>
<tr><td>- Giàu Lipít</td><td>- Mỡ động vật dầu thực vật</td></tr>
<tr><td>- Nhiều vitamin và chất khoáng</td><td>- Rau quả tươi và muối khoáng</td></tr>
</table>
</td>
<td>
- Giá trị dinh dưỡng của thức ăn biểu hiện ở:
+ Thành phần các chất.
+ Năng lượng chứa trong nó.
+ Cần phối hợp các loại thức ăn để cung cấp đủ cho nhu cầu của cơ thể
</td>
</tr>
</table>

Hoạt động 3

Khẩu phần và nguyên tắc lập khẩu phần

Mục tiêu: Hiểu được khái niệm khẩu phần và nguyên tắc xây dựng khẩu phần.

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi: Khẩu phần là gì? - GV yêu cầu HS thảo luận: + Khẩu phần ăn uống của người mới ốm khỏi có gì khác người bình thường? + Vì sao trong khẩu phần thức ăn cần tăng cường rau, quả tươi? + Để xây dựng khẩu phần hợp lí cần dựa vào những căn cứ nào? - Tại sao những người ăn chay vẫn khoẻ mạnh?	- Người mới ốm khỏi → cần thức ăn bổ dưỡng để tăng cường sức khoẻ. - Tăng cường vitamin. - Tăng cường chất xơ → dễ tiêu hoá. - Họ dùng sản phẩm từ thực vật như đậu, vừng, lạc chứa nhiều Prôtêin.	- Khẩu phần là lượng thức ăn cung cấp cho cơ thể ở trong một ngày. - Nguyên tắc lập khẩu phần: + Căn cứ vào giá trị dinh dưỡng của thức ăn. + Đảm bảo: đủ lượng (calo); đủ chất (lipit, prôtêin, gluxit, vitamin, muối khoáng).

iV. Kiểm tra đánh giá

Khoanh tròn vào chữ cái a, b, c ở đầu câu trả lời em cho là đúng.

1- Bữa ăn hợp lí cần có chất lượng là:

a) Có đủ thành phần dinh dưỡng, vitamin, muối khoáng.

b) Có sự phối hợp đảm bảo cân đối tỉ lệ các thành phần thức ăn.

c) Cung cấp đủ năng lượng cho cơ thể.

d) Cả a, b, c.

2- Để nâng cao chất lượng bữa ăn gia đình cần:

a) Phát triển kinh tế gia đình.

b) Làm bữa ăn hấp dẫn ngon miệng.

c) Bữa ăn nhiều thịt, cá, trứng, sữa.

d) Cả a, b, c.

V. Dặn dò

- Học bài theo câu hỏi SGK.
- Đọc mục "*Em có biết?*".
- Xem kĩ bảng 37.1, ghi tên các thực phẩm cần tính toán ở bảng 37.2.

Bài 37

Thực hành: phân tích một khẩu phần cho trước

i. Mục tiêu

1. Kiến thức

- Nắm vững các bước thành lập khẩu phần.
- Biết đánh giá được định mức đáp ứng của một khẩu phần mẫu.
- Biết cách tự xây dựng khẩu phần hợp lí cho bản thân.

2. Kỹ năng

Rèn kỹ năng phân tích, kỹ năng tính toán.

3. Thái độ

Giáo dục ý thức bảo vệ sức khỏe, chống suy dinh dưỡng, béo phì.

II. Đồ dùng dạy - học

- GV: Bản phô tô (dùng đèn chiếu) bảng 1, 2, 3.
- Bản phô tô (dùng đèn chiếu) đáp án 2, 3.

- HS: Kẻ bảng 2: Bảng số liệu khẩu phần.
- Kẻ bảng 3: Bảng đánh giá.

III. Hoạt động dạy - học

Mở bài: Khẩu phần là gì? Nêu nguyên tắc thành lập khẩu phần.

Hoạt động 1

Hướng dẫn phương pháp thành lập khẩu phần

Hoạt động dạy	*Hoạt động học*	*Nội dung*
- GV giới thiệu lần lượt các bước tiến hành: + GV hướng dẫn nội dung bảng 37.1. + Phân tích ví dụ thực phẩm là đu đủ chín theo 2 bước như SGK: . Lượng cung cấp A . Lượng thải bỏ A_1 . Lượng thực phẩm ăn được A_2. + GV dùng bảng 2. Lấy một ví dụ để nêu cách tính: . Thành phần dinh dưỡng. . Năng lượng . . Muối khoáng, vitamin. Chú ý: . Hệ số hấp thụ của cơ thể với Prôtêin là 60%. . Lượng vitamin C thất thoát là 50%.	- Bước 1: Kẻ bảng tính toán theo mẫu - Bước 2: + Điền tên thực phẩm và số lượng cung cấp A. + Xác định lượng thải bỏ A_1. + Xác định lượng thực phẩm ăn được A_2: $A_2 = A - A_1$ - Bước 3: Tính giá trị từng loại thực phẩm đã kê trong bảng. - Bước 4: + Cộng các số liệu đã liệt kê. + Đối chiếu với bảng "Nhu cầu dinh dưỡng khuyến nghị cho người Việt Nam" → Có kế hoạch điều chỉnh hợp lí.	

Hoạt động 2

Tập đánh giá một khẩu phần

Hoạt động dạy	Hoạt động học	Nội dung
- GV yêu cầu HS nghiên cứu bảng 2 để lập bảng số liệu. - GV yêu cầu HS lên chữa bài. - GV công bố đáp án đúng.	- HS đọc kỹ bảng 2. Bảng số liệu khẩu phần. + Tính toán số liệu điền vào các ô có dấu "? " ở bảng 37.2. - Đại diện nhóm lên hoàn thành bảng, các nhóm khác nhận xét bổ sung.	

Bảng 37.2

Thực phẩm	*Trọng lượng*			*Thành phần dinh dưỡng*			*Năng lượng khác (Kcal)*
	A	A1	A2	P2	L	G	
Gạo tẻ	400	0	400	31, 6	4	304, 8	1477, 4
Cá chép	100	40	60	9, 6	2, 16		59, 44
Tổng cộng				79, 8	33, 78	391, 7	2295, 7

     - GV yêu cầu HS tự thay đổi một vài loại thức ăn rồi tính toán lại số liệu cho phù hợp.	- Từ bảng 37.2 đã hoàn thành, HS tính toán mức đáp ứng nhu cầu và điền vào bảng đánh giá (Bảng 37.3). - HS tập xác định một số thay đổi về loại thức ăn và khối lượng dựa vào bữa ăn thực tế rồi tính lại số liệu cho phù hợp với mức đáp ứng nhu cầu.	

iV. Nhận xét - đánh giá

- GV nhận xét tinh thần thái độ của HS trong giờ thực hành.

- Kết quả bảng 37.2 và 37.3 là nội dung để GV đánh giá một số nhóm.

V. Dặn dò

Bài tập về nhà: Tập xây dựng một khẩu phần ăn cho bản thân dựa vào bảng nhu cầu dinh dưỡng khuyến nghị cho người Việt Nam và bảng phụ lục dinh dưỡng thức ăn.

Chương VII
Bài tiết

Bài 38 bài tiết và cấu tạo hệ bài tiết nước tiểu

i. Mục tiêu

1. Kiến thức

- Hiểu rõ khái niệm bài tiết và vai trò của nó với cơ thể sống, các hoạt động bài tiết của cơ thể.
- Xác định được cấu tạo hệ bài tiết trên hình vẽ (mô hình) và biết trình bày bằng lời cấu tạo hệ bài tiết nước tiểu.

2. Kỹ năng

- Phát triển kỹ năng quan sát, phân tích kênh hình.
- Rèn kỹ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ

Giáo dục ý thức giữ vệ sinh cơ quan bài tiết.

ii. Hoạt động dạy - học

Mở bài: GV mở bài bằng các câu hỏi nêu vấn đề như sau:

+ Hàng ngày ta bài tiết ra môi trường ngoài những sản phẩm nào?

+ Thực chất của hoạt động bài tiết là gì?

Hoạt động 1

Bài tiết

Mục tiêu: Tìm hiểu khái niệm bài tiết ở cơ thể người và vai trò quan trọng của chúng với cơ thể sống.

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- GV yêu cầu HS làm việc độc lập với SGK. - GV yêu cầu các nhóm thảo luận: + Các sản phẩm thải cần được bài tiết phát sinh từ đâu? + Hoạt động bài tiết nào đóng vai trò quan trọng?	- HS tự thu nhận và xử lí thông tin mục ■. - Các nhóm thảo luận thống nhất ý kiến. Yêu cầu nêu được: + Sản phẩm thải cần được bài tiết phát sinh từ hoạt động trao đổi chất của tế bào và cơ thể. + Hoạt động bài tiết có vai trò quan trọng là: . Bài tiết CO_2 của hệ hô hấp. . Bài tiết chất thải của hệ bài tiết nước tiểu.	
- GV chốt lại đáp án đúng. - GV yêu cầu lớp thảo luận:	- Đại diện nhóm trình bày, lớp nhận xét bổ sung.	
+ Bài tiết đóng vai trò quan trọng như thế nào với cơ thể sống?	- Một HS trình bày, lớp nhận xét bổ sung dưới sự điều khiển của GV.	- Bài tiết giúp cơ thể thải các chất độc hại ra môi trường. - Nhờ hoạt động

		bài tiết mà tính chất môi trường bên trong luôn ổn định tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động trao đổi chất diễn ra bình thường.

Hoạt động 2

Cấu tạo của hệ bài tiết nước tiểu

Mục tiêu: Hiểu và trình bày được các thành phần cấu tạo chủ yếu của cơ quan bài tiết nước tiểu.

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- GV yêu cầu HS quan sát hình 38.1, đọc kỹ chú thích → Tự thu nhập thông tin.	- HS làm việc độc lập với SGK quan sát thật kỹ hình, ghi nhớ cấu tạo: . Cơ quan bài tiết nước tiểu; . Thận.	
- GV yêu cầu các nhóm thảo luận → hoàn thành bài tập mục ▼. - GV công bố đáp án đúng 1:d, 2a, 3d, 4d. - GV yêu cầu HS trình bày trên tranh (mô hình) cấu tạo cơ quan bài tiết nước tiểu?	- HS thảo luận nhóm (2-3 người) thống nhất đáp án. - Đại diện các nhóm trình bày đáp án. Một HS lên trình bày, lớp nhận xét bổ sung	* *Kết luận* - Hệ bài tiết nước tiểu gồm: Thận, ống dẫn nước tiểu, bóng đái, ống đái. - Thận gồm 2 triệu đơn vị chức năng để lọc máu và hình thành nước

		tiểu. - Mỗi đơn vị chức năng gồm: Cầu thận, nang cầu thận, ống thận.

Kết luận chung: HS đọc kết luận cuối bài.

iV. Kiểm tra - đánh giá

- Bài tiết có vai trò quan trọng như thế nào đối với cơ thể sống?
- Bài tiết ở cơ thể người do các cơ quan nào đảm nhận?
- Hệ bài tiết nước tiểu có cấu tạo như thế nào?

V. Dặn dò

- Học bài, trả lời các câu hỏi cuối bài.
- Đọc mục "*Em có biết?*".
- Chuẩn bị bài 39.
- HS kẻ phiếu học tập vào vở:

Bảng so sánh nước tiểu đầu và nước tiểu chính thức

Đặc điểm	*Nước tiểu đầu*	*Nước tiểu chính thức*
- Nồng độ các chất hoà tan - Chất độc chất cặn bã - Chất dinh dưỡng		

Bài 39 Bài tiết nước tiểu

i. Mục tiêu

1. Kiến thức

- Trình bày được: + Quá trình tạo thành nước tiểu.
  + Thực chất quá trình tạo thành nước tiểu.
  + Quá trình bài tiết nước tiểu.
- Phân biệt được: + Nước tiểu đầu và huyết tương.
  + Nước tiểu đầu và nước tiểu chính thức.

2. Kỹ năng

- Phát triển kỹ năng quan sát và phân tích kênh hình.
- Rèn kỹ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ

Giáo dục ý thức vệ sinh, giữ gìn cơ quan bài tiết nước tiểu.

II. Đồ dùng dạy - học

- Tranh phóng to hình 39.1.
- Băng hình sự tạo thành nước tiểu và bài tiết nước tiểu (nếu có).

III. Hoạt động dạy - học

Mở bài: Mỗi quả thận chứa khoảng 1 triệu đơn vị chức năng để lọc máu và hình thành nước tiểu, quá trình đó diễn ra như thế nào? → Bài hôm nay chúng ta sẽ tìm hiểu.

Hoạt động 1

Tạo thành nước tiểu

Mục tiêu: - Trình bày được sự tạo thành nước tiểu.
- Chỉ ra sự khác biệt giữa:
  + Nước tiểu đầu và huyết tương.

+ Nước tiểu đầu và nước tiểu chính thức.

Hoạt động dạy	*Hoạt động học*	*Nội dung*
- GV yêu cầu HS quan sát hình 39.1 → tìm hiểu quá trình hình thành nước tiểu. - Yêu cầu các nhóm thảo luận: + Sự tạo thành nước tiểu gồm những quá trình nào? diễn ra ở đâu? - GV tổng hợp các ý kiến.	- HS thu nhận và xử lí thông tin mục 1, quan sát và đọc kỹ nội dung hình 39.1. - Trao đổi trong nhóm thống nhất câu trả lời. - Yêu cầu nêu được sự tạo thành nước tiểu gồm 3 quá trình. - Đại diện nhóm trình bày, các nhóm khác bổ sung.	- Sự tạo thành nước tiểu gồm 3 quá trình: + Quá trình lọc máu: ở cầu thận → tạo ra nước tiểu đầu. + Quá trình hấp thụ lại ở ống thận. + Quá trình bài tiết tiếp: . Hấp thụ lại chất cần thiết. . Bài tiết tiếp chất thừa, chất thải. → Tạo thành nước tiểu chính thức.
- GV yêu cầu HS đọc lại chú thích hình 39.1 → Thảo luận: + Thành phần nước tiểu đầu khác với máu ở điểm nào? + Hoàn thành bảng so sánh nước tiểu đầu và nước tiểu chính thức. - GV kẻ phiếu học tập lên bảng → gọi một vài nhóm lên chữa bài. - GV chốt lại kiến thức.	- HS thảo luận nhóm 3-4 người để thống nhất đáp án. + Nước tiểu đầu không có tế bào và Prôtêin. + Hoàn thành phiếu học tập. - Đại diện nhóm lên ghi kết quả. Các nhóm khác theo dõi bổ sung.	

Đặc điểm	*Nước tiểu đầu*	*Nước tiểu chính thức*
- Nồng độ các chất hoà tan.	- Loãng	- Đậm đặc
- Chất độc, chất cặn bã.	- Có ít	- Có nhiều
- Chất dinh dưỡng	- Có nhiều	- Gần như không

Hoạt động 2

Bài tiết nước tiểu

Hoạt động dạy	*Hoạt động học*	*Nội dung*
- GV yêu cầu HS nghiên cứu thông tin ■ trả lời câu hỏi: + Sự bài tiết nước tiểu diễn ra như thế nào? + Thực chất của quá trình tạo thành nước tiểu là gì?	- HS tự thu nhận thông tin để trả lời. + Mô tả đường đi của nước tiểu chính thức. + Thực chất quá trình tạo nước tiểu là lọc máu và thải chất cặn bã, chất độc, chất thừa ra khỏi cơ thể.	
- GV yêu cầu HS tự rút ra kết luận. - Vì sao sự tạo thành nước tiểu diễn ra liên tục mà sự bài tiết nước tiểu lại gián đoạn?	- Một đến ba HS trình bày, lớp bổ sung để hoàn chỉnh đáp án. - HS nêu được: + Máu tuần hoàn liên tục qua cầu thận → nước tiểu được hình thành liên tục. + Nước tiểu được tích trữ ở bóng đái khi lên tới 200ml, đủ áp lực gây cảm giác buồn đi tiểu → Bài tiết ra ngoài.	- Nước tiểu chính thức tạo thành được đưa xuống bể thận. - Từ bể thận nước tiểu theo ống dẫn tới bóng đái. - Nước tiểu được thải ra ngoài nhờ ống đái.

Kết luận chung: HS đọc kết luận SGK.

iV. Kiểm tra đánh giá

- Nước tiểu được tạo thành như thế nào?
- Trình bày sự bài tiết nước tiểu?

V. Dặn dò

- Học bài, trả lời câu hỏi SGK.
- Đọc mục "*Em có biết?*"
- Tìm hiểu các tác nhân gây hại cho hệ bài tiết.
- Kẻ phiếu học tập vào vở

Phiếu học tập số 1

Tổn thương của hệ bài tiết nước tiểu	*Hậu quả*
Cầu thận bị viêm và suy thoái	
ống thận bị tổn thương hay làm việc kém hiệu quả	
Đường dẫn nước tiểu bị nghẽn bởi sỏi	

Bài 40 Vệ sinh hệ bài tiết nước tiểu

i. Mục tiêu

1. Kiến thức

- Trình bày được các tác nhân gây hại cho hệ bài tiết nước tiểu và hậu quả của nó.
- Trình bày được các thói quen sống khoa học để bảo vệ hệ bài tiết nước tiểu và giải thích cơ sở khoa học của chúng.

2. Kỹ năng

- Rèn luyện kỹ năng quan sát, nhận xét, liên hệ với thực tế.
- Kỹ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ

Có ý thức xây dựng các thói quen sống khoa học để bảo vệ hệ bài tiết nước tiểu.

II. Đồ dùng dạy - học

Tranh phóng to hình 38.1 và 39.1.

III. Hoạt động dạy - học

Mở bài: Hoạt động bài tiết có vai trò rất quan trọng đối với cơ thể. Làm thế nào để có một hệ bài tiết nước tiểu khoẻ mạnh → Bài mới.

Hoạt động 1

Một số tác nhân chủ yếu gây hại cho hệ bài tiết nước tiểu

Mục tiêu: Hiểu được các tác nhân gây hại cho hệ bài tiết nước tiểu và hậu quả của nó.

Hoạt động dạy	*Hoạt động học*	*Nội dung*
- GV yêu cầu HS nghiên cứu thông tin ■, trả lời câu hỏi:	- HS tự thu nhận thông tin, vận dụng hiểu biết của mình, liệt kê các tác nhân gây hại	
+ Có những tác nhân nào gây hại cho hệ bài tiết nước tiểu? - GV điều khiển trao đổi toàn lớp.	- Một vài HS phát biểu, lớp bổ sung → nêu được 3 nhóm tác nhân gây hại.	- Các tác nhân gây hại cho hệ bài tiết nước tiểu. + Các vi khuẩn gây bệnh.

→ HS tự rút ra kết luận. - GV yêu cầu HS nghiên cứu kỹ thông tin, quan sát tranh hình 38.1 và 39.1 → hoàn thành phiếu học tập số 1. - GV kẻ phiếu học tập lên bảng. - GV tập hợp ý kiến các nhóm → nhận xét. - GV thông báo đáp án đúng.	- Cá nhân tự đọc thông tin SGK kết hợp quan sát tranh → ghi nhớ kiến thức. - Trao đổi nhóm 3-4 người → hoàn thành phiếu học tập. - Yêu cầu đạt được: Nêu được những hậu quả nghiêm trọng tới sức khoẻ. - Đại diện nhóm lên hoàn thành phiếu trên bảng. - Các nhóm khác nhận xét, bổ sung. - Thảo luận lớp về ý kiến chưa thống nhất.	+ Các chất độc trong thức ăn + Khẩu phần ăn không hợp lí.

Tổn thương của hệ bài tiết nước tiểu	*Hậu quả*
Cầu thận bị viêm và suy thoái	Quá trình lọc máu bị trì trệ → cơ thể bị nhiễm độc → chết
Ống thận bị tổn thương hay làm việc kém hiệu quả	- Quá trình hấp thụ lại và bài tiết giảm → môi trường trong bị biến đổi - Ống thận bị tổn thương → nước tiểu hoà vào máu → đầu độc cơ thể
Đường dẫn nước tiểu bị nghẽn	Gây bí tiểu → nguy hiểm đến tính mạng

Hoạt động 2

Xây dựng các thói quen sống khoa học
để bảo vệ hệ bài tiết

Mục tiêu: Trình bày được cơ sở khoa học và thói quen sống khoa học. Tự đề ra kế hoạch hình thành thói quen sống khoa học.

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- GV yêu cầu HS đọc lại thông tin mục ■$_1$ → hoàn thành bảng 40.	- HS tự suy nghĩ câu trả lời. - Thảo luận nhóm, thống nhất đáp án cho bài tập điền bảng.	
- GV tập hợp ý kiến của các nhóm. - Thông báo đáp án đúng	- Đại diện nhóm trình bày đáp án, các nhóm khác bổ sung.	

Các thói quen sống khoa học	*Cơ sở khoa học*
1- Thường xuyên giữ vệ sinh cho toàn cơ thể cũng như cho hệ bài tiết nước tiểu.	- Hạn chế tác hại của vi sinh vật gây bệnh.
2- *Khẩu phần ăn uống hợp lí* + Không ăn quá nhiều Prôtêin, quá mặn, quá chua, quá nhiều chất tạo sỏi. + Không ăn thức ăn thừa ôi thiu và nhiễm chất độc hại. + Uống đủ nước.	+ Tránh cho thận làm việc quá nhiều và hạn chế khả năng tạo sỏi. + Hạn chế tác hại của các chất độc. + Tạo điều kiện cho quá trình lọc máu được thuận lợi.
3- Đi tiểu đúng lúc, không nên nhịn tiểu lâu	Hạn chế khả năng tạo sỏi

- Từ bảng trên → yêu cầu HS đề ra kế hoạch hình thành thói quen sống khoa học.		

Kết luận chung: HS đọc kết luận SGK.

iV. Kiểm tra - đánh giá

GV sử dụng câu hỏi cuối bài

V. Dặn dò

- Học bài, trả lời câu hỏi SGK.
- Đọc mục "*Em có biết?*".

Chương VIII

da

Bài 41 — Cấu tạo và chức năng của da

i. Mục tiêu

1. Kiến thức

- Mô tả được cấu tạo của da.
- Thấy rõ mối quan hệ giữa cấu tạo và chức năng của da.

2. Kỹ năng

- Rèn kỹ năng quan sát và phân tích kênh hình.
- Kỹ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ

Giáo dục ý thức giữ vệ sinh da.

II. Đồ dùng dạy - học

- Tranh câm cấu tạo da.
- Các miếng bìa ghi thành phần cấu tạo (từ 1 đến 10).
- Mô hình cấu tạo da.

III. Hoạt động dạy - học

Mở bài: Ngoài chức năng bài tiết và điều hoà thân nhiệt da còn có những chức năng gì? Những đặc điểm cấu tạo nào của da giúp da thực hiện những chức năng đó?

Hoạt động 1

Cấu tạo của da

Mục tiêu: – HS nhận biết được các phần của da.

– HS nắm được đặc điểm cấu tạo, chức năng mỗi phần của da.

Hoạt động dạy	*Hoạt động học*	*Nội dung*
– Để chuẩn bị cho hoạt động 1, GV phát cho mỗi nhóm 1 tranh câm về da (hình 41 SGK trang 132 và thông tin cần thiết) và yêu cầu. + Chú thích vào tranh về cấu tạo da. + Nêu được các phần cấu tạo da.	– HS hoạt động nhóm + Cá nhân nghiên cứu thông tin. + Thảo luận để thống nhất ý kiến.	
– GV chữa bài bằng cách gọi 1, 2 nhóm lên bảng dán các mảnh bìa vào tranh hoặc viết đáp án lên bảng	– Các nhóm thực hiện yêu cầu và lớp sẽ nhận xét bổ sung	
– GV yêu cầu mở SGK đối chiếu và các nhóm chấm chéo cho nhau	– Các nhóm chỉ ra những điểm còn sai của nhóm bạn.	
– GV đánh giá hoạt động nhóm.	– HS khái quát cấu tạo da gồm 3 lớp	
– GV yêu cầu: Để tìm hiểu cấu tạo và chức năng các phần của da ⇒ hoàn thành các nội dung trong phiếu học tập: "Tìm hiểu cấu tạo da".	– Các nhóm tiếp tục thảo luận để hoàn thành phiếu học tập.	

– GV chiếu phiếu học tập của 1 vài nhóm.	– Lớp thao dõi kết quả trên máy và nhận xét bổ sung.
– GV thông báo đáp án đúng	– Các nhóm tự sửa chữa cho hoàn chỉnh.

Đáp án phiếu học tập: Tìm hiểu cấu tạo da.

	Cấu tạo	Chức năng
1– lớp biểu bì	– Tầng sừng: Gồm các tế bào chết đã hóa sừng, xếp sít nhau, dễ bong. – Lớp tế bào sống: Gồm các tế bào sống có khả năng phân chia, trong tế bào có chứa các hạt sắc tố.	– Bảo vệ – Tạo ra các tế bào mới – Tạo màu da
2– Lớp bì	– Các sợi mô liên kết bện chặt – Các thụ quan, tuyến mồ hôi, tuyến nhờn, lông và bao lông, cơ co chân lông, mạch máu.	– Đàn hồi. – Tao đổi chất, điều hòa
3– Lớp mỡ	– Gồm các tế bào mỡ	– Dự trữ mỡ, giữ nhiệt

– GV nêu câu hỏi thảo luận	– HS trao đổi nhóm dựa vào phiếu học tập để trả lời, yêu cầu:
+ Vì sao ta thấy lớp vẩy trắng bong ra như phấn ở quần áo vào mùa đông?	+ Mùa đông lớp tế bào ngoài cùng hóa sừng nhanh và bong ra

+ Vì sao da luôn mềm mại và không thấm nước?	+ Trên da có tuyến nhờn tiết chất nhờn
+ Vì sao ta nhận biết được đặc điểm của vật khi mà da tiếp xúc?	+ Da có nhiều cơ quan thụ cảm để nhận biết.
+ Da có phản ứng như thế nào khi nóng hay lạnh	+ Da phản ứng nhờ co mạch hay co cơ chân lông hay, tiết mồ hôi.
+ Lớp mỡ dưới da có vai trò như thế nào?	+ Lớp mỡ chống mất nhiệt khi trời rét và có tác dụng đệm cơ học
+ Tóc và lông mày có tác dụng gì?	+ Tóc tạo nên lớp đệm để → chống tia tử ngoại → Điều hòa nhiệt độ + Lông mày ngăn mồ hôi và nước.

Hoạt động 2

Chức năng của da

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- GV yêu cầu HS thảo luận 3 câu hỏi mục ▼.		
+ Đặc điểm nào của da thực hiện chức năng bảo vệ?	+ Nhờ các đặc điểm: Sợi mô liên kết, tuyến nhờn, lớp mỡ dưới da.	
+ Bộ phận nào giúp da tiếp nhận kích thích? Thực hiện chức năng bài tiết?	+ Nhờ các cơ quan thụ cảm qua tuyến mồ hôi.	
+ Da điều hoà thân nhiệt bàng cách nào?	+ Nhờ: co dãn mạch máu dưới da, hoạt động	

	tuyến mồ hôi và cơ co chân lông lớp mỡ cũng mất nhiệt.	
- GV chốt lại kiến thức bằng câu hỏi: + Da có những chức năng gì?	- Đại diện nhóm lên phát biểu, các nhóm khác bổ sung. - HS tự rút ra kết luận về chức năng của da.	- Chức năng của da: + Bảo vệ cơ thể. + Tiếp nhận kích thích xúc giác. + Bài tiết. + Điều hoà thân nhiệt. - Da và sản phẩm của da tạo nên vẻ đẹp con người.

Kết luận chung: HS đọc kết luận SGK.

iV. Kiểm tra - đánh giá

GV cho HS làm bài tập: Hoàn thành bảng sau:

Cấu tạo da		*Chức năng*
Các lớp da	*Thành phần cấu tạo của các lớp*	
1. Lớp biểu bì		
2. Lớp bì		
3. Lớp mỡ dưới da		

V. Dặn dò:

- Học bài trả lời câu hỏi SGK.
- Đọc mục "*Em có biết?*".
- Tìm hiểu các bệnh ngoài da và cách phòng chống.
- Kẻ bảng 42.2 vào vở.

Bài 42 **VỆ SINH DA**

I. Mục tiêu

1. Kiến thức

- Trình bày được cơ sở khoa học của các biện pháp bảo vệ da, rèn luyện da.
- Có ý thức vệ sinh, phòng tránh các bệnh về da.

2. Kỹ năng

- Rèn luyện kỹ năng quan sát, liên hệ thực tế.
- Kỹ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ

Có thái độ và hành vi vệ sinh cá nhân, vệ sinh cộng đồng.

II. Đồ dùng dạy - học

Tranh ảnh các bệnh ngoài da.

III. Hoạt động dạy - học

Mở bài: Nêu cấu tạo và chức năng của da. Cần làm gì để da thực hiện tốt các chức năng đó → Vào bài mới.

Hoạt động 1

Bảo vệ da

Mục tiêu: Xây dựng thái độ và hành vi bảo vệ da.

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi: + Da bẩn có hại như thế nào? + Da bị xây xát có hại	- Cá nhân tự đọc thông tin và trả lời câu hỏi. - Một vài HS trình bày, lớp nhận xét và bổ sung.	- Da bẩn: + Là môi trường cho vi khuẩn phát triển. + Hạn chế hoạt

như thế nào?		động tuyến mồ hôi.
+ Giữ da sạch bằng cách nào?	- HS đề ra các biện pháp như: + Tắm giặt thường xuyên. + Không nên cậy trứng cá...	- Da bị xây xát dễ nhiễm trùng → Cần giữ da sạch và tránh bị xây xát.

Hoạt động 2

Rèn luyện da

Mục tiêu: - Hiểu được các nguyên tắc và phương pháp rèn luyện da.

- Có hành vi rèn luyện thân thể một cách hợp lí.

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- GV phân tích mối quan hệ giữa rèn luyện thân thể với rèn luyện da. - GV yêu cầu HS thảo luận nhóm hoàn thành bài tập mục ▼.	- HS ghi nhớ thông tin - HS đọc kỹ bài tập, thảo luận trong nhóm, thống nhất ý kiến đánh dấu vào bảng 42.1 và bài tập tr.135. - Một vài nhóm đọc kết quả, các nhóm khác bổ sung.	- Cơ thể là một khối thống nhất → rèn luyện cơ là rèn luyện các hệ cơ quan trong đó có da.
- GV chốt lại đáp án đúng. - GV lưu ý cho HS hình thức tắm nước lạnh phải: + Được rèn luyện thường		- Các hình thức rèn luyện da 1, 4, 5, 8, 9. - Nguyên tắc rèn luyện: 2, 3, 5.

xuyên. + Trước khi tắm phải khởi động . + Không tắm lâu.		

Hoạt động 3

Phòng chống bệnh ngoài da

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- GV yêu cầu HS hoàn thành bảng 42.2	- HS vận dụng hiểu biết của mình: + Tóm tắt biểu hiện của bệnh. + Cách phòng bệnh.	
- GV ghi nhanh lên bảng. - GV sử dụng tranh ảnh, giới thiệu một số bệnh ngoài da. - GV đưa thêm thông tin về cách giảm nhẹ tác hại của bỏng.	- Một vài HS đọc bài tập, lớp bổ sung.	- Các bệnh ngoài da: + Do vi khuẩn. + Do nấm. + Bỏng nhiệt, bỏng hoá chất... - Phòng bệnh: + Giữ vệ sinh thân thể. + Giữ vệ snh môi trường. + Tránh để da bị xây xát, bỏng. - Chữa bệnh: Dùng thuốc theo chỉ dẫn của bác sỹ.

Kết luận chung: HS đọc SGK.

iV. Kiểm tra đánh giá

Nêu các biện pháp giữ vệ sinh da và giải thích cơ sở khoa học của các biện pháp đó.

V. Dặn dò

- Học bài theo câu hỏi SGK.
- Thường xuyên thực hiện bài tập 2 SGK.
- Đọc mục "*Em có biết?*".
- Ôn lại bài phản xạ.

Chương IX
thần kinh và giác quan

Bài 43 giới thiệu chung hệ thần kinh

i. Mục tiêu

1. Kiến thức

- Trình bày được cấu tạo và chức năng của nơron, đồng thời xác định rõ nơron là đơn vị cấu tạo cơ bản của hệ thần kinh.
- Phân biệt được các thành phần cấu tạo của hệ thần kinh.
- Phân biệt được chức năng của hệ thần kinh vận động và hệ thần kinh sinh dưỡng.

2. Kỹ năng

- Phát triển kỹ năng quan sát và phân tích kênh hình.
- Kỹ năng hoạt động nhóm.

II. Đồ dùng dạy - học

Tranh phóng to hình 43.1 và 43.2.

III. Hoạt động dạy - học

Mở bài: Hệ thần kinh thường xuyên tiếp nhận kích thích và phản ứng lại các kích thích đó bằng sự điều khiển, điều hoà và phối hợp hoạt động của các nhóm cơ quan, hệ cơ quan giúp cơ thể luôn thích nghi với môi trường - Hệ thần kinh có cấu tạo như thế nào để thực hiện các chức năng đó?

Hoạt động 1

Nơron - đơn vị cấu tạo của hệ thần kinh

Mục tiêu: Mô tả được cấu tạo của một nơron điển hình và chức năng của nơron.

Hoạt động dạy	*Hoạt động học*	*Nội dung*
- GV yêu cầu HS dựa vào hình 43.1 và kiến thức đã học, hoàn thành bài tập mục ▼. + Mô tả cấu tạo một nơron? + Nêu chức năng của nơron? - GV yêu cầu HS tự rút ra kết luận.	- HS quan sát kỹ hình, nhớ lại kiến thức → tự hoàn thành bài tập vào vở. - Một vài HS đọc kết quả, lớp bổ sung hoàn chỉnh kiến thức.	- Cấu tạo của nơron. + Thân: Chứa nhân. + Các sợi nhánh: ở quanh thân. + Một sợi trục: thường có bao miêlin, tận cùng có cúc xi-náp. + Thân và sợi nhánh tạo nên chất xám. + Sợi trục: tạo nên chất trắng; dây thần kinh.
- GV gọi một vài HS trình bày cấu tạo của nơron trên tranh.		- Chức năng của nơron. + Cảm ứng. + Dẫn truyền xung thần kinh.

Hoạt động 2

Các bộ phận của hệ thần kinh

Mục tiêu: Hiểu được các cách phân chia hệ thần kinh theo cấu tạo và theo chức năng.

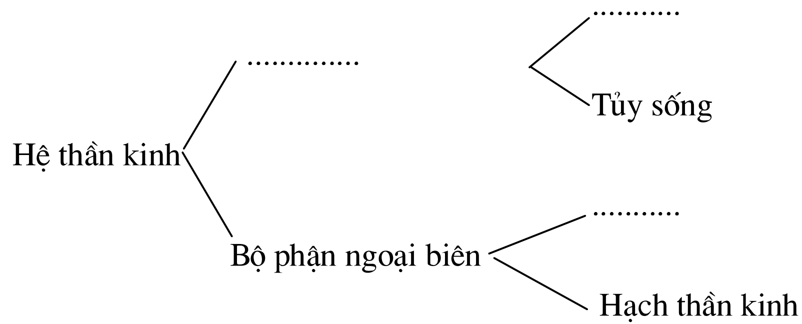
Hoạt động dạy	*Hoạt động học*	*Nội dung*
- GV thông báo có nhiều cách phân chia các bộ phận của hệ thần kinh, giới thiệu 2 cách phân chia: + Theo cấu tạo. + Theo chức năng.		
- GV yêu cầu HS quan sát hình 43.2, đọc kỹ bài tập → lựa chọn từ cụm từ điền vào chỗ trống.	- HS quan sát kỹ hình thảo luận hoàn chỉnh bài tập điền từ. - Đại diện nhóm đọc kết quả, các nhóm khác bổ sung.	*a- Cấu tạo* *Kết luận:* - Như bài tập đã hoàn chỉnh.
- GV chính xác hoá kiến thức các từ cần điền: 1- Não; 2- Tủy sống; 3 và 4- Bó sợi cảm giác và bó sợi vận động.	- Một HS đọc lại trước lớp thông tin đã hoàn chỉnh.	
- GV yêu cầu HS nghiên cứu SGK nắm được sự phân chia hệ thần kinh dựa vào chức năng.	- HS tự đọc thông tin thu thập kiến thức.	*b- Chức năng*
- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi: Phân biệt chức năng hệ thần kinh vận động và hệ thần kinh sinh dưỡng?	- HS tự nêu được sự khác nhau về chức năng của 2 hệ.	- Hệ thần kinh vận động. + Điều khiển sự hoạt động của cơ vân. + Là hoạt động có ý thức. - Hệ thần kinh sinh dưỡng. + Điều hoà các cơ quan dinh dưỡng

		và cơ quan sinh sản. + Là hoạt động không có ý thức.

Kết luận chung: HS đọc kết luận SGK.

iV. Kiểm tra đánh giá

1- Hoàn thành sơ đồ sau



2- Trình bày cấu tạo và chức năng của nơron.

V. Dặn dò

- Học bài theo câu hỏi SGK.
- Đọc mục "*Em có biết?*".
- Chuẩn bị thực hành: theo nhóm:

HS: ếch (nhái, cóc) 1con
Bông thấm nước, khăn lau.
GV: Bộ đồ mổ, giá treo ếch
Cốc đựng nước
Dung dịch HCl 0, 3%; 1%, 3%.

Bài 44

thực hành: Tìm hiểu chức năng (Liên quan đến cấu tạo) của tủy sống

i. Mục tiêu

1. Kiến thức

- Tiến hành thành công các thí nghiệm quy định.
- Từ kết quả quan sát qua thí nghiệm:
  + Nêu được chức năng của tủy sống, phỏng đoán được thành phần cấu tạo của tủy sống.
  + Đối chiếu với cấu tạo của tủy sống để khẳng định mối quan hệ giữa cấu tạo và chức năng.

2. Kỹ năng

Rèn luyện kỹ năng thực hành.

3. Thái độ

Giáo dục tính kỉ luật, ý thức vệ sinh.

ii. Đồ dùng dạy - học

- GV: + ếch 1 con.
  + Bộ đồ mổ: đủ cho các nhóm.
  + Dung dịch HCl 0, 3%, 1%.
- HS: + ếch: 1 con
  + Khăn lau, bông
  + Kẻ sẵn bảng 44 vào vở.

III. Hoạt động dạy - học

Hoạt động 1

Tìm hiểu chức năng của tủy sống

Mục tiêu: HS tiến hành thành công 3 thí nghiệm ở lô 1. Từ kết quả thí nghiệm của 3 lô nêu được chức năng của tủy sống.

Hoạt động dạy	Hoạt động học	Nội dung
- GV giới thiệu tiến hành thí nghiệm trên ếch đã huỷ não. Cách làm: + ếch cắt đầu hoặc phá não. + Treo lên giá, để cho hết choáng (khoảng 5-6 phút).		
Bước 1: HS tiến hành thí nghiệm theo giới thiệu ở bảng 44 - GV lưu ý HS: Sau mỗi lần kích thích bằng axít phải rửa thật sạch chỗ da có axít và để khoảng 3- 5 phút mới kích thích lại.	- HS từng nhóm chuẩn bị ếch tủy theo hướng dẫn. - Đọc kỹ 3 thí nghiệm các nhóm phải làm. - Các nhóm lần lượt làm thí nghiệm 1, 2, 3 ghi kết quả quan sát vào bảng 44. - Thí nghiệm thành công khi có kết quả: + Thí nghiệm 1: Chi sau bên phải co. + Thí nghiệm 2: 2 chi sau co. + Thí nghiệm 3: Cả 4 chi đều co.	
- Từ kết quả thí nghiệm và hiểu biết về phản xạ, GV yêu cầu HS dự đoán về chức năng của tủy sống.	- Các nhóm ghi kết quả và dự đoán ra nháp. - Một số nhóm đọc kết quả.	

- GV ghi nhanh các dự đoán ra một góc bảng.	
Bước 2: GV biểu diễn thí nghiệm 4, 5 - Cách xác định vị trí vết cắt ngang tủy ở ếch vị trí vết cắt nằm giữa khoảng cách của gốc đôi dây thần kinh thứ nhất và thứ hai (ở lưng). - GV lưu ý nếu vết cắt nông có thể chỉ cắt đường lên (trong chất trắng ở mặt sau tủy), do đó nếu kích thích chi trước thì chi sau cũng co (đường xuống trong chất trắng còn).	- HS quan sát thí nghiệm ghi kết quả thí nghiệm 4 và 5 vào cột trống bảng 44. + Thí nghiệm 4: Chỉ hai chi sau co. + Thí nghiệm 5: Chỉ hai chi trước co.
- GV hỏi: Em hãy cho biết thí nghiệm này nhằm mục đích gì?	- Các căn cứ thần kinh liên hệ với nhau nhờ các đường dẫn truyền.
Bước 3: GV biểu diễn thí nghiệm 6, 7.	- HS quan sát phản ứng của ếch ghi kết quả thí nghiệm 6 và 7 vào bảng 44.
- Qua thí nghiệm 6, 7 có thể khẳng định được điều gì? - GV cho HS đối chiếu với dự đoán ban đầu → Sửa chữa câu sai.	- Thí nghiệm thành công khi có kết quả: + Thí nghiệm 6: 2 chi trước không co nữa. + Thí nghiệm 7: 2 chi sau co. - Tủy sống có các căn cứ thần kinh điều khiển các phản xạ.

Hoạt động 2

Nghiên cứu cấu tạo của tủy sống

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- GV cho HS quan sát hình 44.1; 44.2 đọc chú thích hoàn thành bảng sau:	- HS quan sát kỹ hình, đọc chú thích. - Thảo luận → hoàn thành bảng	

Tủy sống	*Đặc điểm*
Cấu tạo ngoài	- Vị trí: - Hình dạng: - Màu sắc: - Màng tủy:
Cấu tạo trong	- Chất xám: - Chất trắng

- GV chốt lại kiến thức về cấu tạo của tủy sống.	- Đại diện nhóm phát biểu, các nhóm khác bổ sung.	

Tủy sống	*Đặc điểm*
Cấu tạo ngoài	- Vị trí: Nằm trong ống xương sống từ đốt sống cổ I đến hết đốt thắt lưng II. - Hình dạng: + Hình trụ; dài 50cm. + Có hai phần phình là phình cổ và phình thắt lưng. - Màu sắc: Màu trắng bóng. - Màng tủy: 3 lớp: màng cứng, màng nhện, màng nuôi=> bảo vệ và nuôi dưỡng tủy sống.
Cấu tạo trong	- Chất xám: Nằm trong, có hình cánh bướm. - Chất trắng: Nằm ngoài; bao quanh chất xám.

- Từ kết quả của 3 lô thí nghiệm trên, liên hệ với cấu tạo trong của tủy sống, GV yêu cầu HS nêu rõ chức năng của:		
+ Chất xám?	+ Chất xám là căn cứ thần kinh của các phản xạ không điều kiện.	
+ Chất trắng?	+ Chất trắng là các đường dẫn truyền nối các căn cứ thần kinh trong tuủy sống với nhau và với não bộ.	

iV. Báo cáo thu hoạch

- Hoàn thành bảng 44 vào vở bài tập.
- Trả lời các câu hỏi:
  + Các căn cứ điều khiển phản xạ do thành phần nào của tủy sống đảm nhiệm? Thí nghiệm nào chứng minh điều đó?
  + Các căn cứ thần kinh liên hệ với nhau nhờ thành phần nào? Thí nghiệm nào chứng minh điều đó.

V. Dặn dò

- Học cấu tạo của tủy sống.
- Hoàn thành báo cáo thu hoạch.
- Đọc trước bài 45.

Bài 45

Dây thần kinh tủy

I. Mục tiêu

1. Kiến thức

- Trình bày được cấu tạo và chức năng của dây thần kinh tủy.
- Giải thích được vì sao dây thần kinh tủy là dây pha.

2. Kỹ năng

- Phát triển kỹ năng quan sát và phân tích kênh hình.
- Kỹ năng hoạt động nhóm.

II. Đồ dùng dạy - học

- Tranh phong to hình 45.1, 45.2, 44.2.
- Tranh câm hình 45.1 và các miếng bìa rời ghi chú thích từ 1-5.

III. Hoạt động dạy - học

Mở bài: GV có thể sử dụng câu hỏi kiểm tra kiến thức: Trình bày cấu tạo và chức năng của tủy sống?

Hoạt động 1

Cấu tạo của dây thần kinh tủy

Mục tiêu: HS tìm hiểu và trình bày cấu tạo dây thần kinh tủy.

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- GV yêu cầu HS nghiên cứu thông tin SGK, quan sát hình 44.2, 45.1 → trả lời câu hỏi:	- HS quan sát kỹ hình, đọc thông tin SGK tr.142 → Tự thu thập thông tin.	
+ Trình bày cấu tạo dây thần kinh tủy.	- Một HS trình bày cấu tạo dây thần kinh tủy, lớp bổ sung.	- Có 31 đôi dây thần kinh tủy.
- GV hoàn thiện lại kiến		- Mỗi dây thần

thức.		kinh tủy gồm 2 rễ: + Rễ trước: Rễ vận động. + Rễ sau: Rễ cảm giác. - Các rễ tủy đi ra khỏi lỗ gian đốt → dây thần kinh tủy.
- GV treo tranh câm hình 45.1, gọi HS lên dán các mảnh bìa chú thích vào tranh.	- Một vài HS lên dán trên tranh câm, lớp nhận xét bổ sung	

Hoạt động 2

Chức năng của dây thần kinh tủy

Mục tiêu: Thông qua thí nghiệm, HS rút ra được kết luận về chức năng của dây thần kinh tủy.

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- GV yêu cầu HS nghiên cứu thí nghiệm đọc kỹ bảng 45 SGK tr.143 → rút ra kết luận. + Chức năng của rễ tủy? + Chức năng của dây thần kinh tủy? - GV hoàn thiện lại kiến thức.	- HS đọc kỹ nội dung thí nghiệm và kết quả ở bảng 45 SGK tr.143 → thảo luận nhóm → rút ra kết luận về chức năng của rễ tủy. - Đại diện nhóm trình bày, các nhóm khác bổ sung.	- Rễ trước dẫn truyền xung vận động (li tâm). - Rễ sau dẫn truyền xung cảm giác (hướng tâm).
- Vì sao nói dây thần		- Dây thần kinh tủy

kinh tủy là dây pha?		do các bó sợi cảm giác và vận động nhập lại, nối với tủy sống qua rễ trước và rễ sau → dây thần kinh tủy là dây pha.

Kết luận chung: HS đọc kết luận SGK.

IV. Kiểm tra đánh giá

1- Trình bày cấu tạo và chức năng của dây thần kinh tủy?

2- Làm câu hỏi 2 SGK (tr.143).

Gợi ý:

Kích thích mạnh lần lượt các chi:

+ Nếu không gây co chi nào → rễ sau (rễ cảm giác) chi đó bị đứt.
+ Nếu chi nào co → rễ trước (rễ vận động) vẫn còn.
+ Nếu chi đó không co; các chi khác co → rễ trước (rễ vận động) của chi đó đứt.

V. Dặn dò

- Học bài trả lời câu hỏi SGK.
- Đọc trước bài 46.
- Kẻ bảng 46 (tr.145) vào vở bài tập.

Bài 46 **Trụ não, tiểu não, não trung gian**

I. Mục tiêu

1. Kiến thức

- Xác định được vị trí và các thành phần của trụ não.
- Trình bày được chức năng chủ yếu của trụ não.
- Xác định được vị trí và chức năng của tiểu não.
- Xác định được vị trí và chức năng chủ yếu của não trung gian.

2. Kỹ năng

- Phát triển kỹ năng quan sát và phân tích kênh hình.
- Kỹ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ

Giáo dục ý thức bảo vệ bộ não.

II. Đồ dùng dạy - học

- Tranh phóng to hình 44.1, 44.2, 44.3.
- Mô hình bộ não tháo lắp.

III. Hoạt động dạy - học

Mở bài: Tiếp theo tủy sống là não bộ. Bài hôm nay chúng ta sẽ tìm hiểu về vị trí và các thành phần của bộ não, cũng như cấu tạo và chức năng của chúng.

Hoạt động 1

Vị trí và các thành phần của não bộ

Mục tiêu: - Tìm hiểu về vị trí và các thành phần của não bộ.

- Xác định được giới hạn của trụ não, tiểu não và não trung gian.

Hoạt động dạy	*Hoạt động học*	*Nội dung*
- GV yêu cầu HS quan sát hình 46.1 → hoàn thành bài tập điền từ tr.144. - GV chính xác hoá lại thông tin - GV gọi 1-2 HS chỉ trên tranh vị trí, giới hạn của trụ não, tiểu não, não trung gian.	- HS dựa vào hình vẽ → Tìm hiểu vị trí các thành phần não. - Hoàn chỉnh bài tập điền từ. - 1-2 HS đọc đáp án, lớp nhận xét bổ sung. *Đáp án:* 1- Não trung gian 2- Hành não 3- Cầu não 4- Não giữa 5- Cuống não 6- Củ não sinh tư 7- Tiểu não.	- Não bộ kể từ dưới lên gồm: Trụ não, não trung gian, đại não, tiểu não nằm phía sau trụ não.

Hoạt động 2

Cấu tạo và chức năng của trụ não

Mục tiêu: - Trình bày được cấu tạo và chức năng chủ yếu của trụ não.

- So sánh thấy sự giống và khác nhau giữa trụ não và tủy sống.

Hoạt động dạy	*Hoạt động học*	*Nội dung*
- GV yêu cầu HS đọc thông tin tr.144 → nêu cấu tạo và chức năng của trụ não?	- HS tự thu nhận và xử lí thông tin để trả lời câu hỏi.	

- GV hoàn thiện kiến thức. - GV giới thiệu: Từ nhân xám xuất phát 12 đôi thần kinh não gồm dây cảm giác, dây vận động và dây pha. - GV yêu cầu HS làm bài tập: So sánh cấu tạo và chức năng của trụ não và tủy sống theo mẫu bảng 46 tr.145. - GV kẻ bảng 46 gọi HS lên làm bài tập. - GV chính xác bằng phiếu chuẩn.	- Một vài HS phát biểu → lớp bổ sung. - HS dựa vào hiểu biết về cấu tạo và chức năng của tủy sống và trụ não → hoàn thành bảng. - Thảo luận nhóm thống nhất ý kiến. - Đại diện nhóm lên trình bày đáp án, các nhóm khác bổ sung. - HS tự sửa chữa nếu cần.	- Trụ não tiếp liền với tủy sống. * Cấu tạo: + Chất trắng ở ngoài. + Chất xám ở trong. * Chức năng: + Chất xám: Điều khiển, điều hoà hoạt động của các nội quan. + Chất trắng: dẫn truyền: . Đường lên: cảm giác. . Đường xuống: vận động.

		Tủy sống		*Trụ não*	
		Vị trí	*Chức năng*	*Vị trí*	*Chức năng*
Bộ phận trung ương	Chất xám	ở giữa thành dải liên tục	Là căn cứ thần kinh.	ở trong phân thành các nhân xám	Là căn cứ thần kinh
	Chất trắng	Bao quanh chất xám	Dẫn truyền	Bao ngoài các nhân xám	Dẫn truyền dọc
Bộ phận ngoại biên (dây thần kinh)		31 đôi dây thần kinh pha		12 đôi gồm 3 loại dây cảm giác, dây vận động, dây pha	

Hoạt động 3

Não trung gian

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- GV yêu cầu HS xác định được vị trí của não trung gian trên tranh hoặc mô hình	- HS lên chỉ trên tranh hoặc mô hình giới hạn não trung gian.	
- GV yêu cầu HS nghiên cứu thông tin → trả lời câu hỏi. + Nêu cấu tạo và chức năng của não trung gian?	- HS tự ghi nhận thông tin, ghi nhớ kiến thức. - Một vài HS phát biểu lớp bổ sung.	- Cấu tạo và chức năng: + Chất trắng (ngoài): chuyển tiếp các đường dẫn truyền từ dưới lên não. + Chất xám: Là các nhân xám điều khiển quá trình trao đổi chất và điều hoà thân nhiệt.

Hoạt động 4

Tiểu não

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- GV yêu cầu HS quan sát lại hình 46.1, 46.3, đọc thông tin → trả lời câu hỏi. + Vị trí của tiểu não? + Tiểu não cấu tạo như thế nào?	- HS quan sát hình đọc kỹ thông tin → nêu được: + Vị trí của tiểu não. + Cấu tạo não. - Một vài HS trả lời, tự rút ra kết luận.	- Vị trí: Sau trụ não, dưới bán cầu não. - Cấu tạo: + Chất xám: ở ngoài làm thành vỏ tiểu não.

- GV yêu cầu HS nghiên cứu thí nghiệm mục ▼ → tiểu não có chức năng gì?	- HS căn cứ vào thí nghiệm tự rút ra chức năng tiểu não.	+ Chất trắng: ở trong là các đường dẫn truyền. - Chức năng: Điều hoà, phối hợp các cử động phức tạp và giữ thăng bằng cơ thể.

Kết luận chung: HS đọc kết luận SGK.

iV. Kiểm tra đánh giá

Lập bảng so sánh cấu tạo và chức năng trụ não, não trung gian và tiểu não theo mẫu sau:

Các bộ phận	*Trụ não*	*Não trung gian*	*Tiểu não*
Cấu tạo Chức năng			

V. Dặn dò

- Học bài theo câu hỏi SGK.
- Trả lời câu 2 vào vở.
- Đọc mục "*Em có biết?*".
- Mỗi nhóm chuẩn bị một bộ não lợn tươi.

Bài 47 — Đại não

I. Mục tiêu

1. Kiến thức

- Nêu rõ được đặc điểm cấu tạo của đại não người, đặc biệt là vỏ đại não thể hiện sự tiến hoá so với động vật thuộc lớp thú.
- Xác định được các vùng chức năng của vỏ đại não ở người.

2. Kỹ năng

- Phát triển kỹ năng quan sát và phân tích kênh hình.
- Rèn luyện kỹ năng vẽ hình.
- Kỹ năng hoạt định nhóm.

3. Thái độ

Giáo dục ý thức bảo vệ bộ não.

II. Đồ dùng dạy - học

- Tranh phóng to hình 47.1, 2, 3, 4.
- Mô hình bộ não tháo lắp.
- Bộ não lợn tươi, dao sắc.
- Tranh câm hình 47.2 và các mảnh bìa ghi tên gọi các rãnh, các thuỳ não.

III. Hoạt động dạy - học

Mở bài: Có thể vào bài bằng các tình huống như SGK.

Hoạt động 1

Cấu tạo của đại não

Mục tiêu: Trình bày được đặc điểm cấu tạo ngoài và cấu tạo trong của đại não.

Hoạt động dạy	*Hoạt động học*	*Nội dung*
- GV yêu cầu HS quan sát các hình 47.1 → 47.3. + Xác định vị trí của đại não. + Thảo luận nhóm, hoàn thành bài tập điền từ.	- HS quan sát kỹ các hình với chú thích kèm theo → tự thu nhận thông tin. - Các nhóm thảo luận, thống nhất ý kiến. + Vị trí: Phía trên não trung gian, đại não rất phát triển. + Lựa chọn các thuật ngữ cần điền.	
- GV điều khiển các nhóm hoạt động → chốt lại kiến thức đúng.	- Đại diện nhóm trình bày, các nhóm khác bổ sung. Các từ cần điền: 1- Khe 2- Rãnh 3- Trán 4- Đỉnh 5- Thuỳ thái dương 6- Chất trắng.	
- GV yêu cầu HS quan sát lại hình 47.1,2 → trình bày cấu tạo ngoài của đại não? - GV yêu cầu HS tự rút ra kết luận.	- HS quan sát kỹ hình, kết hợp bài tập vừa hoàn thành → trình bày hình dạng cấu tạo ngoài của đại não trên mô hình, lớp nhận xét bổ sung.	- Hình dạng cấu tạo ngoài: + Rãnh liên bán cầu chia đại não làm 2 nửa. + Rãnh sâu chia bán cầu não làm 4 thuỳ (trán, đỉnh, chẩm, thái dương). + Khe và rãnh tạo thành khúc cuộn não → tăng diện tích bề mặt não.

- GV hướng dẫn HS quan sát hình 47.3, đối chiếu bộ não lợn cắt ngang → mô tả cấu tạo trong của đại não.	- HS quan sát hình và bộ não lợn → mô tả được: + Vị trí và độ dày của chất xám, chất trắng.	
- GV hoàn thiện lại kiến thức.	- Một HS phát biểu, lớp nhận xét bổ sung.	- Cấu tạo trong: + Chất xám (ngoài) làm thành vỏ não, dày 2-3mm gồm 6 lớp. + Chất trắng (trong) là các đường thần kinh. Hầu hết các đường này bắt chéo ở hành tủy hoặc tủy sống.
- GV cho HS giải thích hiện tượng liệt nửa người.		

Hoạt động 2

Sự phân vùng chức năng của đại não

Hoạt động dạy	*Hoạt động học*	*Nội dung*
- GV yêu cầu HS nghiên cứu thông tin, đối chiếu hình 47.4 → hoàn thành bài tập mục ▼ tr.14.	- Cá nhân tự thu nhận thông tin. - Trao đổi nhóm thống nhất câu trả lời.	
- GV ghi kết quả của các nhóm lên bảng → trao đổi toàn lớp → chốt lại đáp án đúng a3, b4, c6, d7, e5, g8, h2, i1.	- Các nhóm đọc kết quả. - HS tự rút ra kết luận.	- Vỏ đại não là trung ương thần kinh của các phản xạ có điều kiện.

- So sánh sự phân vùng chức năng giữa người và động vật?		- Vỏ não có nhiều vùng, mỗi vùng có tên gọi và chức năng riêng. - Các vùng có ở người và động vật: + Vùng cảm giác. + Vùng vận động. + Vùng thị giác. + Vùng thính giác. … - Vùng chức năng chỉ có ở người: + Vùng vận động ngôn ngữ. + Vùng hiểu tiếng nói. + Vùng hiểu chữ viết.

Kết luận chung: HS đọc kết luận SGK.

iV. Kiểm tra đánh giá

1- GV treo tranh hình 47.2, gọi HS lên dán các mảnh bìa ghi tên gọi các rãnh và thuỳ não.

2- Nêu rõ các đặc điểm, cấu tạo và chức năng của đại não người chứng tỏ sự tiến hoá của người so với các động vật khác trong lớp thú?

V. Dặn dò

- Tập vẽ sơ đồ đại não (hình 47.2).
- Trả lời các câu hỏi SGK.
- Đọc mục "*Em có biết?*".
- Kẻ phiếu học tập: "Tìm hiểu cung phản xạ" vào vở.

Đặc điểm		*Cung phản xạ vận động*	*Cung phản xạ sinh dưỡng*
Cấu tạo	- Trung ương - Hạch thần kinh - Đường hướng tâm - Đường li tâm		
Chức năng			

Bài 48	**Hệ thần kinh sinh dưỡng**

I. Mục tiêu

1. Kiến thức

- Phân biệt được phản xạ sinh dưỡng với phản xạ vận động.
- Phân biệt được bộ phận giao cảm với bộ phận đối giao cảm trong hệ thần kinh sinh dưỡng về cấu tạo và chức năng.

2. Kỹ năng

- Phát triển kỹ năng quan sát và phân tích kênh hình.
- Rèn kỹ năng quan sát so sánh.
- Kỹ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ

Giáo dục ý thức vệ sinh, bảo vệ hệ thần kinh.

II. Đồ dùng dạy - học

- Tranh phóng to các hình 48.1, 48.2, 48.3.
- Bảng phụ ghi nội dung phiếu học tập.

III. Hoạt động dạy - học

Mở bài: GV có thể sử dụng câu hỏi: Xét về chức năng hệ thần kinh được phân chia như thế nào? Sau đó GV giới thiệu như SGK tr.151.

Hoạt động 1

Cung phản xạ sinh dưỡng

Mục tiêu: Phân biệt được cung phản xạ sinh dưỡng với cung phản xạ vận động.

Hoạt động dạy	*Hoạt động học*	*Nội dung*
- GV yêu cầu HS quan sát hình 48.1. + Mô tả đường đi của xung thần kinhtrong cung phản xạ của hình Avà B. + Hoàn thành phiếu học tập vào vở.	- HS vận dụng kiến thức đã có kết hợp quan sát hình → nêu được đường đi của xung thần kinh trong cung phản xạ vận động và cung phản xạ sinh dưỡng. - Các nhóm căn cứ vào đường đi của xung thần kinh trong hai cung phản xạ và hình 48.1, 2 → thảo luận hoàn thành bảng.	
- GV kẻ phiếu học tập, gọi HS lên làm. - GV chốt lại kiến thức.	- Đại diện nhóm báo cáo, các nhóm khác bổ sung.	Kết luận: Nội dung của phiếu học tập

Đáp án phiếu học tập: Tìm hiểu cung phản xạ

Đặc điểm		Cung phản xạ vận động	Cung phản xạ sinh dưỡng
Cấu tạo	- Trung ương	- Chất xám: Đại não, Tủy sống	- Chất xám: Trụ não, Sừng bên tủy sống
	- Hạch thần kinh	- Không có	- Có
	- Đường hướng tâm	- Từ cơ quan thụ cảm → trung ương	- Từ cơ quan thụ cảm → trung ương
	- Đường li tâm	- Đến thẳng cơ quan phản ứng	- Qua: Sợi trước hạch, Sợi sau hạch Chuyển giao ở hạch thần kinh.
Chức năng		Điều khiển hoạt động cơ vân (có ý thức)	Điều khiển hoạt động nội quan (không có ý thức)

Hoạt động 2

Cấu tạo của hệ thần kinh sinh dưỡng

Mục tiêu: - Nắm được cấu tạo hệ thần kinh sinh dưỡng.

- So sánh cấu tạo phân hệ giao cảm và phân hệ đối giao cảm.

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- GV yêu cầu HS nghiên cứu thông tin quan sát hình 48.3. + Hệ thần kinh sinh dưỡng cấu tạo như thế nào? - GV yêu cầu HS quan sát lại hình 48.1, 2, 3 đọc thông tin bảng 48.1 → tìm ra các điểm sai khác giữa	- HS tự thu nhận thông tin → nêu được gồm phần trung ương và phần ngoại biên - HS làm việc độc lập với SGK. - Thảo luận nhóm → nêu được các điểm khác nhau. + Trung ương	- Hệ thần kinh sinh dưỡng có 2 phần: + Trung ương + Ngoại biên gồm: . Dây thần kinh . Hạch thần kinh - Hệ thần kinh sinh dưỡng gồm 2 phân hệ: + Phân hệ thần

phân hệ giao cảm và phân hệ đối giao cảm. - GV gọi một HS đọc to bảng 48.1.	+ Ngoại biên - Đại diện nhóm trình bày các nhóm khác bổ sung.	kinh giao cảm, + Phân hệ thần kinh đối giao cảm.

Hoạt động 3

Chức năng của hệ thần kinh sinh dưỡng

Hoạt động dạy	*Hoạt động học*	*Nội dung*
- GV yêu cầu HS quan sát hình 48.3, đọc kỹ nội dung bảng 48.2 → thảo luận. + Nhận xét chức năng của phân hệ giao cảm và đối giao cảm? + Hệ thần kinh sinh dưỡng có vai trò như thế nào trong đời sống? - GV hoàn thiện lại kiến thức.	- HS tự thu nhận và xử lý thông tin. - Thảo luận nhóm thống nhất ý kiến. Yêu cầu nêu được: + 2 bộ phận có tác dụng đối lập. + ý nghĩa: Điều hoà hoạt động các cơ quan. – Đại diện nhóm phát biểu, các nhóm khác bổ sung.	- Phân hệ thần kinh giao cảm và đối giao cảm có tác dụng đối lập nhau đối với hoạt động của các cơ quan sinh dưỡng.
– GV yêu cầu HS phân tích 1 ví dụ về sự điều hoà hoạt động của hệ thần kinh sinh dưỡng	– HS có thể phân tích ví dụ tâm trạng hồi hộp, tim đập nhanh rồi lại trở lại bình thường của HS khi đi thi.	- Nhờ tác dụng đối lập đó mà hệ thần kinh sinh dưỡng điều hoà được hoạt động của các cơ quan nội tạng.

Kết luận chung: HS đọc kết luận SGK.

iV. Kiểm tra đánh giá

1- Dựa vào hình 48.2 trình bày phản xạ điều hoà hoạt động của tim lúc huyết áp tăng?

2- Trình bày sự giống và khác nhau về cấu tạo và chức năng của phân hệ thần kinh giao cảm và đối giao cảm trên tranh hình 48.3?

V. Dặn dò

- Học bài theo nội dung SGK.
- Làm câu hỏi 2 vào vở.
- Đọc mục "*Em có biết?*"
- Đọc trước bài 49.

Bài 49 Cơ quan phân tích thị giác

I. Mục tiêu

1. Kiến thức

- Xác định rõ các thành phần của 1 cơ quan phân tích, nêu được ý nghĩa của cơ quan phân tích đối với cơ thể.
- Mô tả được các thành phần chính của cơ quan thụ cảm thị giác, nêu rõ được cấu tạo của màng lưới trong cầu mắt.
- Giải thích được cơ chế điều tiết của mắt để nhìn rõ vật.

2. Kỹ năng

- Phát triển kỹ năng quan sát, phân tích kênh hình.
- Kỹ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ

Giáo dục ý thức bảo vệ mắt.

II. Đồ dùng dạy - học

- Tranh phóng to hình 49.1, 49.2, 49.3.
- Mô hình cấu tạo mắt.
- Bộ thí nghiệm về thấu kính hội tụ (nếu có).

III. Hoạt động dạy - học

Hoạt động 1

Cơ quan phân tích

Mục tiêu: - Xác định các thành phần cấu tạo của cơ quan phân tích.
- Phân biệt được cơ quan thụ cảm với cơ quan phân tích.

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- GV yêu cầu HS nghiên cứu thông tin SGK → trả lời câu hỏi	- HS tự thu nhận thông tin và trả lời câu hỏi.	
+ Một cơ quan phân tích gồm những thành phần nào?	- Một vài HS phát biểu, lớp bổ sung.	
+ ý nghĩa của cơ quan phân tích đối với cơ thể? + Phân biệt cơ quan thụ cảm với cơ quan phân tích; - GV lưu ý HS: cơ quan thụ cảm tiếp nhận kích thích tác động lên cơ thể – là khâu đầu tiên của cơ quan phân tích.	- HS tự rút ra kết luận:	- Cơ quan phân tích gồm: + Cơ quan thụ cảm. + Dây thần kinh. + Bộ phận phân tích; trung ương (vùng thần kinh ở đại não). - ý nghĩa: giúp cơ thể nhận biết được tác động của môi trường.

Hoạt động 2

Cơ quan phân tích thị giác

Mục tiêu:

- Xác định được thành phần cấu tạo của cơ quan phân tích thị giác.
- Mô tả được cấu tạo cầu mắt và màng lưới.
- Trình bày được quá trình thu nhận ảnh ở cơ quan phân tích thị giác.

Hoạt động dạy	*Hoạt động học*	*Nội dung*
- Cơ quan phân tích thị giác gồm những thành phần nào?	- HS dựa vào kiến thức mục 1 để trả lời.	- Cơ quan phân tích thị giác gồm 3 phần: + Cơ quan thụ cảm thị giác. + Dây thần kinh thị giác. + Vùng thị giác (ở thuỳ chẩm). *a- Cấu tạo của cầu mắt*
- GV hướng dẫn HS nghiên cứu cấu tạo cầu mắt ở hình 49.1, 49.2 và mô hình → làm bài tập điền từ tr.156. - GV chốt lại đáp án đúng: + Cơ vận động mắt + Màng cứng + Màng mạch + Màng lưới + Tế bào thụ cảm thị giác. - GV treo tranh 49.2 gọi HS lên trình bày cấu	- HS quan sát kỹ hình từ ngoài vào trong → ghi nhớ cấu tạo cầu mắt. - Thảo luận nhóm để hoàn chỉnh bài tập. - Đại diện nhóm đọc đáp án, các nhóm khác bổ sung.	* Cấu tạo cầu mắt gồm: - Màng bọc + Màng cứng: phía trước là màng giác. + Màng mạch: phía trước là lòng đen. + Màng lưới: . Tế bào nón . Tế bào que. - Môi trường trong suốt. + Thuỷ dịch

tạo cầu mắt.		+ Thể thuỷ tinh + Dịch thuỷ tinh.
- GV hướng dẫn HS quan sát hình 49.3, nghiên cứu thông tin ■ → nêu cấu tạo của màng lưới. - GV hướng dẫn HS quan sát sự khác nhau tế bào nón và tế bào que trong mối quan hệ với thần kinh thị giác - GV cho HS giải thích một số hiện tượng: + Tại sao ảnh của vật hiện trên điểm vàng lại nhìn rõ nhất? + Vì sao trời tối ta không nhìn rõ màu sắc của vật?	- HS trình bày cấu tạo trên tranh, lớp bổ sung - HS quan sát hình kết hợp đọc thông tin → trả lời câu hỏi. -1-2 HS trình bày, lớp bổ sung. - HS tự rút ra kết luận.	*b- Cấu tạo của màng lưới* - Màng lưới (tế bào thụ cảm) gồm: + Tế bào nón: tiếp nhận kích thích ánh sáng mạnh và màu sắc. + Tế bào que: tiếp nhận kích thích ánh sáng yếu. - Điểm vàng: Là nơi tập trung tế bào nón. - Điểm mù: không có tế bào thụ cảm thị giác.
- GV hướng dẫn HS quan sát thí nghiệm về quá trình tạo ảnh qua thấu kính hội tụ. + Vai trò của thể thuỷ tinh trong cầu mắt? + Trình bày quá trình tạo ảnh ở màng lưới?	- HS nêu được: + Điểm vàng mỗi chi tiết ảnh được 1 tế bào nón tiếp nhận và truyền về não qua 1 tế bào thần kinh. + Vùng ngoại vi: nhiều tế bào non và que liên hệ với một vài tế bào thần kinh. - HS theo dõi kết quả thí nghiệm đọc kỹ thông tin → rút ra kết luận về	*c. Sự tạo ảnh ở màng lưới* *Kết luận:* - Thể thuỷ tinh (như 1 thấu kính

	vai trò của thể thuỷ tinh và sự tạo ảnh. - Một vài HS phát biểu lớp bổ sung hoàn thiện kiến thức.	hội tụ) có khả năng điều tiết để nhìn rõ vật. - ánh sáng phản chiếu từ vật qua môi trường trong suốt tới màng lưới tạo nên 1 ảnh thu nhỏ lộn ngược từ đó kích thích tế bào thụ cảm theo dây thần kinh thị giác về vùng thị giác để phân tích.

Kết luận chung: HS đọc kết luận SGK.

iV. Kiểm tra đánh giá

1- Điền các từ đúng(Đ) hoặc sai(S) vào đầu các câu sau:

a) Cơ quan phân tích gồm: cơ quan thụ cảm thị giác, dây thần kinh và bộ phận trung ương.

b) Các tế bào nón giúp chúng ta nhìn rõ về ban đêm.

c) Sự phân tích hình ảnh xảy ra ngay ở cơ quan thụ cảm thị giác.

d) Khi dọi đèn pin vào mắt thì đồng tử dãn rộng để nhìn rõ vật.

2- Trình bày quá trình thu nhận ảnh của vật ở cơ quan phân tích thị giác?

V. Dặn dò

- Học bài theo nội dung SGK.
- Làm bài tập 3 tr.158 vào vở.
- Đọc mục "*Em có biết?*".
- Tìm hiểu các bệnh về mắt.

Bài 50 Vệ sinh mắt

I. Mục tiêu

1. Kiến thức

- Hiểu rõ nguyên nhân của tật cận thị, viễn thị và cách khắc phục.
- Trình bày được nguyên nhân gây bệnh đau mắt hột, cách lây truyền và biện pháp phòng tránh.

2. Kỹ năng

Rèn kỹ năng quan sát, nhận xét, liên hệ thực tế.

3. Thái độ

Giáo dục ý thức vệ sinh, phòng tránh tật bệnh về mắt.

II. Đồ dùng dạy - học

- Tranh phóng to hình 50.1, 50.2, 50.3, 50.4
- Phiếu học tập: "Tìm hiểu bệnh đau mắt hột"

1. Nguyên nhân	
2. Đường lây	
3. Triệu chứng	
4. Hậu quả	
5. Cách phòng tránh	

III. Hoạt động dạy - học

Mở bài: Hãy kể các tật và bệnh về mắt mà em biết? GV giới thiệu nội dung bài tìm hiểu một số tật và bệnh về mắt.

Hoạt động 1

Các tật của mắt

Hoạt động dạy	Hoạt động học	Nội dung
- Thế nào là tật cận thị? viễn thị?	- Một vài HS trả lời. - HS tự rút ra kết luận.	- Cận thị: là tật mà mắt chỉ có khả năng nhìn gần. - Viễn thị là tật mà mắt chỉ có khả năng nhìn xa.
- GV hướng dẫn HS quan sát hình 50.1, 2, 3, 4, nghiên cứu thông tin SGK → hoàn thành bảng 50 trang160. - GV kẻ bảng 50 gọi HS lên điền. - GV hoàn thiện lại kiến thức.	- HS tự thu nhận thông tin → ghi nhớ nguyên nhân và cách khắc phục tật cận thị và viễn thị. - HS dựa vào thông tin → hoàn thành bảng. - 1-2 HS lên làm bài tập, lớp nhận xét bổ sung.	

Các tật mắt, nguyên nhân và cách khắc phục

Các tật mắt	*Nguyên nhân*	*Cách khắc phục*
Cận thị	- Bẩm sinh: Cầu mắt dài - Thể thuỷ tinh quá phồng: do không giữ vệ sinh khi đọc sách	- Đeo kính mặt lõm (kính phân kì hay kính cận)
Viễn thị	- Bẩm sinh: cầu mắt ngắn - Thể thuỷ tinh bị lão hoá (xẹp)	- Đeo kính mặt lồi (kính hội tụ hay kính viễn)

- GV liên hệ thực tế: + Do những nguyên nhân nào HS cận thị nhiều? + Nêu các biện pháp hạn chế tỉ lệ HS mắc bệnh cận thị.	- HS vận dụng hiểu biết của mình đưa ra các nguyên nhân gây cận thị, và đề ra các biện pháp khắc phục.	

Hoạt động 2

Bệnh về mắt

Mục tiêu: – HS nắm được 1 số bệnh thông thường của mắt.

– Đề ra được biện pháp phòng tránh bệnh về mắt.

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
– GV hỏi: + Em hãy kể những bệnh về mắt? + Theo em bệnh nào hay gặp nhất và bệnh nào gây nên dịch?	– HS vận dụng kiến thức thực tế và các thông tin đại chúng để trả lời các bệnh về mắt như: Đau mắt hột, đau mắt đỏ, viêm giác mạc, đục thủy tinh thể...	
– GV nhấn mạnh về 1 bệnh đó là đau mắt hột.		
– GV yêu cầu: Để tìm hiểu về bệnh, các nhóm hoàn thành nội dung trong phiếu học tập: "Tìm hiểu bệnh đau mắt hột ở mục Đồ dùng dạy học".	– HS nghiên cứu SGK trang 160 – Thảo luận nhóm để hoàn thành phiếu học tập.	
– GV chiếu phiếu học tập của 1 vài nhóm để lớp nhận xét.	– Các nhóm theo dõi nhận xét và bổ sung kiến thức.	
– GV đánh giá và thông báo đáp án đúng.	– Các nhóm tự sửa chữa cho hoàn chỉnh kiến thức.	
		* Bệnh đau mắt hột Kết luận: Đáp án phiếu học tập.

1– Nguyên nhân	– Do vi rút
2– Đường lây	– Dùng chung khăn, chậu với

	người bị bệnh. – Tắm rửa nơi ao tù, nước bẩn.
3– Triệu chứng	– Ngứa, cộm mi mắt.
4– Hậu quả	– Khi hột vỡ làm thành sẹo kéo mi mắt vào trong gọi là lông quặm. – Lông quặm cọ sát làm đục màng giác – Gây mù lòa.
5– Cách phòng tránh	– Giữ vệ sinh mắt. – Dùng thuốc theo chỉ dẫn của bác sĩ.

– GV nêu câu hỏi. Em hãy đề xuất 1 số biện pháp phòng tránh bệnh về mắt	– HS vận dụng các kiến thức thực tế để trao đổi nhóm và đưa ra 1 số biện pháp phòng tránh bệnh về mắt.	* Phòng tránh bệnh về mắt. – Thường xuyên giữa mắt sạch sẽ. – Ăn uống đủ vitamin. – Khi ra đường mang kính để ngăn bụi.

Kết luận chung: HS đọc kết luận SGK.

iV. Kiểm tra đánh giá

1- Có các tật mắt nào? Nguyên nhân và cách khắc phục?
2- Tại sao không nên đọc sách ở nơi thiếu ánh sáng, không nên nằm đọc sách? không nên đọc sách trên tàu xe?
3- Nêu hậu quả của bệnh đau mắt hột và cách phòng tránh?

V. Dặn dò

- Học bài theo nội dung SGK.
- Đọc mục "*Em có biết?*".
- Ôn lại chương 2 "Âm thanh" (sách Vật lí 7).

Bài 51 Cơ quan phân tích thính giác

I. Mục tiêu

1. Kiến thức

- Xác định rõ các thành phần của cơ quan phân tích thính giác.
- Mô tả được các bộ phận của tai và cấu tạo của cơ quan Coóc ti.
- Trình bày được quá trình thu nhận các cảm giác âm thanh.

2. Kỹ năng

- Phát triển kỹ năng quan sát và phân tích kênh hình.
- Kỹ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ

Giáo dục ý thức giữ vệ sinh tai.

II. Đồ dùng dạy - học

- Tranh phóng to hình 51.1 và 51.2.
- Mô hình cấu tạo tai.

III. Hoạt động dạy - học

Mở bài: Ta nhận biết được âm thanh là nhờ cơ quan phân tích thính giác. Vậy cơ quan phân tích thính giác có cấu tạo như thế nào? → Bài mới

Hoạt động 1

Cấu tạo của tai

Mục tiêu: - Mô tả được các bộ phận của tai.

- Trình bày được cấu tạo của cơ quan Coóc ti.

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- Cơ quan phân tích thính giác gồm những bộ phận nào?	- HS vận dụng kiến thức về cơ quan phân tích để nêu được 3 bộ phận của cơ quan phân tích	- Cơ quan phân tích thính giác gồm 3 phần:

	thính giác.	+ Tế bào thụ cảm thính giác. + Dây thần kinh thính giác.
- GV hướng dẫn HS quan sát hình 51.1 → hoàn thành bài tập điền từ tr.162 SGK.	- HS quan sát kỹ sơ đồ cấu tạo tai → cá nhân làm bài tập. - Một vài HS phát biểu lớp bổ sung hoàn chỉnh đáp án. Các từ cần điền: 1- Vành tai; 2- ống tai; 3- Màng nhĩ; 4- Chuỗi xương tai.	+ Vùng thính giác. * Cấu tạo của tai.
- GV gọi 1-2 HS lên đọc to toàn bộ bài tập và thông tin tr.163 SGK. - Tai được cấu tạo như thế nào? Chức năng từng bộ phận?	- HS căn cứ vào hình 51.1, 2 và thông tin để trả lời.	- Tai ngoài gồm: + Vành tai: hứng sóng âm. + ống tai: hướng sóng âm. + Màng nhĩ: khuếch đại âm. - Tai giữa gồm: + Chuỗi xương tai: truyền sóng âm. + Vòi nhĩ: cân bằng áp suất 2 bên màng nhĩ. - Tai trong gồm: + Bộ phận tiền đình: thu nhận

- GV chỉ định 1-2 HS trình bày lại cấu tạo tai trên tranh, hoặc mô hình.		thông tin về vị trí và sự chuyển động của cơ thể trong không gian. + ốc tai: thu nhận kích thích của sóng âm.

Hoạt động 2

Chức năng thu nhận sóng âm

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- GV hướng dẫn HS quan sát hình 51.2 kết hợp với thông tin ■ tr.163, 164 → thảo luận.	- Cá nhân tự thu nhận và xử lý thông tin. - Trao đổi trong nhóm thống nhất ý kiến.	
+ Trình bày cấu tạo ốc tai? Chức năng của ốc tai?	- Đại diện nhóm lên trình bày cấu tạo ốc tai trên tranh.	- Cấu tạo ốc tai: ốc tai xoắn 2 vòng rưỡi gồm: + ốc tai xương (ở ngoài). + ốc tai màng (ở trong) gồm có: . Màng tiền đình (ở trên). . Màng cơ sở (ở dưới). - Có cơ quan Coóc ti chứa các tế bào thụ cảm thính giác.
- GV hướng dẫn HS	- HS ghi nhớ thông tin.	* Cơ chế truyền âm

quan sát lại hình 51.2 A → tìm hiểu đường truyền sóng âm từ ngoài vào trong. - Sau đó GV trình bày sự thu nhận cảm giác âm thanh.	- 1 HS trình bày lại trên tranh	và sự thu nhận cảm giác âm thanh: Sóng âm → màng nhĩ → chuỗi xương tai → cửa bầu → chuyển động ngoại dịch và nội dịch → rung màng cơ sở → kích thích cơ quan Coóc ti xuất hiện xung thần kinh→ vùng thính giác (phân tích cho biết âm thanh).

Hoạt động 3

Vệ sinh tai

Hoạt động dạy	*Hoạt động học*	*Nội dung*
- GV yêu cầu HS nghiên cứu thông tin → trả lời câu hỏi. + Để tai hoạt động tốt cần lưu ý những vấn đề gì? + Hãy nêu các biện pháp giữ vệ sinh và bảo vệ tai?	- HS tự thu nhận thông tin → nêu được: + Giữ vệ sinh tai. + Bảo vệ tai. - HS tự đề ra các biện pháp.	- Giữ vệ sinh tai. - Bảo vệ tai: + Không dùng vật sắc nhọn ngoáy tai. + Giữ vệ sinh mũi họng để phòng bệnh cho tai. + Có biện pháp chống, giảm tiếng ồn.

Kết luận chung: HS đọc kết luận SGK.

iV.Kiểm tra đánh giá

1- HS trình bày cấu tạo của ốc tai trên tranh hình 51.2.

2- Trình bày quá trình thu nhận kích thích sóng âm?

3- Vì sao có thể xác định âm phát ra từ bên phải hay bên trái?

V. Dặn dò

- Học bài theo nội dung SGK.
- Làm câu hỏi 4 tr.165 vào vở.
- Đọc mục "*Em có biết?*".
- Tìm hiểu hoạt động của một số vật nuôi trong nhà.

Bài 52 Phản xạ không điều kiện và phản xạ có điều kiện

i. Mục tiêu

1. Kiến thức

- Phân biệt được phản xạ không điều kiện và phản xạ có điều kiện.
- Trình bày được quá trình hình thành các phản xạ mới và ức chế các phản xạ cũ, nêu rõ các điều kiện cần khi thành lập các phản xạ có điều kiện.
- Nêu rõ ý nghĩa của phản xạ có điều kiện đối với đời sống.

2. Kỹ năng

- Rèn kỹ năng quan sát và phân tích tình hình.
- Rèn tư duy so sánh, liên hệ thực tế.
- Kỹ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ

Giáo dục ý thức học tập nghiêm túc, chăm chỉ.

ii. Đồ dùng dạy - học

- Tranh phóng to hình 52 (1 → 3).
- Bảng phụ ghi nội dung bảng 52.2.

III. Hoạt động dạy - học

Mở bài: GV cho HS nhắc lại khái niệm phản xạ → bài hôm nay sẽ tìm hiểu về các loại phản xạ.

Hoạt động 1

Phân biệt phản xạ có điều kiện
và phản xạ không điều kiện

Hoạt động dạy	*Hoạt động học*	*Nội dung*
- GV yêu cầu các nhóm làm bài tập mục ▼ (tr.166 SGK). - GV ghi nhanh đáp án lên góc bảng, chưa cần chữa bài. - GV yêu cầu HS nghiên cứu thông tin (tr.166 SGK) → chữa bài tập. - GV chốt lại đáp án đúng. + Phản xạ không điều kiện: 1, 2, 4. + Phản xạ có điều kiện: 3, 5, 6. - GV yêu cầu HS tìm thêm 2 ví dụ cho mỗi loại phản xạ.	- HS đọc kỹ nội dung bảng 52.1. - Trao đổi trong nhóm hoàn thành bài tập. - Một số nhóm đọc kết quả. - HS tự thu nhận thông tin, ghi nhớ kiến thức. - Đối chiếu với kết quả bài tập → sửa chữa, bổ sung.	- Phản xạ không điều kiện. - Phản xạ có điều kiện → SGK (tr.166).

- GV hoàn thiện lại đáp án rồi chuyển sang hoạt động 2.	- Một vài HS phát biểu, lớp nhận xét bổ sung.	

Hoạt động 2

Sự hình thành phản xạ có điều kiện

Mục tiêu:

- Trình bày được quá trình thành lập và ức chế phản xạ có điều kiện.
- Nêu được các điều kiện cần có khi thành lập các phản xạ có điều kiện.

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
		a- Hình thành phản xạ có điều kiện
- GV yêu cầu HS nghiên cứu thí nghiệm của Paplốp → Trình bày thí nghiệm thành lập, tiết nước bọt khi có ánh đèn?	- HS quan sát kỹ hình 52 (1 → 3), đọc chú thích → tự thu nhận thông tin. - Thảo luận nhóm → thống nhất ý kiến nêu được các bước tiến hành thí nghiệm.	
- GV cho gọi HS lên trình bày trên tranh. - GV chỉnh lý, hoàn thiện kiến thức.	- Đại diện nhóm trình bày, các nhóm khác bổ sung.	
- GV cho HS thảo luận: + Để thành lập được phản xạ có điều kiện cần có những điều kiện gì? + Thực chất của việc thành lập phản xạ có điều kiện?	- HS vận dụng kiến thức ở trên → nêu được các điều kiện để thành lập phản xạ có điều kiện.	- Điều kiện để thành lập phản xạ có điều kiện: + Phải có sự kết hợp giữa kích thích có điều kiện với kích thích không điều kiện.

- GV hoàn thiện lại kiến thức.		+ Quá trình kết hợp đó phải được lặp đi lặp lại nhiều lần.
- GV có thể mở rộng thêm đường liên hệ tạm thời giống như bãi cỏ nếu ta đi thường xuyên → sẽ có con đường, ta không đi nữa cỏ sẽ lấp kín.		- Thực chất của việc thành lập phản xạ có điều kiện là sự hình thành đường liên hệ thần kinh tạm thời nối các vùng của vỏ đại não với nhau.
- GV yêu cầu HS liên hệ thực tế → tạo thói quen tốt.		
		b- ức chế phản xạ có điều kiện
- Trong thí nghiệm trên nếu ta chỉ bật đèn mà không cho chó ăn nhiều lần thì hiện tượng gì sẽ xảy ra?	- HS nêu được: chó sẽ không tiết nước bọt khi có ánh đèn nữa.	- Khi phản xạ có điều kiện không được củng cố → phản xạ mất dần.
+ Nêu ý nghĩa của sự hình thành và ức chế của phản xạ có điều kiện đối với đời sống?	→ đảm bảo sự thích nghi với điều kiện sống luôn thay đổi.	- ý nghĩa: + Đảm bảo sự thích nghi với môi trường và điều kiện sống luôn thay đổi.
- GV yêu cầu HS làm bài tập mục ▼ (tr.167).	- HS dựa vào hình 52 kết hợp kiến thức về quá trình thành lập và ức chế phản xạ có điều kiện → lấy ví dụ.	+ Hình thành các thói quen tập quán tốt đối với con người.
- GV nhận xét, sửa chữa, hoàn thiện các ví dụ của HS.	- Một vài HS nêu ví dụ.	

Hoạt động 3

So sánh các tính chất của phản xạ không điều kiện
với phản xạ có điều kiện

Hoạt động dạy	*Hoạt động học*	*Nội dung*
- GV yêu cầu HS hoàn thành bảng 52.2 tr.168.	- HS dựa vào kiến thức của mục I và II, thảo luận nhóm → làm bài tập.	
- GV treo bảng phụ gọi HS lên trình bày. - GV chốt lại đáp án đúng.	- Đại diện nhóm lên làm trên bảng phụ, lớp nhận xét bổ sung.	- So sánh: Nội dung bảng 52.2 đã hoàn thiện.
- GV yêu cầu HS đọc kỹ thông tin: Mối quan hệ giữa phản xạ có điều kiện với phản xạ không điều kiện.	- HS tự rút ra kết luận.	- Mối liên quan: thông tin ■ tr.168 SGK.

Kết luận chung: HS đọc kết luận SGK.

iV. Kiểm tra đánh giá

1- Phân biệt phản xạ có điều kiện với phản xạ không điều kiện.

2- Đọc mục "*Em có biết?*", trả lời câu hỏi: Vì sao quân sĩ hết khát và nhà Chúa chịu mất mèo?

V. Dặn dò

- Học bài, trả lời câu hỏi SGK.
- Đọc mục "*Em có biết?*"
- Chuẩn bị bài 53.

Bài 53

Hoạt động thần kinh cấp cao ở người

I. Mục tiêu

1. Kiến thức

- Phân tích được những điểm giống và khác nhau giữa các phản xạ có điều kiện ở người với các động vật nói chung và thú nói riêng.
- Trình bày được vai trò của tiếng nói, chữ viết và khả năng tư duy trừu tượng ở người.

2. Kỹ năng

Rèn khả năng tư duy, suy luận.

3. Thái độ

Giáo dục ý thức học tập, xây dựng các thói quen, nếp sống văn hoá.

II. Đồ dùng dạy - học

- Tranh cung phản xạ.
- Tư liệu về sự hành thành tiếng nói, chữ viết.
- Tranh các vùng của vỏ não.

III. Hoạt động dạy - học

Mở bài: Sự thành lập và ức chế phản xạ có điều kiện có ý nghĩa rất lớn trong đời sống. Bài hôm nay chúng ta sẽ tìm hiểu sự giống và khác nhau giữa các phản xạ có điều kiện ở người và động vật,

Hoạt động 1

Sự thành lập và ức chế các phản xạ
có điều kiện ở người

Mục tiêu: Hiểu rõ sự thành lập và ức chế các phản xạ có điều kiện ở người và từ đó chỉ ra được sự giống và khác nhau giữa các phản xạ có điều kiện ở người và động vật.

Hoạt động dạy	*Hoạt động học*	*Nội dung*
- GV yêu cầu HS nghiên cứu thông tin SGK → trả lời câu hỏi: + Thông tin trên cho em biết những gì? + Lấy ví dụ trong đời sống về sự thành lập phản xạ mới, và ức chế các phản xạ cũ. - GV nhấn mạnh: Khi phản xạ có điều kiện không được củng cố → ức chế sẽ xuất hiện. + Sự thành lập và ức chế phản xạ có điều kiện ở người giống và khác ở động vật những điểm nào? - GV yêu cầu HS lấy ví dụ cụ thể.	- Cá nhân tự thu nhận thông tin và trả lời câu hỏi. Yêu cầu nêu được: + Phản xạ có điều kện hình thành ở trẻ từ rất sớm. + Bên cạnh sự thành lập, xảy ra quá trình ức chế phản xạ giúp cơ thể thích nghi với đời sống. + Lấy được các ví dụ như học tập, xây dựng thói quen. + Giống nhau về quá trình thành lập và ức chế phản xạ có điều kiện và ý nghĩa của chúng đối với đời sống. + Khác nhau về số lượng phản xạ và mức độ phức tạp của phản xạ.	- Sự thành lập phản xạ có điều kiện và ức chế có điều kiện là 2 quá trình thuận nghịch liên hệ mật thiết với nhau → giúp cơ thể thích nghi với đời sống.

Hoạt động 2

Vai trò của tiếng nói và chữ viết

Hoạt động dạy	*Hoạt động học*	*Nội dung*
- GV yêu cầu HS tìm hiểu thông tin → Tiếng nói và chữ viết có vai trò gì trong đời sống?	- HS tự thu nhận thông tin. Nêu được: + Tiếng nói và chữ viết giúp mô tả sự vật → đọc nghe tưởng tượng ra được.	- Tiếng nói và chữ viết là tín hiệu gây ra các phản xạ có điều kiện cấp cao.

- GV có thể yêu cầu HS lấy ví dụ thực tế để minh hoạ. - GV hoàn thiện kiến thức.	+ Tiếng nói và chữ viết là kết quả của quá trình học tập → hình thành các phản xạ có điều kiện. + Tiếng nói và chữ viết là phương tiện giao tiếp, truyền đạt kinh nghiệm cho nhau và cho các thế hệ sau.	- Tiếng nói và chữ viết là phương tiện để con người giao tiếp, trao đổi kinh nghiệm với nhau.

Hoạt động 3

Tư duy trừu tượng

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- GV phân tích ví dụ: Con gà, con trâu, con cá… có đặc điểm chung → Xây dựng khái niệm "động vật" → GV tổng kết lại kiến thức.	- HS ghi nhớ kiến thức.	- Từ những thuộc tính chung của sự vật, con người biết khái quát hoá thành những khái niệm được diễn đạt bằng các từ. - Khả năng khái quát hoá, trừu tượng hoá → là cơ sở tư duy trừu tượng.

Kết luận chung: HS đọc kết luận SGK.

iV. Kiểm tra đánh giá

1- ý nghĩa của sự thành lập và ức chế các phản xạ có điều kiện trong đời sống con người?

2- Vai trò của tiếng nói và chữ viết trong đời sống?

V. Dặn dò

- Học bài, trả lời câu hỏi SGK.
- Ôn tập toàn bộ chương thần kinh.
- Tìm hiểu các biện pháp vệ sinh hệ thần kinh.

Bài 54 Vệ sinh hệ thần kinh

I. Mục tiêu

1. Kiến thức

- Hiểu rõ ý nghĩa sinh học của giấc ngủ đối với sức khoẻ.
- Phân tích ý nghĩa của lao động và nghỉ ngơi hợp lý tránh ảnh hưởng xấu đến hệ thần kinh.
- Nêu rõ được tác hại của ma tuý và các chất gây nghiện đối với sức khoẻ và hệ thần kinh.
- Xây dựng cho bản thân một kế hoạch học tập và nghỉ ngơi hợp lí để đảm bảo sức khoẻ cho học tập.

2. Kỹ năng

- Rèn kỹ năng tư duy, khả năng liên hệ thực tế.
- Kỹ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ

- Giáo dục ý thức vệ sinh, giữ gìn sức khoẻ.
- Có thái độ kiên quyết tránh xa ma tuý.

II. Đồ dùng dạy - học

- Tranh ảnh truyền thông về tác hại của các chất gây nghiện: rượu, thuốc lá, ma tuý.
- Bảng phụ ghi nội dung bảng 54.

Iii. Hoạt động dạy - học

Mở bài: Hệ thần kinh có vai trò điều khiển, điều hoà và phối hợp sự hoạt động của các cơ quan trong cơ thể → làm thế nào để hệ thần kinh hoạt động tốt → bài mới.

Hoạt động 1

ý nghĩa của giấc ngủ đối với sức khoẻ

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- GV có thể cung cấp thông tin về giấc ngủ: + Chó có thể nhịn ăn 20 ngày vẫn có thể nuôi béo trở lại nhưng mất ngủ 10-12 ngày là chết.		
- GV yêu cầu HS thảo luận: + Vì sao nói ngủ là một nhu cầu sinh lý của cơ thể? + Giấc ngủ có một ý nghĩa như thế nào đối với sức khoẻ - GV thông báo bản chất của giấc ngủ.	- HS dựa vào những hiểu biết của bản thân, thảo luận trong nhóm → thống nhất ý kiến. + Ngủ là đòi hỏi tự nhiên của cơ thể, cần hơn ăn. + Ngủ để phục hồi hoạt động của cơ thể.	- Ngủ là quá trình ức chế của bộ não đảm bảo sự phục hồi khả năng làm việc của hệ thần kinh.
- GV có thể đưa số liệu về nhu cầu ngủ ở các độ tuổi khác nhau. - GV cho HS tiếp tục thảo luận. + Muốn có giấc ngủ tốt cần những điều kiện gì? Nêu những yếu tố ảnh hưởng trực tiếp	- HS dựa vào cảm nhận của bản thân, thảo luận thống nhất câu trả lời. + Ngủ đúng giờ + Tránh các yếu tố ảnh hưởng đến giấc ngủ. Chất kích thích, phòng ngủ, áo quần, giường ngủ…	- Biện pháp để có giấc ngủ tốt. + Cơ thể sảng khoái. + Chỗ ngủ thuận tiện. + Không dùng các chất kích thích như chè, cà phê…

hoặc gián tiếp đến giấc ngủ? - GV chốt lại các biện pháp để có giấc ngủ tốt.		+ Tránh các kích thích ảnh hưởng tới giấc ngủ.

Hoạt động 2

Lao động và nghỉ ngơi hợp lý

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi: + Tại sao không nên làm việc quá sức? Thức quá khuya?	- HS nêu được: Để tránh gây căng thẳng, mệt mỏi cho hệ thần kinh.	
- GV gọi một HS đọc to lại thông tin SGK tr.172.	- HS ghi nhớ thông tin ■.	- Lao động và nghỉ ngơi hợp lý để giữ gìn và bảo vệ hệ thần kinh. - Biện pháp: 3 biện pháp SGK tr.172.
- GV hoàn thiện kiến thức.		

Hoạt động 3

Tránh lạm dụng các chất kích thích và ức chế đối với hệ thần kinh

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- GV yêu cầu HS quan sát tranh kết hợp hiểu biết của bản thân → thảo luận hoàn thành bảng 54.	- HS vận dụng những hiểu biết thông qua sách báo…trao đổi trong nhóm thống nhất ý kiến.	
- GV kẻ bảng 54 gọi HS lên điền.	- Đại diện nhóm lên hoàn thành → các nhóm khác bổ sung.	

- GV nên khuyến khích HS nêu được các ví dụ cụ thể và thái độ của các em. - GV hoàn thiện kiến thức.	 - HS tự điều chỉnh.	

Bảng 54

Loại chất	*Tên chất*	*Tác hại*
Chất kích thích	- Rượu - Nước chè, cà phê	- Hoạt động vỏ não bị rối loạn, trí nhớ kém - Kích thích hệ thần kinh, gây khó ngủ
Chất gây nghiện	- Thuốc lá - Ma tuý	- Cơ thể suy yếu, dễ mắc các bệnh ung thư. Khả năng làm việc trí óc giảm, trí nhớ kém - Suy yếu nòi giống, cạn kiệt kinh tế, lây nhiễm HIV, mất nhân cách…

Kết luận chung: HS đọc kết luận SGK.

iV. Kiểm tra đánh giá

1- Muốn đảm bảo giấc ngủ tốt cần những điều kiện gì?

2- Trong vệ sinh hệ thần kinh cần quan tâm những vấn đề gì? tại sao?

3- Em hãy đề ra kế hoạch cho bản thân để đảm bảo sức khoẻ cho học tập...?

V. Dặn dò

- Học bài, trả lời câu hỏi SGK.
- Ôn tập chương "*Thần kinh*".
- Tìm hiểu về hệ nội tiết.

Chương X

Nội tiết

Bài 55 **Giới thiệu chung hệ nội tiết**

I. Mục tiêu

1. Kiến thức

- Trình bày được sự giống và khác nhau giữa tuyến nội tiết và tuyến ngoại tiết.
- Nêu được tên các tuyến nội tiết chính của cơ thể và vị trí của chúng.
- Trình bày được tính chất và vai trò của các sản phẩm tiết của tuyến nội tiết, từ đó nêu rõ tầm quan trọng của tuyến nội tiết đối với đời sống.

2. Kỹ năng

- Phát triển kỹ năng quan sát và phân tích kênh hình.
- Kỹ năng hoạt động nhóm.

II. Đồ dùng dạy - học

Tranh phóng to hình 55.1, 55.2, 55.3.

III. Hoạt động dạy - học

Mở bài: Cùng với hệ thần kinh, các tuyến nội tiết cũng đóng vai trò quan trọng trong việc điều hoà các quá trình sinh lý trong cơ thể. Vậy tuyến nội tiết là gì? Có những tuyến nội tiết nào?

Hoạt động 1

Đặc điểm hệ nội tiết

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- GV yêu cầu HS nghiên cứu thông tin ■ SGK tr.174 → thông tin trên cho em biết điều gì? - GV hoàn thiện kiến thức.	- HS tự thu nhận và xử lí thông tin. Nêu được: + Hệ nội tiết điều hoà các quá trình sinh lí trong cơ thể. + Chất tiết tác động thông qua đường máu nên chậm và kéo dài.	- Tuyến nội tiết sản xuất các hoóc môn theo đường máu (đường thể dịch) đến các cơ quan đích.

Hoạt động 2

Phân biệt tuyến nội tiết với tuyến ngoại tiết

Mục tiêu: - Phân biệt được tuyến nội tiết với tuyến ngoại tiết.

- Nắm được vị trí của các tuyến nội tiết chính.

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- GV yêu cầu HS nghiên cứu hình 55.1, 55.2 → thảo luận các câu hỏi mục ▼ tr.174. + Nêu sự khác biệt giữa tuyến nội tiết và tuyến ngoại tiết? + Kể tên các tuyến mà em đã biết? Chúng thuộc loại tuyến nào? - GV tổng kết lại kiến thức.	- HS quan sát thật kỹ hình. Chú ý: + Vị trí tế bào tuyến. + Đường đi của sản phẩm tiết. - Thảo luận trong nhóm chỉ ra sự khác biệt. - Đại diện nhóm trình bày các nhóm khác bổ sung.	- Tuyến ngoại tiết: Chất tiết theo ống dẫn tới các cơ quan tác động.
- GV gọi HS kể tên các tuyến đã học.	- Đại diện các nhóm liệt kê tên tuyến.	- Tuyến nội tiết: Chất tiết ngấm

- GV yêu cầu các nhóm cho biết chúng thuộc loại tuyến nào? - GV hướng dẫn HS quan sát hình 55.3, giới thiệu các tuyến nội tiết chính.	- HS phân loại tuyến dựa trên sự hiểu biết của mình, các nhóm khác nhận xét, sửa chữa (nếu cần).	thẳng vào máu tới cơ quan đích. - Một số tuyến vừa làm nhiệm vụ nội tiết vừa làm nhiệm vụ ngoại tiết. Ví dụ: tuyến tụy. - Sản phẩm tiết của tuyến nội tiết là hoóc môn

Hoạt động 3

Hoóc môn

Mục tiêu: Trình bày được tính chất, vai trò của hoóc môn, từ đó xác định tầm quan trọng của hệ nội tiết.

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
		a- Tính chất của Hoóc môn
- GV yêu cầu HS nghiên cứu thông tin ■ tr.174 → Hooc môn có những tính chất nào?	- Cá nhân tự thu nhận thông tin → trả lời câu hỏi. - Yêu cầu nêu được 3 tính chất của Hooc môn.	- Mỗi Hooc môn chỉ ảnh hưởng đến một hoặc một số cơ quan xác định.
- GV đưa thêm một số thông tin: - Hooc môn → cơ quan đích theo cơ chế chìa khoá - ổ khoá. - Mỗi tính chất của Hooc môn GV có thể đưa thêm ví dụ để phân tích.	- Một vài HS phát biểu, lớp bổ sung.	- Hooc môn có hoạt tính sinh học rất cao. - Hooc môn không mang tính đặc trưng cho loài.

- GV cung cấp thông tin cho HS như SGK. - GV lưu ý cho HS: Trong điều kiện hoạt động bình thường của tuyến → ta không thấy vai trò của chúng. Khi mất cân bằng hoạt động một tuyến → gây tình trạng bệnh lý. → Xác định tầm quan trọng của hệ nội tiết?	- HS ghi nhớ thông tin. - Tầm quan trọng: đảm bảo hoạt động các cơ quan diễn ra bình thường. Nếu mất cân bằng hoạt động của tuyến → gây tình trạng bệnh lý.	*b- Vai trò của Hooc môn* - Duy trì tính ổn định môi trường bên trong cơ thể. - Điều hoà các quá trình sinh lý diễn ra bình thường.

IV. Kiểm tra đánh giá

1- Hoàn thành bảng sau:

Đặc điểm so sánh	*Tuyến nội tiết*	*Tuyến ngoại tiết*
- Khác nhau + Cấu tạo + Chức năng		
- Giống nhau		

2- Nêu vai trò của Hooc môn, từ đó xác định tầm quan trọng của hệ nội tiết?

V. Dặn dò

- Học bài theo nội dung câu hỏi SGK.
- Đọc mục "*Em có biết?*".
- Đọc trước bài 56.

Bài 56

Tuyến yên, Tuyến giáp

i. Mục tiêu

1. Kiến thức

- Trình bày được vị trí, cấu tạo, chức năng của tuyến yên.
- Nêu rõ được vị trí và chức năng của tuyến giáp.
- Xác định rõ mối quan hệ nhân quả giữa hoạt động của các tuyến với các bệnh do Hooc môn của các tuyến đó tiết ra quá ít hoặc quá nhiều.

2. Kỹ năng

- Rèn kỹ năng quan sát, phân tích kênh hình.
- Kỹ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ

Giáo dục ý thức giữ gìn sức khoẻ, bảo vệ cơ thể.

II. Đồ dùng dạy - học

Tranh phóng to hình 55.3; 56.2; 56.3.

iii. Hoạt động dạy - học

Mở bài: Tuyến yên và tuyến giáp là 2 tuyến có vai trò rất quan trọng đối với hoạt động của cơ thể. Vậy các tuyến đó có cấu tạo và chức năng như thế nào?

Hoạt động 1

Tuyến yên

Hoạt động dạy	*Hoạt động học*	*Nội dung*
- GV yêu cầu HS quan sát hình 55.3, nghiên cứu thông tin ■ SGK tr.176 → Thảo luận các câu hỏi: + Tuyến yên nằm ở đâu? có cấu tạo như thế nào?	- HS quan sát hình, đọc kỹ thông tin và bảng 56.1 → tự thu nhận kiến thức. - Thảo luận nhóm thống nhất ý kiến.	

+ Hooc môn tuyến yên tác động tới những cơ quan nào?	+ Nêu được vị trí cấu tạo của tuyến. + Kể tên được các cơ quan chịu ảnh hưởng như bảng 56.1.	- Vị trí: Nằm ở nền sọ, có liên quan đến vùng dưới đồi. - Cấu tạo gồm 3 thuỳ: + Thuỳ trước + Thuỳ giữa + Thuỳ sau.
- GV hoàn thiện lại kiến thức: Có thể nêu thêm một số thông tin như SGV. - GV gọi 1, 2 HS đọc lại thông tin bảng 56.1.	- Đại diện nhóm phát biểu, các nhóm khác bổ sung.	- Hoạt động của tuyến yên chịu sự điều khiển trực tiếp hoặc gián tiếp của thần kinh - Vai trò:
- GV đưa thêm tranh ảnh, thông tin liên quan đến các bệnh do Hooc môn tiết nhiều hoặc ít.	- 1 hoặc 2 HS đọc to bảng 56.1, lớp theo dõi, ghi nhớ tên Hooc môn và tác dụng của chúng.	+ Tiết Hooc môn kích thích hoạt động của nhiều tuyến nội tiết khác. + Tiết Hooc môn ảnh hưởng tới một số quá trình sinh lý trong cơ thể.

Hoạt động 2

tuyến giáp

Hoạt động dạy	*Hoạt động học*	*Nội dung*
- GV yêu cầu HS nghiên cứu thông tin, quan sát hình 56.2 → trả lời câu hỏi:	- Cá nhân làm việc độc lập với SGK → tự thu nhận thông tin để trả lời câu hỏi:	- Vị trí: nằm trước

+ Nêu vị trí tuyến giáp? + Cấu tạo và tác dụng của tuyến giáp? - GV tổng kết lại các ý kiến.	+ Vị trí: trước sụn giáp + Cấu tạo: . Nang tuyến . Tế bào tiết. + Vai trò: trong trao đổi chất và chuyển hoá. - Một số HS phát biểu, lớp bổ sung	sụn giáp của thanh quản, nặng 20-25 g. - Hooc môn là Tiroxin, có vai trò quan trọng trong trao đổi chất và chuyển hoá ở tế bào.
- GV yêu cầu thảo luận câu hỏi: + Nêu ý nghĩa của cuộc vận động "Toàn dân dùng muối iôt".	- HS dựa vào thông tin SGK và kiến thức thực tế → thảo luận trong nhóm, thống nhất ý kiến.	
- GV đưa thêm thông tin về vai trò của tuyến yên trong điều hoà hoạt động tuyến giáp.	+ Thiếu iôt → giảm chức năng tuyến giáp → bướu cổ. + Hậu quả: trẻ em chậm lớn trí não kém phát triển, người lớn hoạt động thần kinh giảm sút.	
- Phân biệt bệnh Bazơđô với bệnh bướu cổ do thiếu iôt: + Nguyên nhân? + Hậu quả?	→ cần dùng muối iôt bổ sung khẩu phần ăn hàng ngày.	- Tuyến giáp cùng tuyến cận giáp có vai trò trong điều hoà trao đổi can xi và phốt pho trong máu.

Kết luận chung: HS đọc kết luận SGK.

IV. Kiểm tra đánh giá

- Lập bảng tổng kết vai trò của các tuyến nội tiết theo mẫu bảng 56.2 (tr.178 SGK).
- Phân biệt bệnh Bazơđô với bệnh bướu cổ do thiếu iôt.

V. Dặn dò

- Học bài theo nội dung SGK.
- Đọc mục "*Em có biết?*".
- Ôn lại chức năng tuyến tụy.
- Đọc trước bài 57.

Bài 57 Tuyến tụy và tuyến trên thận

i. Mục tiêu

1. Kiến thức

- Phân biệt chức năng nội tiết và ngoại tiết của tuyến tụy dựa trên cấu tạo của tuyến.
- Sơ đồ hoá chức năng của tuyến tụy trong sự điều hoà lượng đường trong máu.
- Trình bày các chức năng của tuyến trên thận dựa trên cấu tạo của tuyến.

3. Kỹ năng

Phát triển kỹ năng quan sát và phân tích kênh hình.

II. Đồ dùng dạy - học

Tranh phóng to hình 57.1; 57.2.

III. Hoạt động dạy - học

Mở bài: Tuyến tụy và tuyến trên thận có vai trò quan trọng trong điều hoà lượng đường trong máu. Vậy hoạt động của 2 tuyến này như thế nào → bài mới.

Hoạt động 1

Tuyến tụy

Hoạt động dạy	*Hoạt động học*	*Nội dung*
- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi: + Hãy nêu chức năng của tuyến tụy mà em biết?	- HS nêu rõ 2 chức năng của tuyến tụy là: tiết dịch tiêu hoá và tiết Hooc môn.	
- GV yêu cầu HS quan sát hình 57.1, đọc thông tin chức năng của tuyến tụy → phân biệt chức năng nội tiết và ngoại tiết của tuyến tụy dựa trên cấu tạo?	- HS quan sát kỹ hình, kết hợp thông tin SGK → thảo luận đáp án. + Chức năng ngoại tiết: do các tế bào tiết dịch tụy → ống dẫn. + Chức năng nội tiết: do các tế bào ở đảo tụy tiết ra các Hooc môn.	- Tuyến tụy vừa làm chức năng ngoại tiết vừa làm chức năng nội tiết.
- GV hoàn thiện lại kiến thức.	- Đại diện nhóm phát biểu, các nhóm khác bổ sung.	- Chức năng nội tiết do các tế bào đảo tụy thực hiện. + Tế bào α: Tiết glucagôn. + Tế bào β: Tiết insulin.
- GV yêu cầu HS nghiên cứu thông tin vai trò của Hooc môn tuyến tụy → trình bày tóm tắt quá trình điều hoà	- HS dựa vào thông tin SGK → trao đổi nhóm thống nhất ý kiến. Yêu cầu nêu được: + Khi đường huyết tăng	

lượng đường huyết ở mức ổn định?	→ tế bào β: tiết insulin. Tác dụng: chuyển Glucôzơ → glicôgen + Khi đường huyết giảm → Tế bào α tiết Glucagôn. Tác dụng: Chuyển Glicôgen → Glucôzơ.	
- GV hoàn chỉnh kiến thức. - GV liên hệ tình trạng bệnh lý: + Bệnh tiểu đường. + Chứng hạ đường huyết.	- Đại diện nhóm phát biểu, các nhóm khác bổ sung.	- Vai trò của các Hooc môn: + Nhờ tác dụng đối lập của 2 loại Hooc môn → tỷ lệ đường huyết luôn ổn định → đảm bảo hoạt động sinh lý của cơ thể diễn ra bình thường.

Hoạt động 2

Tuyến trên thận

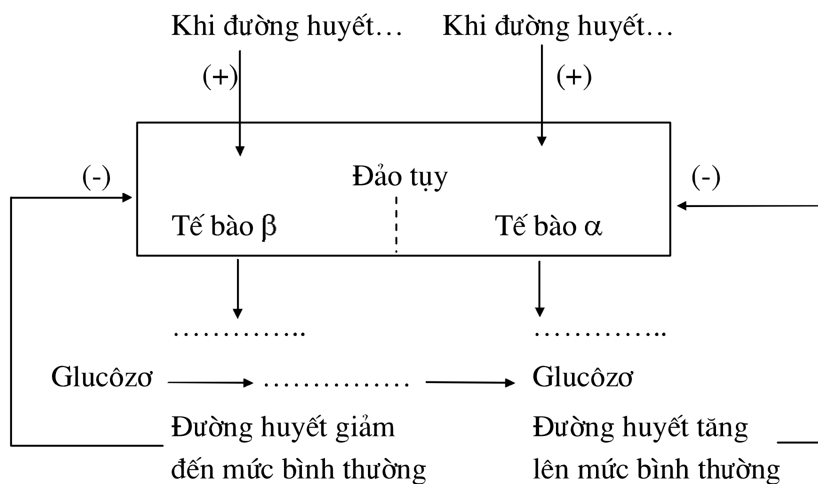
Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- GV yêu cầu HS quan sát hình 57.2 → trình bày khái quát cấu tạo của tuyến trên thận? - GV treo tranh, gọi HS lên trình bày. - GV hoàn thiện kiến thức.	- HS làm việc độc lập với SGK, tìm hiểu, ghi nhớ cấu tạo tuyến trên thận. - Một HS lên mô tả vị trí, cấu tạo của tuyến trên tranh. Lớp theo dõi bổ sung.	- Vị trí: gồm 1 đôi nằm trên đỉnh 2 quả thận. - Cấu tạo: + Phần vỏ: 3 lớp. + Phần tủy.
- GV yêu cầu HS nghiên cứu thông tin SGK (tr.180) → nêu chức năng của các Hooc	- HS trình bày lại vai trò của các Hooc môn như phần thông tin.	- Chức năng: SGK (tr.180).

môn tuyến trên thận? + Vỏ tuyến? + Tủy tuyến? - GV lưu ý HS: Hooc môn phần tủy tuyến trên thận cùng glucagôn (tuyến tụy) → điều chỉnh lượng đường huyết khi bị hạ đường huyết.		

Kết luận chung: HS đọc kết luận SGK.

IV. Kiểm tra đánh giá

1- Hoàn thành sơ đồ sau (+) Kích thích (-) ức chế



2- Trình bày cấu tạo và vai trò của tuyến trên thận?

V. Dặn dò

- Học bài theo nội dung SGK.
- Làm câu hỏi 3 vào vở.
- Đọc mục "*Em có biết?*"

Bài 58	Tuyến sinh dục

Tuyến sinh dục

i. Mục tiêu

1. Kiến thức

- Trình bày được chức năng của tinh hoàn và buồng trứng.
- Kể tên các hooc môn sinh dục nam và hooc môn sinh dục nữ.
- Hiểu rõ ảnh hưởng của hoóc môn sinh dục nam và nữ đến những biến đổi cơ thể ở tuổi dậy thì.

2. Kỹ năng

Phát triển kỹ năng quan sát và phân tích kênh hình.

3. Thái độ

Giáo dục ý thức vệ sinh và bảo vệ cơ thể.

II. Đồ dùng dạy - học

- Tranh phóng to hình 58.1; 58.2; 58.3.
- Phôtô bảng 58.1;58.2 (đủ số lượng HS).

III. Hoạt động dạy - học

Mở bài: Khi phát triển đến độ tuổi nhất định cơ thể các em bắt đầu có những biến đổi. Những biến đổi đó do đâu mà có → bài mới. Sau đó GV yêu cầu HS nghiên cứu thông tin → tìm hiểu chức năng kép của tinh hoàn và buồng trứng.

Hoạt động 1

Tinh hoàn và hooc môn sinh dục nam

Hoạt động dạy	*Hoạt động học*	*Nội dung*
- GV hướng dẫn HS quan sát hình 58.1;	- Cá nhân làm việc độc lập với SGK, quan sát	

58.2 → làm bài tập điền từ (tr.182). - GV nhận xét, công bố đáp án đúng 1- LH, FSH 2- Tế bào kẽ 3- Testosteron.	kỹ hình đọc chú thích → tự thu nhận kiến thức. - Thảo luận nhóm thống nhất từ cần điền. - Đại diện nhóm phát biểu, các nhóm khác bổ sung.	
→ Nêu chức năng của tinh hoàn?	- HS dựa vào bài tập đã hoàn chỉnh tự rút ra kết luận	- Tinh hoàn: + Sản sinh tinh trùng. + Tiết hoóc môn sinh dục nam Testosteron.
- GV phát bài tập bảng 58.1 cho các HS nam → yêu cầu các em đánh dấu vào những dấu hiệu có ở bản thân. - GV nêu những dấu hiệu xuất hiện ở tuổi dậy thì như bảng 58.1 (SGK). - Nhấn mạnh xuất tinh lần đầu là dấu hiệu của giai đoạn dậy thì chính thức. - GV lưu ý giáo dục ý thức giữ vệ sinh.	- HS nam đọc kỹ nội dung bảng 58.1, đánh dấu vào các ô lựa chọn. - Thu bài tập nộp cho GV.	- Hooc môn sinh dục nam gây biến đổi cơ thể ở tuổi dậy thì của nam. - Dấu hiệu xuất hiện ở tuổi dậy thì của nam (Bảng 58.1).

Hoạt động 2

Buồng trứng và hooc môn sinh dục nữ

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- GV yêu cầu HS quan sát hình 58.3 → làm bài tập điền từ (tr.183).	- Cá nhân quan sát kỹ hình tìm hiểu quá trình phát triển của trứng (từ các nang trứng gốc) và tiết Hooc môn buồng trứng. - Trao đổi trong nhóm, lựa chọn từ cần thiết	
- GV nhận xét, công bố đáp án đúng: 1- Tuyến yên 2- Nang trứng 3- Ơstrogen 4- Progesteron	- Đại diện nhóm phát biểu, các nhóm khác bổ sung.	
→ nêu chức năng của buồng trứng?	- HS dựa vào bài tập đã hoàn chỉnh → rút ra kết luận. - HS nữ đọc kỹ nội dung bảng 58.2, đánh dấu vào các ô lựa chọn - Thu bài tập nộp cho GV.	- Buồng trứng: + Sản sinh trứng + Tiết Hooc môn sinh dục nữ Ơstrogen. + Ơstrogen gây biến đổi cơ thể ở tuổi dậy thì của nữ .
- GV phát bài tập bảng 58.2 cho các HS nữ → yêu cầu các em đánh dấu vào ô trống các dấu hiệu của bản thân. - GV tổng kết lại những		- Dấu hiệu xuất hiện ở tuổi dậy thì của nữ (Bảng 58.2).

dấu hiệu xuất hiện ở tuổi dậy thì như bảng 58.2. - Nhấn mạnh: Kinh nguyệt lần đầu là dấu hiệu của giai đoạn dậy thì chính thức. - GV giáo dục ý thức giữ vệ sinh kinh nguyệt.		

Kết luận chung: HS đọc kết luận SGK

iV. Kiểm tra đánh giá

1- Trình bày chức năng của tinh hoàn và buồng trứng?

2- Nêu chức năng của tuyến sinh dục? Vì sao nói tuyến sinh dục vừa là tuyến nội tiết vừa là tuyến ngoại tiết?

3- Nguyên nhân dẫn tới biến đổi cơ thể ở tuổi dậy thì ở nam và nữ?

V. Dặn dò

- Học bài theo nội dung SGK.
- Đọc mục "*Em có biết?*".
- Ôn lại toàn bộ chương nội tiết.

Bài 59 Sự điều hoà và phối hợp hoạt động của các tuyến nội tiết

I. Mục tiêu

1. Kiến thức

- Nêu được các ví dụ để chứng minh cơ thể tự điều hoà trong hoạt động nội tiết.

- Hiểu rõ được sự phối hợp trong hoạt động nội tiết để giữ vững tính ổn định của môi trường trong.

2. Kỹ năng

- Phát triển kỹ năng quan sát và phân tích kênh hình.
- Kỹ năng hoạt động nhóm.

3. Thái độ

Giáo dục ý thức giữ gìn sức khoẻ.

ii. Đồ dùng dạy - học

Tranh phóng to hình 59.1; 59.2; 59.3.

iii. Hoạt động dạy - học

Mở bài: Cũng như hệ thần kinh, trong hoạt động nội tiết cũng có cơ chế tự điều hoà để đảm bảo lượng hooc môn tiết ra vừa đủ nhờ các thông tin ngược. Thiếu thông tin này sẽ dẫn đến sự rối loạn trong hoạt động nội tiết và cơ thể sẽ lâm vào tình trạng bệnh lý → Bài hôm nay sẽ tìm hiểu sự điều hoà và phối hợp hoạt động của các tuyến nội tiết.

Hoạt động 1

Điều hoà hoạt động của các tuyến nội tiết

Hoạt động dạy	*Hoạt động học*	*Nội dung*
- GV yêu cầu HS: Kể tên các tuyến nội tiết chịu ảnh hưởng của các hooc môn tuyến yên? - GV tổng kết lại kiến thức. Yêu cầu HS rút ra kết luận về vai trò tuyến yên đối với hoạt động của các tuyến nội tiết.	- HS liệt kê được các tuyến nội tiết: tuyến sinh dục, tuyến giáp, tuyến trên thận. - 1-2 HS phát biểu, lớp nhận xét bổ sung. - HS tự rút ra kết luận.	- Tuyến yên tiết hoóc môn điều khiển sự hoạt động của các tuyến nội tiết.

- GV yêu cầu HS nghiên cứu thông tin, quan sát hình 59.1 và 59.2 → trình bày sự điều hoà hoạt động của: + Tuyến giáp. + Tuyến trên thận.	+ HS nghiên cứu thông tin, quan sát kỹ hình 59.1, 59.2. Lưu ý: . Tăng cường. . Kìm hãm. - Thảo luận trong nhóm thống nhất ý kiến → ghi ra nháp sự điều hoà hoạt động của từng tuyến nội tiết.	
- GV gọi HS lên trình bày trên tranh. - GV hoàn thiện kiến thức.	- Đại diện nhóm lần lượt lên trình bày trên hình 59.1 và 59.2, các nhóm khác bổ sung.	- Hoạt động của tuyến yên tăng cường hay kìm hãm chịu sự chi phối của các hooc môn do các tuyến nội tiết tiết ra → đó là cơ chế tự điều hoà các tuyến nội tiết nhờ thông tin ngược.

Hoạt động 2

Sự phối hợp hoạt động của các tuyến nội tiết

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi: + Lượng đường trong máu tương đối ổn định do đâu? - GV đưa thông tin: trong thực tế khi lượng đường trong máu giảm	- HS có thể vận dụng kiến thức chức năng của Hoóc môn tuyến tụy để trình bày. - Lớp theo dõi nhận xét, bổ sung.	

mạnh → nhiều tuyến nội tiết cùng phối hợp hoạt động → tăng đường huyết.		
- GV yêu cầu HS nghiên cứu thông tin, quan sát hình 59.3 → trình bày sự phối hợp hoạt động của các tuyến nội tiết khi đường huyết giảm?	- Cá nhân làm việc độc lập với SGK → ghi nhớ thông tin. - Trao đổi nhóm thống nhất ý kiến → ghi ra nháp. - Yêu cầu nêu được sự phối hợp của: + Glucagôn(tuyến tụy). + Coóctizôn (vỏ tuyến trên thận). → Tăng đường huyết.	
* Ngoài ra: + Ađrênalin + Noađrênalin phần tủy tuyến góp phần cùng Glucagôn làm tăng đường huyết.	- Đại diện nhóm lên trình bày trên tranh, các nhóm khác bổ sung.	
- Sự phối hợp hoạt động của các tuyến nội tiết thể hiện như thế nào?	HS tự rút ra kết luận.	- Các tuyến nội tiết trong cơ thể có sự phối hợp hoạt động → đảm bảo các quá trình sinh lí trong cơ thể diễn ra bình thường.

Kết luận chung: HS đọc kết luận SGK.

iV. Kiểm tra đánh giá

1- Nêu rõ mối quan hệ trong hoạt động điều hoà của tuyến yên đối với các tuyến nội tiết

2- Lấy ví dụ, nêu rõ được sự phối hợp trong hoạt động nội tiết để giữ vững được tính ổn định của môi trường trong

V. Dặn dò

- Học bài theo nội dung SGK.
- Tìm thêm các ví dụ minh hoạ cho kiến thức ở mục 1 và mục 2.

Chương XI

Sinh sản

Bài 60 — Cơ quan sinh dục nam

I. Mục tiêu

1. Kiến thức

- HS phải kể tên và xác định được các bộ phận trong cơ quan sinh dục nam và đường đi của tinh trùng từ nơi sinh sản đến khi ra ngoài cơ thể.
- Nêu được chức năng cơ bản của các bộ phận đó.
- Nêu rõ đặc điểm của tinh trùng.

2. Kỹ năng

Rèn các kỹ năng:

- Quan sát tranh hình nhận biết kiến thức.
- Hoạt động nhóm.

3. Thái độ

Giáo dục nhận thức đúng đắn về cơ quan sinh sản của cơ thể.

II. Đồ dùng dạy - học

- Tranh hình phóng to 60.1.
- Bài tập: Bảng 60 SGK tr.189.

III. Hoạt động dạy - học

Mở bài: GV giảng giải: Cơ quan sinh sản có chức năng quan trọng, đó là sinh sản duy trì nòi giống, vậy chúng có cấu tạo như thế nào?

Hoạt động 1

Tìm hiểu các bộ phận của cơ quan sinh dục nam
và chức năng của từng bộ phận

Mục tiêu: Xác định các bộ phận của cơ quan sinh dục nam trên tranh và biết được chức năng của từng bộ phận.

Hoạt động dạy	*Hoạt động học*	*Nội dung*
- GV yêu cầu trả lời các câu hỏi: + Cơ quan sinh dục nam gồm những bộ phận nào? + Chức năng của từng bộ phận là gì? + Hoàn thành bài tập tr.187 (Điền từ vào chỗ trống)	- HS tự nghiên cứu thông tin và hình 60.1 SGK tr.187 → ghi nhớ kiến thức. - Trao đổi nhóm thống nhất ý kiến. Yêu cầu: nêu được các thành phần chính, đó là: + Tinh hoàn, túi tinh, ống dẫn tinh, dương vật. + Tuyến tiền liệt, tuyến hình.	
- GV cho đại diện các nhóm lên chỉ trên tranh. - GV cần lưu ý học bài này HS hay xấu hổ và buồn cười, cần giáo dục ý thức nghiêm túc.	- Đại diện nhóm trình bày trên tranh → nhóm khác nhận xét bổ sung.	
- ở bài tập điền từ nếu		*Kết luận:* Cơ quan

các nhóm chưa đúng GV thông báo cụm từ đúng rồi lấy kết quả đó.		sinh dục nam gồm: - Tinh hoàn: là nơi sản xuất tinh trùng. - Túi tinh: là nơi chứa tinh trùng. - ống dẫn tinh: dẫn tinh trùng tới túi tinh. - Dương vật: đưa tinh trùng ra ngoài. - Tuyến hành, tuyến tiền liệt: tiết dịch nhờn.

Hoạt động 2

Tìm hiểu về sự sản sinh tinh trùng
và đặc điểm sống của tinh trùng

Mục tiêu: Nêu được một số đặc điểm của tinh trùng.

Hoạt động dạy	*Hoạt động học*	*Nội dung*
- GV nêu câu hỏi: + Tinh trùng được sinh ra bắt đầu từ khi nào? + Tinh trùng được sản sinh ra ở đâu?và như thế nào? + Tinh trùng có đặc điểm gì về hình thái cấu tạo và hoạt động sống?	- HS tự nghiên cứu SGK tr.188. - Trao đổi nhóm → thống nhất ý kiến trả lời câu hỏi, yêu cầu: + Sự sản sinh tinh trùng: Từ tế bào gốc qua phân chia → thành tinh trùng. + Thời gian sống của	

- GV đánh giá kết quả của các nhóm.	tinh trùng. - Đại diện nhóm trình bày kết quả, nhóm khác nhận xét bổ sung.	
- GV giảng giải thêm về quá trình giảm phân hình thành tinh trùng và quá trình thụ tinh để khôi phục bộ nhiễm sắc thể đặc trưng của loài. Từ đó HS có những hiểu biết bước đầu về di truyền nòi giống. - GV nhấn mạnh hiện tượng xuất tinh đầu tiên ở em nam là dấu hiệu tuổi dậy thì. - GV cần đề phòng HS hỏi: + ở ngoài môi trường tự nhiên tinh trùng sống được bao lâu? + Tinh trùng có được sản sinh ra liên tục không? + Tinh trùng không được phóng ra ngoài thì chứa ở đâu?	- HS tự rút ra kết luận.	*Kết luận:* - Tinh trùng được sản sinh bắt đầu từ tuổi dậy thì. - Tinh trùng nhỏ có đuôi dài, di chuyển. - Có 2 loại tinh trùng: Tinh trùng X và Y. - Tinh trùng sống được 3 $\rightarrow$ 4 ngày.

IV. Kiểm tra đánh giá

GV cho HS làm bài tập tr.189 bằng cách:

- Phát cho mỗi HS một tờ (Phôto sẵn) → HS tự lựa chọn, sau khi làm bài xong đổi bài cho bạn.
- GV thông báo đáp án đúng $\rightarrow$ HS chấm bài của bạn.

- GV chấm ngay 5-7 bài hoặc tìm hiểu xem có bao nhiêu HS làm đúng và chưa đúng.

V. Dặn dò

- Học bài.
- Đọc mục "*Em có biết?*".

Bài 61 Cơ quan sinh dục nữ

I. Mục tiêu

1. Kiến thức

- HS kể tên và xác định được trên tranh các bộ phận của cơ quan sinh dục nữ.
- Nêu được chức năng cơ bản của các bộ phận sinh dục nữ.
- Nêu rõ được đặc điểm đặc biệt của trứng.

2. Kỹ năng

Rèn kỹ năng:

- Quan sát tranh hình nhận biết kiến thức.
- Hoạt động nhóm.

3. Thái độ

Giáo dục ý thức giữ gìn vệ sinh và bảo vệ cơ quan sinh dục.

II. Đồ dùng dạy - học

- Tranh phóng to hình 61.1 và 61.2.
- Tranh quá trình sinh sản ra trứng, phôto bài tập tr.192.

III. Hoạt động dạy - học

Mở bài: Cơ quan sinh dục nữ có chức năng đặc biệt, đó là mang thai và sinh sản. Vậy cơ quan sinh dục nữ có cấu tạo như thế nào?

Hoạt động 1

Tìm hiểu các bộ phận của cơ quan sinh dục nữ
và chức năng của các bộ phận

Mục tiêu: HS nhận biết các bộ phận chính của cơ quan sinh dục nữ và chức năng của từng bộ phận.

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- GV nêu câu hỏi: + Cơ quan sinh dục nữ gồm những bộ phận nào? + Chức năng của từng bộ phận trong cơ quan sinh dục nữ là gì? + Hoàn thành bài tập tr.190 (điền từ vào chỗ trống)	- HS tự nghiên cứu SGK ghi nhớ kiến thức. - Trao đổi nhóm hoàn thành câu trả lời.	
- GV cho HS thảo luận toàn lớp.	- Đại diện nhóm trình bày trên tranh các bộ phận của cơ quan sinh dục nữ ở hình 61.1 và 61.2 → nhóm khác bổ sung.	
- Cuối cùng GV đánh giá phần kết quả của các nhóm và giúp HS hoàn thiện kiến thức ở mục này.	- Đại diện nhóm khác trình bày nội dung chức năng và bài tập → nhóm khác nhận xét và bổ sung.	
- GV cần giảng giải	- HS đọc lại đoạn bài tập	*Kết luận:* Cơ quan

thêm về vị trí của tử cung và buồng trứng liên quan đến một số bệnh ở các em nữ. - GV giáo dục ý thức giữ gìn vệ sinh ở em nữ do cơ quan sinh dục có cấu tạo phức tạp → tránh viêm nhiễm ảnh hưởng đến chức năng.	đã hoàn chỉnh.	sinh dục nữ gồm: - Buồng trứng: nơi sản sinh ra trứng. - ống dẫn, phễu: thu trứng và dẫn trứng. - Tử cung: đón nhận và nuôi dưỡng trứng dã được thụ tinh. - Âm đạo: thông với tử cung. - Tuyến tiền đình: tiết dịch.

Hoạt động 2

Tìm hiểu sự sinh trứng và đặc điểm sống của trứng

Mục tiêu: Nêu được một số đặc điểm của trứng.

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- GV nêu vấn đề: + Trứng được sinh ra bắt đầu từ khi nào? + Trứng được sinh ra từ đâu và như thế nào? + Trứng có đặc điểm gì về cấu tạo và hoạt động sống? - GV đánh giá kết quả của nhóm và giúp HS hoàn thiện kiến thức. - GV giảng giải thêm về: + Quá trình giảm phân	- HS tự nghiên cứu SGK tr.191 và tranh hình ảnh, bảng. - Thảo luận nhóm thống nhất câu trả lời. - Đại diện nhóm trình bày kết quả, nhóm khác nhận xét bổ sung (có thể miêu tả sự sinh trứng bằng tranh để cả lớp theo dõi).	

hình thành trứng (tương tự như ở sự hình thành tinh trùng). + Trứng được thụ tinh và trứng không được thụ tinh. + Hiện tượng kinh nguyệt đánh dấu giai đoạn dậy thì ở nữ. - GV lưu ý: Nếu HS hỏi: + Tại sao nói trứng di chuyển trong ống dẫn? + Tại sao trứng chỉ có 1 loại mang X, còn tinh trùng có 2 loại mang X và Y? + Trứng rụng làm thế nào vào được ống dẫn trứng?		*Kết luận:* - Trứng được sinh ra ở buồng trứng bắt dầu từ tuổi dậy thì. - Trứng lớn hơn tinh trùng, chứa nhiều chất dinh dưỡng, không di chuyển. - Trứng có 1 loại mang X. - Trứng sống được 2-3 ngày và nếu được thụ tinh sẽ phát triển thành thai.

iV. Kiểm tra đánh giá

GV cho HS làm bài tập và cách chữa bài tương tự như bài 60.

V. Dặn dò

- Học bài.
- Đọc mục "*Em có biết?*".

Bài 62

Thụ tinh, thụ thai và phát triển của thai

I. Mục tiêu

1. Kiến thức

- HS chỉ rõ được những điều kiện của sự thụ tinh và thụ thai trên cơ sở hiểu rõ các khái niệm về thụ tinh và thụ thai.
- Trình bày được sự nuôi dưỡng thai trong quá trình mang thai và điều kiện đảm bảo cho thai phát riển.
- Giải thích được hiện tượng kinh nguyệt.

2. Kỹ năng

Rèn kỹ năng:

- Thu thập thông tin tìm kiến thức.
- Vận dụng thực tế.
- Hoạt động nhóm.

3. Thái độ

Giáo dục ý thức giữ gìn vệ sinh kinh nguyệt.

II. Đồ dùng dạy - học

- Tranh phóng to hình SGK.
- Tranh: Quá trình phát triển bào thai, phôtô bài tập SGK tr.195.

III. Hoạt động dạy - học

Mở bài: Chúng ta đã biết hình thành 1 cá thể mới qua các lớp động vật, còn ở người thì sao? thai nhi được phát triển trong cơ thể mẹ như thế nào?

Hoạt động 1

Tìm hiểu thụ tinh và thụ thai

Mục tiêu: Chỉ ra các điều kiện thụ tinh và thụ thai, nêu khái niệm thụ tinh và thụ thai.

Hoạt động dạy	*Hoạt động học*	*Nội dung*
- GV nêu câu hỏi: + Thế nào là thụ tinh và thụ thai? + Điều kiện cho sự thụ thai và thụ tinh là gì? - GV đánh giá kết quả của nhóm giúp HS hoàn thiện kiến thức. - GV cần giảng giải thêm (trên hình 62.1): + Nếu trứng di chuyển xuống gần tới tử cung mới gặp tinh trùng thì sự thụ tinh sẽ không xảy ra. + Trứng đã thụ tinh bám được vào thành tử cung mà không phát triển tiếp thì sự thụ thai không có kết quả. + Trứng được thụ tinh mà phát triển ở ống dẫn trứng thì gọi là chửa ngoài dạ con → nguy hiểm đến tính mạng của mẹ.	- HS ngiên cứu SGK, hình 62 tr.193. - Trao đổi nhóm thống nhất ý kiến trả lời câu hỏi. - Đại diện nhóm trình bày đáp án → nhóm khác nhận xét bổ sung - HS rút ra kết luận.	*Kết luận:* - Thụ tinh: Sự kết hợp giữa trứng và tinh trùng tạo thành hợp tử. + Điều kiện trứng và tinh trùng cùng trứng gặp tinh trùng ở 1/3 ống dẫn trứng phía ngoài. - Thụ thai: Trứng được thụ tinh bám vào thành tử cung tiếp tục phát triển thành thai. + Điều kiện: Trứng được thụ tinh phải bám vào thành tử cung.

Hoạt động 2

Tìm hiểu sự phát triển của thai và nuôi dưỡng thai

Mục tiêu: HS chỉ ra được sự nuôi dưỡng thai và điều kiện đảm bảo cho thai phát triển bình thường.

Hoạt động dạy	*Hoạt động học*	*Nội dung*
- GV nêu câu hỏi: + Quá trình phát triển của bào thai diễn ra như thế nào? + Sức khoẻ của mẹ ảnh hưởng như thế nào tới sự phát triển của bào thai? + Trong quá trình mang thai, người mẹ cần làm gì và tránh điều gì để thai phát triển tốt và con sinh ra khoẻ mạnh? - GV cho thảo luận toàn lớp. - GV đánh giá kết quả của nhóm. - GV giảng giải thêm về toàn bộ quá trình phát triển của thai để HS nắm được một cách tổng quát. - GV lưu ý: khai thác thêm hiểu biết của HS	- HS tự nghiên cứu SGK và quan sát tranh "Quá trình phát triển của bào thai" ghi nhớ kiến thức. - Trao đổi nhóm thống nhất câu trả lời - Yêu cầu: + Trong sự phát triển của bào thai nêu được một số đặc điểm chính: hình thành các bộ phận: chân, tay … + Mẹ khoẻ mạnh → thai phát triển tốt. + Người mẹ mang thai không được hút thuốc, uống rượu, vận động mạnh. - Đại diện nhóm trình bày đáp án bằng cách: - Chỉ trên tranh quá trình phát triển của bào thai → các nhóm khác nhận xét bổ sung. - HS tự sửa chữa để hoàn thiện kiến thức.	

thông qua phương tiện thông tin đại chúng về chế độ dinh dưỡng cho mẹ: như uống sữa, ăn thức ăn có đủ Vitamin, khoáng chất. Đặc biệt là các chất có độc hại người mẹ phải tránh. - GV phân tích sâu vai trò của nhau thai trong việc nuôi dưỡng thai. - GV đề phòng HS hỏi: + Tại sao em bé trong bụng mẹ không đi đại tiện hay tiểu tiện? + Tại sao trong bụng mẹ em bé không khóc? + Có phải trong bụng mẹ em bé hay ngậm ngón tay không?	- HS đọc kết luận cuối bài.	*Kết luận:* - Thai được nuôi dưỡng nhờ chất dinh dưỡng lấy từ mẹ qua nhau thai. - Khi mang thai người mẹ cần được cung cấp đầy đủ chất dinh dưỡng và tránh các chất kích thích có hại cho thai như: Rượu, thuốc lá …

Hoạt động 3

Tìm hiểu hiện tượng kinh nguyệt

Mục tiêu: HS giải thích được hiện tượng kinh nguyệt.

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- GV nêu câu hỏi: + Hiện tượng kinh nguyệt là gì? + Kinh nguyệt xảy ra khi nào? + Do đâu có kinh nguyệt?	- Cá nhân tự nghiên cứu thông tin, hình 62.3 SGK tr.194, vận dụng kiến thức chương *Nội tiết*. - Trao đổi nhóm thống nhất ý kiến trả lời câu hỏi.	

- GV đánh giá kết quả của các nhóm và giúp HS hoàn thiện kiến thức. - GV giảng giải thêm: + Tính chất của chu kì kinh nguyệt do tác dụng của hoóc môn tuyến yên. + Tuổi kinh nguyệt có thể sớm hay muộn tuỳ thuộc vào nhiều yếu tố + Kinh nguyệt không bình thường → biểu hiện bệnh lí phải khám. + Vệ sinh kinh nguyệt.	- Đại diện nhóm trình bày kết quả, nhóm khác bổ sung.	*Kết luận:* - Kinh nguyệt là hiện tượng trứng không được thụ tinh, lớp niêm mạc tử cung bong ra thoát ra ngoài cùng máu và dịch nhầy. - Kinh nguyệt xảy ra theo chu kì. - Kinh nguyệt đánh dấu chính thức tuổi dậy thì ở em gái.

iV. Kiểm tra đánh giá

GV cho HS làm bài tập đã chuẩn bị → chữa bài tương tự như ở bài trước.

V. Dặn dò

- Học bài.
- Đọc mục "*Em có biết?*".
- Tím hiểu về tác hại của việc mang thai ở tuổi vị thành niên.

Bài 63

Cơ sở khoa học của các biện pháp tránh thai

i. Mục tiêu

- Phân tích được ý nghĩa của cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch trong kế hoạch hoá gia đình.
- Phân tích được những nguy cơ khi có thai ở tuổi vị thành niên.
- Giải thích được cơ sở của của các biện pháp tránh thai, từ đó xác định được các nguyên tắc cần tuân thủ để có thể tránh thai.

2. Kỹ năng

Rèn kỹ năng:

- Vận dụng kiến thức vào thực tế.
- Thu thập kiến thức từ thông tin.
- Hoạt động nhóm.

3. Thái độ

Giáo dục ý thức tự bảo vệ mình, tránh mang thai ở tuổi vị thành niên.

II. Đồ dùng dạy - học

- Thông tin về hiện tượng mang thai ở tuổi vị thành niên, tác hại của mang thai sớm.
- Một số dụng cụ tránh thai như: Bao cao su, vòng tránh thai, vỉ thuốc tránh thai.

iii. Hoạt động dạy - học

Mở bài: GV có thể mở bài bằng cách hỏi: Điều kiện cần cho sự thụ tinh và thụ thai là gì?

Hoạt động 1

Tìm hiểu ý nghĩa của việc tránh thai là gì?

Mục tiêu: HS thấy được ý nghĩa của cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch trong kế hoạch hoá gia đình.

Hoạt động dạy	*Hoạt động học*	*Nội dung*
- GV nêu câu hỏi: + Em hãy cho biết nội dung của cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch trong kế hoạch hoá gia đình? - GV viết ngắn gọn nội dung HS phát biểu vào góc bảng.	- Cá nhân có thể trả lời chưa đầy đủ nội dung → HS khác bổ sung.	
- GV hỏi tiếp: + Cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch có ý nghĩa như thế nào? cho biết lý do. + Thực hiện cuộc vận đó bằng cách nào? - GV cho thảo luận toàn lớp. - Lưu ý: Sẽ có rất nhiều ý kiến khác nhau được đưa ra, vậy GV phải hướng ý kiến đó vào yêu cầu xung quanh ý nghĩa của cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch.	- HS trao đổi nhóm dựa trên những hiểu biết của mình qua phương tiện thông tin đại chúng → yêu cầu. + Không sinh con quá sớm (trước 20 tuổi). + Không đẻ dày, nhiều. + Đảm bảo chất lượng cuộc sống. + Mỗi người phải tự giác nhận thức để thực hiện. - Đại diện nhóm trình bày, nhóm khác bổ sung.	
- GV nêu vấn đề: + Điều gì sẽ xảy ra khi có thai ở tuổi còn đang đi học (tuổi vị thành niên)?	- HS thảo luận nhóm → thống nhất ý kiến về những vấn đề GV nêu ra. - Đại diện nhóm trình bày, nhóm khác bổ sung.	

+ Em nghĩ như thế nào khi HS THCS được học về vấn đề này? + Em có biết hiện nay có nhiều trẻ em tuổi vị thành niên có thai hay không? Thái độ của em như thế nào trước hiện tượng này? - GV cần lắng nghe ghi nhận những ý kiến đa dạng của HS để có biện pháp tuyên truyền giáo dục ở năm học tới.		- *Kết luận:* ý nghĩa của việc tránh thai. - Trong việc thực hiện kế hoạch hoá gia đình: Đảm bảo sức khoẻ cho người mẹ và chất lượng cuộc sống. - Đối với HS (tuổi vị thành niên) không có con sớm ảnh hưởng tới sức khoẻ, học tập và tinh thần.

Hoạt động 2

Những nguy cơ có thai ở tuổi vị thành niên

Mục tiêu: HS phân tích để tự thấy được sự nguy hiểm khi có thai ở tuổi vị thành niên.

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- GV yêu cầu: + Cần phải làm gì để tránh mang thai ngoài ý muốn hay tránh phải nạo phá thai ở tuổi vị thành niên? - GV cho HS thảo luận toàn lớp. - Cần lưu ý: HS thường ngại bày tỏ vấn đề này trước đám đông, nên	- Cá nhân tự nghiên cứu thông tin SGK tr.197. - Trao đổi nhóm thống nhất ý kiến trả lời câu hỏi. - Đại diện nhóm trình bày, nhóm khác bổ sung.	

GV phải động viên khuyến khích các em, kể cả những em trai. - GV có thể đưa thêm dẫn chứng đăng báo *An ninh thế giới* tháng 4 và 5 năm 2004 về có thai ngoài ý muốn ở tuổi HS để giáo dục các em. - GV cần khẳng định cả HS nam và nữ đều phải nhận thức về vấn đề này, phải có ý thức bảo vệ, giữ gìn bản thân, đó là tiền đề cho cuộc sống sau này.		*Kết luận:* Có thai ở tuổi vị thành niên là nguyên nhân tăng nguy cơ tử vong và gây nhiều hậu quả xấu.

Hoạt động 3

Tìm hiểu cơ sở khoa học của các biện pháp tránh thai

Mục tiêu: HS giải thích được cơ sở khoa học của các biện pháp tránh thai.

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- GV nêu yêu cầu: + Dựa vào điều kiện thụ tinh và thụ thai, hãy nêu các nguyên tắc để tránh thai? + Cần có những biện pháp nào để thực hiện nguyên tắc tránh thai?	- Thảo luận nhóm thống nhất ý kiến. Yêu cầu: + Mỗi cá nhân vận dụng kiến thức của bài 62 và hiểu biết của mình thông qua đài báo. + Tránh trứng gặp tinh trùng. + Ngăn cản trứng đã thụ tinh phát triển thành thai.	

- GV cho thảo luận toàn lớp. - Cần lưu ý có nhiều ý kiến trùng nhau nhưng thực tế HS chưa hiểu rõ cơ sở khoa học của mỗi biện pháp tránh thai. - Sau khi thảo luận thống nhất các nguyên tắc tránh thai, GV nên cho HS nhận biết các phương tiện sử dụng bằng cách:	- Đại diện nhóm trình bày kết quả → nhóm khác nhận xét bổ sung.	
+ Cho HS quan sát bao cao su, thuốc … + GV cho một nhóm đọc tên nguyên tắc và nhóm khác đọc phương tiện sử dụng.	- Nhóm thống nhất chọn phương tiện tránh thai phù hợp với nguyên tắc. - Các nhóm nhận xét và bổ sung cho nhau.	
- Sau khi thảo luận GV yêu cầu mỗi HS phải có dự kiến hành động cho bản thân và yêu cầu một vài em trình bày trước lớp.	- HS đọc kết luận cuối bài.	*Kết luận:* Nguyên tắc tránh thai. - Ngăn trứng chín và rụng. - Tránh không để tinh trùng gặp trứng. - Chống sự làm tổ của trứng đã thụ tinh. Phương tiện tránh thai: - Bao cao su, thuốc tránh thai, vòng tránh thai …

iV. Kiểm tra đánh giá

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi 1 cuối bài.
- Còn thời gian HS hoàn thành bảng 63.

V. Dặn dò

- Học bài trả lời câu hỏi SGK.
- Đọc mục "*Em có biết?*".

Bài 64 Các bệnh lây truyền qua đường sinh dục (Bệnh tình dục)

I. Mục tiêu

1. Kiến thức

- HS trình bày rõ được tác hại của một số bệnh tình dục phổ biến (Lậu, giang mai, HIV/AIDS).
- Nêu được những đặc điểm sống chủ yếu của các tác nhân gây bệnh (vi khuẩn lậu, giang mai và vi rút gây AIDS) và triệu chứng để có thể phát hiện sớm, điều trị đủ liều.
- Xác định rõ các con đường lây truyền để tìm cách phòng ngừa đối với mỗi bệnh.

2. Kỹ năng

Rèn các kỹ năng:

- Tổng hợp khái quát hoá kiến thức.
- Thu thập thông tin tìm ra kiến thức.
- Hoạt động nhóm.

3. Thái độ

Giáo dục ý thức tự giác phòng tránh, sống lành mạnh.

II. Đồ dùng dạy - học

- Tranh phóng to hình 64 SGK.
- Tư liệu về bệnh tình dục.

iii. Hoạt động dạy - học

Mở bài: Các bệnh lây qua con đường quan hệ tình dục được gọi là bệnh tình dục (hay bệnh xã hội), ở Việt Nam phổ biến là bệnh lậu, giang mai, AIDS.

Hoạt động 1

Tìm hiểu về tác nhân gây bệnh
và triệu chứng biểu hiện của bệnh

Mục tiêu: HS chỉ ra được các loại vi khuẩn gây bệnh lậu và giang mai và nêu được triệu chứng của 2 bệnh này.

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- GV nêu yêu cầu: + Cho biết tác nhân gây bệnh lậu và giang mai? + Bệnh lậu và giang mai có triệu chứng như thế nào? - GV ghi ý kiến của nhóm lên bảng. - GV cần lưu ý: hiểu biết của HS lớp 8 rất ít về vấn đề này nên cũng không cần đi sâu, nhưng GV nên giảng giải thêm. + Xét nghiệm máu và	- Cá nhân tự nghiên cứu thông tin SGK và bảng 64.1, 64.2 tr.200, 201. - Trao đổi nhóm thống nhất ý kiến trả lời câu hỏi. - Đại diện nhóm trình bày đáp án, nhóm khác nhận xét (HS có thể trình bày các giai đoạn tiến triển của bệnh giang mai bằng sơ đồ).	*Kết luận:*

bệnh phẩm để phát hiện bệnh. + ở cả 2 bệnh này đều nguy hiểm ở điểm: người bệnh không có biểu hiện gì bên ngoài nhưng đã có khả năng truyền vi khuẩn gây bệnh cho người khác qua quan hệ tình dục.		- Tác nhân gây bệnh: do song cầu khuẩn và xoắn khuẩn gây nên. - Triệu chứng gồm 2 giai đoạn: + Giai đoạn sớm: chưa có biểu hiện. + Giai đoạn muộn (trong bảng 64.1, 64.2).

Hoạt động 2

Tìm hiểu tác hại của bệnh lậu và giang mai

Mục tiêu: Chỉ ra được tác hại về sức khoẻ và việc sinh con.

Hoạt động dạy	*Hoạt động học*	*Nội dung*
- GV yêu cầu trả lời câu hỏi: + Bệnh lậu và giang mai gây tác hại như thế nào? - ở bệnh này GV cần giảng thêm về hiện tượng phụ nữ bị lậu khi sinh con (bình thường) rất dễ bị mù loà vì vi khuẩn lậu ở âm đạo xâm nhập vào mắt gây mù.	- HS tiếp tục nghiên cứu SGK → trả lời câu hỏi → HS khác bổ sung. Yêu cầu: Nêu rõ tác hại của bệnh này ở cả nam và nữ.	*Kết luận:* Tác hại của bệnh lậu và giang mai: Bảng 64.1, 64.2.

Hoạt động 3

Tìm hiểu các con đường lây truyền
và cách phòng tránh bệnh

Hoạt động dạy	*Hoạt động học*	*Nội dung*
- GV nêu câu hỏi: + Cho biết con đường lây truyền bệnh lậu và giang mai? + Cần có những cách nào để phòng tránh bệnh lậu và giang mai? - GV lưu ý: Sẽ có nhiều ý kiến của các nhóm về biện pháp phòng tránh → GV nên hướng vào những biện pháp có tính chất giáo dục ý thức tự giác của cá nhân - GV ghi lại ý kiến của nhóm lên bảng.	- Cá nhân tự nghiên cứu SGK và thông tin do GV cung cấp → ghi nhớ kiến thức. - Trao đổi nhóm thống nhất ý kiến trả lời. Yêu cầu: + Chủ yếu đề ra biện pháp phòng tránh bệnh. - Đại diện nhóm trình bày → nhóm khác bổ sung.	
- GV đánh giá phần thảo luận. - GV hỏi thêm: + Theo em làm thế nào để giảm bớt tỷ lệ người mắc bệnh tình dục trong xã hội hiện nay? - GV hướng HS vào hoạt động có tính chất cộng đồng như là tuyên truyền, giúp đỡ…	→ HS rút ra kết luận. - HS có thể thảo luận để thống nhất ý kiến trả lời.	*Kết luận*: cách phòng tránh bệnh tình dục. + Nhận thức đúng đắn về bệnh tình dục. + Sống lành mạnh. + Quan hệ tình dục an toàn.

iV. Kiểm tra đánh giá

GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi:

- Bệnh lậu và bệnh giang mai do tác nhân nào gây nên và biểu hiện như thế nào?
- Cần có biện pháp gì để phòng tránh bệnh tình dục?

V. Dặn dò

- Học bài trả lời câu hỏi SGK.
- Đọc mục "*Em có biết?*".
- Sưu tầm tư liệu về AIDS.
- Kẻ bảng 65 tr.203 vào vở.

Bài 65

Đại dịch AIDS
Thảm hoạ của loài người

I. Mục tiêu

1. Kiến thức

- HS trình bày rõ các tác hại của bệnh AIDS.
- Nêu được đặc điểm sống của vi rút gây bệnh AIDS.
- Chỉ ra được các con đường lây truyền và đưa ra cách phòng ngừa bệnh AIDS.

2. Kỹ năng

Rèn kỹ năng:

- Tổng hợp phát hiện kiến thức từ thông tin đã có.
- Hoạt động nhóm.

3. Thái độ

Giáo dục ý thức tự bảo vệ mình để phòng tránh AIDS.

II. Đồ dùng dạy - học

- Tranh phóng to hình 65 SGK, tranh quá trình xâm nhập của vi rút HIV và cơ thể người.
- Tranh tuyên truyền về AIDS.
- Bảng 65 tr.203.

III. Hoạt động dạy - học

Mở bài: GV có thể bắt đầu từ 1 mẩu tin trên báo về bệnh nhân AIDS bị chết để dẫn dắt vào bài, vậy AIDS là gì? Tại sao AIDS lại nguy hiểm.

Hoạt động 1

Tìm hiểu về HIV /AIDS

Mục tiêu: HS chỉ ra tác hại của AIDS do khả năng sống và phá huỷ của vi rút HIV.

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- GV nêu vấn đề: + Em hiểu gì AIDS? - GV lưu ý sẽ có rất nhiều ý kiến khác nhau. - GV nhận xét các ý kiến HS nêu nhưng chưa đánh giá. - GV yêu cầu: hoàn thành bảng 65. - GV kẻ sẵn bảng 65 để HS chữa bài. - GV đánh giá kết quả	- HS trả lời những hiểu biết của mình về AIDS qua báo, ti vi. - HS khác bổ sung. - Mỗi cá nhân nghiên cứu thông tin SGK kết hợp với hiểu biết của mình → trao đổi nhóm thống nhất ý kiến về các nội dung ở bảng 65. - Đại diện các nhóm lên	

của nhóm giúp HS hoàn chỉnh bảng 65. - GV giảng giải thêm về quá trình xâm nhập, phá huỷ cơ thể của vi rút HIV bằng tranh để HS hiểu rõ tác hại của bệnh AIDS. - GV cần lưu ý giải thích những thắc mắc của HS nếu có.	ghi kết quả vào bảng 65. - Nhóm khác nhận xét bổ sung. - HS tự sửa chữa hoàn thành bài.	*Kết luận:* - AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải. - Tác hại và con đường lây truyền HIV/AIDS (trong bảng 65).

***Bảng 65*. Tác hại của HIV/AIDS**

Phương thức lây truyền HIV/AIDS	*Tác hại của HIV/AIDS*
- Qua đường máu (tiêm chích truyền máu, dùng chung kim tiêm) - Qua quan hệ tình dục không an toàn - Qua nhau thai (từ mẹ sang con)	- Làm cơ thể mất hết khả năng chống bệnh và dẫn tới tử vong

Hoạt động 2

Đại dịch AIDS – thảm hoạ của loài người

Mục tiêu: Chỉ ra những mức độ nguy hiểm của AIDS dẫn đến trở thành thảm hoạ cho loài người.

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- Tại sao đại dịch AIDS là thảm hoạ của loài người?	- HS tự nghiên cứu SGK kết hợp mục "*Em có biết?*" → thu nhận kiến thức. - Trao đổi nhóm → thống nhất ý kiến trả	

- GV nhận xét đánh giá kết quả thảo luận của nhóm → hướng HS đi đến kết luận những vấn đề chính. - GV giới thiệu thêm tranh: tảng băng chìm miêu tả AIDS (số người nhiễm chưa phát hiện còn nhiều hơn số đã phát hiện). + Người bị AIDS không có ý thức phòng tránh cho người khác, đặc biệt là gái mại dâm.	lời câu hỏi. Yêu cầu: + Đại dịch vì lây lan nhanh. + Bị nhiễm HIV là tử vong. + Vấn đề toàn cầu. - Đại diện nhóm trình bày → nhóm khác bổ sung ý kiến.	*Kết luận:* AIDS là thảm hoạ của loài người vì: + Tỷ lệ tử vong rất cao. + Không có Vac xin phòng và thuốc chữa. + Lây lan nhanh.

Hoạt động 3

Các biện pháp tránh lây nhiễm HIV/AIDS

Mục tiêu: Đưa ra các biện pháp phòng ngừa AIDS.

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***	***Nội dung***
- GV nêu vấn đề: + Dựa vào con đường lây truyền AIDS, hãy đề ra các biện pháp phòng ngừa lây nhiễm AIDS?	- Cá nhân dựa vào kiến thức mục 1. Trao đổi nhóm thống nhất câu trả lời. Yêu cầu: + An toàn truyền máu, tiêm.	

	+ Mẹ bị AIDS không sinh con. + Sống lành mạnh, nghiêm cấm hoạt động mại dâm. - Đại diện nhóm trình bày → nhóm khác bổ sung.	
- GV lưu ý: có nhiều ý kiến ở nội dung này → GV cần hướng HS vào các biện pháp cơ bản → giúp HS hoàn thiện kiến thức.		*Kết luận:* - Chủ động phòng tránh lây nhiễm AIDS. + Không tiêm chích ma tuý, không dùng chung kim tiêm, kiểm tra máu trước khi truyền.
- GV hỏi thêm: + Em cho rằng đưa người mắc HIV/AIDS vào sống chung trong cộng đồng là đúng hay sai, vì sao? + Em sẽ làm gì để góp sức mình vào công việc ngăn chặn sự lây lan của đại dịch AIDS? + HS phải làm gì để không bị mắc AIDS? + Tại sao nói AIDS nguy hiểm nhưng không đáng sợ?	- HS thảo luận để trả lời câu hỏi.	+ Sống lành mạnh, chung thuỷ 1 vợ, 1 chồng. + Người mẹ bị AIDS không nên sinh con.

iV. Kiểm tra đánh giá

GV cho HS làm bài tập trắc nghiệm. Đánh dấu vào câu trả lời đúng

1- AIDS thực sự trở thành thảm hoạ của loài người vì:

a) Tỷ lệ tử vong cao

b) Lây lan nhanh, rộng, các lứa tuổi đều có thể mắc

c) Không có Vac xin phòng và thuốc chữa

d) Cả a, b, c.

2- Các hoạt động nào có thể bị lây nhiễm HIV

a) ăn chung bát, đũa, muỗi đốt.

b) Hôn nhau, bắt tay, cạo râu.

c) Mặc chung quần áo, sơn sửa móng tay, chung kim tiêm.

d) Truyền máu, quan hệ tình dục không an toàn.

V. Dặn dò

- Học bài trả lời câu hỏi SGK.
- Đọc mục "*Em có biết?*".
- Ôn tập toàn bộ kiến thức sinh học.
- Kẻ bảng 66.1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 vào vở.

Bài 66

Ôn tập và tổng kết

i. Mục tiêu

1. Kiến thức

- Hệ thống hoá kiến thức đã học trong năm.
- Nắm chắc kiến thức cơ bản trong chương trình Sinh học lớp 8.

2. Kỹ năng

Rèn kỹ năng:

- Kỹ năng vận dụng kiến thức vào thực tế, nối kết kiến thức.
- Tư duy tổng hợp khái quát hoá.
- Hoạt động nhóm.

3. Thái độ

- Giáo dục ý thức học tập.
- ý thức giữ gìn vệ sinh cơ thể bảo vệ cơ thể tránh bệnh tật.

II. Đồ dùng dạy - học

- Tranh một số hệ cơ quan - cơ chế điều hoà bằng thần kinh, thể dịch.
- Tranh tế bào (có điều kiện dùng máy chiếu).

III. Hoạt động dạy - học

Hoạt động 1
Ôn tập kiến thức học kỳ ii

Hoạt động dạy	*Hoạt động học*
- GV cho các nhóm hoàn thành bảng từ 66.1 → 66.8 mỗi nhóm 2 bảng.	- Các nhóm trao đổi hoàn thành nội dung của mình.
- GV cho các nhóm bổ sung hoàn	- Đại diện nhóm trình bày kết quả

chỉnh luôn kiến thức ở từng bảng (như sách GV) (Nếu có máy chiếu: sau khi HS thảo luận xong, GV chiếu lại toàn bộ nội dung ôn tập để HS có hệ thống kiến thức).	theo thứ tự nhóm SGK, nhóm khác nhận xét bổ sung. - HS có thể đọc lại nội dung của từng bảng kiến thức.

Hoạt động 2

Tổng kết sinh học 8

Mục tiêu: HS khắc sâu kiến thức cơ bản của chương trình Sinh học 8.

Hoạt động dạy	***Hoạt động học***
- Chương trình Sinh học 8 giúp em có những kiến thức gì về cơ thể người và vệ sinh?	- HS tự nghiên cứu SGK tr.211 → trao đổi nhóm thống nhất câu trả lời. - Yêu cầu nêu được: + Tế bào đơn vị cấu trúc và chức năng của cơ thể sống. + Các hệ cơ quan trong cơ thể có cấu tạo phù hợp với chức năng. + Các hệ cơ quan hoạt động nhịp nhàng là nhờ sự điều khiển của hệ thần kinh và thể dịch → tạo sự thống nhất. + Cơ thể thường xuyên trao đổi chất với môi trường để tồn tại và phát triển. + Cơ quan sinh sản thực hiện chức năng đặc biệt, đó là sinh sản bảo vệ nòi giống. + Biết các tác nhân gây hại cho cơ thể và biện pháp rèn luyện bảo vệ

- GV nhận xét đánh giá kết quả. - Nếu còn thời gian GV cho HS tự trả lời câu hỏi SGK tr.212, hết thời gian thì giao về nhà.	cơ thể tránh tác nhân, để hoạt động có hiệu quả. - Đại diện nhóm trình bày, các nhóm khác bổ sung.

IV. Kiểm tra đánh giá

- GV nhận xét đánh giá thái độ học tập của HS trong năm.
- GV nhắc nhở kiến thức cơ bản chương trình sinh học đã học.

V. Dặn dò

- Ôn tập theo nội dung đã cho chuẩn bị cho sinh học 9.

Kiểm tra học kỳ I (2002 - 2003)

Môn sinh học, lớp 8

Thời gian 45 phút (không kể thời gian giao đề)

Đề chính thức

Câu1 (1,0 điểm)

Xác định các câu dưới đây và viết chữ (Đ) vào ô trống nếu em cho câu đó là đúng hoặc chữ (S) nếu em cho là sai.

a. ☐ Máu đỏ tươi được vận chuyển trong các động mạch.

b. ☐ Các van nhĩ thất luôn luôn mở, chỉ đóng khi các tâm thất co.

c. ☐ Trao đổi khí ở phổi tạo điều kiện cho sự trao đổi khí ở tế bào.

d. ☐ "Nhai kỹ no lâu" vì nhai kỹ ăn được nhiều.

Câu 2 (1,0 điểm)

Chọn các cụm từ ở cột B để điền vào chỗ trống trong các câu ở cột A trong bảng phù hợp. (Dùng a,b,c hoặc d thay cho cụm từ tương ứng để điền)

A	B
1. Máu từ phổi được chuyển về................	a. Tâm nhĩ phải
2. Máu từ............. được tim co bóp chuyển đi khắp cơ thể để cung cấp Oxi và các chất dinh dưỡng cho các cơ quan.	b. Tâm nhĩ trái
3. Máu từ.............được chuyển lên phổi để thực hiện sự trao đổi khí.	c. Tâm thất phải
4. Máu từ khắp cơ thể trở về..............qua các tĩnh mạch chủ.	c. Tâm thất trái

Câu 3 (1,5 điểm)

Trong thí nghiệm nghiên cứu tính chất của enzim trong dịch tiêu hoá, các thí nghiệm được bố trí như bảng sau:

Thứ tự các ống nghiệm (1)	*Chất chứa trong ống nghiệm (2)*	*Kết quả (3)*
1	Tinh bột + nước bọt	
2	Tinh bột + nước lã	
3	Tinh bột + (nước bọt + HCL)	
4	Tinh bột + nước bọt đã đun sôi	
5	Tinh bột + dịch vị (dịch dạ dày)	

Sau khi các ống nghiệm đã được chuẩn bị như trong bảng (cột 2), đặt tất cả trong nước ấm (khoảng 37^oC) trong 15 phút, em hãy dự đoán kết quả tinh bột trong ống nào được biến đổi và ống nào không được biến đổi bằng cách đánh dấu (+) vào ống được biến đổi và dấu (-) vào ống không được biến đổi ở cột kết quả (3).

Câu 4 (2,0 điểm)

Xương có những đặc tính cơ bản nào? Các yếu tố chủ yếu nào giúp xương có được đặc tính đó?

Câu 5 (2,0 điểm)

Những đặc điểm cấu tạo nào của các cơ quan trong đường dẫn khí có tác dụng tham gia bảo vệ phổi tránh các tác nhân có hại?

Câu 6 (2,5 điểm)

Phân biệt đồng hoá với dị hoá và nêu rõ mối quan hệ giữa hai quá trình này.

Kiểm tra học kỳ I (2003 - 2004)

Môn sinh học, lớp 8 (Thí điểm)

Thời gian 45 phút (không kể thời gian giao đề)

Đề chính thức

Câu 1 (1,5 điểm)

Khi kích thích vào dây thần kinh đến bắp cơ hoặc kích thích trực tiếp vào làm cơ co. Đó có phải là phản xạ không? Giải thích?

Câu 2 (2 điểm)

Hãy thiết kế các thí nghiệm để tìm hiểu thành phần hoá học và tính chất của xương.

Câu 3 (1,5 điểm)

Hãy xác định tên các tế bào máu trong 3 trường hợp sau:

1. Loại thứ nhất có hình đĩa lõm hai mặt, là một tế bào không nhân màu hồng, được gọi là:

   a) Bạch cầu

   b) Hồng cầu

   c) Tiểu cầu

2. Loại thứ hai có kích thước nhỏ nhất trong 3 loại, khi ra khỏi thành mạch thì dễ dàng bị phá huỷ, giải phóng enzim giúp cho quá trình đông máu, được gọi là:

   a) Bạch cầu

   b) Hồng cầu

   c) Tiểu cầu

3. Loại thứ ba là một tế bào trong suốt, kích thước khá lớn, hình dạng thay đổi không xác định, được gọi là:

   a) Bạch cầu

   b) Hồng cầu

   c) Tiểu cầu

Trả lời: 1).............. 2)................. 3).................

Câu 4 (2,0 điểm)

Em hãy giải thích vì sao máu chảy trong mạch không bao giờ đông, hễ ra khỏi mạch là đông ngay?

Câu 5 (3,0 điểm)

Em hãy bố trí thí nghiệm tìm hiểu hoạt động của enzim trong nước bọt.

Kiểm tra học kỳ II (2003 - 2004)

Môn sinh học, lớp 8 (Thí điểm)

Thời gian 45 phút (không kể thời gian giao đề)

Đề chính thức

Phần 1: Trắc nghiệm khách quan (3,0 điểm)

Câu 1 (1,0 điểm)

Vỏ đại não có các vị trí:

1. Thuỳ chẩm
2. Thuỳ thái dương
3. Hồi đỉnh lên (sau rãnh đỉnh)
4. Hồi trán lên (trước rãnh đỉnh)

Hãy chọn các số chỉ vị trí các vùng ở võ đại não điền vào ô ☐ ở cuối câu sao cho đúng với các vùng chức năng

a) Vùng cảm giác có ý thức ☐

b) Vùng thị giác ☐

c) Vùng vận động có ý thức ☐

d) Vùng thính giác ☐

Câu 2 (1,0 điểm)

Hãy lựa chọn và ghép các thông tin ở cột (B) tương ứng với các thông tin ở cột (A) rồi viết vào chỗ................trong cột (A)

Da (A)	*Cấu tạo da (B)*
a. Lớp biểu bì	1. Lông và bao lông 2. Tầng sừng
b. Lớp bì	3. Thụ quan 4. Cơ co chân lông
c. Lớp mỡ dưới da	5. Tầng tế bào sống

	6. Tuyến mồ hôi 7. Dây thần kinh 8. Lớp mỡ 9. Tuyến nhờn 10. Mạch máu

Câu 3 (1,0 điểm)

Em hãy khoanh tròn vào chữ cái phát biểu đúng về chức năng của phân hệ giao cảm đối với các cơ quan sau đây:

1. Tim — a. Tăng lực và nhịp cơ; b. Giảm lực và nhịp cơ
2. Phổi — c. Dãn phế quản nhỏ; d. Co phế quản nhỏ
3. Ruột — e. Giảm nhu động; g. Tăng nhu động
4. Mạch máu ruột — h. Co; i. Dãn
5. Mạch máu đến cơ — k. Dãn; l. Co

Phần 2: Trắc nghiệm tự luận (7,0 điểm)

Câu 4 (2,0 điểm)

Vẽ cấu tạo của nơron điển hình và ghi chú thích.

Câu 5 (2,0 điểm)

a) Trình bày vai trò của bài tiết với cơ thể sống

b) Nêu cấu tạo của bài tiết nước tiểu

Câu 6 (3,0 điểm)

Nêu rõ tính chất và vai trò của các hooc môn, từ đó xác định rõ tầm quan trọng của các tuyến nội tiết đối với đời sống.

Mục lục

Trang